

Tác Giả và Tác Phẩm

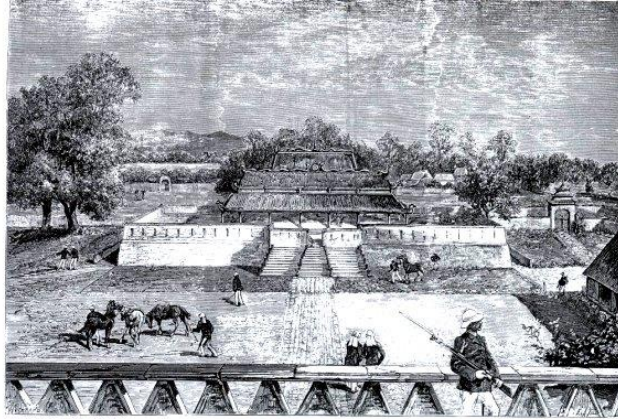
Nguyễn Thị Chân Quỳnh (I)

Tiểu sử

(Xem Vài hàng về tác giả 1)

Tác phẩm

(Xem Vài hàng về tác giả 1)



L'EXPÉDITION DU TONKIN : LA PASSÉE ROYALE, PARTIE DE LA CITADELLE D'HAOÏC OCCUPÉE PAR LES TROUPES FRANÇAISES — VUE PRIS DU BARRAGE DE LA PORTE
D'après un croquis de M. Bernède, cartographe de l'Empire.

Điện Kính Thiên ở Hà Nội
Palais Royal 1873-1874

Mục Lục

Vài hàng về tác giả (1) - Wikipedia – 2
Điện Kính Thiên - 2
Vi sao tôi nghiên cứu khoa cử – 12
Khoa cử Việt Nam, thi Hội thi Đình – 23
Khoa cử ở Việt Nam: Công hay tội? - 31

Phụ đính:

Hoạn quan – 42
Nửa dòng máu Việt – 55
Khai bút đại cát - 69
Dân Bách-Việt nói tiếng “Bách-ngữ” - 82
Câu chuyện hội nhập – 86
Bên kia vách – 88
Văn Miếu Thăng Long/Hà Nội - 100

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Vài hàng về tác giả Wikipedia

Nguyễn Thị Chân-Quỳnh (1931-) là nhà khảo cứu về sử học Việt Nam. Bà sinh ở Hà Nội đến năm 1952 thì sang Pháp. Bà theo học Đại học Paris IV (Paris-Sorbonne), đậu bằng tiến sĩ Anh văn. Bà từng là giảng viên ở Paris-Sorbonne và hợp tác với ban Việt ngữ đài BBC.

Đóng góp văn học]

Nguyễn Thị Chân-Quỳnh là dịch giả một số thi văn in trong tuyển tập *The War Wife* (London: Allison & Busby, 1970) và *The Elek Book of Oriental Verse* (London: Paul Elek, 1973).

Cuốn *Hoa thơm cỏ lạ* (Paris: An Tiêm, 1995) là một dịch phẩm của bà. Bà đóng góp nhiều trên các báo tiếng Việt ở hải ngoại như *Thế kỷ 21*, *Hợp lưu*, *Văn học*, *Văn Lang*, *Trăm con*, chủ yếu viết về các đề tài nghị vấn trong sử học.

Ngoài ra bà còn là soạn giả một số sách biên khảo về sử Việt Nam như *Lối xưa xe ngựa...*, *Tập I* (Paris: An Tiêm, 1995); *Lối xưa xe ngựa...*, *Tập II* (Paris: An Tiêm, 2002); *Khoa cử Việt-Nam*, *Tập Thượng* (Paris: An Tiêm, 2002); *Khoa cử Việt-Nam*, *Tập Hạ*.

Điện Kính Thiên

I - NHÀ LÝ - ĐIỆN CÀN NGUYÊN - ĐIỆN THIÊN AN

1010 - Năm Canh Tuất tháng 7, Lý Thái Tổ đóng đô ở Thăng Long, dựng điện Càn Nguyên trên núi Nùng cũng gọi là núi Long Đỗ (1), làm nơi coi châu, phía trước là Long Trì (thềm rồng) cao 9 bậc, tả hữu có hai con rồng dài trên một trượng. Bên tả điện Càn Nguyên là điện Tập Hiền, bên hữu là điện Giảng Võ, mở cửa Phi Long thông sang cung Nghênh Xuân, cửa Đan Phụng thông sang cung Uy Viễn, chính hướng Nam là điện Cao minh, đều gọi là "Thềm rồng". Bên trong Thềm Rồng có mái cong, hang hiên bao quanh bốn mặt.

Sửa điện Càn Nguyên, dựng hai điện Long An, Long Thụy làm nơi nghỉ ngơi của vua. Bên tả làm điện Phật Quang, bên hữu làm điện Nguyệt Minh, đằng sau dựng hai cung Thúy Hoa và Long Thụy làm chỗ ở cho cung tần.

Dựng kho tàng, đắp thành, đào hào. Bốn mặt thành mở bốn cửa : phía Đông là cửa Tường Phù, phía Tây là cửa Quảng Phúc, phía Nam là cửa Đại Hưng, phía Bắc là cửa Diệu Đức (2).

Cung Long Đức của Thái tử dựng ở ngoài cửa Đại Hưng.

1020 - Năm Canh Thân, điện bên Đông bị sét đánh, vua coi châu ở điện bên Tây. Dựng ba điện : điện đằng trước để coi châu, hai điện đằng sau để nghe chính sự (3).

1027 - Điện Càn Nguyên bị sét đánh phải phá bỏ (4).

1028 - Năm Mậu Thìn, Lý Thái Tổ băng ở điện Long An, bầy tôi đến điện Long Đức xin Thái Tử vâng chiếu mệnh lên ngôi. Nghe tin, Đông Chính Vương đem quân phục sẵn ở Long thành, các Dực Thánh Vương, Vũ Đức Vương đem quân phục ở ngoài cửa Quảng Phúc đợi Thái Tử đến thì đánh úp. Thái tử đi từ cửa Tường Phù vào đến điện Càn Nguyên biết có biến, sai hơan quan

đóng hết các cửa điện và sai trong cung phòng giữ. Lê Phụng Hiểu đến cửa Quảng Phúc giết Vũ Đức Vương, hai vương kia chạy thoát. Hiểu đến điện Càn Nguyên báo cho Thái tử biết (5).

1029 - Năm Kỷ Ty, tháng 6, Rồng hiện ở điện Càn Nguyên. Vua Lý Thái Tông phán : "Trẫm phá điện Càn Nguyên, san phẳng rồi mà rồng thêm còn hiện hay là chỗ ấy là đất tốt, đức lớn đầy nghiệp ở chính giữa trời đất chăng?". Sai quan nhắm lại phương hướng, theo quy mô rộng rãi hơn xây lại mà đổi tên là điện Thiên An. Bên tả là điện Tuyên Đức, bên hữu là điện Diên Phúc, thêm trước điện gọi là Long Trì (Thêm rồng). Bên Đông Long trì đặt điện Văn Minh, bên Tây là điện Giảng vũ. Hai bên tả hữu Long trì đặt lầu chuông đối nhau để nhân dân ai có việc kiện tụng oan uổng thì đánh chuông. Bốn chung quanh Long trì đều có hành lang giải vũ để các quan hội họp và 6 quân Túc vệ (Cấm quân). Phía trước làm điện Phụng Thiên, trên điện dựng Lâu Chính Dương làm nơi giữ giờ khắc. Phía sau dựng điện Trường Xuân, trên điện dựng Các Long Đỗ làm nơi nghỉ ngơi nhìn ngắm. Bên ngoài đắp một lần tường thành bao quanh gọi là Long thành (6).

Thế kỷ 12, bốn bề sân rồng có hành lang, nhà Giải vũ, và lầu gác. Sân rồng chính điện là nơi vua thiết triều, đôi khi thiết tiệc trong dịp lễ long trọng, hoặc lễ tuyên thệ cho các quan, tổ chức Hội Phạt, đấu hổ, đấu voi, chọi gà, đá cầu.

Cuối thế kỷ 12, sử gia Trung quốc Mã Doãn Luân viết trong *Văn Hiến Thông Khảo* : "Vua nhà Lý ở trong một tòa cung điện nguy nga, cao bốn tầng, sơn đỏ, cột chạm rồng phượng, thần tiên, cực kỳ tráng lệ" (7).

1203 - Năm Quý Hợi, gác Kính Thiên sắp xong, có chim khách đến làm tổ, sinh con trên gác ấy. Các quan can rằng : "Ngày xưa Ngụy Minh Đế làm gác Lăng Tiêu có chim khách làm tổ. Cao Đường Long can : "Thần từng nghe câu 'Chim khách có tổ, chim cưu đến ở '. Nay chim khách tới làm tổ nơi cung khuyết, theo ngu kiến của thần thì gác ấy có làm xong nữa tất có người khác đến ở". Xin Bệ hạ xét lời Cao Đường Long, trước hết hãy sửa đức, sau sẽ hưng công mới là phải". Vua Cao Tông nghe lời họa quan Phạm Bình Di giục làm càng gấp, nhân dân rất khổ (8).

II - NHÀ TRẦN - ĐIỆN THIÊN AN

1230 - Năm Canh Dần, tháng ba, trong thành Thăng Long dựng cung điện, lầu các. Phía Đông và Tây làm hành lang giải vũ, bên tả là cung Thánh Từ (chỗ ở của Thượng hoàng), bên hữu đặt cung Quan triều (nơi vua ở) (9).

1288 - Năm Mậu Tý Trong 30 năm kháng chiến chống quân Nguyên, cung điện bị tàn phá, sau chiến thắng vua phải ở hành lang Thị vệ.

1256 - Năm Bính Thìn, tháng 5, sét đánh điện Thiên An và cung Thái Thanh.

III - NHÀ LÊ - ĐIỆN KÍNH THIÊN

1428 - Năm Mậu Thân, Lê Lợi cho xây điện Kính Thiên ở chính giữa Hoàng thành (Hoàng thành đời Lê rộng gấp hai đời Lý, Trần), trên nền cũ chính điện thời Lý, trên đỉnh núi Nùng (theo *Cổ Lê Dã Lục*), để làm chỗ bàn việc nước.

Tháng tư, ngày rằm, vua Lê Thái Tổ lên ngôi ở điện Kính Thiên.

Tháng 12, sửa điện Kính Thiên, bên phải là điện Chí Kinh, bên trái là điện Vạn Thọ, trước mặt là điện Thị Triều, nơi thiết Đại triều hàng tháng. Ngoài điện Thị Triều có cửa Đoan môn (10).

1465 - Năm Ất Dậu, Lê Thánh Tông sai tu sửa điện.

1467 - Năm Đinh Hợi, làm thêm lan can đá ở thềm điện, những thành bậc hiện nay còn thuộc thềm điện làm thời ấy :bốn thành chạy dài suốt 9 cấp, chia ra 3 lối đi vào điện. Hai dãy thành giữa chạm hình rồng bò từ trên nền điện xuống, hai thành hai bên chạm rồng, giống cách điệu rồng cuộn cuộn. Mặt ngoài chạm khắc hoa, mây, lửa (11).

1480 - Năm Canh Tý, lớp thành ngoài bao bọc toàn bộ khu Hoàng thành và dân cư, lớp thành giữa bao bọc toàn bộ kiến trúc thuộc nhà vua gọi là Hoàng thành, lớp trong cùng bao quanh các cung điện lầu các, nơi vua ở, làm việc, nghỉ ngơi, gọi là Cấm thành. Điện Kính Thiên ở giữa Cấm thành.

Các quan vào chầu, đến cửa Đoan môn, nếu gặp ngày mưa thì tạm trú ở hai bên hành lang Đông, Tây. Cửa Đoan môn gắn liền với sân Đan Trì ở trước điện Kính Thiên, nơi dàn bày nghi trượng và các quan đứng hầu (12).

IV- NHÀ MẠC - ĐIỆN KÍNH THIÊN

1527 - Năm Đinh Hợi, tháng 6, Mạc Đăng Dung xưng Đế, tiếm ngôi được ba năm, đến năm 1529 thì truyền ngôi cho con.

Tương truyền Mạc Đăng Dung cướp ngôi, theo từng bậc bước lên bệ điện Kính Thiên bị hai con rồng ở hai bên tả hữu thềm rồng cắn xé áo long cổn. Dung tức giận sai quân lấy búa bổ vào rồng nay vết sứt vẫn còn (13).

V- NHÀ LÊ TRUNG HƯNG - ĐIỆN KÍNH THIÊN

1647 - Năm Đinh Hợi, làm thêm lan can bằng đá ở thềm điện Kính Thiên và làm điện nhỏ ở sân Giảng Võ

1666 - Năm Bính Ngọ, Giáo sĩ Marini, người Ý, đến Kẻ Chợ, đã viết : "Mặc dù cung điện chỉ làm bằng gỗ, người ta thấy ở đây những đồ trang trí bằng vàng, những đồ thêu, những tấm chiếu dệt rất mịn nhiều màu sắc, cũng như bao tấm thảm đẹp. Cung vua có những cửa vòm bằng đá và những bức tường thành. Cung điện xây trên một rừng cột to lớn và chắc chắn, có cầu thang bắc lên gác. Những rui kèo ở đây đẹp hơn mọi kiến trúc khác. Các phòng ốc rộng rãi, hành lang có mái che với những sân rộng lớn, bao la" (14).

Thế kỷ 18, Lê Quý Đôn viết trong *Kiến Văn Tiểu Lục*: " Điện Kính Thiên trước làm nơi vua thị triều. Từ đời Trung Hưng trở đi ở đây đặt bài vị thờ Trời Đất nên thị triều ở cửa điện Kính Thiên. Gặp ngày đầu năm hay có việc cầu đảo, Hoàng đế ngự ở nội điện để hành lễ. Sau khi Trung Hưng, Hoàng đế lên ngôi, làm lễ kính tế Trời Đất, đặt hương án riêng ở phía Đông Đan Trì (thềm cung điện nền đỏ nên gọi là Đan Trì) điện Kính Thiên. Hoàng đế đội mũ xung thiên, mặc áo bào màu huyền, hành lễ trước hương án, trăm quan triều bái như nghi lễ tế Giao.

Lầu Kính Thiên ở phía hữu trong phủ Chúa Trịnh, hàng năm gặp ngày đầu năm hay có việc cầu đảo, bái tạ, phụng ngự hành lễ (chữ "ngự" trở Chúa Trịnh) dâng hương, đọc chúc đầu hai lạy, còn trước và sau khi đọc chúc đầu lạy bốn lạy. Tất cả là mười hai lạy. Đến như ba tuần dâng rượu đều làm lễ quỳ và cúi đầu vái (15).

1785 - "Năm Ất Ty, niên hiệu Cảnh Hưng, vua Lê hưởng thọ 70 tuổi. Thời ấy lễ thiết triều bỏ đi đã lâu, sân chầu cũ ở núi Nùng đã bỏ. đổi làm điện Kính Thiên để thờ Trời Đất và phụ phối Đức Thái Tổ Hoàng đế. Những ngày sóc vọng thiết triều tại điện Cần Chính. Trong điện này, hai nhà Tả Hữu Đãi Lậu ở sau đồ nát, sân thềm cỏ mọc um tùm, cao ngập đầu gối, phân ngựa bừa bãi" (16).

1786 - "Năm Bính Ngọ, tháng 7, Nguyễn Huệ ra Bắc. Hôm sau cùng Nguyễn Hữu Chỉnh tới điện Vạn Thọ yết kiến Lê Hiển Tông, lúc ấy đang ốm. Hoàng thượng nằm trong chăn, sai vén màn lên cho Bình (Nguyễn Huệ) vào hầu trước sập ngự.

Sau đó Chỉnh bảo Huệ : "Hôm nọ ông vào ra mắt Hoàng thượng ở điện Vạn Thọ chỉ là tư yết. Ông nên chọn ngày lành làm lễ triều kiến Hoàng thượng để cho thiên hạ biết. Bình chọn ngày mồng 7 tháng 7 xin vào triều kiến. Đúng ngày, Hoàng thượng mở Đại triều ở điện Kính Thiên, các quan theo thứ tự đứng hầu. Bình đem tướng sĩ từ cửa Đoan Môn đi vào. Sau khi làm lễ ngũ bái tam khấu (5 lạy 3 vái) Bình lấy tờ tâu nói về công diệt Trịnh, và các sổ sách dân quân xin Hoàng thượng cho quân coi giữ" (17).

VI - NHÀ NGUYỄN - ĐIỆN KÍNH THIÊN - ĐIỆN LONG THIÊN

1802 - Năm Nhâm Tuất, Gia Long ra Thăng Long , ngự điện Kính Thiên do nhà Lê dựng, bày tột chầu mừng.

Nhà Nguyễn dùng điện Kính Thiên làm Hành cung, vẫn gọi theo tên cũ.

Tháng 10, Gia Long cho bang giao là việc quan trọng, hạ lệnh cho quân Bắc thành noi theo việc cũ của triều đình Lê, xây thêm điện Cần Chính ở bên trong 5 cửa trước điện Kính Thiên, ngoài cửa điện Cần Chính xây thêm một cái rạp dài, đằng trước đặt cửa Chu Tước và nhà Tiếp Sứ ở bên sông (18).

1803 - Năm Quý Hợi, tháng giêng, Gia Long thấy quy chế thành Thăng Long chật hẹp, muốn mở rộng ra, sai thân thần vẽ họa đồ dâng lên, sai các dinh quán đắp, những vật liệu cần dung thì do quan trả tiền theo giá (19).

1804 - Năm Giáp Tý, tháng giêng, làm lễ bang giao, Sáng sớm ngày Quý Mão, đặt lễ bộ đại giá ở sân điện Kính Thiên đến cửa Chu Tước. Ngoài cửa đến bên sông Nhị thì bày nghi vệ binh tượng. Sai thân thần Tôn Thất Chương đến Công quán Gia Quát, Đô Thống Chế Phan văn Triệu, Hộ bộ Nguyễn văn Khiêm, Tham Tri Nguyễn Đình Đức đến nhà tiếp sứ ở bên sông nghênh tiếp Sứ nhà Thanh (sang phong vương cho Gia Long).

Vua ngự ở cửa Chu Tước, Hoàng thân và trăm quan theo hầu. Sứ nhà Thanh Bồ Sâm vào điện Kính Thiên làm lễ tuyên phong. Chương Tiền quân Nguyễn văn Thành sung việc thu sắc, Chương Tiền Vũ quân Phạm văn Nhân sung chức thu ấn. Lễ xong mời Bồ Sâm đến điện Cần Chính, thông thả mời trà rồi lui. Bèn đặt yến ở Công quán Gia Quát, tặng biếu phẩm vật. Bồ Sâm nhận the, lụa, vải, sừng tê, kỳ nam còn dư đều trả lại. Lại tiến mừng phương vật. Vua sai thu nhận một vài thứ để yên lòng. Bồ Sâm từ về. Vua sai Tôn Thất Chương đưa đi một trạm và quan Hậu mệnh hộ tống ra cửa ải (20).

Tháng tư, ở Bắc thành trước dùng điện Kính Thiên của nhà Lê làm Hành cung nay sai làm thêm một tòa ở sau điện để làm nơi trú chân khi vua đi tuần thú (21).

1805 - Năm Ất Sửu, Gia Long thứ tư, tháng 6, phá Hoàng thành cũ, xây lại thành Thăng Long nhỏ đi rất nhiều, theo kiểu mẫu Vauban vuông vắn, mỗi bề khoảng một cây số (vì không được

phép xây to hơn Hoàng thành nhà Nguyễn ở Huế). Tường cao một trượng 5 thước, mở 5 cửa :Đông, Tây, Bắc, Đông Nam, Tây Nam, mỗi cửa đều có dựng bia để ghi (22).

Sai quan đốc việc xây đắp trong thành. Khu trung tâm, chính giữa là điện Kính Thiên, xây hơi lệch về hướng Tây (theo phong thủy) trên núi Nùng. Cột gỗ lớn người ôm không xuể, thêm điện có 9 bậc, hai bên có rồng đá, phía sau dựng ba tòa nội điện, Hành cung với hai điện chính Tả Vu và Hữu Vu. Quanh nội điện xây tường gạch. Điện Kính Thiên và Hành cung có tường cao ngăn, có hai cổng nhỏ thông với nhau. Trước mặt điện xây một đường cổng bằng đá thẳng đến Đoan Môn, có biển bằng đá khắc hai chữ "Đoan Môn", đây là di tích từ thời nhà Lý. Có ba cửa, chính giữa dành cho vua đi, hai bên cho các quan. Ngoài cửa dựng nhà Bia ghi công trạng nhà vua, Phía sau điện là Lầu Tĩnh Bắc cũng gọi là Hậu Lâu.

Tháng 8, Gia Long đổi tên thành Thăng Long. Chữ "long" nghĩa là "rồng" đổi thành chữ "long" nghĩa là "thịnh", lấy có rồng tượng trưng cho vua, nay vua không ở Thăng Long thì không được dùng chữ ấy, Chữ "Hàng thành" cũng bị cấm, Thăng Long chỉ là lý sở của trấn Bắc thành (23).

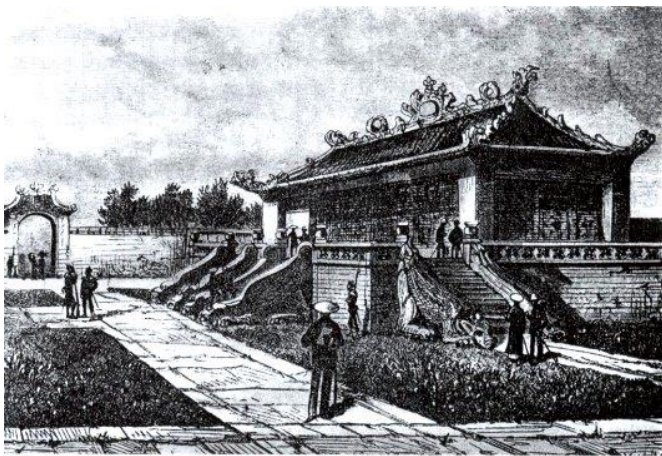
1820 - Năm Bính Thìn, dựng các điện trong Hành cung Bắc thành. Phía trước điện Kính Thiên dựng điện Thị Triều, điện Cần Chính, đều lợp ngói. Ngoài năm cửa làm liền một dãy hành lang dài, trước mặt là cửa Chu Tước. Cấp tiền, vật liệu làm Hành cung và nhà tiếp Sự ở bên sông Nhị là 15 200 quan tiền. Ngoài cửa điện Thị Triều là cửa Đoan Môn, hai bên Đoan Môn có hai cửa Đông và Tây Tràng An thông ra phía Đông và Tây Hoàng thành (24).

1836 - Năm Bính Thân, Minh Mệnh thứ 16, Vua cho là thành Thăng Long quá cao (so với Phú Xuân) giảm bớt 1 thước 8 tấc (25).

1841 - 1843 -Thiệu Trị đổi tên điện Kính Thiên gọi là Long Thiên. Điện xây bộ rồng cao 9 bậc, tả hữu có hai con rồng dài trên một trượng, chế từ đời Lý (26).

1848 - Năm Mậu Thân, Tự Đức phá cung điện, cho dỡ hết cung điện, đồ chạm trổ mỹ thuật bằng gỗ đá đem vào Huế (27).

VII - THỜI PHÁP THUỘC



« Temple de l'esprit du roi, à Hà-nôi (où demeurait M. Francis-Garnier) ».

1873 - Đại úy Francis Garnier đánh Hà Nội, chiếm đóng điện Kính Thiên.

1876 - Trương Vĩnh Ký trong *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi (1876)* viết : "Trước hết vô Hoàng thành lột khỏi Ngọ Môn Lâu lên điện Kính Thiên. Đền ấy thêm cao lắm. Có 9 bậc đá Thanh, hai bên có hai con rồng cũng đá, lộn đầu xuống. Cột đền lớn trót ôm, tinh những là gỗ lim cả. Ngó ra đằng trước còn thấy một hai cung điện cũ cho vua Lê ở thuở xưa. Bây giờ hư tệt, còn tích lại đó mà thôi" (28).

1884 - 86 - Trong *Une campagne au Tonkin (1884-86)* bác sĩ Hocquard tả : "Điện Kính Thiên là một tòa nhà mà chiều ngang lại hơn chiều dài, xây trên một gò

đất vuông vắn, bốn mặt có tường bao vây. Một chiếc cầu thang rộng thênh thang dẫn lên, hai

bên cầu thang này có tay vịn bằng đá chạm trổ tinh xảo, uốn lượn rất đẹp. Người Nam coi nó là biểu trưng cho những đám mây. Thang này chia ra làm ba khúc ngăn cách nhau bằng hai quái vật dài ít nhất là hai thước đũa trong một khối đá tảng màu xám. Cái thềm này là di tích duy nhất của điện Kính Thiên.

Điện xây trên nền điện cũ thời nhà Lý, có tường gạch bao quanh, có cửa đục, cửa phía Tây đến đầu thế kỷ XX vẫn còn. Trên bức tường thấp trước điện trổ raba cửa sát liền nhau, cửa chính giữa dành cho vua đi. Các quan và những người khác đi cửa hai bên, nếu đi lầm vào cửa giữa sẽ mắc tội khi quân, bị tử hình" (29).

1886 - 87 - Điện Kính Thiên bị phá hủy. Người Pháp xây Sở Chỉ huy Pháo binh (Direction de l'Artillerie), một tòa nhà hai tầng. Bức tường phía Tây khu quân sự của Pháp có hai cổng : một cổng xây gạch, đắp hoa, nóc mái chông hai lớp là di tích chiếc cổng bên cửa điện Kính Thiên ; chiếc cổng thứ hai lớn, đưa đến khu Đoàn Môn cũ. Ngoài cổng đặt hai khẩu súng thần công cổ bằng gang vì đây là cổng đi vào của Sở Pháo thủ.

Phía Nam là cửa Đoàn môn. Cửa Đoàn Môn bị sửa chữa, từng dưới ngăn thành tám phòng nhỏ, từng trên chỉ có một phòng rộng làm chỗ ở cho lính gác, bên ngoài có hai cầu thang ở hai bên.

Phía Bắc là Hành cung và Hậu Lâu, trở thành khu lính thợ của Pháo binh và đội Cơ giới (30).

VIII- DI TÍCH HIỆN CÒN (2010)

(2010) - Điện Kính Thiên xưa nằm trong khu Hoàng thành, giữa bốn phố Hoàng Diệu, Phan Đình Phùng, Nguyễn Trí Phương và Điện Biên Phủ.

Phố Hoàng Diệu có ba cổng vào :cổng giữa đưa tới nền điện Kính Thiên cũ;cổng bên phải có lối đi nhỏ hẹp, cửa Đoàn Môn nằm bên trái lối đi ; cổng bên phải dẫn vào khu Hậu Lâu, ngoài cổng còn hai khẩu súng thần công cổ bằng gang do người Pháp đặt.

Mặt tiền Đoàn Môn còn hai chữ "Đoan Môn", di tích từ thời Lý. Mặt sau, hai bên có hai cái thang lộ thiên dẫn lên một cái sân thượng khá rộng. Bên dưới là tòa nhà Pháp xây cho lính gác ở. Từ Đoàn môn đi thẳng phải qua một khu đất rộng, tới một tòa nhà lớn có lẽ là chỗ trại lính của Pháp. Lại qua một cái sân nữa mới đến Thềm Ròng có 9 bậc thang, hai bên có hai con rồng đá lớn, di tích từ thế kỷ XV. Lên hết 9 bậc thang là đến cái thềm, giống như một cái sân nhỏ rồi mới đến tòa nhà hai tầng của Sở Chỉ huy Pháo thủ Pháp. Đằng sau tòa nhà này còn có mấy bậc thang đi xuống, hai bên có hai con rồng nhỏ, di tích thế kỷ XVII.

Khá xa, phía sau điện Kính Thiên, là Hậu Lâu, cũng bị phá hủy, chỉ còn một tòa nhà nhỏ hai tầng người Pháp xây cho lính thợ. Ngoài cửa có bày mấy phiến đá xám được khai quật, đặc biệt có một cái chân cột còn rõ nét hoa văn, di tích thời Lý.

Hà Nội, tháng 3/2010

CHÚ THÍCH

1- *Núi Nùng* là một gò đất đắp từ thời Lý, cao trên 5 thước, tứ bề vuông vức Thuyết phong thủy cho rằng trong ruột núi có cái lỗ gọi là Long Đổ, thông xuống lòng đất là nơi phát tiết ra linh khí non sông.

Long Đỗ - Theo truyền thuyết, Cao Biền đắp La thành, thấy một người trong đám mây ngũ sắc có ý muốn trấn áp. Đêm nằm mơ thấy người ấy xưng là thần Long Đỗ. Cao Biền đem búa đồng chôn để yểm, đêm sau mưa gió, sáng dậy thấy búa đồng bị đánh tan thành cát bụi. Biền sợ, lập đền thờ thần Long Đỗ.

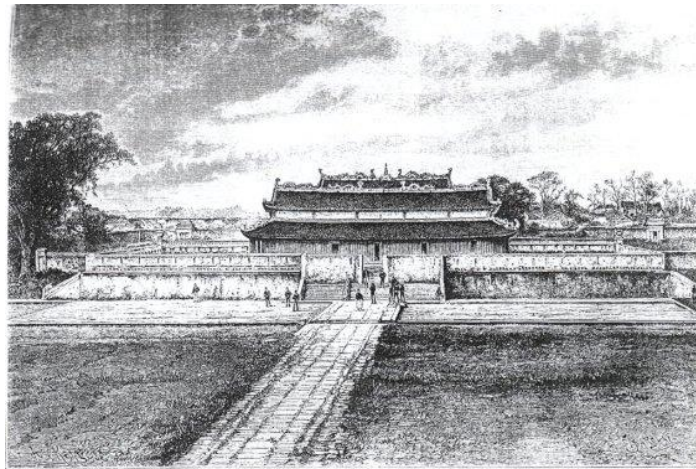
- Đại Nam Nhất Thống Chí*, III, 170 - *Văn Bia Hà Nội*, I, 46 - *Tuấn, chàng trai nước Việt*, II, 236 - *Địa chí Thăng Long*, 44.
- 2- *Biên niên lịch sử cổ trung đại*, 88 - *Sử Ký Toàn Thư*, I, 191-97 - *ĐN Nhất Thống Chí*, III, 170
- 3- *Sử Ký Toàn Thư*, I, 191-7
- 4- *ĐN Nhất Thống Chí*, III, 170.
- 5- *SKTT*, I, 199-207.
- 6- *SKTT*, I, 199-207 - *Phạm Hân*, 76
- 7- *Địa Chí Thăng Long* 36-7.
- 8- *Kinh Thi "Thiên Nam"*, bài "*Thước sào*" : "*Duy thước hữu sào duy cư cư chi*". *SKTT*, I, 299.
- 9- *Cương Mục*, V, 9.
- 10- *Đại Việt Thông Sử*, 80 - *Cương Mục*, I X, 8-13 - *Địa Chí Thăng Long*, 44, 233 - *Nguyễn Thừa Hỷ*, 33.
- 11- *Địa Chí Thăng Long*, 233.
- 12- *Phạm Hân*, 72-6.
- 13- *ĐN Nhất Thống Chí*, III, 170.
- 14- *Nguyễn Thừa Hỷ*, 33.
- 15- *Kiến Văn Tiểu Lục*, 59.
- 16- *Tang Thương Ngẫu Lục*, 25.
- Ngày sóc* = ngày đầu tháng ; *ngày vọng* = ngày rằm.
- 17- *Hàng Lê Nhất Thống Chí*, 97.
- 18- *ĐN Thực Lục*, III, 91.
- 19- *ĐN Thực Lục*, III, 102.
- 20- *ĐN Thực Lục*, III, 59.
- 21- *ĐN Thực Lục*, III, 180.
- 22- *ĐN Thực Lục*, III, 235.
- 23- *Nguyễn văn Uẩn*, 18-9 - *Địa chí Thăng Long*, 50.
- 24- *ĐN Thực Lục*, V, 127-8 - *Địa chí Thăng Long*, 44.
- 25- *ĐN Nhất Thống Chí*, III, 170.
- 26- *ĐN Thực Lục*, XXIII, 412 ?
- 27- *Địa chí Thăng Long*, 51.
- 28- *Bằng Giang*, 257.
- 29- *Hocquard*, 103-104.
- 30- *Nguyễn văn Uẩn*, 18-74, 389 - *Địa chí Thăng Long*, 58 - *Masson*, Hanoi pendant la Période Héroïque.

SÁCH THAM KHẢO

- *Biên niên lịch sử cổ trung đại*. Hà Nội :KHXH, Viện Sử Học, 1987.
- *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*. Hà Nội :Sử học, KHXH, 1962-78.
- *Đại Nam Nhất Thống Chí*. Hà Nội :KHXH. 1969-71. Dịch giả Phạm Trọng Điềm.
- *Hocquard, Une campagne au Tonkin*. Paris :Hachette, 1892 .
- *Huard, Pierre & Durand Maurice, Connaissances du Viet Nam*. Paris :Ecole Francaise d'Extrême-Orient, 1954.
- *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục*, Hà Nội :Văn Sử Địa. 1957. Tổ biên dịch :Phạm Trọng Điềm, Hoa Bằng, Trần văn Giáp.

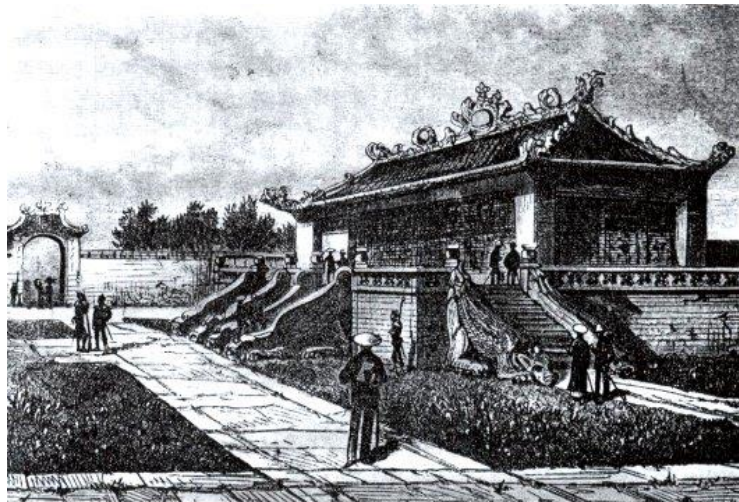
- Kiều Thu Họach và nhiều tác giả, *Địa chí văn hóa dân gian, Thăng Long, Đông đô, Hà Nội*. Hà Nội :Sở Văn Hóa Thông tin, 1991.
- Lê Quý Đôn, *Đại Việt Thông Sử*. Dịch giả Ngô Thế Long, 1978.
- ""*Kiến Văn Tiểu Lục*. Dịch giả Mai Ngọc Mai.
- GS Marini, *Relation nouvelle et curieuse des Royaume de Tonquin et Lao*. Nguyễn Thừa Hỷ trích trong *Thăng Long - Hà Nội thế kỷ 17, 18, 19*. Hà Nội :Hội Sử Học Việt Nam, 1993.
- MASSON, A, *Hanoi pendant la période héroïque (1873-88)*. Pl. XII, XIV, XV. Paris :Librairie Orientaliste Paul Geuthner, 1929.
- Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, 4 tập. Hà Nội :KHXH, 1967-73. Dịch giả Cao Huy Giu.
- Ngô Thì Chí, *Hàng Lê Nhất Thống Chí*. Dịch giả Ngô Tất Tố. Saigon :Phong trào Văn Hóa tái bản 1969 ; tái bản ở Mỹ.
- Nguyễn Quảng Tuân, "Hà Nội xưa và nay", *Hồn Việt* số 28, tháng 10/2009.
- Nguyễn Thừa Hỷ, *Thăng Long - Hà Nội, thế kỷ 17, 18, 19*. Hà Nội :Hội Sử Học Việt Nam, 1993.
- Nguyễn văn Uẩn, *Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX*, tập I. Hà Nội, 1986.
- Nguyễn Vỹ, *Tuấn, chàng trai nước Việt (1920-70)*, 2 tập. Saigon, 1969 ; Đại Nam tái bản ở Mỹ.
- Phạm Đình Hồ, *Tang Thương Ngẫu Lục*. Hà Nội :Văn Học, 1972. Dịch giả Đạm Nguyễn. Saigon :1962 ; Đại Nam tái bản ở Mỹ.
- Phạm Hân (xin cáo lỗi cùng độc giả, bài này tôi bắt đầu tìm tài liệu từ 2003, khi còn ở Pháp, vì thế chỉ ghi vắn tắt chứ không ghi rõ tên sách và tên nhà xuất bản những cuốn sách tham khảo trong bài. Nay tôi viết tiếp thì tủ sách đã phân tán. Để có những chi tiết về tên sách hay nhà xuất bản, tôi đã phải lục lại mục "Sách tham khảo" những quyển đã xuất bản nhưng không sao tìm được tên sách đã dẫn trong bài của Phạm Hân viết về Hà Nội).
- Trương Vĩnh Ký, *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* , được trích lại trong *Sương mù trên tác phẩm Trương Vĩnh Ký* của Bằng Giang. Văn Học, 1994.

Điện Kính Thiên ngày xưa



PALEIS ROYALE A HANOI

Palais Royal 1884-1886



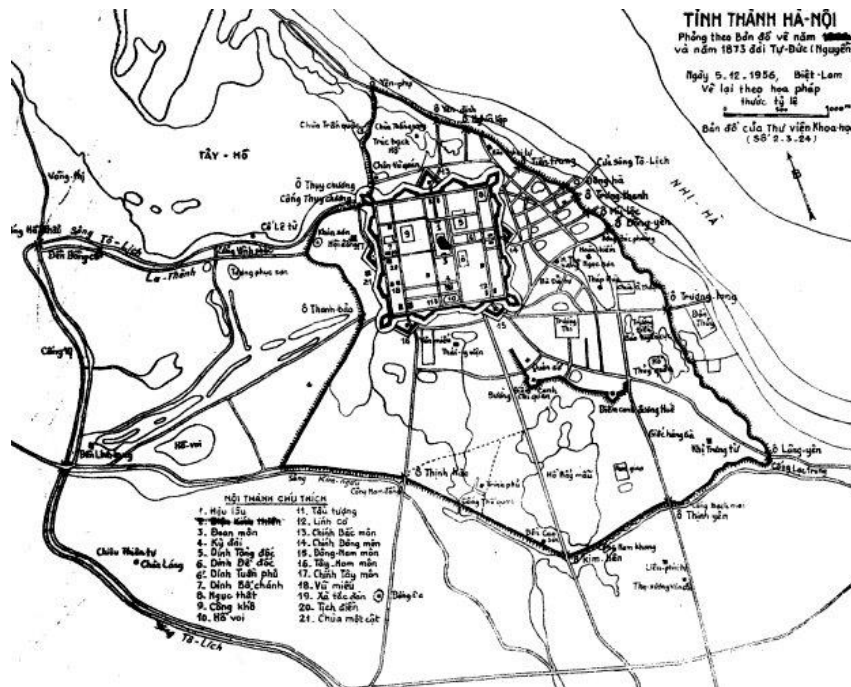
Coll. E. F. E. O.

« Temple de l'esprit du roi, à Hà-nôi (où demeurait M. Francis-Garnier) ».

Palais Royal 1884-1886



Thềm Rồng



Hà Nội 1866-1873

Vì sao tôi nghiên cứu khoa cử



Từ nhỏ tôi vẫn thích viết lách nhưng yên trí nếu không làm thơ thì cũng viết truyện ngắn, truyện dài, không bao giờ ngờ rằng một ngày kia mình lại có thể "say mê" đi vào con đường "khô khan" là nghiên cứu, biên khảo.

Tôi bước chân vào ngành biên khảo một cách rất tình cờ : Như đã nói trong "Lối Xưa Xe Ngựa... ", khoảng 1985, tôi mua được quyển *Quand les Français découvraient l'Indochine* (Khi người Pháp tìm ra Đông-dương) của Charles Daney trong có loạt ảnh do Salles chụp cảnh lễ Xướng Danh trường Hà-Nam khoa Đinh-Dậu (1897), ảnh rất rõ và đẹp. Tôi đã đọc Lều Chông của Ngô Tất Tố và Bút Nghiên của Chu Thiên nên đã biết Khoa cử nhưng nay mới thấy tận mắt quang cảnh trường thi là thế nào, Khảo quan, lính hầu, Tân khoa ăn mặc ra sao... Ngồi bút các nhà văn dù linh hoạt đến đâu cũng không sao gây được cho tôi mỗi xúc cảm như khi nhìn ảnh, tôi như người được đi du lịch ngược thời gian... Thích quá, tôi đã tìm đến tận kho ảnh để xem toàn bộ, chọn thêm được mấy cái nữa.

Từ đây tôi nảy ra ý muốn săn tìm tất cả những ảnh chụp về Khoa cử để in thành sách cho mọi người cùng được thấy quang cảnh trường thi ngày xưa, đồng thời cũng là một cách bảo tồn những tấm ảnh lịch sử quý hiếm. Tôi để ra một năm đi thăm các kho ảnh ở Paris mới biết là trừ Salles ra còn thì lác đác đó đây chỉ có vài cái chụp Khảo quan hoặc trường thi với các dãy lều Thí sinh. Charles Daney cho biết Thư Viện Quốc Gia có hai cái. Tôi đi năm lần bầy lượt cũng không ai biết ảnh nằm đâu, phải quay lại hỏi Daney lần nữa. Cuối cùng, vẫn không tìm ra, họ đành dẫn tôi đi thang máy xuống cả chục tầng hầm như vào Mê hồn trận, rồi bỏ tôi một mình ở đấy mặc sức tìm và cũng mặc sức... sợ. Ví thử họ quên, không quay lại thì tôi biết đằng nào mà lần. Ở dưới hầm sâu mấy tầng, chung quanh những sách là sách, dù gọi khản cổ cũng chẳng ai nghe thấy! Rút cục tôi cũng tìm ra hai cái ảnh ấy nhưng thất vọng vì là loại Bưu thiếp, một cái chụp trường thi và lều các Thí sinh, một cái chụp trống thu quyển, ảnh đã nhỏ lại mờ, cũng không chú thích rõ ngày tháng như Salles .

Khi đã đi lùng hết các kho ảnh ở Paris, tôi định bụng sẽ cho ra một quyển sách loại phổ thông mà chủ lực là tranh ảnh kèm theo thơ văn liên quan đến thi cử, còn phần chú thích của tôi sẽ rất khiêm tốn, tôi tự biết mình không phải "nhà nghiên cứu" và định bụng viết xong quyển này là sẽ ngừng. Mục đích của tôi chỉ để giới thiệu loạt ảnh Khoa cử và văn hóa Việt-nam cho Việt kiều -những người vì hoàn cảnh nên có lẽ biết nhiều về văn hóa nước người hơn văn hóa nước mình - và những người ngoại quốc muốn tìm hiểu sơ qua về văn hóa Việt-nam. Tôi còn có ý muốn giúp Việt kiều thế hệ thứ hai (không thông thạo tiếng mẹ đẻ) cùng những người ngoại quốc đang học tiếng Việt và những người Việt đang học tiếng Pháp, nên viết loại song ngữ Việt-Pháp, dịch khá công phu để họ có thể đối chiếu mà trau dồi thêm Pháp ngữ hay Việt ngữ.

Quyển này viết xong từ năm 1989 nhưng tạm thời xếp trong ngăn kéo vì không có thì giờ tìm nhà xuất bản.

Săn ảnh tuy mất công nhưng không thấm vào đâu với việc chú thích mà lúc đầu tôi tưởng dễ dàng, bắt tay vào mới nhận ra sách sử của ta mỗi người chép một phách, biết tin ai? Thí dụ Ngô Tất Tố tả cảnh vinh quy thì cho cờ biển đi trước, nhưng Chu Thiên lại viết là kèn trống dẫn đầu. Có người gửi cho tôi một tờ báo của các phụ lão ở Mỹ, thấy có cụ tuyên bố đã từng chứng kiến tới ba đám rước vinh quy, tôi mừng quá, cụ cụ xin địa chỉ, một năm sau mới được, hóa ra tác giả sống ngay vùng Paris như tôi! Tôi đã gặp và đặt câu hỏi trong đám rước vinh quy cái gì đi trước thì cụ lắc đầu: "Không nhớ được. Lúc ấy tôi mới có 8 tuổi". Tôi gặng: "Nhưng cụ nói đã chứng kiến tới ba đám vinh quy, vậy thì hai đám kia thế nào?". Cụ vẫn lắc: "Lại càng khó nhớ vì một lần tôi chỉ có 3 tuổi, còn lần kia mới được 8 tháng, vú em còn ẵm ngửa trên tay!"

Có người bạn sau khi đọc bài: "Ai là chủ khảo trường Hà-nam khoa Đinh-Dậu?" bảo tôi: "Đọc chị như đọc Agatha Christie". Tôi biết bạn tán dương cho vui, nhưng có một nhận xét đúng: quả tôi rất ham đọc và xem những phim truyện trinh thám, đoán trúng ai là hung phạm thì lấy làm thích thú. Viết nghiên cứu cũng tương tự: khi giải quyết được một nghi vấn thì có phần còn hứng thú hơn nữa. Những nghi vấn đầu tiên do loạt ảnh của Salles đem lại cho tôi. Thoạt đầu tôi khám phá ra cái ảnh mà Salles chú là "Giám sát Thân Trọng Koái" thì Trần văn Giáp lại chú là "Phó Chủ khảo Nguyễn Gia Thoại", song cả hai đều đã mất, biết hỏi ai? Tôi bàn với Daney và chúng tôi đồng ý là Trần văn Giáp tất nhiên hiểu biết về Khoa cử hơn Salles, Daney còn yêu cầu tôi sửa hộ chú thích của Salles theo Trần văn Giáp. Tôi phóng bút sửa ngay, còn lấy làm hãnh diện đã giúp cho người Pháp chỉnh lại đúng sự thật, sau mới biết là mình thiếu kinh nghiệm, quá hấp tấp.

Như tôi đã kể trong "Lối Xưa Xe Ngựa...", tôi nghĩ vấn đề Thân Trọng Koái / Nguyễn Gia Thoại có thể giải quyết bằng cách tìm thành phần Khảo quan trong Quốc triều Hương Khoa Lục của Cao Xuân Dục, nhưng Hương Khoa Lục lại không chép tên các Giám sát, ngược lại, cho biết Cao Xuân Dục là Chủ khảo khoa 1894 chứ không phải Chủ khảo khoa 1897 như ảnh của Salles ghi chứng. Ảnh cũng cho thấy khoa Cao Xuân Dục làm Chủ khảo thì Paul Doumer có đến chứng kiến lễ Xướng danh. Nhờ tình cờ đọc Hồi Ký của Paul Doumer mới biết Doumer chỉ sang làm Toàn quyền từ 1897, tức là khoa 1894 Doumer còn ở Pháp, Hương Khoa Lục đã chép nhầm.

Có lẽ Trần văn Giáp cũng nhận thấy chỗ không ổn giữa Hương Khoa Lục và Salles nên mới chú thích loạt ảnh của Salles kiểu "nước đôi": "Kỷ niệm thi Nam khoa, Thành-thái Giáp-Ngọ và Đinh-Dậu". Chú thích như thế tỏ ra tác giả thận trọng, chưa giải quyết được thì tồn nghi, nhưng không ổn ở chỗ mỗi khoa người ta đề cử một ban Giám khảo mới, không thể nào cùng một ban Giám khảo lại được cử đi chấm hai khoa thi liên tiếp cùng một trường.

Vấn đề ảnh Giám sát Thân Trọng Koái hay Phó Chủ khảo Nguyễn Gia Thoại rồi cũng được giải quyết khi tôi gỡ ảnh của Salles ra ngắm lại, thấy Thân Trọng Koái trẻ và không có râu, trong khi Phó Chủ khảo là người ngồi cạnh biển Phụng Chỉ trong ảnh Tân khoa chào Khảo quan, và là người ngồi cạnh Chủ khảo Cao Xuân Dục trong ảnh chụp toàn ban Giám khảo, lại là một người đã có tuổi và để râu, như vậy là Trần văn Giáp chú thích nhầm, người trẻ tuổi và không râu không thể là Phó Chủ khảo Nguyễn Gia Thoại.

Vụ Thân Trọng Koái / Nguyễn Gia Thoại dẫn tôi chú ý đến cái biển Phụng Chỉ viết một cách kỳ quặc: một chữ lớn ở trên, một chữ nhỏ ở dưới, nép sang bên phải. Tôi không biết chữ nho, nhờ mẹ tôi đọc hộ. Mẹ tôi đọc là Phụng chỉ, tôi hỏi tại sao biển còn thừa chỗ mà lại viết chữ dưới nhỏ và lệch sang một bên, trông trông chệnh, không cân đối, mẹ tôi lắc đầu không biết.

Tôi vẫn yên trí chữ trên là Phụng, chữ dưới là Chỉ cho đến khoảng bảy năm sau, khi soạn quyển "Lối Xưa Xe Ngựa...", tôi đem tự vị ra tra mới rõ chữ trên là Chỉ, chữ dưới là Phụng. Tôi lấy làm lạ sao lại đọc chữ dưới trước chữ trên. Lúc ấy mẹ tôi đã mất nên không hỏi được, sau mới nghĩ ra chữ nhỏ đọc từ phải sang trái, nhưng cũng chưa giải quyết được tại sao có chữ to chữ nhỏ, chữ đọc sau lại ở trên, chữ đọc trước ở dưới. Tôi đã biết lệ luật trường quy nhưng phải một thời gian sau mới tỉnh cơn "giác ngộ", đem ráp hai chuyện làm một và hiểu rằng cái biến không làm gì khác hơn là áp dụng luật trường quy: chữ Phụng trở vào ông quan nên phải viết nhỏ lại, chữ Chỉ trở vào công việc làm của vua làm nên phải đài lên cao một bậc. Sở dĩ mẹ tôi không hiểu là vì thời xưa phụ nữ không được đi thi nên mẹ tôi không học đến luật trường quy. "Giác ngộ" rồi, tôi mừng tưởng còn hơn bắt được vàng!

Ngoài những thích thú khi giải quyết được một vấn đề, nghiên cứu còn dậy tôi hai bài học: dè dặt và kiên nhẫn. Phải dè dặt vì dù thận trọng đến đâu cũng không sao tránh khỏi sai lầm. Kinh nghiệm cho biết có những điều thoạt nghe tưởng không có gì đáng nghi ngờ, như Nguyễn Công Trứ đỗ Tiến-sĩ, lại hóa ra sai, Nguyễn Công Trứ chỉ đỗ Giải-nguyên, tức đỗ đầu thi Hương.

Khi viết về Lê văn Duyệt thì trong số những sách tôi đọc chỉ có một quyển viết là "Lê văn Duyệt đã giúp vua đánh Trịnh, dẹp Tây sơn". Tôi lấy làm "đắc chí" đã tìm thấy một chi tiết ít người biết, chép ngay mà không kiểm lại. Sách in ra, tôi nhận được thư của một độc giả viết: "Lê văn Duyệt mà muốn đánh Trịnh thì phải vỗ đùi nhẩy qua đầu Nguyễn Huệ". Tôi sửng sốt, vì yên trí Lê văn Duyệt có đánh nhau với Hoàng Ngũ Phúc, sau tính lại thì thời Hoàng Ngũ Phúc Nam chinh Lê văn Duyệt, cũng như Nguyễn Ánh, chỉ mới khoảng mười tuổi, chưa thể cầm quân đi đánh trận. Thấy người viết thư là người duy nhất chú ý đến tiểu tiết này lại họ Trịnh, tôi hỏi có phải dòng dõi chúa Trịnh không, quả nhiên đúng.

Bài học thứ hai là để giải quyết một nghi vấn thì phải kiên nhẫn đọc thật nhiều - có khi đọc cả tháng không tìm ra cái muốn tìm mà lại ra cái không định tìm- và kiểm tra thật kỹ. Như tôi đã viết trong bài "HỒ XUÂN HƯƠNG - "Rút nhằm tơ duyên...", ai cũng biết Nguyễn Du đỗ tam trường, nhưng là thi Hương hay thi Hội, thi ở Thăng-long hay ở Sơn-nam, thi năm 17, 18 hay 19 tuổi thì không ai biết đích xác. Theo tôi, thi Hương, như tên đã nói rõ, là thi ở quê hương mình. Nguyễn Du quê ở Nghệ-tĩnh thì phải thi ở trường Nghệ như người cháu năm đời là Nguyễn Mai, đã đỗ Cử-nhân khoa 1900 tại trường Nghệ. Thăng-long chỉ là nơi Nguyễn Du sinh trưởng, Nguyễn Du chỉ có quyền xin phụ thí ở Thăng-long nếu cha đang làm quan ở đấy, nhưng ai cũng biết Nguyễn Du mồ côi cha từ mười tuổi. Còn Sơn-nam là quê vợ thì Nguyễn Du không có lý do gì để được thi ở Sơn-nam cả.

Nhiều người như GS Hoàng Xuân Hãn khẳng định là Nguyễn Du đỗ Sinh-đồ, tức đỗ tam trường thi Hương, có lẽ vì nghĩ Nguyễn Du chân trắng tất phải bắt đầu bằng thi Hương. Sự thực, theo tôi, Nguyễn Du có cha làm quan to nên được hưởng lệ tập ấm, miễn thi Hương, chỉ cần đỗ một kỳ khảo hạch là có quyền thi Hội, và vì đỗ tam trường thi Hội không có tên gọi riêng như đỗ tam trường thi Hương (gọi là Sinh-đồ thời Lê, Tú-tài thời Nguyễn) nên người ta mới chép lửng lơ là "đỗ tam trường". Dĩ nhiên thi Hội là phải thi ở kinh đô chứ không thể thi ở Sơn-nam.

Theo Khoa Mục Chí của Phan Huy Chú thì Thăng-long chỉ tổ chức thi Hội vào những năm :

1781 khi Nguyễn Du được 17 tuổi ta;

1785 khi Nguyễn Du đã rời Thăng-long lên Thái-nguyên.

Còn năm 1783, Nguyễn Du 19 tuổi, thì không có khoa nào cả. Cho nên tôi kết luận rằng : Nguyễn Du chỉ có thể thi Hội ở Thăng-long, năm 1781, 17 tuổi ta.

Tuy nhiên, đọc nhiều cũng chưa đủ, thành công một phần không nhỏ còn nhờ ở may rủi, nếu đọc không đúng lúc cần thì có đọc cũng như không. Còn nhớ khi mới bắt đầu tìm tài liệu về Khoa cử có người cho tôi mượn bộ Bóng Nước Hồ Gươm của Chu Thiên, lúc ấy tôi chỉ chú tâm tìm hiểu về Khoa cử, ngoài ra đọc lướt qua. Năm 1996, đọc tới đoạn Toàn quyền Pierre Pasquier kể chuyện năm 1898 ông ta cùng viên Công sứ ở "Cau Do" đã chứng kiến một quang cảnh lạ lùng : Dân chúng vống lọng khiêng trả nhà nước một ông quan huyện vì ông này không do Khoa mục xuất thân mà do người Pháp cất nhắc (vì đã có công cộng tác đặc lực với chính phủ Bảo hộ). Pasquier viết tiếng Pháp nên "Cau Do" không có dấu, tôi tự hỏi "Cau Do" là gì, tìm mãi trong các sách địa dư cũng không ra. Đầu năm 2000, mua được bộ Bóng Nước Hồ Gươm, đọc lại, đến gần cuối mới thấy Chu Thiên đã giảng rành mạch "Cầu Đơ" là tên của Doumer đặt cho Hà-nội, lần đọc trước tôi không lưu ý đến chi tiết này.

Không phải lúc nào tôi cũng may mắn giải quyết được như trên. Khi viết chương "Đề mục" của Thi Hương, tôi trích J. Boissière , chép một đề mục khoa 1894: "En hiver, on creusa la riviere de Thu", tôi dịch là "Về mùa đông, người ta khơi con sông Thu " nhưng chữ Thu J. Boissière viết không có dấu nên tôi không hiểu là sông Thu, sông Thù, sông Thú, sông Thủ, sông Thư vv... Tôi đọc lại Đông Chu Liệt Quốc, Trung Quốc Sử Cương, Tứ Thư, Ngũ Kinh -trừ Kinh Lễ và Kinh Xuân Thu chưa mua được- cũng không tìm ra. Một người bạn cho biết nước Lỗ có con sông Thù, Khổng Tử thường ra đấy giảng đạo, nhưng chi tiết này chẳng ăn nhập gì với đề mục vì trong một bài làm mà J. Boissière tả là được các Khảo quan khuyên chày chịt xanh đỏ khiến người ta có cảm tưởng như đứng trước một vườn hoa xuân, có câu: "Đúng là về mùa đông, vua nước Lỗ, thiếu suy xét, đã cho khơi con sông Thu để bảo vệ kinh thành", rõ ràng đầu đề không nói về đạo Khổng mà nói về vấn đề bảo vệ nước. Giữa năm 2000 tôi mới mua được quyển Kinh Lễ, trong có đoạn nói tới sông Thú, nhưng phần chú thích lại chép là Thù. Tôi kết luận chắc tên con sông là Thù nhưng vẫn chưa tìm ra điển tích.

Những sách nòng cốt về Khoa cử (Lịch Triều Hiến Chương - Khoa Mục Chí của Phan Huy Chú hay Quốc triều Hương khoa lục và Đăng khoa lục của Cao Xuân Dục) viết tỉ mỉ về số người đỗ, song lại sơ sài về các đề mục vv . Ngoài ra không phải là không có những chỗ sai lầm hoặc thiếu minh bạch. Thí dụ: khi Phan Huy Chú viết là "thi Cử-nhân" thì phải hiểu là "thi những người đã đỗ Cử-nhân" tức thi Hội, chứ không nên hiểu theo ngày nay là "thi để đỗ Cử-nhân".

Không những thế, Phan Huy Chú chỉ chép về Khoa cử từ nhà Lê về trước, Cao Xuân Dục chỉ chép Khoa cử thời nhà Nguyễn, phải đợi đến Dương Quảng Hàm, Trần văn Giáp, Tuyết Huy vv . mới thấy những bài viết bao quát đầy đủ từ nhà Lý khai khoa đến nhà Nguyễn bãi Khoa cử, nhưng lại là những bài chỉ gồm mấy chục trang, quá sơ lược. Quyển Khoa cử và Giáo dục Việt-nam của Nguyễn Q. Thắng tuy viết đúng đắn nhưng vẫn khái quát.

Để có một quyển sách về Khoa cử tương đối đầy đủ tôi cũng viết từ thời nhà Lý đến nhà Nguyễn, kèm theo tranh ảnh minh họa. Như trên đã nói, tôi khởi sự từ năm 1985, đến năm 1989 thì viết xong quyển Khoa cử loại phổ thông. Năm 1997 tôi đem ra sửa lại, viết tỉ mỉ hơn, do đó nhận ra có một số vấn đề mà khi viết loại phổ thông tôi không thấy và các bậc đi trước cũng không đề cập đến. Thí dụ ngày nay có ít nhất là năm người viết rằng thời xưa đi thi chỉ học Bắc sử (sử Trung quốc) còn Nam sử (sử Việt-Nam) phải đợi người Pháp sang cải cách Khoa cử (1909) mới đưa vào chương trình. Tôi rất lấy làm ngờ vì trong non một nghìn năm tự trị ta dùng Khoa cử kén người ra cầm quyền chính, ngay từ đầu đã biết thi văn sách hỏi về thời vụ nước Nam, thế mà trong non một nghìn năm ấy lại không có một ai nghĩ đến chuyện đưa Nam sử vào chương trình học thi hay sao? Lý thì như vậy nhưng phải có bằng chứng. Tìm cả

tháng trời trong các đề mục thi không thấy, sau phải chuyển sang tìm trong chương trình học thi mới được Dương Quảng Hàm cho biết trong số các sách học vỡ lòng có quyển Sơ Học Vấn Tân dành gần một phần ba dạy Nam sử, nhưng lại không nói sách viết từ thời nào và ai là tác giả. Tình cờ ít lâu sau đọc Văn Đàn Bảo Giám mới hay trong số những tác phẩm của Trương Vĩnh Ký có Sơ Học Vấn Tân nhưng cũng không có thêm chi tiết nào khác. Phải giờ Sương mù trên tác phẩm Trương Vĩnh Ký của Bằng Giang mới biết T.V. Ký đã dịch và in Sơ Học Vấn Tân đích xác vào năm 1884, tức năm kỷ Điều ước Giáp Thân (Patentaire) công nhận cuộc Bảo Hộ của người Pháp. Rõ ràng Nam sử đã được đem dạy ấu học từ trước khi Pháp đô hộ ta. Sau này đọc lại Khoa Mục Chí tôi mới thấy đoạn Phan Huy Chú trích bản khảo của Ngô Thì Sĩ gửi chúa Trịnh Sâm có câu: "Học trò làm văn chỉ vụ ý quan trường (...) về quốc sử và thời vụ chỉ biết qua loa, trả lời câu thả...". Hiển nhiên, ít ra là từ thời Lê Trung Hưng, quốc sử đã có trong chương trình đi thi.

Sang thời Nguyễn, Thực lục chép: "Năm Minh-Mệnh 18 (1838), Ngự sử Nguyễn Văn Đạt dâng sớ xin cho các đề thi lấy ở Kinh Truyện và Nam sử làm phần chính, Bắc sử làm phụ. Vua truyền cho bộ Lễ bàn xét. Bộ Lễ tâu xin cho sửa lại những bộ sử cũ làm thành "Lịch Đại Nam Việt Sử Ký" để dùng trong việc thi cử". Bằng chứng rành rành là không phải đợi người Pháp sang Bảo Hộ ông cha ta mới biết đưa Nam sử vào chương trình học thi.

Có những nghi vấn tôi mất nhiều năm mới giải quyết được, vì thế, để tránh cho người đi sau đỡ mất thì giờ tìm kiếm những điều tôi đã tìm ra, tôi quyết định gửi bài đăng báo.

Đối với những nghi vấn chưa giải quyết được một cách ổn thỏa như "giấy trung chỉ", "biếm một tu" là gì, tôi đều hỏi người chung quanh nhưng thường được trả lời đại khái: "Chị hỏi toàn những câu học búa!" tôi đành chép lại nguyên văn để tồn nghi.

Khi sửa lại quyển Khoa cử (1997), tôi tính chỉ cần lấy sách ra điền thêm những chi tiết tôi đã thu thập được trong bấy lâu là xong. Sự thật, điền thêm những chi tiết mới thì dễ, nhưng điền xong đọc lại thấy như cái áo vá, rời rạc. Thế là tôi đành ngồi viết lại từ đầu, song những sách đọc từ hơn mười năm trước nay quên gần hết, phải đọc lại! Vì có quá nhiều tư liệu, mặc dầu đã bỏ phần Pháp ngữ, tôi vẫn phải san sách thành hai quyển:

- Tập Thượng dành cho thời kỳ "Dùi mài kinh sử" và "Thi Hương", kể như đã viết xong, gồm hơn 200 trang khổ to (21x29,7) và gần 80 cái vừa tranh vừa ảnh;

- Tập Hạ gồm "Thi Hội - Thi Đình" và "Phụ lục", dự tính hoàn tất trong ba năm nữa.

Ngay từ khi khai thác các tài liệu của người Việt tôi cũng đồng thời tìm đọc những sách báo của người Pháp viết về Khoa cử. Khi Pháp chiếm được nước ta rồi họ liền tìm cách củng cố chủ quyền, tìm hiểu văn hóa người bản xứ và dĩ nhiên họ đặc biệt lưu ý đến Khoa cử là chỗ đào tạo ra vua quan là những người nắm giữ vận mệnh nước Nam. Họ đã quan sát Khoa cử với cặp mắt tò mò, mới lạ. Những bài tường thuật của họ có nhiều chi tiết mà sách sử của ta không mấy lưu ý, chẳng hạn ghi rõ ngày khai khoa, ngày bế mạc (âm lịch và dương lịch), số người dự thi, số người đỗ mỗi kỳ, đề mục vv. Nếu đem phối hợp với những chi tiết của người mình chỉ chú trọng đến số người đỗ và bản thân người đỗ vv... thì ta có thể có một cái nhìn tương đối khá chính xác và đầy đủ về Khoa cử cuối thời nhà Nguyễn.

Tuy người Pháp chép ghi tỉ mỉ nhiều chi tiết đáng tin cậy, song khi sử dụng tài liệu của họ chúng ta vẫn phải dè dặt vì văn hóa khác nhau, dễ có chỗ hiểu nhầm. Bác sĩ Hocquard kể năm 1892 có đến thăm trường thi Hà-nội sau khi bế mạc và thấy tận mắt những mảnh giấy niêm phong phòng thi của các Thí sinh. Hocquard không thể hiểu rằng người ta lại có thể niêm

phong phòng để giam các Khảo quan. Điều đáng tiếc là vì Hocquard viết sai nên giắt dây cho những người Pháp đi sau ông cũng nhầm theo: P. Doumer chép theo Hocquard, rồi đến lượt Daney lại chép theo Doumer vv...

Không những văn hóa khác nhau nên có chỗ hiểu lầm, tôi cho đôi khi người Pháp còn xuyên tạc sự thật để tự bênh vực. Thí dụ Doumer viết rằng sở dĩ phong trào Văn thân bùng nổ mạnh là vì các nhà nho đi thi hỏng nên bất mãn với chính quyền, Doumer tỏ ra không đếm kể đến tinh thần bất khuất và bất vụ lợi của các nho gia chân chính.

Trên đây tôi chỉ sơ lược một số khó khăn tôi đã gặp trong giai đoạn đầu tức giai đoạn tìm tài liệu và giải quyết những nghi vấn mà bất cứ ai nghiên cứu cũng gặp. Giai đoạn sau chắc là những khó khăn của riêng tôi: Sang Pháp từ 1952, tôi vẫn nói và viết tiếng Việt trôi chảy nên không ngờ mình có thể gặp khó khăn khi viết sách. Quyển *Métisse blanche* của Kim Lefèvre tôi loay hoay mãi rồi dịch loanh quanh là Đứa con gái lai bạch chủng, biết là lê thê, không gọn, nhưng không tài nào nghĩ ra hai chữ Đằm lai! Hóa ra tôi chỉ không quên những tiếng thông dụng hàng ngày, đến khi cần tìm chữ thích hợp mới thấy tìm không ra. Để khỏi đứt mạch tư tưởng, tôi thường tạm thời chêm tiếng Pháp hay tiếng Anh, sau đó mới lấy tự vị tra để dịch sang tiếng Việt. Song tự vị thường không đủ chữ, tôi phải đọc lung tung, hễ gặp một chữ diễn tả đúng ý muốn là ghi ngay lên giấy, thành ra trên bàn học, đầu giường... chỗ nào cũng có một tờ giấy chi chít những chữ chẳng ăn nhập gì với nhau, chỉ có tôi mới biết chữ nào dùng để sửa ở bài nào, đoạn nào. Sửa xong, đọc lại thấy không còn là thứ văn dịch ngô nghê nữa tôi mới gửi bài đi. Lúc đầu tôi giấu kín không cho ai xem những tờ giấy chép chữ đó nhưng có một lần sơ ý để một người trông thấy nhặt lên tờ mò đọc rồi ngán người ra, tôi giật lại không kịp!

Có người phỏng vấn hỏi tôi tại sao sống ở Pháp lâu năm, vào thời buổi này thiếu gì chuyện để viết mà cứ viết đi viết lại mãi một đề tài Khoa cử? Như trên đã nói, tôi chọn đề tài Khoa cử thoát đầu chỉ vì tình cờ được trông thấy loạt ảnh của Salles, sau đó vì cần chú thích ảnh tôi phải đọc sách và khám phá ra sách sử của ta viết không giống nhau, cần phải tìm xem ai nói đúng, rồi nhờ tìm ra được những bằng chứng để giải quyết một số nghi vấn, tôi thấy vui thích với công việc mình làm. Ấy là chưa kể nhờ đọc sách tôi đã học hỏi được nhiều, mở rộng kiến thức, sửa được những ý nghĩ sai lầm của mình: Khoa cử không phải chỉ thi thuần văn chương (concours littéraires) mà kỳ thi văn sách hỏi thuật trị nước mới là kỳ thi trọng yếu. Có tìm hiểu Đạo Nho tôi mới biết rằng vua quan không phải chỉ là những người ngồi không hưởng thụ, nắm quyền uy vv... mà họ đều phải học bổn phận và có trọng trách. Bảo Đại khi sang Pháp du học cũng có một ông quan theo sang để kèm dạy bổn phận làm vua theo đạo Nho. Dĩ nhiên không phải vua quan nào cũng thực hành triệt để những điều mình học, song cũng không phải họ ở ngôi cao chỉ nhờ vào chế độ "cha truyền con nối".

Một lý do cũng rất chính đáng để tìm hiểu Khoa cử là vì Khoa cử liên quan mật thiết đến vận mệnh của nước Nam. Trong non một nghìn năm tự trị ta đều dùng Khoa cử để kén người ra cầm quyền chính, đều hỏi về thuật trị nước của Nho giáo, dựa trên trật tự xã hội, giáo dục và đức độ. Khoa cử và đạo Nho đã đào tạo ra những ông vua tuy không tránh khỏi những sai lầm nhưng đã cố gắng làm tròn nhiệm vụ, những ông quan có công giữ nước, trị dân, giúp vun trồng những đức tính tốt của người dân, biết phân biệt phải trái, biết tự trọng. Mặc dầu người Việt ngày nay không mấy ai còn biết đến đạo Nho hay Khoa cử là gì nữa, song tính hiếu học và nếp sống đạo đức đã in sâu vào tâm hồn, cốt tủy chúng ta. Tôi nhận thấy người Pháp quanh tôi thường tỏ ra trọng người Việt, không những vì những thành quả ở mặt trí thức mà còn ở phong cách. Riêng đối với nước Việt, phần đông người Pháp chỉ biết trước là thuộc địa của họ và không thiếu gì người yên trí Pháp đã sang khai hóa cho ta. Nhờ hiểu biết rõ Khoa cử, tôi có thể cho họ thấy rằng Việt-nam đã có một tổ chức xã hội có quy củ từ lâu, đặc biệt đã biết dùng Khoa cử từ thế kỷ thứ XI trong khi Pháp chỉ biết dùng thi cử để kén người từ thế kỷ XIX .

Khoa cử không phải chỉ là những kỳ thi văn chương thơ phú vô bổ, không phải chỉ đào tạo ra hạng tham quan ô lại, vua chúa chuyên chế, lộng hành. Đạo Nho đã cũ từ mấy nghìn năm song đến nay vẫn có chỗ đặc dụng như vấn đề giáo dân. Người Tây Âu trọng tự do cá nhân, thả lỏng con em quá nên ngày nay thiếu niên du đảng và bạo hành ngày một nhiều và nước Pháp bắt đầu thấy cần phải đem chương trình giáo dục công dân vào chốn học đường để trẻ em hiểu rằng sống trong xã hội chúng cũng có bổn phận chứ không phải chỉ có quyền đòi hỏi mà thôi. Mấy năm gần đây, nước Pháp "tiên bộ", cho những người đã trót gây tội lỗi được phép lấy công chuộc tội vv . song điều này không có gì mới lạ đối với xã hội Việt-nam xưa.

Khoa cử quan trọng đối với nước ta như thế song ngày nay phần đông chúng ta chỉ hiểu Khoa cử một cách lờ mờ, muốn tìm một quyển sách viết tương đối cận kề về Khoa cử lại không có. Trước kia tôi có ý định thu vào một quyển tất cả những văn thơ liên quan đến Khoa cử và tất cả những sách báo viết về Khoa cử nhưng nay xét ra khó lòng thực hiện được nên đành chọn giải pháp trung dung kèm với mục "Sách tham khảo" khá đầy đủ cho những ai muốn đào sâu thêm.

Châtenay -Malabry , 11/12/2000

Nguyễn Đình Chiểu ra Huế chuẩn bị thi Hương hay thi Hội khoa Kỷ Dậu (1849)?

(trích *Lối xưa xe ngựa* - Nguyễn Thị Chân Quỳnh)



Văn Học số 49 đăng bài của ông Trần Văn Tích bàn về cuốn "*Việt Sử Khảo Luận*" của ông Hoàng Cơ Thụy, tác giả tỏ ý thắc mắc tại sao có sách chép chuyện vô lý là Nguyễn Đình Chiểu chỉ đỗ Tú tài mà lại ra Huế để chuẩn bị thi Hội, có phải là đặc ân của triều Nguyễn dành cho nho sĩ miền Nam ? và thêm " trước và sau Nguyễn Đình Chiểu không thấy có chuyện đó " (= Tú tài được thi Hội), tôi mạn phép bàn góp mấy lời :

Quả Nguyễn Đình Chiểu có ra Huế chuẩn bị khoa thi Kỷ Dậu (1849), nhưng để thi Hương hay thi Hội thì mỗi sách chép một phách. Lệ thường, những người đỗ Tú tài phải thi Hương lại kỳ cho đến khi có chân Cử nhân rồi mới được thi Hội, vì thế ta mới có những vị Tú Kép (đỗ 2 khoa Tú tài), Tú Mền (đỗ 3 khoa Tú tài), Tú Đụp (đỗ 4 khoa Tú tài). Đó là lệ thường, ngoài ra còn có những lệ luật khác cho phép một số Tú tài được chính thức dự thi Hội, không cần xin đặc ân.

Sau đây là những loại người được phép ứng thi Hội :

- Cử nhân mới và cũ (đỗ từ những khoa trước).

- Tôn sinh (người trong hoàng tộc). Âm sinh (con quan)
 - Giám sinh, Cống sinh (những người học xuất sắc, do phủ, huyện tiến cống vào Kinh học đồ, cho làm Giám sinh, được cấp lương, mũ áo, miễn thuế, tạp dịch. Song muốn thi Hội còn phải qua một kỳ Hạch nữa, đỗ mới được thi. Những người đỗ cũng được gọi là "ông Cống" (danh từ này vốn dành để gọi những người đỗ Hương cống, tức Cử nhân).
 - Huấn đạo, Giáo thụ (có những người chỉ đỗ Tú tài, nhưng nhờ học lực cũng được bổ vào hai chức này).
 - Học sinh Thượng hạng, trúng Tú tài (Học sinh là những người có tư chất, ham học, được tuyển lựa ở địa phương, chức cho đi lính, tạp dịch).
 - Tú tài được làm việc trong Hàn Lâm Viện.
- Trừ Cử nhân và Giám sinh, những người khác đều phải qua một kỳ Hạch, đỗ mới được thi Hội.

Đọc *Quốc Triều Đăng Khoa Lục* của Cao Xuân Dục, chúng ta thấy riêng triều Nguyễn có đến 26 vị Tú tài hay Phó bảng, nổi danh nhất phải kể đến Trần Quý Cáp, xuất thân là học sinh Thượng hạng, trúng Tú tài, đỗ Tam giáp Tiến sĩ khoa 1904. Trong *Giai Thoại Làng Nho Toàn Tập*, ông Lăng Nhân chép "Trần Quý Cáp đỗ ba khoa Tú tài liên tiếp, theo lệ được thi Hội", chưa rõ lệ năm nào, có điều chắc chắn họ Trần khi ứng thi không có chân Cử nhân.

Chứng minh được Tú tài có quyền thi Hội vẫn chưa bảo đảm Nguyễn Đình Chiểu ra Huế chuẩn bị thi Hội. Luật thi Hương xưa nay bắt Thí sinh phải thi tại nguyên quán, song vẫn có những trường hợp ngoại lệ cho phụ thí, tức là những người có cha làm quan xa, đến kỳ thi Hương không về kịp quê quán nên xin đặc ân được phụ thí tại nơi cư ngụ. Tuy là chuyện hiếm, nhưng *Đại Nam Thực Lục Chính Biên* cũng chép ít nhất tới ba đạo sắc dụ về phụ thí :

1) 1821 : từ Phú Yên về Nam, cho Thí sinh tùy tiện phụ thí, từ Bình Định ra Bắc phải theo nguyên quán.

2) 1834 : Nam kỳ có biến, học trò Gia Định được phép phụ thí ở Thừa Thiên (*ĐNTLCB XXV, 283-4*).

3) 1858 : Định lệ từ nay cho 6 tỉnh Nam kỳ được thi phụ trường Thừa Thiên.

Lý do : Nguyễn Chính từ Hưng Hoá không về kịp sinh quán Gia Định, được phụ thí ở Thừa Thiên, đã đỗ đầu, nhân đó thành lệ (*ĐNTLCB XXVIII, 427*). Nguyễn Đình Chiểu ra Huế từ năm 1846, tức là trước khi phụ thí ở miền Nam thành lệ (1858) song rất có thể Nguyễn Đình Chiểu đã xin đặc cách được phụ thí ở Thừa Thiên vì người cha, Nguyễn Đình Huy, đã từ Gia Định trốn về Thừa Thiên năm 1833 khi Lê văn Khôi nổi loạn ở Nam kỳ. Mặc dầu Nguyễn Đình Chiểu có đủ điều kiện để xin phụ thí, tôi vẫn tin tác giả *Lục Vân Tiên* ra Huế để thi Hội chứ không phải để thi Hương, vì lẽ những người xin phụ thí vốn là những người đã có mặt sẵn ở Thừa Thiên, không về kịp quê quán mới có lý để xin phụ thí, đằng này Nguyễn Đình Chiểu đang ở sinh quán Gia Định, lại lục đục bỏ ra Huế để đón một khoa thi mà trên nguyên tắc mình không được phép dự, trừ phi làm đơn xin phụ thí, thiết tưởng hành động như thế có điều không ổn.

II. Những đặc ân của triều Nguyễn dành cho nho sĩ miền Nam

(Hay những " kỳ thi " của nhà Nguyễn với sĩ phu miền Bắc).

Hay là : Những "kỳ thi" của nhà Nguyễn đối với sĩ phu miền Bắc

Một điều hiếm khi thấy các sử gia nêu lên là sự "kỳ thi" của triều Nguyễn đối với đám sĩ tử ngoài Bắc : từ cách lựa chọn học sinh, đến cách tổ chức các khoa thi, chấm thi, bổ quan chức v.v...rất nhiều đạo dụ cho thấy sự bất công của nhà Nguyễn. Sau đây là một số những sắc chỉ chép trong *Đại Nam Thực Lục Chính Biên* :

1) Tuyển chọn Học sinh : 1855 Định ngạch Học sinh cho các tỉnh biên giới : Cao Bằng, Lạng Sơn v.v...khảo hạch và cấp lương cho ăn học như các Học sinh từ Quảng Bình vào Nam (tức là miền Nam được hưởng đặc ân trước).

2) Phụ thí :

- 1821 Định lệ cho thi Hương từ nay từ Phú Yên vào Nam được tùy tiện phụ thí, từ Bình Định ra Bắc phải theo nguyên quán.

1858 Định lệ cho 6 tỉnh Nam kỳ được thi phụ ở trường Thừa Thiên.

3) Tổ chức các khoa thi :

- 1834 thi Hội. Lệ trước các Cử nhân, Giám sinh ở Kinh, ở các Trục (Quảng Bình, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Quảng Nam) và ở Tả kỳ (Bình Định, Phú Yên, Bình Thuận, Khánh Hoà) trở về Nam, Hữu kỳ (Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá) trở ra Bắc đều hội lại để cùng thi...nhưng số người đỗ chưa được quân bình. Những kẻ sĩ từ Kinh, Trục trở vào Nam thi chung với các kẻ sĩ từ Hữu kỳ ra Bắc nên khi điểm duyệt không khỏi có sự sút kém về phân số (điểm). Từ nay ba kỳ thi Hội, mỗi kỳ chia làm hai lượt, mỗi lượt để riêng ngày : Cử nhân, Giám sinh ở Thừa Thiên cùng các Trục và Tả kỳ trở vào Nam cùng thi một lượt. Đầu bài thi sẽ ra riêng và khi chấm sẽ tùy theo bài văn mà điểm duyệt.

Vua dụ : Nếu mỗi kỳ thi chia làm hai lượt cũng chưa được tiện, vậy chuẩn cho trường thi chia làm hai vi :

Vi Giáp : sĩ tử ở Kinh, Trục và Tả kỳ trở vào Nam.

Vi Ất : sĩ tử ở Hữu kỳ trở ra Bắc.

Thi cùng một ngày. Thu quyển xong, Đề điệu (quan trường phụ trách việc Giám sát) chừa luôn hai chữ "Vi Giáp" hay "Vi Ất" vào phía dưới mấy chữ "kỳ thi thứ mấy"...Vi nào nên lấy bao nhiêu Trúng cách (đỗ thi Hội), bao nhiêu Phó bảng, sẽ hạ chỉ đặc cách quyết định cho được thăng bằng, thích đáng (?). (ĐNTLCB XVI, 50-5).

- 1907 Lệ cũ Cống sĩ từ Quảng Bình trở về Nam vào Vi Giáp, từ Hà Tĩnh trở ra Bắc vào Vi Ất, nay Cao Xuân Dục xin cho thi lẫn lộn.

4) Chấm thi :

- 1825 học trò Thừa Thiên, Quảng Nam không một ai đỗ. Vua sai Lục bộ duyệt lại quyển văn lấy thêm Cao Hữu Dực ở Thừa Thiên và Trương Tăng Diễn ở Quảng Nam làm Hương cống (Cử nhân). (ĐNTLCB VII, 180).

1826 thi Hội, ứng thí trên 200 người, quan trường lấy đỗ 9. Vua bảo thị thần Lương Tiến Trường và Nguyễn Kim Xán : "Nay thiên hạ một nhà, Nam, Bắc đều là tôi con của trẫm. Nam hiền thì dùng Nam. Bắc hiền thì dùng Bắc; không phải có thiên tư. Vả lại học trò Nam, Bắc đều là người ở trong giáo dục, học lực tương không hơn kém nhau, thế mà nay 9 người đỗ đều là người Bắc là sao thế ? Nên lựa lấy một, hai người từ Thừa Thiên vào Nam để cổ lệ sĩ phong mới phải". Thế là quan trường lấy thêm Phan Thanh Giản cho đủ số 10 người (ĐNTLCB VIII, 28-9).

-1874 Sắc rằng : "Đặt khoa thi chọn lấy học trò để giúp nhà nước, hạng Tú tài để đầy không dùng là vô ích, trừ người nào bỏ quan thì không kể. Từ nay thi Hương đình bãi lấy Tú tài, bắt đầu từ hai trường Hà Nội, Nam Định". Bộ Lễ can : "Xưa nay quan viên phạm tội nặng mới tước bỏ tên trong sổ xuất thân là Tiến sĩ, Cử nhân hay Tú tài. Nay cả nước nguyên lấy đỗ 4, 5000 Tú tài, nhất khái bỏ hết tên ở sổ, sinh dị nghị. Xin gia ơn cho đình miễn. Vả thi Hương năm nay ở các trường Hà Nội, Nam Định là làm bù cho khoa Quý Dậu. Khoa thi Hương các trường Thừa Thiên, Nghệ An, Bình Định, Thanh Hoá năm ngoài đều lấy Tú tài, nay nếu bãi bỏ sẽ không công bằng". (ĐNTLCB XXXIII, 108-9).

-1874 Gần đến kỳ thi hai trường Hà Nội, Nam Định vua lại dụ : "Mỗi trường không được lấy quá 50 Tú tài". Chủ khảo trường Nam Định Lê Đức Quang tâu : "Thi Hương năm nay ở hai trường là

bù khoa Quý Dậu. Năm ngoái 4 trường Thừa Thiên, Nghệ An, Bình Định, Thanh Hoá vẫn lấy số Tú tài như cũ, nay hai trường Hà Nội, Nam Định xin chuẩn cho lấy trên dưới 100 người". Vua y. *ĐNTLCB XXXIII*, 125).

Khoa 1840 khi thấy văn bài miền Nam sút kém, vua bảo : "Văn phong ở Nam Kỳ mới mở, quyền văn thi đố so với các trường khác không khỏi có chỗ hơi kém...Đời xưa có người ít văn học mà công nghiệp rõ rệt, cứ gì phải Khoa mục đâu ?" (*ĐNTLCBXXII*, 170-2).

Nhưng khi văn bài sĩ tử miền Bắc sút kém (khoa 1828) vua bảo Hà Quyền, Phó Chủ khảo Bắc thành : "Bắc thành vốn xưng là nơi văn vật mà kỳ thi này chỉ được những người hạng bình, hoá ra chỉ là hư danh à ?". Quyền tâu : "Bắc thành gần đây chức Giáo, Huấn không được tốt cho nên học trò không lấy ai mà theo được". *ĐNTLCB IX*, 103).

5) Bổ quan chức :

- 1838 Khảo hạch các Tú tài các khoa từ 40 tuổi trở lên ở Quốc Sử Quán. Đố hạng bình 9 người, cho làm Huấn đạo. Hạng thứ hay liệt 70 người : những ai ở Hà Tĩnh trở ra Bắc cho về học tập mỗi người cấp cho hai lạng bạc; ai quê ở Quảng Bình trở vào Nam cho làm Hành tẩu Lục Bộ (chức quan chuyên đạt những mệnh lệnh của vua hay của thượng quan) hàng tháng cấp một quan tiền, một phượng gạo (=30 bát gạo).

- 1857 Định : người nào thi Hội không có phân số (điểm) người từ Quảng Bình vào Nam 30 tuổi trở lên, từ Hà Tĩnh ra Bắc từ 35 tuổi trở lên, đã thi Hội hai khoa mà tình nguyện làm việc thi cho ra làm việc.

- 1875 Trước kia phạm đố Tú tài hai khoa, tình nguyện ra làm việc từ Quảng Bình vào Nam 40 tuổi trở lên, từ Hà Tĩnh ra Bắc 45 tuổi trở lên, đều chiếu lệ xét bổ.

- Lệ cũ Cử nhân Nam, 30 tuổi, Bắc 35 tuổi, đã thi Hội hai khoa mới được xét bổ. Nay Nam, Bắc cùng cho lấy 30 tuổi làm hạn. (*ĐNTLCB XXXIII*, 183-4).

Vì không được đọc trọn bộ *Đại Nam Thực Lục Chính Biên* nên tôi chỉ chép được có chừng ấy sắc dụ, nhưng bấy nhiêu cũng đủ cho thấy óc thiên lệch của triều Nguyễn. Có lẽ vì buổi đầu nhà Nguyễn được nhân dân miền Nam nâng đỡ, nên dành nhiều cảm tình cho người miền Nam. Ngược lại, dù đất nước đã thống nhất, song người dân Bắc lòng còn tưởng nhớ nhà Lê, có ý không phục nhà Nguyễn, bởi thế vua Gia Long bỏ Thăng Long, dời đô vào Huế (nhưng không quên dời luôn cả Quốc Tử Giám đem vào) và nhà Nguyễn tỏ ra "kỳ thị" dân Bắc, đầy chằng qua cũng chỉ là một phản ứng tự vệ.

III Những cấm lệ "kỳ quặc" của khoa cử

Trên đây là những sự bất công của riêng triều Nguyễn đối với sĩ phu ngoài Bắc. Còn nói chung về Khoa cử, các nhà nghiên cứu lớp trước (tôi không muốn trở vào những người làm cách mệnh, chán ghét khoa cử như Phan Bội Châu) ai cũng ca ngợi Khoa cử công bằng, không phân giai cấp, con nhà nghèo cũng có quyền đi thi v.v...Kể ra, so với chế độ "con vua thì lại làm vua" quả Khoa cử công bằng thật. Song tất cả chỉ là vấn đề tương đối. Chúng ta chẳng ai không nhớ trường hợp Đào Duy Từ đã đỗ thi Hội, chỉ vì người cha cầm đầu đội nữ nhạc trong cung vua Lê Anh Tôn, nên bị xoá tên trong sổ những người Trúng cách. Đào Duy Từ uất ức mới bỏ vào Nam phò tá chúa Nguyễn. Tại sao lại có lệ lạ lùng ấy ? - Bởi người xưa liệt các ca sĩ vào loại "xướng ca vô loài" lười biếng, chỉ rong chơi ca hát, đáng khinh, không được xếp vào loại công dân có nghề nghiệp hữu ích cho nhân quần.

Ai nghe chuyện cũng bất bình thay cho Đào Duy Từ, những chẳng thấy ai phản nản hộ (trừ Trần Văn Tích và Nguyễn Tuân) cho một nửa số công dân Việt Nam cũng bị cấm thi mặc dầu cha ông không thuộc loại "xướng ca vô loài" : nay là phụ nữ. Phải chăng phụ nữ không phải là công dân nước Việt ? Chế độ phong kiến quyết tâm gạt hẳn phụ nữ ra ngoài, Đoàn thị Điểm, Hồ Xuân Hương đều bó tay, ấy thế mà vẫn có người lọt lưới, cải nam trang đi học và... đỗ

Trạng nguyên ! Vào cuối thời nhà Mạc, và thời nhà Lê Trung Hưng, bà Trạng Nguyễn thị Du đã đóng góp cho nền văn học Việt Nam nói chung và huyện Chí Linh nói riêng nên được dân làng Kiệt Đặc (Chí Linh) thờ làm thần (Xem bài Nguyễn thị Du, vị nữ Trạng nguyên độc nhất của ta sinh năm nào ?").

Ngoài phụ nữ và con nhà "xương ca vô loài" không được đi thi, thời xưa còn nhiều cấm lệ mà ngày nay chúng ta thấy lạ lùng khó hiểu, chẳng hạn cấm những người có đại tang không được đi thi. Vì sao ? - Vì người xưa trọng đức, có tang phải ở nhà cư tang, đi thi để mong vinh hiển cho thân mình mà quên cha mẹ là phạm tội bất hiếu. Người đã mang tiếng bất hiếu, không thương đến cả cha mẹ mình, thì mong gì đi làm quan nghĩ đến dân đen ? Đây là mặt lý thuyết. Song trên thực tế, ba năm mới có một khoa thi, nếu gặp hai cái đại tang liên tiếp cộng với một khoa bị tật bệnh không đi thi được vị chi mất chín năm đèn sách công toi. Chính một phần vì cái lệ khắc nghiệt đó mới có những cụ già 60 tuổi còn lẻo đẻo lều chõng và đến năm Thành Thái thứ 18 mới sửa lại cho phép những người có đại tang đi thi, nhưng ngược lại, tuổi bị hạn chế (1).

Để hiểu hơn là những lệ cấm người nào có cha ông ba đời làm trộm cướp, phản tặc. Chọn người ra làm "phụ mẫu" dân tất phải kén người có hạnh kiểm tốt. Song thế nào là "phản tặc ? ". Với nhà Nguyễn thì làm quan với Tây Sơn, hay cả với nhà Lê đều là "phản tặc" cả : Lê Đức Quang, Phạm Huy Lê chỉ vì khai lằm cha ông làm quan với nhà Lê đã bị xoá tên trong sổ Cử nhân khoa 1831. *ĐNTLCB X*, 293-5).

Lại còn một hạng người tuy không chính thức bị cấm thi mà cũng chẳng khác bị cấm : đây là dân làng Thiên Thuộc (sau gọi là làng Tức Mặc) quê hương của các vua nhà Trần, bị cấm không được học tập văn nghệ, cốt để giữ tinh thần thượng võ, treo gương cho thanh niên toàn quốc. Năm 1821, vua Trần Nhân Tông lập trường học ngay phủ lý phủ Thiên Trường (sau là Xuân Trường) tức là phủ hạt nhà vua, thế mà dân làng Thiên Thuộc vẫn không được phép học văn. Đã không học thì thi làm sao được ? nên tuy không bị cấm mà cũng chẳng khác bị cấm là thế. Song chính nhờ trọng ngành võ bị mà nhà Trần bao lần thắng trận vẻ vang, sự kiện này ngoài sử liệu còn nằm trong ngạn ngữ "Đánh giặc đời Trần, làm quan họ Đặng".

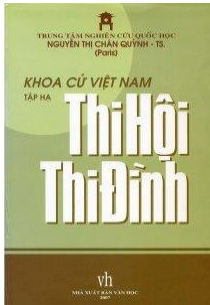
Thành ra có nhiều cấm lệ mà ngày nay mới thoát nghe ta thấy "kỳ quặc", song đặt vào khung cảnh thời xưa, lấy đức làm trọng, đặt đức trên tài, thì những lệ ấy không phải hoàn toàn vô căn cứ. Mặc dầu cha ông ta hết sức đề cao đức hạnh trong cách giáo dục và kén chọn người ra làm "phụ mẫu" dân, trên thực tế số tham quan vẫn nhiều hơn số những ông quan liêm chính, nhưng dù ít vẫn còn hơn không.

Châtenay-Malabry, tháng 6, 1990

1. *Đại Nam Điển Lệ*; dịch giả : Nguyễn Sĩ Giác. Saigon : Viện Đại học, 1962, tr. 359.
Trong *Hồi ký*, Paul Doumer tỏ ra rất ngạc nhiên thấy một Thí sinh 80 tuổi mới đỗ Tú tài.
*Độc lại Quốc Triều Đăng Khoa Lục của Cao Xuân Dục (tr. 107) thì thấy chắc chắn Nguyễn Đình Chiểu ra Huế năm 1849 để thi Hội chứ không phải thi Hương vì thi Hương đã được tổ chức năm 1848. Sau đây là chi tiết khoa thi Hội năm 1849 : Tục Đức năm thứ hai, Kỷ Dậu (1849), Quan duyệt quyền : Vũ Tuấn Mai Anh Tuấn
Quan đọc quyền: Phan Thanh Giản, Trương Quốc Dụng
Lấy đồ đầu : Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân Đỗ Duy Đề đỗ Cử nhân năm Mậu Thân (1848) v.v...*

Theo chỗ tôi biết thì chỉ có một lần vào năm 1779 chúa Trịnh Sâm mới mở Hương Hội thịnh khoa, tức là tổ chức thi Hương và thi Hội cùng một năm. Khoa này Nguyễn Du đỗ Tiến sĩ xuất thân, Phạm Quý Thích đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân (Đại Việt sử ký tục biên, tr. 448).

Khoa cử Việt Nam – Thi Hội thi Đình



Thi Đình là thi ở cung điện của vua, khi thi ở sân điện, sân rồng, ở cửa điện, khi ở hai dãy hành lang (Tả Vu và Hữu Vu) nối vào chính điện, có khi thi ở "trường thi Đình" (1).

Thời Lê Trung Hưng thi ở cung vua xong, chúa Trịnh lại cho thi ở phủ chúa rồi căn cứ vào bài thi ở phủ chúa mà lấy đỗ cao hay thấp, còn bài thi ở cung vua không đưa vua duyệt.

Cống sĩ, coi như đã làm quan, phải mặc mũ áo Cử nhân, ngồi làm văn. Quyền thi, bằng giấy quan lệnh kẻ đồ, cùng nghiên bút thường do của công cấp cho, được phép viết chữ thảo, không phải viết chữ chân phương.

* Alexandre de Rhodes, trong *Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài* (1651), viết rằng người ta dựng trong cung điện của vua một số phòng hay lều cho các Cống sĩ mỗi người một phòng. Thí sinh không được mang theo gì ngoài giấy, bút, mực. Mỗi người có một lính canh gác, phục dịch.

Thi một ngày, nộp quyển cho Chủ khảo. Viên này đóng ấn, số hiệu riêng vào quyển văn (2).

* J.B. Tavernier, trong "Relation nouvelle et singulière du Royaume de Tunquin" (1679), kể rằng thi Đình thời Hậu Lê diễn ra ở khoảng đất trong cung điện bằng đá hoa, có tường vây quanh (...). Người ta dựng 9 cái đài, một cái dành cho vua, 8 cái kia cho khảo quan và sĩ nhân. Đài xây cao, có bậc thang đi lên, để ai cũng nhìn rõ. Thi trong 8 ngày nhưng vua và các quan chỉ hiện diện có 2 ngày đầu (...). Bảng yết ở cửa cung (3).

* S. Baron, trong *A Description of the Kingdom of Tunqueen* (1685), tả tương đối chính xác nhưng cũng lẫn lộn thi Hội với thi Đình. Tranh minh họa của S. Baron cho thấy các sĩ nhân ngồi trong lồng tre phủ vải mà làm văn, có hai ông Tiến sĩ che lọng ngồi cạnh ở xa xa chứng tỏ S. Baron cũng không hiểu luật lệ thi cử (4).

I – Thi Đình thời Hậu Lê

Khoa Mục Chí chỉ bắt đầu nhắc đến thi Đình đời Trần từ khoa 1374 "tháng 2 thi Tiến sĩ ở điện đình... Thượng Hoàng Nghệ-Tông ở Thiên-trường, thi Đình ở đây", không có chi tiết.

Chỉ từ thời Hậu Lê, dựa vào văn bia Tiến sĩ và *Khoa Mục Chí*, chúng ta mới được biết ít nhiều chi tiết, đặc biệt là tên các cung điện dùng để thi Đình.

1442 thi ở sân rồng điện Hội-anh.

1448 thi ở điện Tập-hiền.

1466 ngày 12 tháng 3, vua tới cửa điện Kính-thiên, ra đề văn sách.

1487 tháng 3 Hội thí, ngày 7 tháng 4, vua thân tới *trường*, ra văn sách. Xem quyển xong, gọi những Tiến-sĩ hạng ưu vào cửa Nhật-quang (5) cân nhắc, định thứ bậc.

1496 Ngày 19 tháng 3, vua ngự coi thi ở sân Đan-trì điện Kính-thiên, ra văn sách. Hôm sau dâng quyển ; ngày 22 cho dẫn những người Trúng cách vào sân điện Kim-loan (6), vua xem dung mạo lấy đỗ ; ngày 27 xướng danh ; tháng chạp lập bia.

1514 Tháng 4 Đình thí ; tháng 5 vào điện Thiên-quang ứng chế, sai làm bài "Thiên-quang điện ký".

1592 Thi Đình, Hoàng thượng tới *trường* ra văn sách.

1623 Tháng tư thi ở điện Kính-thiên, ra văn sách trong sân rồng.

1628, 1631, 1640 Vua ngự tại *trường* thi Đình.

1733 Lệ cũ Tiến-sĩ vinh quy rồi đến Kinh, triệu vào thi thơ, luận ở điện Vạn-thọ, hợp cách mới cho văn bằng và thăng cấp, gọi là ứng chế. Đời Bảo-thái năm Giáp Thìn (1724) bỏ lệ ấy, nay lại thi hành (thơ dùng thể ngũ ngôn bài luật 20 hay 30 vắn).

1736 Trịnh Giang nghe nội giám Hoàng Công Phụ, triệu sĩ tử vào thi ở phủ đường.

1756 Trịnh Doanh thi Cống sĩ ở phủ đình.

1779 Quy chế cũ : Chúa đến điện Giảng võ, sau đó vua ngự giá tới, chúa cùng các bề tôi châu lạy, về sau chúa được miễn lạy. Khoảng 1779, niên hiệu Vĩnh-Hựu (1735-40), Trịnh Sâm mở thịnh khoa. ra lệnh theo chế độ cũ nhưng văn bài thi Điện không được đọc tới, không đưa vua (Lê Hiển Tông) duyệt. Hôm sau truyền cho những người hợp cách đến thi ở phủ đường rồi căn cứ vào bài đối sách này mà định cao thấp, chấm xong mới xin vua sắc lệnh cho đỗ, đem bằng vàng (Tiến-sĩ) treo ở cửa nhà Thái học. Thành lệ (7).

*** Thi Đình thời Lê Trung Hưng (1964)**

Sáng sớm hôm ấy, Thượng-thiết-ty (giữ việc bày nghi vệ) đặt ngai vua ở giữa điện Kính-thiên, đặt hương án và bàn ở trước ngự tọa của chúa ở bên tả ngự tọa của vua. Thừa-dụ-cục đặt bàn ở hai bên tả hữu sân rồng, để quyển thi, bút và nghiên mực ở trên bàn. Các quan Đề-điều, Tri-cống-cử, Giám-thí chia nhau đứng ở hai bên các bàn để quyển thi. Nhân viên hai vệ Cẩm-y, Kim-ngô bày lều thi và quyển thi ở hai bên sân rồng. Một viên Lễ quan (dùng quan Lễ bộ), một viên Tuyên-chế-sách (dùng quan Đông-các) đứng ở bên tả sân rồng (hướng về bên hữu), một viên Nghi-chế-ty đứng ở bên hữu sân rồng (hướng về bên tả), hai viên Tuân-xước (lâm thời được sai) đứng ở hai bên tả hữu sân rồng (hướng về phía bắc). Quân lính các ty vệ cấm cờ xí theo nghi thức.

Hồi trống nghiêm đầu, các đại thần văn võ tiến vào chầu, ai nấy đều mang phẩm phục đứng sấp hàng ở ngoài cửa Đoan-môn. Hồi trống nghiêm thứ hai, rước ngự giá vua đến điện Kính-thiên, rước chúa ngự lên điện (hơi về phía đông). Tự-ban (giữ việc bày ban, xướng lễ khi thiết triều) dẫn các đại thần đầu ban và các quan văn võ vào đứng hầu ở hai bên sân rồng. Hai viên Tự-ban dẫn các sĩ nhân vào đứng ở cuối ban về bên hữu sân rồng (hướng về phía bắc). Vua đội mũ xung thiên (8), mặc áo bào vàng, đai ngọc, lên ngồi ngự tọa. Chúa đội mũ xung thiên, mặc áo bào tía, đai ngọc, lên ngồi ngự tọa. Vút roi (ra hiệu phải yên lặng). Cáp-môn xướng : "Bài ban ! Ban tề ! Cúc cung bái (5 lạy, 3 vái) ! Hưng ! Bình thân !" Các quan chia ban đứng hầu. Lễ quan vào giữa ngự đạo quỳ xuống. Hai viên Tự-ban dẫn các sĩ nhân vào giữa ngự đạo, đứng sấp hàng hai bên. Xướng : "Quy !" Các sĩ nhân đều quỳ. Lễ quan tâu rằng những sĩ nhân trúng thức kỳ thi Hội này là bao nhiêu người, tên là gì, vâng vào Điện thí. Tâu xong lui ra đứng

chỗ cũ. Tự-ban xướng : "Khẩu đầu (cúi đầu vái) !". Các quan Đề-đệu, Tri-cống-cử, Giám-thí đưa quyển thi, bút, nghiên cho sĩ nhân xong, lại lui ra đứng chỗ cũ. Quan Tuyên-chế đến giữa ngự đạo quỳ tâu : "Tấu truyền chế". Rồi phủ phục, vãn quỳ. Quan Tư-lễ-giám đem tờ chế sách giao cho quan Tuyên-chế, viên này nhận lấy chế sách rồi đứng dậy, lui ra đứng tựa về phía đông sân rồng. Đọc xong quan Tuyên-chế lại đem chế sách đến giữa ngự đạo quỳ xuống dâng lại cho quan Tư-lễ-giám nhận lấy, rồi cho quan Tuyên-chế lui ra đứng chỗ cũ. Quan Tuần-xước dẫn các sĩ nhân ra ngồi ở lều thi. Nghi-chế-ty đến giữa ngự đạo quỳ tâu : "Lễ tất". Lại vút roi. Vua về cung. Chúa về nội phủ. Các đại thần vãn võ đều lần lượt lui ra. Đến buổi chiều bọn quan Đề-đệu đưa các quyển thi cho quan Đọc quyển làm việc (9).

11 – Thi Đình thời Nguyễn

Thời nhà Nguyễn, thi Đình thường ở Tả, Hữu Vu, hành lang hai bên điện Cần-chính (nơi họp thường triều), có khi ở điện Khâm-văn là nơi vua học, khi thì ở cung Bảo-định.

Đến trưa các Cống sĩ không phải xin dấu Nhật-trung (dấu đóng vào quyển thi, chỗ đang viết để chứng tỏ văn bài làm tại nơi thi, không phải mang bài làm sẵn ở ngoài vào).

1822 Khoa đầu của nhà Nguyễn. Cống sĩ làm bài ở bàn thi, ở Tả, Hữu Vu điện Cần-chính.

1847 Vua dụ : "Từ trước đến nay, thi Đình ở hai dãy hành lang Đông, Tây điện Cần-chính. Điện đình là nơi ngày thường thính chính, các quan ra vào châu hầu, dự vệ phụng thừa chiếu sắc, gặp ngày thi Đình không khỏi có trình hạn cấm chỉ. Nay cung mới Bảo-định đã làm xong, hơi được rộng rãi chỉnh đốn, sang năm gặp kỳ thi Hội khoa Mậu Thân, chuẩn cho bộ ghi nhớ những tên Trúng cách cho thi ở hai dãy hành lang Đông, Tây cung ấy (10).

1856 Vua giao cho bộ Lễ bàn : "Thi Cống sĩ ở điện bắt đầu từ Vũ hậu đời Đường, buổi đầu nhà Hán có các khoa vua thân ra vấn sách, lễ khá long trọng. Phép thi đời sau chuyên lấy đồ văn chương. Huống chi tên ấy mới đặt ra từ triều đại Tiền Ngụy, cũng nên bỏ sự sai lầm ấy đi. Nay tên Điện thí nên đổi gọi là *Phúc thí* hay *Viện thí* nhưng thi ở hai viện Tả, Hữu Đãi Lộ.

Bộ tâu : "Thi văn sách nhà Hán vờ vào điện Bạch-hổ, nhà Đường thi ở điện Lạc-thành, nhà Tống thi ở điện Giảng-võ, nhà Nguyên thi ở sân điện, nhà Minh thi ở sân triều, nhà Thanh thi ở điện Thái-hòa, mỗi đời đều thi ở điện riêng biệt.

Quốc triều ta từ trước thi Hội các Cử-nhân đến điện Cần-chánh lãnh đầu bài rồi đem đến Tả, Hữu Vu theo thứ tự chia ngồi làm văn. Trộm nghĩ điện Cần-chánh là nơi Hoàng thượng ngự châu nghe việc chính trị, nếu đem các Cử-nhân thi Hội trúng cách ngồi làm văn ở nhà Tả, Hữu Vu trước điện thì ngày hôm ấy các quan viên văn võ đương phiên trực phải tránh đến châu chực ở nhà Duyệt thí, suốt ngày như thế thì việc hộ vệ chưa được nghiêm túc. Xét các khoa trước, Cử-nhân trúng cách trên dưới 10 người, viện Tả Đãi Lộ cũng là chỗ rộng rãi, xin lấy làm nơi Phúc thí. Còn tên Điện thí xin đổi ra *Phúc thí* cho hợp với sự thể.

Vua dụ : "Tham tri Phạm Khôi cho rằng Viện Tả Đãi Lộ bên tả gần chỗ ở của đội Tài thụ, bên hữu giáp đường phố, mặt sau sát gần nhà bếp trại lính của vệ Cẩm-y, Túc-vệ, bốn mặt tường xây thấp e có sự hỗn tạp, chưa đủ nghiêm cẩn. Vậy chuẩn cho lấy hai dãy hành lang trước điện Khâm-văn trong vườn Cơ-hạ làm chỗ ngồi làm văn. Phái thêm quân vệ kiểm soát, đuổi những biên binh điển hộ ra (11).

* Thi Đình thời Nguyễn (1856)

Trước một ngày, bộ Lễ bày bàn thi, chiếu ngồi ở hai dãy hành lang bên Tả, Hữu điện Khâm-văn. Ngày thi, các Giám-thí mặc đại triều, đến sân điện Khâm-văn. Viên Kinh-dẫn dẫn Cống sĩ

vào sân điện quỳ ngoảnh mặt hướng Bắc. Những viên Đàng-tả đem những bản giấy vàng chia cho những người thi tiếp lấy giơ cao lên trán rồi trả lại cho viên Đàng-tả, lạy 5 lạy rồi đến bàn thi, chiếu tên mình, làm văn (mẫu thức trả lời trong quyển thi đã định rõ).

Các quan Giám-thí và quan dự việc thi đều đến nhà Hữu Vu điện Càn-chánh trực hầu một ngày, sĩ nhân nộp quyển ra hết mới được vào trực. Các viên Tuần-la, Tuần-sát ở lại kiểm soát.

Hết hồi trống sưa không phải đem quyển thi và bản thảo nộp. Quan Tuần-la thu xong mở cửa cho Cống sĩ ra, đem quyển thi dán lại, đánh dấu rồi giao cho viên Thái-giám nộp vào trong Nội. Các quan coi việc thi đợi chỉ, giao quyển thi ra. Quan Giám-thí chuyển cho viên Thu-chường trình đưa quyển cho quan Duyệt-quyển điểm duyệt trước, cho phân điểm rồi giao cho các quan Độc-quyển hội đồng xét xong phiên tâu, đợi vua định thứ bực (12).

Chú thích:

1- "Thi Đình" tức là thi ở cung điện thế mà *Lê triều bi ký*, I I, 165, lại viết về các khoa 1487, 1592, 1628, 1631, 1740 là "Hoàng thượng ngự tới trường thi Đình", phải chăng vì sĩ số thi Đình thời Lê quá đông (khoa thi Hội năm 1502 có 5000 sĩ nhân, thi Đình lấy đỗ 61 người), cung điện, sân rộng đều không đủ chỗ nên phải thi ở "trường thi"? Hay vì tác giả / dịch giả dùng chữ "trường thi" để trở ngại thi? Sử thời Nguyễn không thấy nói tới "trường thi Đình" có lẽ vì số người thi chỉ trên dưới 10 người nên cung điện không sợ thiếu chỗ?

2- A. de Rhodes (1593-1660) là giáo sĩ người Pháp, tu Dòng Tên, từng giảng đạo ở cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài, sau khi bị trục xuất khỏi Việt-Nam đã viết *Histoire du Royaume de Tunquin (Lịch sử vương quốc Đàng ngoài, 1651)* có nhắc đến chuyện thi cử. Vì đã từng sống nhiều năm ở Việt Nam, lại am hiểu tiếng Việt nên viết tương đối đúng, song thi cử là chỗ canh phòng nghiêm ngặt, không ai được bén mảng tới nên những điều ông chép chỉ là nghe theo lời kể của người khác, vì vậy có những chỗ sai lầm, lẫn lộn thi Hương với thi Hội v.v...

Điều đáng chú ý là ông cũng nói là các sĩ nhân thi Đình ngồi ở "lều" để làm văn bài.

3- Báo *Revue Indochinoise*, 30 Nov. 1908, có trích đăng "Relation nouvelle et singulière du Royaume de Tonquin" của Tavernier, viết năm 1679. Tavernier là người đi du lịch nhiều nhưng không sống ở Việt-Nam lâu, không biết tiếng Việt nên khi viết về thi cử có nhiều sai lầm quá rõ như thi Đình chỉ có một ngày mà Tavernier viết là kéo dài tới 8 ngày. Lại tả các Cống sĩ ngồi thi trên đài cao như các khảo quan v.v... cho nên bị S. Baron chê là viết không chính xác.

4- S. Baron là người lai Hòa lan, sinh trưởng ở "Ca-cho" (Kẻ-chợ, tức Thăng-long) nên am hiểu Đàng Ngoài hơn cả song tranh minh họa thi Đình của S. Baron (1685) cho thấy có 2 Tiến sĩ ngồi canh phòng là điều sai lầm lớn vì trước khi sĩ tử làm văn bài các quan văn phải lui ra hết để tránh chuyện tư túi, những người ngồi canh đều kén quan võ, là những người không đủ chữ, không thể "gà" sĩ nhân được (như Tiến sĩ). Tranh minh họa còn vẽ sĩ nhân ngồi trong lồng tre làm văn. Có lẽ S. Baron sseroc nghe mô tả khoa thi năm 1659, chủ khảo ngờ họ Vũ làng Mộ-trạch (Hải-dương) có nhiều người làm quan nên vì tư tình cho họ Vũ đỗ nhiều, bèn sai đào hố để Cống sĩ ngồi dưới rồi căng lều phủ lên trên hố, kiểm soát rất ngặt, nhưng thi xong thì làng Mộ-trạch có 4 người đỗ Tiến sĩ thì 3 người ở họ Vũ (Trần Tiến, 55).

5- Cửa Nguyệt-quang, theo văn bia.

6- Kim-quang, theo văn bia.

7- *Tục Biên*, 448 - *Cương Mục*, XIX, 66.

8- *Mũ xung thiên* : mũ phác đầu có hai cánh trở lên trời (*Quan Chức Chí*, 103).

9- *Khoa Mục Chí*, 33.

10- *Thực Lục*, XXVI, 295.

11- *Thực Lục*, XXVI I I, 215-7.

12- *Thực Lục*, XXVI I I, 232-3 (khoa 1856) - TL XXXIV, 45 (khoa 1875).

Thi Đình I

Ngô Tất Tố

(trích đoạn *Lều Chông*)

Trời sáng rõ, viên quan bộ Lễ ở trong đi ra truyền các cống sĩ vào điện. Chiếu theo thứ tự trên bảng thi hội, ai ở số lẻ thì vào cửa tả, ai ở số chẵn thì vào cửa hữu. Vân Hạc ở số một, viên quan bộ Lễ bảo chàng qua cửa tả rồi vào bên trong. Sau khi viên tuần kiểm đã khám qua loa trong mình chàng, một viên quan khác liền đưa chàng vào bên hữu vu. Ở đó đã có yên, chiếu do bộ Lễ đưa đến từ chiều hôm trước và cũng có thẻ đề tên cống sĩ. Vân Hạc được ngồi vào phòng thứ nhất là chỗ có thẻ tên chàng (1).

Bấy giờ quan giám thí đại thần và các quan đọc quyển, truyền lô, duyệt quyển, kinh dẫn, di phong, thu trường, ấn quyển, điền bảng v.v... đều đã mặc áo đại trào chực sẵn ở đó.

Ở điện Cần-chính cũng đã bày sẵn hai chiếc hương án thếp vàng, một chiếc trên thềm, một chiếc dưới thềm.

Cống sĩ vào hết, viên thượng bảo liền bưng hòm đựng đầu bài thí sách của nhà vua ra, đặt lên chiếc hương án trên thềm. Quan giám thí, quan đọc quyển và tất cả các quan coi việc đình thí đều phủ phục trước điện, lễ đủ năm lễ. Rồi quan thư tả lĩnh tờ đầu bài chiếu số cống sĩ sao cho mỗi người một bản. Chừng độ giấy lát, các bản sao xong, quan thư tả để các bản ấy vào chiếc hương án dưới thềm sau khi đặt bản chính lên chiếc hương án trên thềm.

Quan kinh dẫn liền bảo Vân Hạc và các cống sĩ đều ra quỳ ở trước sân. Rồi quan thư tả lĩnh những tờ sao đầu bài ở chiếc hương án dưới thềm phát cho mỗi người một bản. theo lệnh quan kinh dẫn, Vân Hạc và các cống sĩ đều phải đứng dậy đem bản sao đó để vào yên thi của mình, rồi lại ra sân lễ tạ năm lễ.

Bây giờ đến giờ làm văn, cống sĩ ai về chỗ nấy. Các quan văn võ đều phải ra hết ngoài viện Đãi lậu. Trong điện, tả vu cũng như hữu vu, mỗi bên có một tên lính đóng cửa đứng canh sân điện có viên tuần la và viên tuần sát đi lại tuần phòng, ở ngoài hai cửa túc môn thì có hai trăm biên binh của quan thị nội thống chế phái đến canh giữ.

Trong các phòng triều hết thấy im lặng như tờ, người ta có thể nghe rõ tiếng vo ve của từng con muỗi.

Vân Hạc mới giờ tập đầu bài đã thấy hoảng hồn. Làm sao mà nó dài thế ? Mười tờ giấy đặc, lý liệt những chữ là chữ (2). Coi qua một lượt thì thấy nửa trên hỏi về ý nghĩa các kinh truyện, từ sử của Tàu, nửa dưới hỏi về công việc hiện thời của nước nhà, tất cả đến gần trăm câu hỏi. Chàng liền gấp lại và chỉ để hở mấy dòng ở đầu cho lúc trông đến khỏi nóng ruột.

Viết xong ba chữ "đối thần văn" và mấy câu chúc tụng nhà vua mà người ta gọi là đoạn "tụng thánh" chàng mới nhìn vào dòng chữ để hở ở đầu bài, rồi theo thứ tự từ trên xuống dưới lần lượt giả nhời từng câu hỏi một.

Cũng may, văn sách thi đình chỉ cần ý kiến, không cần văn chương mẹo luật như văn sách thi hương, thi hội, và quyển văn lại được viết thảo không cần phải viết chân phương, cho nên vừa nghĩ vừa viết cũng không lâu lắm. Chừng đến nửa buổi chàng đã trả lời được hai phần ba đầu bài. Thành linh thấy cửa phòng hé mở, rồi một viên quan, chàng không biết là quan gì, chạy vào truyền chàng ra quỳ ở trước sân điện.

Thì ra nhà vua ban nước và bánh cho các cống sĩ điểm tâm. Những món đặc ân hiện đã đặt trên hương án kê ở dưới thềm, sau khi một viên quan khác lĩnh các món đó giao cho các cống

sĩ chuyển cho người lính tuần sát đem vào trong phòng, ai nấy đều phải tạ ân năm lễ rồi mới trở vào ăn bánh, uống nước.

Vân Hạc viết lia viết lịa từ bảy giờ cho đến gần trưa, quyển văn đã hết già nửa, cửa phòng lại thấy ngỏ rộng, rồi một người lính tuần kiểm đệ vào một mâm đồ ăn và một phạn cơm. Đây là cơm trưa của các cống sĩ do dinh Quảng-đức sửa soạn đưa vào ngoài cửa túc môn, rồi lính tuần kiểm mang đến cho các cống sĩ, không phải là đồ vua ban cho nên không phải làm lễ tạ ân. Thì giờ lúc ấy quý hơn vàng ngọc, chàng chỉ để vào nó độ ba, bốn phút gì đó rồi lại cầm cổ mà viết.

Quá trưa một lúc, bài làm đã xong chừng ba phần tư, nhà vua lại ban đồ nước cho một lần nữa. Cũng như lần trước, chàng và các cống sĩ lại phải ra sân quỳ nhận, rồi lại tạ ân năm lễ.

Trời nhá nhem tối, chàng viết vừa xong, các cống sĩ cũng đều xong cả, ai nấy đem quyển ra nộp cho quan tuần la. Bảy giờ biên binh ngoài cửa túc môn lại ngỏ cánh cửa cho các cống sĩ đi ra. Rồi quan giám thí đại thần và tất cả các viên quan khác đều phải trở lại trong điện. Ông thu quyển nhận quyển của ông tuần la giao lại, ông ấn quyển đóng dấu "Luân tài thịnh điển" vào các cuối quyển, ông di phong xếp quyển vào rương và dán niêm phong, rồi giao cho ông thu trưởng canh giữ. Các ông ấy đều phải ngủ ở triều phòng để ngày mai châu chực nhà vua chấm văn.

Vân Hạc và các cống sĩ ra khỏi cửa điện thì trời tối mịt.

Thi Đình II

Chu Thiên

(trích đoạn Bút Nghiên)

Mồng mười tháng tư, ngày Đình-thí Tâm mặc áo đội mũ, cầm hốt đi hia chỉnh-tề cùng các bạn đọi ở cửa Ngọ-môn. Bảy giờ vào khoảng cuối giờ Dần. Mặt trời đầu mùa hạ đã lên cao, chiếu ánh nắng vàng tươi ấm-áp xuống cả hoàng-thành yên-lặng, bên con sông Hương lững-lờ và trên núi Ngự-bình hiền-hậu. Cái cổng Ngọ-môn đồ-sộ và cao vót tắp trong ánh nắng tương-bừng càng tăng vẻ thiêng-liêng cao cả. Trên lầu, một hồi trống rỗng ung-dung rơi từng tiếng một lan tỏa ra không gian và bay theo giòng nước bạc. Cổng tả và cổng hữu từ từ mở. Các thí-sinh vượt lại áo, ngấm lại hốt, đứng theo hàng chữ nhất, thứ tự sau viên Tham-tri bộ Lễ tiến vào Nội. Đi theo một con đường thẳng lát đá chạy giữa một bãi cỏ phẳng giòng cây cao rủ bóng, đoàn nho-thần ấy để chân lên một chiếc cầu sơn bắc qua hồ Ngọc-tĩnh. Ở trên cầu xuống, đi ngoặt về bên tả, mọi người rẽ vào rẫy nhà đọi. Ở đây đã sẵn bàn ghế và nước chè giải khát. Phía trước nhà đọi là một khoảnh đất chữ nhật chạy dài, lát gạch, có một hàng cây thưa, để dành riêng cho các quan từ tứ phẩm giở xuống. Ngoài khoảnh đất ấy là cái sân lát cẩm-thạch. Trong cùng sân là điện Thái-hòa. Một tòa lầu-đài bề-thế to-tát chạy dài trên hai mươi thước tây. Trong điện cột sà chạm rồng sơn vàng chói lọi, trông lóa cả mắt. Ở giữa có một cái sập long-tọa trên đặt một cỗ ngai vàng lóng-lánh. Trên mái, chỗ ngự tọa ấy, căng một bức phượng-du đồ thêu rồng vàng, vây lấy bốn chữ : "*Thánh cung vạn tuế*". Ngoài ra không còn một thứ đồ đạc nào. Trong cùng điện, đục qua bức tường chắn ngang, có hai cửa thông sang điện Cần-chánh.

(...) Vị quan dẫn đạo truyền mọi người bước lên sân cẩm-thạch. Mấy vị quan cao cũng lục-tục đứng lên hàng trên. Trong điện, một toán quân ngự vệ mặc áo vàng, đi ủng đen, vác gươm áo sáng quắc. Ra đến giữa điện, bọn lính chia tách ra làm đôi, túc trực hai bên ngự tọa. Một viên nội giám cũng đội mũ đi hia, cầm lệnh ra đứng giữa điện, đánh ba tiếng và hô :

"Thiên tử lâm triều !"

Tất cả mọi người đều phủ-phục nằm xuống sân. Khi ngẩng lên quỳ để tung-hô : "Vạn thọ vô cương !" Tâm trông thấy ngồi trên ngai một người ngăm đen, nghiêm nghị dưới cái mũ long-miện, trong cái áo long-cổn bằng dạ đen thêu vàng. Dứt lời tung-hô, một vị đại thần xuất ban phủ-phục tâu :

"Thần dâng xin dẫn mười bảy người dự trúng-cách vào Đình-đối".

Một viên nội giám được lệnh truyền, lại gần vị Lễ bộ thượng-thư hô lớn :

"Thánh-thượng cho quan Lễ bộ bình thân dẫn tiến".

Vị đại thần bình thân đi sang bên hữu, nhường chỗ cho vị quan dẫn đạo và mười bảy nho-sinh phủ-phục đồng thanh tâu :

"Thần dâng khể thủ bái chúc Thánh-thọ vô cương ! (1)

Lại một viên nội-giám cầm bài ra hô :

"Thánh-thượng truyền các nho-sinh đăng điện đối sách ! (2)

Cả bọn bình thân, nhẹ nhàng bước ba bậc lên điện do mấy vị đại thần dẫn tiến. Trên điện, người ta đã đặt đủ mười bảy cái yên với mười bảy cái tráp trên mười bảy cái chiếu rải rác khắp điện. Viên nội-giám lại hô :

"Thánh thượng tứ tọa !" (3)

Ai nấy đều quay đầu phủ-phục về phía vua rồi ngồi xuống. Lúc ấy viên nội-giám lại hô :

"Thánh-thượng truyền khai đọc chế-sách !"

Ở mỗi yên đã có một cuộn giấy tròn, ai nấy đều cầm lên mở ra xem. Khi ấy một hồi lệnh đánh mau, hai đoàn quân ngự-vệ hợp làm một, hộ giá Hoàng-thượng đi sang lối điện Cần-chính hồi cung, sau khi viên nội-giám hô lần cuối cùng :

"Thiên tử bái triều !"

Các quan cũng ra về cả, chỉ còn hai vị võ quan Hậu-quân Đô-thống vận triều phục ngồi ở hai đầu điện để giám cuộc.

(...) Tâm đương nháp thì lính thị-vệ đã bưng trà ra cho chàng giải khát. Một cái ấm Thê-đức màu gan gà, một cái chén bạc trạm rồng quần chung quanh, đặt lên một chiếc đĩa cũng bằng bạc, vừa để xuống với tiếng mời của lính thị-vệ :

"Thánh-thượng ban trà cho quý sĩ".

Chàng đứng lên hướng về nội điện khấu đầu năm lượt, mồm đọc :

"Mông ân Bệ-hạ tứ trà thần phụng ẩm".

Đoạn chàng ngồi xuống uống nước.

(...) Chàng đang mãi nấn nót thì một tên thị-vệ đã bưng trà đứng cạnh và nói :

"Thánh-thượng ban trà".

Chàng khó chịu lắm nhưng không dám lộ vẻ bức mình. Nhanh nhẹn, chàng thấp bút lại, nhìn đến đĩa trầu trên cái đĩa sứ Nhật-bản, lòng-chông một miếng cau tươi và một miếng trầu quế tằm cánh phượng, chàng nghĩ bụng :

"Có thể này mà cũng làm rầy-rà ! Lễ năm lễ lấy cái đĩa Nhật kia đắt quá !"

Chàng buộc giải mũ, thất giải áo tử-tê rồi đứng ngay-ngắn, sụp lạy năm lạy miệng đọc :

"Mông ân Hoàng-đế Bộ-hạ phù-lưu, thần bái lĩnh".

Lễ xong, chàng để đĩa trầu vào ngăn yên không ăn, chỉ mãi nghĩ đến bài. Chàng cặm-cụi viết được nửa quyển, thấp bút ngồi lên mài mực, đã thấy một tên lính thị-vệ bưng khay quả lại gần :

"Thánh-thượng ban quả."

Chàng lại lạy như trước. Làm xong cái việc lễ nghi chàng mới kịp nhìn đến khay quả, một cái khay nhỏ bằng gỗ trắc khảm xà-cừ đựng ba thứ quả với một con dao chuôi bạc ; một quả chuối ngự, một quả vải tàu và một quả phi-đào. Chàng bóc quả chuối ngự và quả vải. Còn quả phi-đào chàng bỏ vào ngăn yên để định mang về cho ông bà Lý. Chàng nghĩ bụng :

"Quả đào đỏ ối này đem về cho thầy mẹ gọi là một ít dư huệ của Hoàng-thượng. Còn con dao chuôi bạc quý-giá này ta đem về lập bàn thờ chần-trạch, trị hết tà ma quỷ-nhiều để bảo-hộ bình-an."

(...) Mặt trời chùng đã lên gần đến đỉnh đầu. Ánh nắng vàng tươi đã trở nên gay-gắt dội thẳng xuống sân rồng phản chiếu rùng-rợn vào cả điện. Tâm viết xong một đoạn nữa vào quyển, thấp bút lại ngồi lên vươn vai, ngáp đói. Ngay lúc ấy, những lính ngự-thiện đã ló-nhó bưng cơm lên, đặt ở mỗi chiếu một mâm cơm với một câu mời chiếu lệ :

"Rước ngài nghỉ tay dùng cơm đã".

Sau khi đã giữ đủ lễ-nghi, Tâm ngồi vào ăn. Bữa cơm thường của nhà vua thết các thí-sinh cũng đủ những món ăn ngon lạ mà dân-gian không bao giờ có, đều bày trong đĩa sứ Giang-tây. Này món yến-sào đựng trong cái chóc đậy kín, này món tái dê bày trên chiếc đĩa "*Thái công diếu vị*", và mấy món rau, thịt trên những đĩa quý-giá. Một liễn cơm trắng muốt để liền với cái bát kiểu "*ngoạn-ngọc*" và đôi dưa gà bít bạc. Tâm giờ cơm ra ăn xong, đem rửa cả bát đĩa vào chậu nước họ vừa bưng lên cho, để vào gấm yên đọi tí nữa mang về. Chỉ để lại cái mâm, cái liễn và mấy cái đĩa thường mà chàng cho là kèn-càng quá không mang xuê ! Giá dư sức đem được cả chàng cũng không tha. Vì theo lệ, ngày thi là ngày vua thù-tiếp các thí-sĩ, cái gì vua ban ra là thuộc quyền sở-hữu của học trò cả.(...) Một hồi lệnh ngân-nga điểm. Lúc ấy vào độ giờ Mùi. Trước mỗi yên đã có một người lính kính-cẩn thu lấy quyển đệ lên quan Hậu-quân Đô-thống để chuyển đệ sang cho các quan "*Nghè bút thiếp*" chép lại. Các thí-sĩ sửa-soạn ra về. Tâm lễ tạ năm lễ, xếp gọn ấm chén, bát đĩa, mọi thứ lấy được bỏ vào tráp cấp lên (4). Chàng chào viên quan võ ở đầu điện rồi bước xuống sân đi ra.

Chú thích:

- 1 - "Lũ thần rập đầu bái chúc Thánh-thượng sống lâu không bờ bến".
- 2 - "Thánh-thượng truyền cho các nho-sinh lên điện đối-sách".
- 3 - "Thánh-thượng cho ngồi".
- 4 - Từ đời vua Tự-Đức trở về trước, trong ngày đình thí, mọi vật ban ra đều là những thứ quý-giá của nhà vua cho hần học trò, ai muốn lấy thứ gì, hay lấy tất cả cũng được. Về sau, vì tiết-kiệm, dùng những vật thường nên cái lệ lấy đồ vật mang ra không còn nữa.

Khoa cử ở Việt Nam: Công hay tội ?

Xã hội ta xưa đại để chia ra làm hai loại người : quan và dân. Quan là người giúp vua điều khiển guồng máy chính trị để đem lại trật tự, an ninh cho dân. Quan trường do Nho phái xuất thân, cách kén người ra làm quan gọi là Khoa cử.

Tuy nhiên, làm quan không cứ phải theo cử nghiệp, ngoài Khoa cử ta còn có lệ Cống cử, hay Bảo cử, tức là các quan phải tiến cử những người có tài và có đức ra làm quan. Nhưng phương pháp này không cung cấp đủ người cho bộ máy hành chính vì những người đứng ra Bảo cử, nếu lỡ tiến lầm người dở thì sẽ bị nghiêm trừng, do đó thường xuyên phải dùng Khoa cử để kén nhân tài.

Khoa cử xuất hiện từ bao giờ ?

Nguyễn Hiến Lê (*Triết học Trung Quốc, Chiến Quốc Sách*), Đào Duy Anh (*Trung Quốc Sử Cương*), Trần Văn Giáp (*Khai Trí Tập San*), Trần Quốc Vương (*Lịch Sử Việt Nam, I*) đều chép Khoa cử xuất hiện ở Trung quốc từ nhà Tuỳ, nhà Đường (cuối thế kỷ thứ VI, đầu thế kỷ thứ VII), thời nhà Hán chỉ có lệ dân cử người hiền tài, song theo Chu Thiên (*Bút Nghiên*) và thứ nhất Trần Trọng Kim (*Nho Giáo*) thì Khoa cử bắt đầu có từ Hán Vũ Đế : " Hán Vũ Đế (140 tr. TL) ra bài sách cho những người đã trúng tuyển, trong số đó có Đồng Trọng Thư ". Ta có thể hiểu là Khoa cử manh nha từ nhà Tây Hán, nhưng đến nhà Tuỳ, nhà Đường mới được khai thác và tổ chức có quy mô.

Cùng chịu ảnh hưởng của Trung Hoa, song Việt Nam, Cao Ly và Nhật Bản đặt ra Khoa cử từ lâu, Âu châu phải đợi đến thế kỷ thứ XIX mới dùng thi cử để kén người(1).

Thời Bắc thuộc (111 tr. TL-938) văn hoá cổ của ta - và có lẽ cả chữ Việt cổ - dần dần bị chính sách đồng hoá của Trung Hoa hủy diệt (2). Chữ Hán được nâng lên địa vị chính thức. Tuy vậy, người Nam muốn học cao và thi cấp trên vẫn phải sang tận Trung quốc. Năm 845, vua nhà Đường lại hạn chế số sĩ tử của ta sang thi khoa Tiến sĩ không được quá 8 người, thi khoa Minh kinh (giảng giải kinh sách) không được quá 10 người (3). Người hiền đạt thời ấy còn hiếm nhưng không phải là không có, chẳng hạn :

Đời Hán Minh Đế (58-75) có Trương Trọng, người Giao chỉ, du học Lục dương, rồi làm Thái thú Kim thành.

Đời Hán Linh Đế có Lý Tiến, người Giao Châu, khoảng 184-89 được làm Thứ sử Giao châu (như Thủ hiến), Sĩ Nhiếp lúc ấy làm Thái thú.

Đời Đường có Khương Thần Dực, người quận Cửu chân, làm Thứ sử châu Ái (Thanh Hoá). Hai người cháu du học kinh đô Tràng An, cùng đỗ Tiến sĩ : Khương Công Phục làm đến Bắc bộ Thị lang, anh là Khương Công Phụ làm đến Giám nghị Đại phu dưới Đường Đức Tôn và Đường Thuận Tôn (4).

Sang thời tự trị, sau khi chinh đốn việc nước, năm 1075 vua Lý Nhân Tôn mở khoa thi Tam trường (thi Đại khoa gồm ba kỳ) đầu tiên ở nước ta, mô phỏng theo Khoa cử của Trung quốc. Dần dần về sau, các triều Trần, Hồ, Lê, Mạc v.v...cải sửa thêm, đến đời Lê Thánh Tôn, thế kỷ XV, Khoa cử cực thịnh.

Từ Lê trung hưng trở đi, Khoa cử ngày càng xuống dốc, thiên về hư văn.

Những điểm khác biệt với Trung quốc

Tuy rập theo khuôn mẫu của Trung Hoa, song Khoa cử ở Việt nam cũng có những điểm dị biệt :

1) Trước hết, ngoài Bắc sử, ta phải học thêm Nam sử để biết rõ thêm những gì đã xảy ra ở nước mình.

2) Tuy chữ Hán giữ địa vị chính thức ngay cả thời tự trị, nhưng ta đã dựa vào chữ Hán đặt ra một thứ chữ riêng để viết thêm những âm không có trong chữ Hán, gọi là chữ Nôm (có lẽ do chữ " Nam " đọc chệch đi). Chữ Nôm được Hồ Quý Ly là người đầu tiên đem ra dịch Kinh sách từ thế kỷ thứ XIV, mãi đến 1565, đời Mạc Mậu Hợp, mới dùng chữ Nôm lần đầu trong một khoa thi Tiến sĩ (đề mục kỳ đệ tứ là một bài phú Nôm), và phải đợi đến Quang Trung mới dùng chữ Nôm trong khoa thi Hương đầu tiên ở Nghệ An, Nguyễn Thiếp, tức La Sơn Phu Tử, làm Đề Đieu (thời ấy Chánh khảo là quan văn, gọi là Đề Đieu, sau này chức Đề Đieu trở vào một quan võ trông coi trật tự trong trường thi).

Nhờ biết sử dụng cả chữ Hán lẫn chữ Nôm, ta đặt ra loại chơi chữ rất độc đáo, người Tàu không thể có được, chẳng hạn trong câu :

Da trắng vỗ bì bạch

" bì " = da, " bạch " = trắng, là chữ Hán, nhưng " bì bạch " lại là chữ Nôm khi mô tả tiếng vỗ trên da thịt. Câu này rất khó đối, mãi gần đây mới thấy ông Phan Ngọc đưa một vế đối chỉnh của một người bạn :

Rừng sâu mưa lâm thâm (5)

3) Trung quốc cho thi Tú tài riêng gọi là Phủ thí, năm sau thi Cử nhân gọi là Hương thí, nhưng ở Việt Nam, ít nhất cũng dưới triều Nguyễn, Cử nhân và Tú tài thi chung, người đỗ gọi là Cử nhân, người hỏng nhưng được xếp cao cho đỗ Tú tài, trung bình cứ lấy đỗ một Cử nhân thì lấy đỗ ba Tú tài. Tú tài được miễn dịch vụ cùng sưu thuế, nhưng không được phép thi Hội (6).

Ở Trung quốc danh từ " Sinh đồ " chỉ những người từ nhà học, nhà hiệu tại các châu, huyện cử ra, Cống cử hay Hương cống không do nhà học, nhà hiệu ra, mà do trúng tuyển, trong khi ở Việt Nam, thi Hương trúng ba trường thì gọi là Sinh đồ (ông Đồ), sau gọi là Tú tài, đỗ cả bốn trường thì gọi là Hương cống (ông Cống), sau gọi là Cử nhân.

4) Chu Xán, Thị lang bộ Lễ nhà Thanh, sang sứ Việt Nam năm 1688, về ghi trong *Sử giao ký sự* : " Trường thi nước ấy không có nhà làm sẵn, sĩ tử phải ngồi trên lều phục xuống đất mà viết " (7). Mãi tới 1843, vua Thiệu Trị mới cho xây trường thi bằng gạch đầu tiên ở Thừa Thiên. Trước đó, mỗi khoa thi người ta xây trường sơ sài nhà tranh vách nứa để sau khi thi phá bỏ lấy đất trồng trọt, nhưng bởi là đất công, không ai chăm bón, nên cây cỏ nổi, đứng xa thấy cả khu trường thi nổi bật lên một màu vàng úa giữa đám cây cối xanh tươi xung quanh.

5) Theo Lê Quý Đôn, triều đình ta " đối với những người thi đỗ đãi ngộ rất hậu, bổ dụng rất cao...so với việc đặt Khoa mục ở Trung quốc từ xưa đến nay chưa từng có ".

Công hay tội ?

Trong non một ngàn năm tự trị, Nho học và Khoa cử đã đào tạo được nhiều bậc khoa bảng ngoài sự nghiệp văn chương đều có công giúp nước, triều nào cũng có, xin tạm nêu ra :

Đời Trần có Chu Văn An (?-1370) đỗ Tiến sĩ, giữ chức tư nghiệp (dạy ở Quốc Tử Giám, tức trường Đại học của ta), dạy Thái tử và con các Đại thần, dâng sớ " thất trăm " đòi chém 7 kẻ gian thần, vua không nghe, ông treo mũ từ quan. Sau được thờ trong Văn Miếu, tức là nơi thờ phụng Khổng Tử, ông tổ đạo Nho.

Đời Hồ có Nguyễn Trãi (1380-1442) đỗ Thái Học Sinh (như Tiến sĩ). Sau khi giúp Lê Lợi đánh đuổi quân Minh, ông viết bài " Bình Ngô Đại Cáo " được coi là bản tuyên ngôn độc lập thứ hai của nước ta (8) và là tác giả nhiều thơ văn Hán Nôm còn lưu truyền.

Đời Nguyễn có Nguyễn Công Trứ (1778-1859) đỗ Giải nguyên, thi Hương (1819), lập nhiều công lớn và đặc biệt khai khẩn đất hoang miền duyên hải Nam Định và Ninh Bình, lập ra hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn, và hai tổng Hoàn Thu, Minh Nhất.

Nhờ có một tổ chức giáo dục và Khoa cử sớm hoàn bị, nước Việt Nam xưa được coi là một nước văn hiến. Thế mà chỉ mới bị bãi bỏ có hơn 70 năm, ngày nay phần đông chúng ta không mấy ai biết đến Khoa cử nữa. Hoặc chúng ta mỉm cười chế giễu, hoặc chúng ta lên án nghiêm khắc. Trong *Việt Nam quốc sử khảo* Phan Bội Châu viết : " Trung quốc bỏ Khoa cử từ năm Canh Tý (1900)(9), Triều Tiên bỏ từ năm Giáp Ngọ (1894), đó là một việc như nhớp duy chỉ nước ta còn có mà thôi " và " người ta mửa ra, mình lại nuốt vào ". Vì sao cha ông ta lại quá nặng lời như vậy ? Có phải vì các vị quá phần uất trước thảm bại của nước nhà trong tay quân viễn chinh Pháp, mà giới lãnh đạo của ta lúc ấy do Khoa mục xuất thân, cho nên cha ông ta quy hết mọi tội cho Khoa cử đã đào tạo ra một lũ hủ Nho, mở miệng chỉ biết " chi, hồ, dã, giả ", và một đám tham quan ô lại, chuyên bắt nạt dân đen, nhưng trước họng súng của Tây phương thì lại bó gối, cúi đầu, khiến cho lòng người chán nản, hết tin tưởng ở giai cấp lãnh đạo mà họ vẫn phục tùng xưa nay, do đó chúng ta phủ nhận luôn cả những khía cạnh tích cực của Khoa cử ?

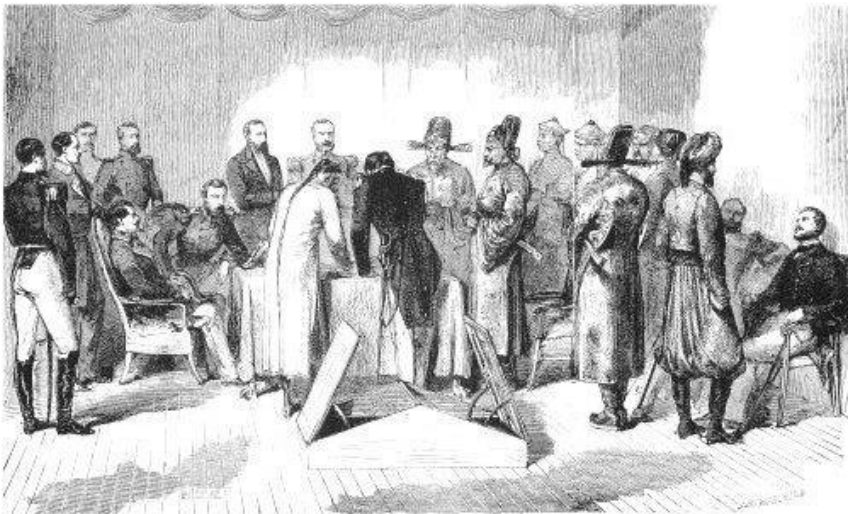
Đành rằng Khoa cử ngày một hủ bại, không thiết thực, chuộng hư văn, nhưng có thật lỗi ở Khoa cử hay ở người áp dụng nó ? Con dao nào dùng mãi cũng cùn, ta không biết mài lại cho nó sắc lại đồ lỗi cho dao xấu, đi mua dao khác thay thì suốt đời còn phải thay.

Phan Huy Chú, trong *Lịch Triều Hiến Chương*, viết : " Xem việc thi cử hay dở thì biết nước thịnh hay suy ". Thời thịnh của Khoa cử là thời kẻ sĩ coi nó chỉ là phương tiện, tạo điều kiện cho mình thi thố tài năng giúp đời, đạo đức vẫn là chính, văn học chỉ là thứ yếu (" văn " phải được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm cả chính trị, mưu lược quân sự, kinh tế, triết học v.v...chứ không phải chỉ học làm thơ xuông). Mục đích dạy " văn " là để đào tạo ra hạng người có kiến thức, có mưu trí, có tài ứng đối miễn tiện, biết cách cư xử khôn khéo trên chính trường ngoại giao. Đã đành ngày nay tin tưởng văn thơ có thể đuổi được giặc là chuyện buồn cười, song ta không nên quên rằng chính trị, ngoại giao thời xưa rất khác, văn học không phải là chuyện phù phiếm. Ngày nay chúng ta thường băn khoăn tự hỏi sao tổ tiên ta lại hồ đồ kén chọn người ra gánh vác việc nước bằng văn thơ ? Đọc lại những sự kiện lịch sử còn được lưu truyền thì thấy dù trong thời trị, ta vẫn bị Trung quốc đàn áp, nay đánh, mai đoạ, tùy ta yếu hay mạnh. Họ lại thường dò xét xem ta có nhân tài hay không bằng cách đưa ra những câu đố hiểm hóc, những bài thơ oái oăm bắt giằng và họa lại, nếu ta hiểu và đối đáp trôi chảy, có khí phách, họ kết luận nên lui binh, cho hoà. Thí dụ thời nhà Mạc, quân Minh kéo sang định thôn tính nước ta. Tướng Mao Bá Ôn đóng quân ở cửa nam Quan, làm bài thơ " Cái bèo " đưa sang, ngụ ý khinh người Nam như cái bèo, phải một trận gió là tan. Sư Giáp Hải, đỗ Trạng nguyên, được cử ra làm thơ họa lại, hàm ý ta không sợ vì không thiếu nhân tài (dưới lớp bèo) " nào cá, nào rồng trong ấy ẩn ", ta sẵn sàng ứng chiến. Bá Ôn đọc xong, rút quân về (10).

Thư sinh không thể làm tướng thì làm sứ. Trạng Bùng Phùng Khắc Hoan (1528-1613) đi sứ cũng nhờ văn tài làm vua quan Tàu kính phục, không những khiến họ lui binh, mà nước ta từ

đó thoát khỏi phải cống hiến nước giếng Trọng Thủy để rửa ngọc trai, và người bằng vàng đúc (11).

Gần ta hơn, năm 1789, vua Quang Trung (1752-92), trước khi đại thắng quân Thanh đã tuyên bố : " Chỉ trong vòng mười ngày nữa thế nào ta cũng quét sạch quân Thanh, nhưng nước Thanh lớn hơn ta gấp mười lần, bị thua tất lấy làm thẹn, chắc phải tìm cách rửa hờn. Nếu cứ binh lửa liên miên thật không phải hạnh phúc cho dân, lòng ta sao nở ? Vì vậy, sau khi thắng trận phải khéo " dùng ngọn bút thay giáp binh " (lấy lời lẽ khéo léo để giảng hoà, đẩy lui quân địch). Việc ấy phi Ngô Thời Nhậm (1746-1803) không ai làm nổi. Đợi mười năm sau, ta đủ thì giờ gây nuôi, nước giàu, dân mạnh thì ta có sợ gì nó ? " (12). Quang Trung thành công một phần nhờ tài biết dùng người. Quả nhiên sau này khi cầm đầu phái bộ ta sang Trung quốc, Ngô Thời Nhậm chứng tỏ Quang Trung không lầm người. Lúc tiến vào cửa Sứ quán, thấy hàng chữ đề " An Nam di sứ công quán " (Công quán của Sứ bộ xứ man di An Nam) Ngô Thời Nhậm không chịu vào, nói : " Ta không phải đại diện cho một xứ man di, nên không vào Sứ quán ấy ". Quan nhà Thanh chữa rằng đối với Trung quốc thì tất cả đều là man di, mọi rợ hết, Ngô Thời Nhậm cười rằng : " Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã (trâu tìm trâu nhập bọn, ngựa tìm ngựa nhập bọn). Phải chăng Đại quốc là mọi rợ khác ? ". Nhà Thanh đành phải sửa lại cái biển thành " Nam quốc Sứ quan Công quán ", lúc đó Ngô Thời Nhậm mới chịu dẫn đoàn ngoại giao của ta bước vào (13).



Phái đoàn Phan Thanh Giản trình ủy nhiệm thư để điều đình với Pháp trên tàu Duperré.

Ngày 28-7-1862 hồi 15 giờ.

Một bên là Phan Thanh Giản, Thượng thư bộ Binh, gần 70 tuổi, và Thượng thư bộ Hình, trên 80 tuổi, cả hai râu đều bạc trắng.

Một bên là Thủy sư đô đốc Chamer và Đại tá Palanca.

Ủy nhiệm thư bọc giấy kim nhũ, đặt trong một cái hộp sơn son thếp vàng, lót lụa đỏ.

Những lỗi lầm

Bất cứ một chế độ nào dù hay đến đâu cũng phải có ngày suy. Một trong những lỗi lầm lớn của Khoa cử là quá trọng đãi những người thi đỗ, vô hình trung tạo ra hạng người học chỉ vụ lấy đỗ, còn đạo nghĩa trong kinh sách thì không mấy quan tâm đến. Lê Quý Đôn đã tóm thâu cái học của họ trong câu " thi thiên, phú bách, văn sách, năm mươi " nghĩa là chỉ cần học thuộc lòng 1000 bài thơ, 100 bài phú và 50 bài văn sách là đủ vốn để dựa theo đó làm văn bài và thi đỗ !

Vì quá phục văn hoá Trung Hoa, vì khiêm tốn tin rằng chỉ bậc thánh mới xứng đáng viết sách dậy học và những gì đáng viết đều đã có trong kinh sách, cho nên ngoại trừ Nam sử và vài cuốn sách vỡ lòng như "*Nhất Thiên Tự*" (sách 1000 chữ), "*Tam Thiên Tự*" (sách 3000 chữ) v.v... ông cha ta ít dám viết sách dậy học. Phần đông khi học lại chỉ vận dụng trí nhớ để học thuộc lòng, thiếu óc suy luận, không tìm hiểu nghĩa thâm thúy bên trong mà chỉ áp dụng cái vỏ bên ngoài. Chẳng hạn cho rằng đã làm con thì phải thực hiện tất cả mọi ý muốn của cha mẹ mới là có hiếu. Sự thực, "Đức Thánh Khổng" có dậy như thế không? *Cổ Học Tinh Hoa* chép rằng Tăng Sâm, một trong những học trò giỏi của Khổng Tử, một hôm bừa cỏ lỡ tay làm đứt mắt một ít rễ dưa, cha giận cầm gậy đánh. Tăng Sâm đau quá gục xuống một lúc mới hồi lại. Về nhà thưa với cha rằng: "Lúc nãy con có tội để đến nỗi cha phải đánh, làm đau tay cha, thực là con lỗi đạo". Nói xong lui xuống, vừa gảy đàn vừa hát, có ý để cha biết rằng mình không còn đau. Khổng Tử biết chuyện cấm cửa không cho Tăng Sâm vào. Sâm tự nghĩ mình vô tội, nhờ bạn đến hỏi vì có gì mà thầy giận. Khổng Tử nói: "Ngày trước, ông Thuấn phụng sự cha là Cổ Tẩu, lúc cha sai khiến gì thì ở luôn bên cạnh, lúc cha giận giữ thì lánh xa, lúc cha đánh bằng roi vọt thì cam chịu, đánh bằng gậy gộc thì chạy trốn. Thế cho nên ông Cổ Tẩu không mang tiếng bất tử. Nay Sâm liều mình chịu đòn đến nỗi ngất đi để chiều con giận của cha, nếu lỡ cha đánh chết thì có phải khiến cho cha mắc tội không? Tội bất hiếu còn gì to hơn nữa?"

Bàn đến chữ "trung" nhiều người tin rằng đạo làm tôi phải hết sức phục tùng vua, vua trái thì can hoặc treo mũ từ quan, vua giết thì cam chịu chứ không được chống đối. Cao Bá Quát chống lại triều đình lập tức mang tiếng "giặc" (giặc châu chấu). Khổng Tử tuy nói rằng vua thay trời trị vì dân, dân phải phục tùng, nhưng cũng nói vua có bốn phận của vua, tức là phải chăm lo hạnh phúc cho dân. Mỗi khi vua ở trái đạo thì Trời ra tai (lụt lội, đói kém) hoặc sinh ra những chuyện bất thường (nhật thực, nguyệt thực v.v...) để thức tỉnh. Lúc ấy vua phải ăn chay, sám hối, sửa đổi đường lối chính trị, phóng thích tù nhân, phát chẩn cho người nghèo để chuộc lỗi. Thuyết này tuy hoang đường nhưng có công dụng là kiềm chế được phần nào các "đáng quân vương" còn chút ít lương tâm. (Giờ sử ra, ta thấy nhan nhản những vụ như sau: "Năm 1345, tháng tư, tháng năm đại hạn. Ra lệnh ân xá cho tù nhân"). Mạnh Tử còn đi xa hơn Khổng Tử với câu: "Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh".

Nho học chủ trương lập đức là chính, học đạo để thành người quân tử. Lúc đầu chữ "quân tử" trở vào đám quý tộc cầm quyền chính, sau Khổng Tử cho rằng chỉ những người có đức hạnh mới xứng đáng cầm quyền, nên người quân tử cũng trở vào những người có đức hạnh. Nhà Nho sở dĩ trọng sự thanh bạch cũng vì tin rằng cái nghèo luyện cho ta bớt kiêu căng, bớt xa xỉ, bớt lười biếng, tóm lại là gây nhân cách cho con người. Một ông quan nghèo chắc chắn là một ông quan thanh liêm, không tham nhũng cho nên mới nghèo. (Paul Doumer chép trong *Hỏi Ký* rằng Phan Thanh Giản làm quan to mà lúc chết vẫn chỉ có một túp nhà tranh đơn sơ). Tuy nhiên, trong thực tế, hạng này càng ngày càng hiếm, mà hạng vợ vét của dân làm giàu thì càng ngày càng nhiều, bởi đạo hạnh đã kém mà tục lệ khao vọng của ta lại nặng nề, khiến người thi đỗ mang công mắc nợ, đã thế nếp sống nhà quan thường xa hoa trong khi lương bổng ít (14) cho nên "túng thì phải tính". Ca dao ta có những câu chua chát:

*Bộ Binh, Bộ Hộ, Bộ Hình
Ba Bộ đồng tình cướp gạo con tôi!*

hay:

*Con ơi, nhớ lấy câu này:
Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan!*

đủ nói lên tình trạng đám quan lại khi đạo suy.

Nho giáo coi việc tu thân là cần, giữ sao cho tính tình lúc nào cũng điềm đạm, ôn hoà, cho nên nhà Nho khinh những người cậy sức khỏe lẫn át kẻ khác. Nhà Nho chỉ "đấu khẩu" chứ không thêm "đấu chân tay", chê các võ quan là hạng "vai u, bắp thịt, mồ hôi đầu", "có khỏe mà chẳng có khôn", hoặc "văn thời tứ phẩm đã sang, võ thời nhất phẩm còn mang gươm hầu"...Lâu dần thành thói quen "trọng văn, khinh võ". Việc dụng binh trong nước coi là bất thường, thời bình cho quân lính ở nhà cấy ruộng, hữu sự mới triệu ra, cho nên quân sĩ thiếu luyện tập.

Vì tin rằng con người quý ở chỗ tinh thần thanh thoi, không bị cái "hình dịch" (đeo đuổi công danh, phú quý để phục vụ cho hình xác) nó làm cho quay cuồng, nên ta coi rẻ phú cường mà cầu an lạc, không chú trọng đến khoa học thực tiễn, không lo mở mang kinh tế cho nước giàu mạnh mà chỉ lo nhẹ thuế cho dân an vui là đủ. Từ ưa hoà bình thanh nhàn, ta biến dần thành tính cầu an, rồi nhẫn nhục, và sau cùng đi đến chỗ hèn yếu. Khi va chạm với súng ống tối tân của Tây, thảm bại là cái chắc. Tuy các quan ta không thiếu người có khí tiết, nhưng vì quá khinh ngành võ, lại thiếu vũ khí, thiếu kinh nghiệm chiến đấu nên tỏ rahoàn toàn bất lực trước sức mạnh của quân Pháp. Cái mớ kinh nghiệm trị nước bằng đức, đối ngoại bằng văn tài của tiền nhân để lại không còn thích hợp nữa nên Hoàng Diệu (1828-82), Nguyễn Tri Phương (1796-1867) v.v...chỉ đành đem cái chết để tỏ lòng mình.

Chính sách "bế quan tỏa cảng" càng khiến ta thu hẹp tầm mắt, chỉ biết có văn minh Trung Hoa, ngoài ra không coi ai ra gì, tự kiêu, tự mãn cho mình là văn minh, không thêm học hỏi thêm. Nguyễn Tường Tộ viết: "mỗi khi chê Tây nhỏ yếu, thì mọi người hân hoan, vui vẻ, còn nói sự thật thì lập tức bị thoá mạ, nghi là ăn hối lộ của Tây, vì thế ai cũng cắn răng ngậm miệng, không dám nói sự thật" (15). Phái đoàn Phan Thanh Giản đi sứ Pháp về kể lại những chuyện mắt thấy tai nghe xứ người thì bị coi là nói chuyện hoang đường: "làm gì có thứ nước chảy từ dưới lên trên (nước phun trong công viên), và đèn gì lại chực đầu xuống mà vẫn cháy được?"

Chữ Quốc ngữ do các giáo sĩ Tây phương đặt ra, lại do một lớp thông phán thiếu đức độ sử dụng lúc đầu, cho nên một số người cho học chữ Quốc ngữ là "vong bản", thà bỏ thi cử khi Quốc ngữ trở nên bắt buộc, chứ không thêm học loại chữ "con nòng nọc". Hành động này tuy do lòng nhiệt thành ái quốc mà ra song là một hành động quá khích bởi chữ Hán cũng đâu phải chữ của ta?

Cài cách

Ngày nay ta chê Khoa cử "dùng thơ phú để kén nhân tài" có hơi oan cho Khoa cử. Thực ra thi Hương cũng như thi Hội bao giờ cũng có một kỳ thi văn sách (có chỗ chép là vấn sách) gồm hai phần:

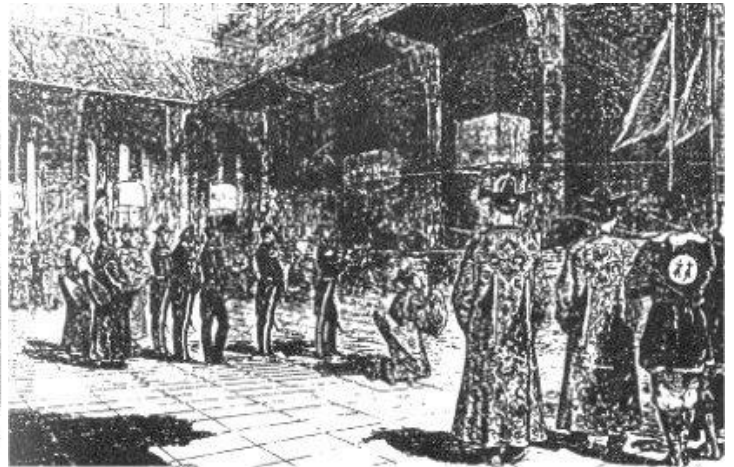
Cổ vấn hỏi về chính sự và sử Trung quốc.

Kim văn hỏi về chính sự hiện tại của nước nhà.

Thí dụ: Năm 1868, đầu bài Kim văn thi Hội là: "Quân xâm lăng (Pháp) hiện nay càng ngày càng gây hấn, đồn lũy dựng lên khắp nơi, vậy nên đánh hay nên hoà (16).

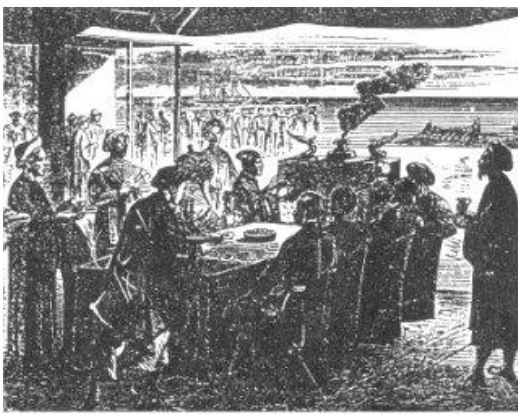


Phái đoàn Bonard đi vòng đến hoàng cung để trao cho vua Tự-Đức bản hòa ước 1863 đã được Pháp hoàng phê chuẩn.

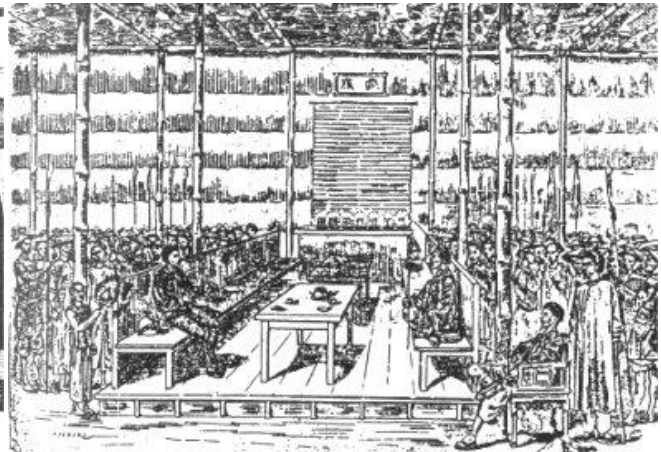


Phái đoàn Brossard de Corbigny vào triều kiến vua Tự-Đức

Ngô Thì Sĩ trong bài tự trạng mừng Lê Quý Đôn đỗ Bảng nhãn cũng viết : " Thi văn sách, chuyen được mắt xưa nay, điều ha



Các quan ta tiếp đãi Simon, thuyền trưởng chiến thuyền Le Forbin



Các quan ta tiếp sĩ quan Pháp

y điều dở của chính sự, chỗ cao thấp của nhân tài, sự khoan nghiêm của pháp lệnh, điều nào ông cũng lần lượt trình bày rõ ràng, rành mạch, tuyệt vời, tỏ ra hiểu sâu kinh, rộng sử, bác cổ thông kim "(17).

Có người trách Phan Thanh Giản nhường ba tỉnh An Giang, Hà Tiên, Vĩnh Long cho Pháp năm 1867, dù chết cũng không đủ chuộc tội. Nhưng đứng trước hoả lực tối tân của Pháp, mưu lược hay đến đâu mà không có vũ khí tốt đi kèm cũng khó mà thắng hưởng chi lại là mưu lược chỉ thích hợp cho một đường lối hành quân cổ xưa và một nền tâm lý khác hẳn. Thử đem những người tốt nghiệp trường Khoa học Chính trị của Pháp chẳng hạn, bảo họ cầm quân xuất trận xem họ có lúng túng hay không ? Nếu họ cũng giỏi như những người tốt nghiệp trường võ bị Saint Cyr thì chẳng hoá ra học Saint Cyr là thừa ư ? Phan Thanh Giản tuần tiết tỏ ra không tham sinh, úy tử, nhường ba tỉnh cho Pháp tất nhiên không phải vì tư lợi mà muốn tránh cho dân khỏi chết thêm trong một cuộc chiến tuyệt vọng.

Giáo dục của ta không phải chỉ dạy toàn ngâm thơ, vịnh nguyệt, nhưng đối với thời nay quả có thiếu phần thực dụng, cần phải canh cải. Song không phải mãi sau khi đụng chạm với Tây phương ông cha ta mới tỉnh ngộ. Ngay từ cuối thế kỷ XIV, Hồ Quý Ly đã sáng suốt muốn ly khai ảnh hưởng Trung quốc bằng cách nâng cao địa vị chữ Nôm lên. Năm 1393, Quý Ly soạn sách *Minh Đạo* bằng chữ Nôm bàn về các nhân vật và kinh điển đạo Nho, chê các danh Nho đời Đường, đời Tống chỉ biết chấp nhật văn chương, học rộng mà viển vông. Sách dâng lên Thượng Hoàng Nghệ Tông khen, nhưng bị phe bảo thủ chỉ trích trong đó có vài học quan ở Quốc Tử Giám. Năm 1395, Quý Ly dịch thiên " Vô Dật " trong *Kinh Thư* ra dạy vua ; 1396 làm sách *Thi Nghĩa* bằng Nôm (giảng nghĩa Kinh Thi) cho nữ quan dạy các hậu phi và cung nhân (18). Những cố gắng cải cách của Quý Ly không thu lượm được mấy kết quả vì nhà Hồ mất sớm, sách vở viết ra lại bị quân Minh đốt sạch.

Gần ta hơn có Lê Quý Đôn cũng muốn cải tổ Khoa cử và văn học. Song ngay lớp sĩ phu thời đó cũng chưa mấy ai thấy rõ tầm quan trọng của các đề nghị cải cách. Ngược lại, lợi dụng danh nghĩa cải cách, tự do, một Thí sinh đùa bốn viết ngay vào quyển thi :

May sinh gặp thời bình,
Thần xin lấy ba vợ(19).

Đầu thế kỷ XIX, Cao Bá Quát (1808-54/55) khi đi sứ Tân Gia Ba có dịp mở rộng tầm mắt, đã choáng người trước " Tàu thủy Hồng mao ", làm ngay một bài thi ca tụng, rồi tự phê phán : " Đáng phàn nàn cho ta bấy lâu chỉ lo đóng cửa gọt rũa câu văn, lải nhải từng câu từng chữ có khác nào con sâu đo muốn đo cả Trời Đất ? " (20).



*Phan Thanh Giản (1796-1867), Chánh Sứ
1863, sang Pháp để xin chuộc ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định và Định
Tường.*

*Ông sinh ở Vĩnh Long, năm 1825 đỗ Cử-nhân, 1826 đỗ Tiến-sĩ. Được cử
làm Phó-sứ sang Tàu năm 1832, làm quan đến chức Hiệp-biện Đại học
sĩ, sung Vĩnh long Kinh lược sứ (1866), từng nhất phẩm. Năm 1867, sau
khi mất nốt ba tỉnh Vĩnh-Long, An-Giang và Hà-Tiên, ông để lại một bức
thư trần tình rồi xếp đồ triều phục, các đạo sắc gửi trả về Kinh, tuyệt thực
17 ngày không chết, sau phải uống thuốc độc. Triều đình luận tội, cách
chức đục tên ông trên bia Tiến-sĩ, mãi năm 1886, vua Đồng Khánh mới
cho ông phục chức.*

Ông để lại chừng 10 bộ sách Hán văn và một ít văn quốc âm.

Trích trong Khoa-cử ở Việt-Nam (chưa in)



*Phạm Phú Thứ (1820-1881), Phó Sứ (44 tuổi)
Ông người Quảng-Nam, đỗ Tiến-sĩ năm 1843, năm
1863 giữ chức Tham tri bộ Lại, từng nhậm phẩm. Năm
1866 làm Hộ bộ Thượng-thư, năm 1876 Tổng đốc
Hải Dương. Ông nổi tiếng vì có óc duy tân.
Trích trong Khoa-cử ở Việt-Nam (chưa in)*



*Nguyễn Khắc Đản (1815-?, Bồi sứ (48
tuổi)
Ông sinh ở Nghệ-An đỗ Cử-nhân
năm 1841, Thám-hoa năm 1856.
1863 giữ chức Thị lang bộ Hình,
từng tam phẩm.
Trích trong Khoa-cử ở Việt-Nam
(chưa in)*

Chính vua Minh Mệnh cũng nhận xét : " Văn cử nghiệp chỉ cầu nệ những cái hủ sáo... học như thể trách nào mà nhân tài chẳng mỗi ngày một kém đi ? "

Một số người cho rằng Khoa cử bị bãi bỏ là do người Pháp cưỡng ép, thực ra giới trí thức của ta lúc ấy nhao nhao đòi cải tổ giáo dục và Khoa cử : Nguyễn Tường Tô (1830-71), Phạm Phú Thứ (1820-81), Phan Bội Châu (1867-1940), Trần Quý Cáp (1870-1908) vv đều xin cải sửa, đặc biệt có Trần Bích San (1840-78) đỗ tới Tam Nguyên cũng xin bãi Khoa cử. Phan Chu Trinh xuất thân Nho học, đỗ Tiến sĩ, mà lên án Hán học rất nặng lời : " Bất phệ Hán tự, bất túc dĩ cứu Nam quốc ! " (không bỏ chữ Hán thì không cứu được nước Nam). Phương Sơn sửa lại : " Bất chán Hán học, bất túc dĩ cứu Nam quốc " (không chán hưng Hán học thì không cứu được nước Nam). Khoa cử hủ bại, chúng tôi đồng ý về điều ấy, còn Hán học đã đào tạo ra biết bao anh hùng, liệt sĩ thì sao ta lại phệ bỏ đi ? " (21).

Huỳnh Thúc Kháng (1876-1948) tuy kết tội Khoa cử, nhưng công nhận phần lớn lỗi ở người học đạo không đến nơi : " Minh nhận lỗi học Khoa cử cùng lỗi học Tống Nho làm lỗi học Khổng, Mạnh, chính là chỗ hư, chỗ hờ của người Tàu mà mình bắt chước ". Rõ ràng Huỳnh Thúc Kháng chỉ phê bình lỗi học " tầm chương, trích cú " chứ không nói trùm lấp cả lỗi kén người bằng thi cử, và chính ông đã ca tụng cái học cùng Khoa cử đời Trần, nhìn nhận nó gần chánh đạo. Lại cũng chính ông nghiêm khắc lên án thái độ của một số người theo Tân học : " Chẳng qua ngày trước nói Khổng, Mạnh thì ngày nay thay vào Hi Lạp, La mã, Mạnh đức thư cựu (Montesquieu), Lư thoa (Rousseau), đổi cái " chi, hồ, dã, giả " bước sang " a, b, c, d ". Phan

Chu Trinh còn gay gắt hơn : " Ngày trước học chữ Hán thì làm hủ Nho, ngày nay học Tây thì làm hủ Âu " (22). Thế là thế nào ? Khoa cử đã bị bãi bỏ, chương trình cải cách đã được áp dụng, tại sao hai vị còn chưa vừa lòng ? - Ấy là vì cả hai đều nhận ra cái cái óc học để làm quan của ta vẫn còn, và cái óc ấy không hẳn là " độc quyền " của Hán học và Khoa cử.. Người ta thích làm quan để được giàu sang, trọng vọng. Xưa kia các bà, các cô có phải chỉ tham " cái bút, cái nghiên " xuống đâu ? Tham là tham một bước lên quan khi " anh Đờ " thi đỗ đấy chứ. Bởi thế khi Khoa cử tàn, các cô bèn " xếp bút nghiên " lại, không phải để " lên đường tranh đấu " mà là để tuyên bố " Phi Cao đẳng bất thành phu phụ ! "

Ta chê Khoa cử, thực ra là chê cái học thiếu thực dụng, chứ còn cách dùng thi cử để kén nhân tài thì ngày nay trên khắp thế giới vẫn phải dùng đến. Khoa cử tương đối công bằng và bình đẳng, ít ra cũng hơn chế độ " con vua thì lại làm vua ". Trong *Hồi ký*, Paul Doumer nhắc đến trường hợp một người con nông dân được lấy đỗ trong khi một người khác con quan lại bị đánh trượt mặc dầu văn tài hai người suýt soát nhau, để chứng tỏ các quan trường không tư vị. Song Khoa cử chỉ tương đối công bằng, con nhà " xướng ca vô loài " chẳng hạn, không được đi thi. Đào Duy Từ thi Hội đỗ, chỉ vì cha là người cầm đầu đội nữ nhạc trong cung vua Lê mà bị đánh hỏng, ai dám bảo là công bằng ? Phụ nữ cũng không được phép bèn mảng đến trường thi, thậm chí dự một buổi bình văn ở nhà Giám (Quốc Tử Giám) cũng bị đuổi ra (23) thì bình đẳng ở chỗ nào ?

Phong trào duy tân ngày một lan rộng, nhất là từ khi ta thấy Nhật trở nên hùng cường nhờ Âu hoá, thắng được quân đội Nga và Trung Hoa vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX.



Vua Minh-Mệnh

Ngày nay chúng ta bỏ hẳn Hán học, theo Tây học, song một số không ít đã nhận thấy đời sống Âu, Mỹ tuy đầy đủ tiện nghi, nhưng con người quay cuồng, phờ phạc vì công ăn việc làm, lúc nào cũng vội vã, sắp đặt thì giờ từng giây, từng phút, đến nỗi không biết gì đến sinh thú nữa. Đời sống vội vã, căng thẳng ấy chưa hẳn đã thích hợp với tâm hồn của ta. Mặt khác, cái học Đông phương quá chuộng thanh nhân, coi rẻ đời sống vật chất nên người dân phải vất vả, làm than, thiếu đủ thứ cũng không tạo được sự an lạc cho họ. Cho nên cuối cùng tất phải đi đến một giải pháp dung hoà.

Song dù giàu hay nghèo, dù sang hay hèn, phần đông dân ta đều trọng tình cảm và đạo đức, khiến người ngoại quốc phải kính trọng. Đây là do ảnh hưởng một phần không nhỏ của Nho giáo đã thấm đến cốt tủy của ta, kể cả những người không trực tiếp học đạo. Nho học đã tạo ra một tầng lớp sĩ phu có khí tiết, đức độ, rất có uy tín trong dân gian. Ngày nay phái Tân học tuy không biết đạo Nho nhưng vẫn được thừa hưởng cái uy tín của tầng lớp trí thức trước để

lại. Mà Nho học bành trướng được một phần là nhờ Khoa cử (Khoa cử kén người hỏi về đạo Nho vì đạo Nho dạy cách trị quốc, an dân, lại tôn quân quyền nên được vua chúa dùng làm quốc giáo) cho nên Khoa cử không hẳn chỉ có tội đối với quốc dân ta.

Châtenay-Malabry, tháng 8, 1989.

Tài liệu rút trong *Khoa cử ở Việt Nam* (Chưa in).

(*Làng Văn*, số 70, tháng 6, 1990).

Chú thích

(1) - *Connaissance du Việt-Nam*, tr. 84

(2) - Văn hoá Đông sơn được coi là văn hoá cổ của ta, cực thịnh vào cuối thời các vua Hùng. Chữ Việt cổ nếu có cũng không còn chứng tích.

(3) - *An-nam chí lược*, tr. 251

(4) - *An-nam chí lược*, tr. 232-4

Theo Đào Duy Anh (*Đất nước Việt-Nam qua các đời*, tr. 69) hiện còn đền thờ Khương Công Phụ tại quê hương là làng Cẩm Chương, huyện Yên Định (Thanh Hoá).

(5) - *Đoàn Kết* số 411

(6) - Ta thường dịch Tú tài thời xưa cũng là " bachelier ", có lẽ chữ " sous-admissible " thích hợp hơn vì Tú tài xưa là những người thi Hương không đỗ, nhưng có chân trên bảng dự khuyết.

(7) - *Kiến văn tiểu lục*, tr. 113

(8) - Bài thơ " Nam quốc sơn hà, Nam đế cư " của Lý Thường Kiệt được coi là bản thứ nhất.

(9) - Trung quốc bỏ Khoa cử năm 1905 chứ không phải năm 1900.

(10) & (11) - " Nói về truyện các cụ ta đi sứ Tàu ", *Nam Phong* số 92

Có lẽ Nguyễn Hữu Tiến đã làm Trạng nguyên Giáp Hải đời Mạc với sư Giác Hải đời Lý Nhân Tông (*Thiên Uyển Tập Anh*) ?

Bài thơ " Cái bè " có thể cũng chỉ là một giai thoại bịa đặt.

Cương Mục XIV, 28-32 lại chép Mạc Đăng Dung, không đẩy lui được Mao Bá Ôn, xin hàng.

Lịch triều hiến chương chép Giáp Hải đỗ Đình nguyên khoa 1538.

Công dư tập ký -tập I, tr. 100 nói Giáp Hải đỗ Trạng nguyên khoa 1553, nhưng có con, không phải sư ; cũng không nói đến bài thơ " Cái bè ".

- tập II, tr. 118, cho biết Mao Bá Ôn rút quân sau khi xem bài biểu xin hàng của Mạc Đăng Dung do Trạng nguyên Ngô Miên Thiệu hay Trạng nguyên Trần Tất Văn viết.

(12) - *Ngô gia văn phái*, tr. 29

Hoàng Lê nhất thống chí, tr. 306

(13) - *Nghìn xưa văn hiến*, tr. 306

Phủ biên tạp lục, tr. 19-20, lại chép là Lê Quý Đôn chứ không phải Ngô Thì Nhậm.

(14) - *Nguyễn Trường Tộ*, tr. 74

(15) - *Nguyễn Trường Tộ*, tr. 304

(16) - *Giai thoại làng Nho toàn tập*, tr. 534

(17) - *Ngô Thi Sĩ*, tr. 212

(18) - *Biên niên lịch sử Cổ Trung đại*, tr. 230-3

(19) - *Lê Quý Đôn*, tr. 221 và 185

Câu này còn được chép trong *Công dư tập ký* tập

III, tr. 86, viết khoảng 1755 tức là từ trước khi Lê Quý Đôn làm chủ khảo (1772).

Vũ trung tùy bút thì nói Trần Tiến chép câu này trong bài thi ứng chế (tr. 166).

(20) - *Thơ Cao Bá Quát*, tr. 22

(21) - *Đông kinh nghĩa thực*, tr. 81

(22) - *Khổng học đăng*, tr. 774-86

(23) - *Vũ trung tùy bút*, tr. 96-8

Sách tham khảo

Bùi Hạnh Cẩn, *Lê Quý Đôn* ; Hà Nội, 1985.

Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Hà Nội : 1965. Paris : Đông Nam Á tái bản.

P. Huard & M. Durand, *Connaissance du Việt-Nam*, Paris, 1954.

Lãng Nhân, *Giai thoại làng Nho toàn tập*. Saigon : Nam chi tùng thư, 1966.

Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*. Hà Nội : Sử học, 1962. Dịch giả : Phạm Trọng Điềm.

Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*. Hà Nội : KHXH, 1977.
 Lê Tắc, *An-nam chí lược*. Viện Đại học Huế, 1961.
 Ngô Thì Chí, *Hoàng Lê nhất thống chí*. Bản dịch Ngô Tất Tố. Phong trào văn hoá tái bản, 1969.
 Nguyễn Hiến Lê, *Đông kinh nghĩa thực*. Saigon, 1956. Xuân Thu tái bản ở Mỹ.
 Nguyễn Hữu Tiến, " Nói về truyện các cụ ta đi sứ Tàu ", *Nam Phong* số 92.
 Phạm Đình Hồ, *Vũ trung tùy bút*. Hà Nội : Văn học, 1972. Paris : Đông Nam Á tái bản, 1985.
 Dịch giả : Nguyễn Hữu Tiến.
 Phan Bội Châu, *Khổng học đặng*. Xuân thu tái bản ở Mỹ.
 Phan Ngọc, " Chơi chữ trong câu đối Việt Nam ", *Đoàn Kết* số 411.
 Trần Lê Văn, Ngọc Liêu, Chương Thu, Nguyễn Tài Thu, *Một số tác giả và tác phẩm trong Ngô gia văn phái*. Hà Sơn Bình, 1960.
 Trần Quốc Vương, Giang Hà Vị, *Nghìn xưa văn hiến*, tập IV, Hà Nội, 1984.
 Trần Thị Băng Thanh, *Ngô Thì Sĩ*, Hà Nội, 1987.
 Trương Bá Càn, *Nguyễn Trường Tộ, con người và di thảo*. Hồ Chí Minh, 1988.
 Vũ Phương Đề, *Công dư tiếp ký*. Saigon : Bộ Quốc gia Giáo dục, 1962. Dịch giả : Nguyễn Đình Diệm.
Thơ Cao Bá Quát. Hà Nội : Văn học, 1984.
Biên niên lịch sử Cổ Trung Đại. Hà Nội : KHXH, 1987.
Khâm định Việt sử thông giám cương mục. Hà Nội : Văn Sử Địa. Tổ biên dịch : Phạm Trọng Diệm, Hoa Bằng, Trần Văn Giáp.

Phụ đính:

Hoạn quan

(trích *Lối xưa xe ngựa* - Nguyễn Thị Chân Quỳnh)

Sử sách của ta chỉ chép tỉ mỉ từ đời Lý, trước đó nước ta có hoạn quan hay không thì không rõ, nhưng xét ra có lẽ chế độ hoạn quan của ta bắt chước Trung quốc.

Theo các sách *Chu lễ* và *Kinh lễ* thì đời nhà Chu các hoạn quan chỉ giữ việc quét dọn, canh phòng, hầu hạ trong cung cấm, thường được gọi là Tư nhân, hay Yêm doãn (yêm = thiên, doãn = trưởng quan) sau mới đổi ra hoạn quan nghe tôn quý hơn. (Ở Việt Nam thường gọi là : nội thị, quan thị, nội giám, ông Giám, ông Bõ).

Tuy tổng số có thể lên đến 3000 người, nhưng chỉ một số ít được giữ việc chuyển đạt mệnh lệnh của vua đến các phi tần. Những người này đều có tên khắc chữ vàng trên thẻ ngọc. Mỗi khi vua muốn triệu ai thì chọn thẻ giao cho viên nội giám giữ việc ấy để đem đến treo trước cửa người cung phi được chọn. Cô này thấy hiệu bèn trang điểm rồi trút bỏ xiêm y, viên nội giám dùng một cái áo choàng rộng màu đỏ bọc lại rồi ẩm đến tận cung vua. Sau đó viên này phải ghi rõ ngày giờ vào sổ để nếu sau có sinh con trai thì đó là bằng chứng.

Theo ông Hoàng Xuân Hãn thì từ cuối đời Hán hoạn quan mới tiếm quyền trong triều, nắm giữ cả văn ban lẫn võ ban, kết giao với các đại thần, gây vây cánh...

Năm 1653, vua thấy hoạn quan lũng đoạn triều chính thái quá bèn ra sắc lệnh không cho những người này làm quan quá tứ phẩm, cấm dự bàn quốc sự, cấm không được giao hảo với các đại thần, nếu không sẽ bị họa phân thân. Tuy nhiên, trên thực tế, đạo luật này ít khi được áp dụng.

! - Những hoạn quan danh tiếng nước ta

* Đời Lý

. *Lý Nhân Nghĩa*. Nói đến hoạn quan đời Lý ai cũng nghĩ ngay đến Lý Thường Kiệt nhưng viên hoạn quan đầu tiên được nêu tên trong sử lại là Lý Nhân Nghĩa.

Năm 1028, vua Lý Thái Tổ băng hà, thái tử Phất Mã lên ngôi, ba vương là Đông Chính, Dực Thánh và Vũ Đức mưu phản, đem quân mai phục trong Long Thành và ngoài cửa Quang Phục. Thái tử biết có biến sai vệ sĩ phòng giữ và sai bọn hoạn quan đóng các cửa điện, nhưng dùng dằng không nỡ quyết liệt với anh em. Nội thị Lý Nhân Nghĩa xin ra đánh, tâu : " Nay ba vương làm phản thì là anh em hay cứu địch ?...Tiên đế cho điện hạ là người có đức, có thể nói được chí nên lấy thiên hạ phó thác cho điện hạ, nay giặc đến tận cửa cung mà ần nhẫn như thế thì đối với sự phó thác của tiên đế ra sao ? ". Thái tử lắng lắng hồi lâu nói : " Vì ta muốn giấu tội ác của ba vương cho tự ý rút quân để trọn nghĩa anh em ". Sau thấy ba vương đánh gấp, thái tử liền ủy cho bọn Lý Nhân Nghĩa và cung quan là Dương Bình, Quách Thịnh, Lý Huyền Sư, Lê Phụng Hiểu đánh dẹp. Hiểu giết được Vũ Đức, còn Đông Chính và Dực Thánh chạy thoát.

Đến tháng tư năm 1028, vua Thái Tông đi đánh phủ Trường Yên, cũng giao cho Lý Nhân Nghĩa ở lại giữ kinh sư, phòng Khai quốc vương làm phản ⁽¹⁾.

Xem thế đủ biết Lý Nhân Nghĩa không phải loại hoạn quan nô bộc mà là người có quyền can gián vua và rất được vua tín nhiệm.

. *Lý Thường Kiệt* (1019-1105). Lý Thường Kiệt quê ở Thăng Long, húy là Tuấn, tự là Thường Kiệt. Người cha sung chức Sùng ban lang tướng. Năm Thường Kiệt 13 tuổi thì mồ côi cha.

Người chồng của cô là Tạ Đức thấy có chí bèn gả cháu gái là Thuần Khanh và dạy cho binh thư Tôn Ngô. Trước năm 1040 Thường Kiệt cũng được học đạo Nho.

Nhờ phụ âm, lúc đầu giữ một chức quan nhỏ là Kỵ mã hiệu úy. Năm 23 tuổi (1041) sung chức Hoàng môn chỉ hậu, khi ấy đã là hoạn quan. Có hai thuyết nói về việc Thường Kiệt tự hoạn :

- Vì vua thấy Thường Kiệt mặt mũi đẹp đẽ nên cho ba vạn quan bảo tự hoạn để vào cung hầu hạ ;

- Vua Thái Tông đánh Chiêm Thành bắt được Nùng Trí Cao lại tha về. Thường Kiệt can ngăn, vua cho là thất lễ bắt phải tñnh thân, sau đó triệu cho vào hầu cận.

Thuyết đầu có lẽ có lý hơn vì em ông là Thường Hiến cũng là hoạn quan, chẳng lẽ vua cũng bắt tự hoạn chỉ vì Thường Kiệt " thất lễ " ? Ông Hoàng Xuân Hãn còn vạch ra rằng từ khi bình Chiêm, tha Nùng Trí Cao đến khi bắt Thường Kiệt tự hoạn rồi lại trọng dụng chỉ vồn vẹn có mấy tháng, thời gian hơi ngắn để làm đủ từng ấy chuyện.

Vào cung chưa được một kỷ (12 năm) Thường Kiệt được thăng Đô Tri, coi tất cả mọi việc trong cung cấm.

Năm 1054, vua Lý Thánh Tông lên ngôi, Thường Kiệt sung chức Bổng hành quân quốc Hiệu úy, rồi Kiểm hiệu Thái bảo, một chức rất cao tại triều.

Năm 1601, vua sai ông dẹp loạn ở cõi Tây nam, Man Lào.

Năm 1069, vua Thánh Tông thân chinh đánh Chiêm Thành, phong ông làm Đại tướng, cho em ông là Thường Hiến giữ chức Tân kỵ vũ úy. Thường Kiệt bắt được Chế Củ, Củ dâng đất chuộc tội được tha về. Thường Kiệt thăng Phụ quốc Thái phó (chức thứ ba trong hàng Tể chấp) Đạo Thụ Nam bình Tiết độ sứ (chức thứ hai trong hàng tướng) Thượng Trụ quốc, Khai quốc công, Thiên tử nghĩa nam (hàng vương). Sau lại thăng Thái Úy Đồng Trung Thư môn hạ Bình chương sự (chức thứ hai sau Thái sư Lý Đạo Thành) trông nom quốc chính.

Năm 1072, Thánh Tông mất, Nhân Tông là con Ý Lan Thái phi lên ngôi. Lý Đạo Thành ở ngôi Tể tướng đã 18 năm, nay làm Phụ chính, tôn Thượng Dương Thái hậu lên chấp chính nhưng Thường Kiệt lại tôn phò Ý Lan, chia thành hai phe. Bốn tháng sau phe Thường Kiệt thắng, Lý Đạo Thành bị giáng chức.

Năm 1073, vua Nhân Tông ban cho Thường Kiệt chức Đôn quốc Thái úy, Đại tướng quân, Đại Tư đồ coi việc văn võ kiêm cả chức cấm quan.

Năm 1075, nhà Tống định thôn tính nước ta, Thường Kiệt biết ý đón đánh, Tống quân thất bại phải lui về.

Năm sau nhà Tống sang báo thù, nhưng thủy quân không tinh nhuệ bằng quân Nam, lại thất bại lần nữa. Thường Kiệt không muốn chiến tranh kéo dài, dùng biện sĩ dàn hòa. Năm 1077

Tổng lui binh, tổn thất binh sĩ, tiền của rất nhiều mà chỉ chiếm được có 5 châu miền rừng núi. Thường Kiệt lại dùng mưu kế chiếm lại 5 châu, khi thì dùng vũ lực, lúc xúi dân cướp phá, hoặc giảng hòa đòi đất...

Khi đánh Tống, ông làm bài thơ khuyến khích quân sĩ, nay còn lưu truyền :

*Nam quốc sơn hà, Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.*

dịch nghĩa :

*Sông núi nước Nam, Nam đế ở,
Phận định nghìn xưa tại sách Trời.
Như bọn giặc nào sang cướp lán,
Là thua tan hết lũ bay coi.*
(Đại Việt sử lược, tr. 159)

Năm 1082, vua Nhân Tông trưởng thành, tự cầm quyền chính, cho Thường Kiệt ra trấn giữ Thanh Hóa trong 19 năm.

Đến 1101, Thường Kiệt được triệu về kinh coi hết các việc trong ngoài cung điện.

Năm 1104, Chiêm Thành quấy nhiễu miền nam, Thường Kiệt lúc ấy đã 85 tuổi, kéo quân vào, quân Chiêm vội lui, Thường Kiệt cũng không đuổi theo. Vua chế bài hát tán dương công trạng Thường Kiệt, lại ban thêm chức tước.

Năm 1105, Lý Thường Kiệt mất ở kinh đô, thọ 86 tuổi. Mộ táng ở làng Yên Lạc, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên. Được truy phong Nhập nội điện, Đô tri Kiểm hiệu Thái úy, Bình chương quân quốc trọng sự, Việt quốc công, cho thực ấp vạn hộ⁽²⁾.

* Đòi Trần

. *Phạm Ứng Mộng*. Sử chép năm 1253, vua Trần Thái Tông một hôm chiêm bao thấy thần nhân trở vào một người bảo có thể làm Hành khiển (chức Tể tướng thứ hai, chế độ nhà Lý dành cho hoạn quan). Đến năm 1254, một hôm đi chơi ngoài thành, vua gặp một người giống hệt người trong mộng bèn cho 400 quan tiền bảo tự thiến để vào hầu, đặt tên là Ứng Mộng. Sau quả nhiên làm đến chức Hành khiển⁽³⁾.

Theo Samuel Baron⁽⁴⁾ thì đời Trần có một trong ba hoạn quan danh tiếng tên là " Ong Ja Tu Lea " (" Ong Ja " trở vào người đáng kính) nổi tiếng vừa nhờ tài trí, thăng chức mau chóng, vừa vì cái chết bi thảm. Chính ông là người vua Trần đã thấy trong mộng và cho tiền để tự hoạn, sau làm quan càng ngày càng quyền cao, chức trọng, được mọi người kính nể, xu nịnh, sợ hãi còn hơn sợ vua. Do đó vua chán ghét, cuối cùng hạ lệnh xử tử bốn ngựa phanh thây, đem xác đốt thành tro, đổ xuống sông. Như thế thì " Ong Ja Tu Lea " hẳn là Phạm Ứng Mộng, song không thấy sử chép Phạm Ứng Mộng còn có tên là " Tu Lea ", và cũng không thấy nói Phạm Ứng Mộng bị xử tử.

* Đòi Lê

Lương Đăng. Tháng giêng năm 1437, Vua Lê Thái Tông sai Hành khiển Nguyễn Trãi cùng với Lễ bộ ty giám Lương Đăng đốc làm loan giá, nhạc khí, dạy tập nhạc và múa. Đến tháng 5, Nguyễn Trãi tâu : " Bọn thần sở kiến không giống nhau, thần xin trả lại mệnh ấy ". Lương Đăng dâng nhạc mới bắt chước quy chế của nhà Minh, định các nghi thức đại triều. Vua theo đề nghị của Lương Đăng, sai chép lại các nghi thức ấy treo ở ngoài cửa Thừa Thiên. Vua lễ yết Thái miếu, các quan mặc triều phục làm lễ bắt đầu từ đây.

Bọn hành khiển Nguyễn Trãi, Tham Tri hạ tịch Nguyễn Tuyển, Đào Công Soạn, Nguyễn Văn Huyền, Tham nghị Nguyễn Liễu tâu : " Đặt lễ, làm nhạc, được như Chu Công thì mới không có ai chê trách. Nay sai kẻ hoạn quan Lương Đăng một mình định lễ nhạc, cả nước chẳng nhục lắm ư ? Lễ nhạc của y không bằng cứ vào đâu, như đánh trống là báo giờ ra chiều buổi sớm, nay vua ra chiều rồi mới đánh trống. Theo quy chế xưa, lúc vua ra, bên tả đánh chuông hoàng

chung, rồi 5 chuông bên hữu ứng theo. Nay vua ra châu đánh 108 tiếng chuông, đó là số nhà sư lần tràng hạt... Làm xe thì đằng trước có diềm, đằng sau mở cửa, nay mở cửa ở đằng trước, quy chế đời xưa như thế sao?... " Đấng tâu : " Thần không có học thuật, không biết quy chế đời xưa, nay làm ra chỉ biết hết kiến thức của thần, việc nên thi hành hay không là quyền ở bệ hạ, thần đâu dám chuyên ". Nguyễn Liễu nói : " Từ xưa chưa có hoạn quan nào chuyên phá hoại thiên hạ như thế ". Hoạn quan Đinh Thảng từ bên trong mắng ra : " Hoạn quan làm gì mà phá hoại thiên hạ ? Nếu phá hoại thiên hạ thì chém đầu người trước ". Bèn giao Liễu cho hình quan xét tội, xét án xong, tội đáng chém, vua đặc chỉ cho thích chữ vào mặt, lưu ra viễn châu⁽⁵⁾. Vua coi châu lúc ra lúc vào có đập roi dẹp đường bắt đầu từ đây.

Tháng 10, Lương Đăng thăng chức Đô giám. An phủ sứ Lạng Sơn, Bùi Cầm Hổ can : " Tiên đế thấy Lương Đăng biết chút chữ nghĩa cho làm nội nhân Phó chưởng, nhưng rồi thấy hắn chỉ khúm núm bề ngoài, không thẳng thắn, không thể gần gũi được mới cho ra làm văn đội. Thế mà nay cho lên chức quan to, xin bệ hạ nghĩ lại "⁽⁶⁾.

Lương Đăng làm quan to nhưng không tham dự triều chính, không kết bè đảng nắm giữ quyền uy, không giết hại ai, chỉ vì đặt quy chế lễ nhạc không giống với Trung Quốc mà bị các đại thần xúm nhau lại chê trách.

.Hoàng Công Phụ sinh quán ở Thăng Long, đẻ ra đã có khuyết tật. Năm 14 tuổi vào hầu trong phủ Chúa Trịnh, dần dần được Chúa tin dùng, uy quyền tột bậc.

Năm 1739, Trịnh Giang nghe lời Hoàng Công Phụ triệu sĩ tử vào thi ở phủ đường, cho Trịnh Tuệ đỗ Tiến sĩ cập đệ, đệ nhất danh. Không đầy vài năm Tuệ làm đến chức Tham tụng đứng đầu các quan trong phủ chúa.

Trịnh Giang mắc bệnh kinh quy, sợ sấm sét, Phụ sai đào hầm làm cung Thượng Trì cho ở, không ra đến ngoài nữa, nói vì dâm dục quá nên ác báo. Rồi Phụ cùng Trịnh Tuệ và đồ đảng chuyên quyền, giết hại đại thần không kiêng kỵ sợ hãi ai, phủ dịch nặng nề, lòng dân oán thán. Nguyễn Cừ, Nguyễn Tuyển ở Hải Dương xui dân làm loạn, người các xứ Đông, Nam, Bắc theo rất nhiều.

Năm 1740, Thái phi Vũ Thị, mẹ Trịnh Giang và Trịnh Doanh, muốn triệt bớt uy quyền của Phụ, cho Doanh lập " Phủ đề nhiếp ". Phụ ghét Doanh sáng suốt, quả quyết, chỉ cho ở nhà nhỏ phía nam phủ chúa, lại cấm các quan không được dùng chữ " Bẩm " khi tâu với Doanh mà phải dùng chữ " Thân " (=Trình).

Khi tin cáo cấp về Nguyễn Tuyển đến kinh, Phụ nghĩ Tuyển trước ở nhà mình, có quen biết, muốn thân đi vỗ yên, đem hết binh lính bản bộ theo, bỏ kinh thành trống. Bọn Nguyễn Quý Kính muốn ép Doanh lên ngôi. Nội giám Phan Lại Hầu lên tiếng hạch, Tào Thái đem sắc chỉ của vua đến, Phan đứng cạnh la trách. Đô đốc Đồng tri Trịnh Khuông mắng là vô lễ, sai giam ngục. Nguyễn Công Thái truyền ý chỉ của Thái phi, Khuê quận công Giáp Nguyễn Khoa (hoạn quan) lên lầu nổi hiệu trống, các quan lạ mừng Doanh lên ngôi.

Năm 1761, Doanh đặc biệt thưởng công mười người phò lập mình, trong số đó có Giáp Nguyễn Khoa Khuê quận công được ruộng thái ấp để hưởng lộc.

Không thấy sử chép số phận Hoàng Công Phụ ra sao⁽⁷⁾.

Phạm Huy Đình (?- 1776) người xã Cao Mỗ huyện Thần Khê. Khi Trịnh Sâm còn là Thái tử, Chính phi của Trịnh Doanh là Nguyễn Thị Vinh, ngăn không cho Sâm ngồi cùng mâm với Thái tử Lê Duy Vĩ để giữ lễ vua tôi. Sâm căm giận Thái tử, sau khi lên cầm quyền, năm 1769, mưu với Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Huy Đình vu cho Thái tử thông dâm với cung nhân của Trịnh Doanh, sai Đình đem thân binh đi bắt. Thái tử biết, trốn vào tấm điện của vua. Đình đến Đông cung không tìm thấy, đi thẳng vào điện vua kể tội Thái tử, điệu về phủ Chúa. Sâm sai lập án, bắt vua ký, giáng Thái tử làm thường dân, giam lại. Năm 1771, lại vu cho bọn Trần Trọng Lâm, Nguyễn Hữu Kỳ...muốn cướp ngục đem Thái tử ra. Sâm sai tra tấn, Vũ Bá Xưởng đau quá nhận bừa. Thái tử bị ghep tội xử giảo.

Năm 1773, Đình thăng chức Thụ phủ sự (Tể tướng) phủ Chúa. Lê Quý Đôn tuy tài giỏi, nhưng cả Trịnh Doanh và Trịnh Sâm đều không trọng dụng, phải kết giao với Đình, sau được giữ chức Bồi tụng (Phó Tể tướng).

Sâm lại nghe Hoàng Ngũ Phúc cho Đình làm Hiệp đốc suất đạo Thanh Hoá, tước Công hai chữ (nhỏ hơn tước Công một chữ, như Bằng Công thì cao hơn Bằng Trung Công), phong là Đại vương.

Năm 1776, Thụ phủ sự Thiệu quận công Phạm Huy Đình mất ở Nghệ An, truy phong Phúc thân.

Đình là người có tính đố kỵ, hà khắc, thâm độc, nhiều lần gây ra những vụ án lớn như vụ giết Thái tử Duy Vĩ⁽⁸⁾.

. *Hoàng Ngũ Phúc* (1713 - 1776) người xã Phụng Công, huyện Yên Dũng, xứ Kinh Bắc. Lúc trẻ tự hoạn để được vào hầu trong cung.

Năm 1740, giữ chức Tả Thiếu giám, tước Việp Trung hầu.

Năm 1743, đề xuất 12 điều quân pháp, được Trịnh Doanh cho thi hành.

Từ 1744 đến 1750, cùng Phan Đình Trọng dẹp loạn Nguyễn Hữu Cầu, thu phục lại Kinh Bắc. Cầu phải chạy vào Nghệ An. Phúc được phong Trấn thủ Kinh Bắc kiêm thống lĩnh Bắc đạo, tước Việp quận công.

Năm 1751 đánh Nguyễn Doanh Phương, bắt được ở Lập Thạch, công bậc nhất, được phong Đại Tư đồ, Trấn thủ Sơn Nam.

Đến 1765 được ban kim bài khắc bốn chữ " Dụ quốc đồng hựu " (cùng hưởng yên vui, sung sướng với nước).

Năm 1769 cùng Trịnh Sâm và Phạm Huy Đình vu tội cho Thái tử Duy Vĩ rồi đem giết.

Đến 1774, xin về hưu, được ban cho hiệu Quốc lão.

Sau Sâm lại triệu ra phong Thượng tướng, sai đem 36000 quân thủy bộ đánh dẹp miền Nam, Phúc luôn luôn thắng trận, tiến đến Phú Xuân, bắt được Trương Phúc Loan, chúa Nguyễn phải bỏ chạy.

1775 tiến vào Quảng Nam, chiếm được hai đồn Câu Dê và Trung Sơn rồi mới cho quân tạm nghỉ.

Vì mắc bệnh tê liệt, được trở về Thăng Long. Trên đường về kinh sư, mất ở trên thuyền tại Vĩnh Dinh (Nghệ An) năm 1776.

Hoàng Ngũ Phúc tư thế oai phong, quân lệnh nghiêm minh, hành quân rất có kỷ luật. Khi chiếm được Phú Xuân, Phúc thu nhặt những thứ quý giá dâng chúa Trịnh, còn thì niêm phong.

Thuộc hạ Thế trung hầu Hoàng Đình Thế cướp của dân, Phúc sai Ông Sĩ Điền tra hỏi, đem trả lại dân rồi không bàn đến chuyện thưởng công đánh được Lũy Thầy.

Với Nguyễn Nhạc, Phúc tỏ ra viên tướng biết quyền binh, thay triều đình làm tờ hiệu dụ, ban cho Nhạc mũ áo...

Khi Phúc đi Nam chinh, Sâm mấy lần gửi trát thăm hỏi, đưa chỉ dụ khen, thưởng vàng bạc, quần áo đồ dùng, sâm quý vài mươi lạng, cho chạy ngựa trạm đem đến. Lại thăng cho làm Đại Trấn thủ Thanh Hoá...

Phúc ốm nặng còn gửi khải về tâu bàn với Chúa khoan đánh Quảng Nam, hãy cho quân sĩ nghỉ ngơi vài năm, Sâm nghe theo.

Khi Phúc mất, Sâm bãi châu.

Phúc có tiếng là người cẩn trọng, việc lớn nhỏ trong quân đều tự mình xem xét, dụng binh không cậy may rủi, xử sự quả quyết, trung tín, rất được lòng người. Nguyễn Hữu Chính coi Phúc là quan thầy.

Phúc không có con, nuôi người cháu là Hoàng Đình Bảo (tức quận Huy) làm con nuôi. Bảo lại lấy con gái chúa Trịnh Doanh. Vây cánh, thuộc hạ của Phúc đầy triều, quyền uy lừng lẫy đến nỗi dân chúng đồn là Phúc muốn cướp ngôi để lập " Triều đình Hoàng thị " sau này truyền cho Bảo, đặt ra những lời sấm truyền :

" Thổ sát vân yểm nguyệt " = con rể là đám mây che mặt trăng (chỉ chữ " tế " = con rể, tức Hoàng Đình Bảo).

" Hoàng hoa nhật diệu hương " = hoa vàng càng ngày càng tỏa hương thơm (chỉ chữ " Việp ", tức Hoàng Ngũ Phúc).

Còn có câu " Một lợn đuổi đàn dê " vì Bảo tuổi Hợi (con lợn) còn Sâm và Khải đều tuổi Mùi (con dê) ; Bảo trước tên là Đăng Bảo, có thể hiểu là " lên ngôi vua ", Phúc muốn tránh hiềm nghi cho đổi ra Tố Lý, sau mới đổi lại thành Đình Bảo.

Phúc là một viên tướng lỗi lạc, chiến công, danh vọng nhiều, đối với chúa Trịnh tỏ ra hết lòng trung trực, duy có chuyện nhúng tay vào vụ giết Thái tử Duy Vĩ là một hành động không được quang minh.

Sau khi chết được truy tặng Thượng đẳng Phúc thần⁽⁹⁾.

* Đời Nguyễn

Lê văn Duyệt (1763 - 1832) sinh quán làng Bồ Đề, huyện Mộ Đức, Quảng Ngãi.

Năm 1780, Nguyễn Ánh biết Duyệt có khuyết tật, sung làm Thái giám nội dinh.

Năm 1800, Duyệt dùng hỏa công đốt thủy trại Tây Sơn ở cửa bể Thị Nại, thu phục Qui Nhơn.

1812, làm Tổng trấn Gia Định cho đến 1816 thì về kinh.

1820 lại ra giữ chức Tổng trấn Gia Định cho tới khi mất.

Duyệt là một viên tướng tài, giúp Chúa Nguyễn Ánh đánh Trịnh, dẹp Tây Sơn, biết quyền biến. Tuy có tính trực ngôn nhưng ngoại giao cũng khôn khéo. Khi sứ Xiêm đến Hà Tiên, năm 1820, không chịu trình quốc thư, lời lẽ có chỗ không hợp lệ, triều đình giao cho ông tùy nghi hành sự, ông bắt bẻ, sứ Xiêm phải nhận lỗi và nhất nhất vâng lời. Sứ Xiêm đem vàng bạc tặng, ông không nhận⁽¹⁰⁾.

Là một nhà chính trị xuất sắc, ông rất được lòng dân, người ta tôn xưng ông là Đức Thượng công.

Cả hai vua Gia Long và Minh Mệnh đều biệt đãi ông. Khi cha ông tạ thế, năm 1827, triều đình không những gia phong chức tước, ban tiền bạc, còn sai quan đến tế và 300 lính hộ tang. Khi ông ốm ở Gia Định, cũng được tạm nghỉ việc để điều dưỡng, lại cho phép con ông là Kiều kỳ đồ đệ Lê văn Yển đi thăm nom.

Theo người Pháp thì khi vua Gia Long mất, ông có ý muốn tôn phò dòng chính thống, hậu duệ của Hoàng tử Cảnh, lại khi vua Minh Mệnh lên cầm quyền, ông khuyên can không nên bạc đãi những công thần người Pháp nên bị vua để bụng ghét. Sau khi ông mất, năm 1833, vua giao cho triều đình nghị tội mưu phản, san bằng ngôi mộ, dựng bia đeo xiềng mang hàng chữ " Quyền yêm Lê văn Duyệt phục pháp xử " (=tên hoạn quan Lê văn Duyệt chịu phép nước ở đây). Sau dân chúng đổ cho là vì xúc phạm đến mộ phần của ông nên Trời ra tai, nên đến 1835, vua Tự Đức cho ông phục chức Vọng các công thần Chưởng tả quan, Bình tây tướng quân, tước quận công và được thờ trong miếu Trung Hưng công thần.

Lăng ông ở Gia Định⁽¹¹⁾.

II. – Chức vụ và phẩm phục

A/ Chức vụ

Trên nguyên tắc, hoạn quan chỉ giữ những công việc hầu hạ trong cung. Michel Đức Chaigneau kể khi lên 8 tuổi được triệu vào cung gặp hoàng hậu và các phi tần của vua Gia Long, do một viên hoạn quan dẫn đường. Viên này mặc một chiếc áo ngắn màu lam, quần lụa trắng, chít khăn rộng bản, cung kính đi sau một quãng chứ không dám đi ngang hàng. Lần thứ nhì, khoảng hai chục tuổi, sau khi ở Pháp trở lại Việt Nam, Michel Đức lại được vua Minh Mệnh triệu vào cung hỏi han chuyện nước Pháp. Michel Đức liếc thấy trong phòng có một bọn " đầy tớ " chừng 15-20 tuổi, đứng ở góc phòng, tựa lưng vào tường đợi lệnh. Hễ vua ra hiệu thì lập tức quỳ dâng điều thuốc lá đã châm sẵn và trước khi dâng phải hút thử vài hơi...

Theo S. Baron, chúa Trịnh rất ưa hoạn quan. Những người này sau khi phục vụ độ 8 năm trong triều liền được cất nhắc ra giữ những chức quan trọng, có khi lấn át cả các đại thần có thực tài.

Riêng chúa Trịnh Khải thì sự liên hệ với quan hoạn không phải là ít. Nguyên mẹ Trịnh Khải là Dương thị Ngọc Hoan không được Trịnh Sâm ưa. Một hôm nằm mơ thấy thần nhân cho một tấm đoạn có vẽ đầu rồng, tỉnh dậy kể cho hoạn quan Khê Trung hầu Chu Xuân Đán nghe. Hầu cho là điềm sinh quý tử, có ý giúp đỡ. Khi Sâm cho đòi Ngọc Khoan (cũng có chỗ chép là Ngọc Hoàn) vào châu, Hầu giả cách nghe nhằm đưa Ngọc Hoan tới, Sâm không nỡ đuổi về, sau trách mắng thì Hầu đem chuyện kể lại, Sâm nín lặng. Sau đó Ngọc Hoan có thai sinh ra Trịnh Khải nhưng Sâm vẫn không ưa, trừ trừ không muốn lập làm thế tử, chỉ định cho hoạn quan Nguyễn Phương Đình làm Bảo phó... Khi Trịnh Khải mưu cướp ngôi Trịnh Cán, Sâm sai Ngô Thời Nhậm cùng bọn hoạn quan Ngạn Trung Hầu, Đường Trung Hầu, Ân Trung Hầu cùng tra án⁽¹²⁾.

Người ta trách hoạn quan chỉ nhờ xiêm nịnh được lòng vua chúa, rồi nắm quyền chính, tác oai tác phúc... song ta đã thấy Lương Đăng làm quan to nhưng không hề tham dự quốc sự, gây bề đảng làm mưa làm gió, mà chỉ hoàn tất việc quy định mũ áo và lễ nhạc, song vẫn bị các đại thần chê trách.

Trong *Vũ Trung Tuy Bút* có Tả Chí Hầu cũng là hoạn quan có thực tài, hiểu thuật bóp gân xương, biết hát xướng, xem tướng, vẽ truyền thần giỏi.

Những hoạn quan tiến cống cho Trung Quốc có một số được sử sách nhắc đến :

Minh Thái Tổ bắt ta cống nộp sư sãi, gái đẹp biết đấm bóp và hoà giả (hoạn quan), sau thả sư và gái đẹp về chỉ giữ lại hoạn quan và đãi rất hậu. Năm 1405, Minh Thành Tổ mưu đồ xâm lăng, sai bọn hoạn quan Nguyễn Toán, Nguyễn Trung, Từ Cá, Ngô Tín đi sứ, dò xét địa hình nước ta. Bọn này dẫn họ hàng hể quân Minh tràn sang thì dựng cờ biên rõ là thân thuộc của nội quan nào thì sẽ thoát nạn. Hồ Hán Thương biết chuyện sai giết hết thân thuộc bọn Nguyễn Toán⁽¹³⁾.

Tuy nhiên, những người bị tiến cống cho Trung Quốc không phải toàn bọn bán nước lập công mà còn có những người có biệt tài như Trần Vũ và Nguyễn An.

Minh sử chép rằng niên hiệu Vĩnh Lạc, Minh Thành Tổ ra lệnh lùng bắt những văn nhân Giao Chỉ cất nhắc cho giữ chức Tri huyện hay Tri phủ, lập tuyển bọn trung quan (hoạn quan) lấy người ngay thẳng, trung hậu, mẫn cán, thông suốt, cho hầu nội cấm sảnh. Trần Vũ được tuyển vào hầu Tuyên Công, thăng chức Thái giám, sau cho đổi tên thành Vương Ngọc Cận, đi theo vua đánh Cao Hú (tức con Minh Thành Tổ, làm phản) có công to được ban đai ngọc, yên vàng, ngựa tốt, vàng lụa... lại đúc bốn quả ấn vàng khắc những chữ " Trung can nghĩa đảm " (lá gan trung thành, quả mật nghĩa khí), " Kim điều quý khách " (quý khách đội mũ điều vàng, tức mũ hoạn quan có con ve bằng vàng), " Trung thành tự lệ " (tự mài dũa lòng trung), " Tâm tích song thanh " (bụng dạ và hình tích đều trong sáng).

Theo *Hoàng Minh thông ký* có Nguyễn An trải 5 đời vua Minh (Thái Tông, Nhân Tông, Tuyên Tông, Anh Tông và Cảnh Tông) là người giản dị, khắc khổ, cứng rắn, liêm khiết, giỏi về mưu mẹo, tính toán, rất sởi trường những công việc xây dựng. Việc tu tạo thành Bắc kinh 9 cửa, 2 cung, 3 điện, 5 phủ, công đường, nha môn 6 bộ và các trường xướng, nhà trạm, An đều thân hành xếp đặt, tỏ ra rất có công lao. Các thợ tào trong bộ Công chỉ việc theo kế hoạch của An mà làm. Bình sinh được vua ban cho thứ gì đều đem nộp lại kho công không sót một li⁽¹⁴⁾.

Thời nhà Nguyễn, vua Minh Mệnh thấy các hoạn quan đời trước chuyên quyền, lũng đoạn triều chính (có người nói vì vua ghét Lê văn Duyệt) nên năm 1836 hạ lệnh từ nay hoạn quan không được giữ những chức phẩm như các quan đại thần, làm quan cũng không được quá tứ phẩm. Sắc lệnh này được khắc bia đá để trước Quốc Tử Giám, đến năm 1918 vẫn còn ở cạnh Văn Miếu.

Vua lại đặt ra những chức tước riêng biệt dành cho hoạn quan :

Hạng chức lương tháng

Bát gạo quan tiền

Hạng nhất Thủ đẳng Quảng Vụ và Điện sự Thái giám 48 72

Hạng nhì Thứ đẳng Kiểm sự và Phụng nghi Thái giám 36 60

Hạng ba Trung đẳng Thừa vụ và Điền thẳng Thái giám 36 48

Hạng tư Á đẳng Cung sự và Hộ Thẳng Thái giám 24 36

Hạng năm Hạ đẳng Cung phụng và Thừa biện Thái giám 24 24

3 hạng trên có quyền xin chức Nhiều phụ cho cha, và chức Miễn nhiều cho an hem hay cháu trai, hạng 4 và 5 chỉ được xin Miễn nhiều.

Vua Thành Thái không ưa hoạn quan nên thay thế bằng cung nữ. Khi vua ngự thiện (ăn) thì đầu bếp dâng mỗi người một món, đưa cho Thị vệ đem đến cho nội giám, những người này lại chuyển giao cho cung nữ quỳ dâng⁽¹⁵⁾.

B/ Phẩm phục

* Đời Trần

Sách *Toàn Thư* chỉ chép hoạn quan đời Trần mặc áo xanh và từ 1306 dùng quần hai ống chứ không dùng xiêm nữa.

Trong *An nam chí lược* (tr. 222) Lê Tác viết cận kề hơn :

Các nội quan Thượng phẩm đội mũ dương thường đính ong bướm vàng, mặc phẩm phục.

Bình thường thì đội khăn nhung màu tía xen màu biếc, làm 6 tua kết sau khăn ; đai thắt ngang để tỏ vẻ quan quý.

Hạng Trung phẩm mũ áo sắc chế hơi giảm. Thường phục thì khăn kết tua màu tía.

Hạ phẩm đội mũ dương thường tía, áo tía ; khăn ngày thường có tua đen, dát ngọc, vàng, đồi mồi.

Không dùng hốt.

Chấp tay lạy vua.

* **Nhà Lê** quy định y phục hoạn quan rất rõ ràng. Theo *Lê triều chiếu lệnh thiện chính* thì các

chức Tổng Thái giám, Đô Thái giám, Quản đốc ty nội giám, tước quận công ăn mặc như sau :

- Vào chầu vua đội mũ cánh chuồn, mặc áo màu hồng, bố tử thêu hổ báo (như các hoàng tử, vương tử tước quận công), đai dát đồi mồi bịt bạc, chân đi hia tất.

- Vào chầu phủ Chúa đội mũ ô sa⁽¹⁶⁾ áo lam có vạt che sau, giầy lưng kép dát ngọc.

- Được đem theo hai người hầu.

- Khi đi đường khăn chít một, vớng ba đòn sơn đen, yên ngựa sơn tía thép thau.

Đi ra ngoài thành thêm một lọng màu xanh, vẽ hoa xanh có ngù rủ.

- Áo mặc thường, bằng gấm vóc các màu, hòm áo sơn son thép vàng một vạt, hòm mũ sơn đen thép chỉ vàng.

Cấm không được vẽ rồng, phượng, kỳ lân.

Mâm, án thư bằng tre đan, thép chỉ bạc

Bát đĩa Tàu bịt thau.

***Thời nhà Nguyễn**, theo sắc lệnh của vua Minh Mệnh thì mũ áo hoạn quan như sau :

- Áo màu lục cho các quan cao cấp, màu lam cho những người chức thấp, bố tử màu đỏ thêu hoa xanh lục.

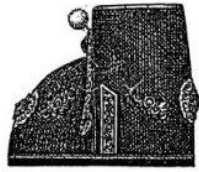
Các Thái giám thời xưa đeo một vòng lụa trắng rủ xuống hai bên ngực đến tận thắt lưng, sau này chỉ đeo một thẻ bài ngà khắc rõ chức phận.

- Mũ Thái giám bằng phẳng ở trên đỉnh và hình bầu dục (khác với mũ các quan triều hình tròn và nóc khum khum) có dát vàng bạc theo chức tước và đính một quả bông.

Theo *Hậu Hán chí*, thời xưa mũ hoạn quan có tua vàng điểm một con ve sấu và một cái đuôi chuột, ngụ ý rằng ve sấu thanh khiết chỉ sống toàn bằng sương sớm, còn chuột thì có thể len lỏi

vào tất cả những chỗ rất kín đáo trong thâm cung.

Viên hoạn quan mà Crawford đã gặp năm 1822 (có lẽ là Lê Văn Duyệt ?) tuy giữ chức "Governor" (Tổng trấn ?) nhưng ăn mặc rất đơn giản : áo lụa trắng trơn và khăn nhiễu cũng màu trắng.



Mũ



Bố-từ là miếng phụ tấm vương đính trước ngực áo



Áo Đại triều

III. – Đời sống

Hoạn quan có hai loại :

- Một loại sinh ra đã có khuyết tật hay bị tai nạn, như chó cắn, mà thành tật. Người xưa tin rằng những người này có số làm quan to.

- Loại thứ nhì tự hoạn hay do cha mẹ đem con ra hiến.

Hạng thứ nhất, khi đưa trẻ sinh ra thấy có tật, thì gia đình hay xóm làng liền khai trình xin cho lớn lên được sung chức nội thị. Khoảng 10 tuổi đưa trẻ được tiến cung, giao cho các hoạn quan già huấn luyện công việc châu hầu trong cung.

Hạng thứ nhì thì từ triều Lý đã có lệnh nghiêm cấm : Năm 1162, xuống chiếu kẻ nào tự hiến xử 80 trượng, thích 23 chữ vào mặt.

Quốc triều hình luật thời Lê cũng chép : " Ai tự hoạn xử tội lưu, ai hiến hộ hoặc chứa chấp giảm tội một bậc, xã quan không phát giác xử tội đồ (giam cầm làm khổ sai)"⁽¹⁷⁾.

Sở dĩ có lệnh nghiêm cấm như thế vì hoạn quan có thể giữ những chức vụ trọng yếu, có nhiều quyền uy, giúp đỡ gia đình hay xóm làng được nên nhiều người ham. Lê triều chiếu lệnh thiện chính cho biết các nội giám sung chức Thái bảo, Thái sư, Thiếu sư, Thái phó, Thiếu phó với tước quận công thì 8 người con được phong là Quan viên tử, 7 người cháu được phong là Quan viên tôn"⁽¹⁸⁾.

Đọc đến đây hẳn ai cũng lạ : đã là hoạn quan sao lại có con ? Hiển nhiên trường hợp này xảy ra đủ nhiều để có cả một đạo luật dành cho con cháu hoạn quan. *Cương mục* chẳng hạn chép năm 1480 khi Nghi Dân nổi loạn, nội quan Thị hậu Phó chưởng Đào Biểu tử tiết, gia sản bị sung công. Khi Thánh Tông lên ngôi, truy tặng Đào Biểu một tước, ban cho 5 mẫu tư điền để cúng tế, lại trả điền sản bị tịch thu trước cho vợ con⁽¹⁹⁾.

Có lẽ những người này, như Lý Thường Kiệt, đã lấy vợ trước khi tự hoạn, hoặc cũng muốn có gia đình riêng, lấy một cung nữ đã bị thải hay lấy con nhà hàng phố rồi nuôi con nuôi. A.

Laborde kể chuyện ở Huế xưa có một thiếu phụ lấy chồng hoạn quan nhưng ngây thơ không hiểu chồng mình bất bình thường, mãi đến khi chồng chết, đi cải giá mới rõ và đem chuyện mình tâm sự với một vài người bạn.

Cũng theo Laborde, có một viên Đội Thị vệ bị án tử hình vì ăn ở với một hoạn quan và...sinh ra một đứa con !

Chúa Trịnh dùng tới 4-5000 hoạn quan nhưng đến đời vua Thành Thái nhà Nguyễn vì không ưa hoạn quan nên số người hầu cận vua trước có 15 sau chỉ còn 9. Đến năm 1918 lại có lệnh cấm bổ dụng thêm hoạn quan mới, những người cũ cho tiếp tục giữ chức.



Hoạn quan

&Tướng mạo và tính tình

Khi nói đến hoạn quan người ta thường nhắc đến cái cằm không râu, dáng điệu ẻo lả như phụ nữ, và tính tình khó thương, ngạo mạn, vô lễ...dường như để bù lại những mặc cảm tự ty. Sau đây là hoạn quan nhìn qua con mắt các chứng nhân Việt cũng như ngoại quốc :

- Năm 1778, Chapman, một người do công ty Ấn độ của Anh gửi sang, đã gặp ở Huế một viên hoạn quan giữ chức " Quan Tam Quon ", quyền uy vượt cả viên " Viceroy " (Tổng trấn ?). Viên này có tánh hay hoạnh hoẹ, khinh người. Trước hết bắt Chapman phải đứng chờ ngoài cổng cả nửa giờ mới cho vào nhà. Vào rồi cũng không thêm ra

tiếp ngay, chỉ ở trong nhà hỏi vọng ra mấy câu, mãi sau mới cho cuốn rèm lên và Chapman thấy dưới ánh nến vàng vọt một đồng thịt lù lù, dị dạng, người có vẻ thấp lùn, má xệ xuống...Khi Chapman phàn nàn những người dưới quyền mình bị ngược đãi, viên Tổng trấn xin lỗi rằng ông không có quyền hành gì, mọi sự cứ điều đình thẳng với viên hoạn quan. Viên này tỏ ra rất vô lễ, chửi rủa và còn sai đem tặng vật của Chapman, một chiếc đồng hồ, ra trả lại nói rằng đồng hồ đã vỡ, trở nên vô dụng⁽²⁰⁾.

Ngày 2/9/1822, Crawford đã gặp một hoạn quan giữ chức " Governor of Saigon " (có lẽ là Lê Văn Duyệt ?) và tả một cuộc gặp gỡ khá tương tợn : " Giữa phòng, trên một cái sập cao hơn thường lệ, là viên " Tổng trấn " (?) đang ngồi chễm chệ. Chúng tôi tiến lên cúi chào, ông ta cứ ngồi yên không đáp lễ. Sau đó người ta chỉ cho chúng tôi ngồi xuống dãy ghế bên phải ông ta, ghế bên trái dành cho viên quan cao cấp bậc nhì trong phòng, những người khác đứng đằng sau hoặc ngồi trên một cái sập khác. Viên " Tổng trấn " già là một hoạn quan nhưng nếu không biết trước thì không thể đoán ra. Tuy cằm ông ta không có râu và giọng nói yếu ớt như đàn bà, nhưng chưa tới mức khiến người ta phải nghi ngờ. Ông ta có vẻ không quan tâm mấy tới ý phục, chỉ mặc một áo lụa trắng trơn và đội một chiếc khăn nhiễu rộng bản cũng màu trắng ". Crawford đem lễ vật ra tặng nhưng viên " Tổng trấn " từ chối nói rằng hai bên đang ở thế điều đình, tặng lễ vật bây giờ quá sớm, ông không thể nhận. Crawford rất phục tư cách viên " Tổng trấn " khi đem ôn gta ra so sánh với các quan chức người Xiêm. Nhưng vừa về đến nhà thì thấy " Tổng trấn " sai người đem thực phẩm tới tặng : trâu, dê, lợn, gạo vv... và nhân thể cho biết lúc này quan " Tổng trấn " không tiện nhận quà trước mặt công chúng nhưng ngài rất vui lòng nhận mấy khẩu súng và cái ống viễn kính mà Crawford định biếu⁽²¹⁾.

Phạm Khắc Hòa, trong *Từ Triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc* kể rằng tháng 8 năm 1945, khi ông đi chào bà Từ cung để ra Hà Nội, thì đột nhiên một viên Thái giám già chạy đến trước mặt sụp lạy. Viên này mặt xanh như tàu lá, đầu bạc, cằm không râu, má nhăn nheo, miệng xệ xuống, mắt rưng rưng, cất giọng khàn khàn hỏi về số phận của mình sẽ được định đoạt ra sao ? có được lĩnh lương tháng 8 hay không ? sau này sẽ làm gì ?...Hỏi ra mới biết viên này do cha mẹ thiến từ năm 12 tuổi, đời vua Thành Thái, đã gần 50



1905 - Hoạn quan

năm. Khi mới vào cung được học Tứ thư, Ngũ kinh, tập làm việc vặt, đến 20 tuổi sung chức Thừa Biện Thái giám, năm 1945 giữ chức Phụng nghi Thái giám. Nhiệm vụ chính là chuyển đạt mệnh lệnh của vua tới phi tần và khi vua ngự tới bà nào thì ghi chép ngày giờ cho đúng để phòng việc tranh chấp về sau. Từ khi vua Khải Định mất thì không phải làm việc này nữa, chỉ còn nhiệm vụ châu hầu bà Từ cung, giúp đỡ các phi tần trong việc cúng bái, tu hành và liên lạc với bên ngoài.

Năm 1958, cụ Vương Hồng Sển đi thăm làng Diên Thọ (Gia Long) nhằm ngày lễ Thanh minh, tình cờ được chứng kiến một buổi tế lễ và liếc thấy nơi gian nhà sau chỗ tế có một nhóm quan thị " rất đông ", mặc áo màu lam, đang đứng chờ tế lễ xong thì chia phần, có người đã già sụm, kẻ còn sồn sồn, người nào cầm cũng nhẵn thín không một sợi râu.

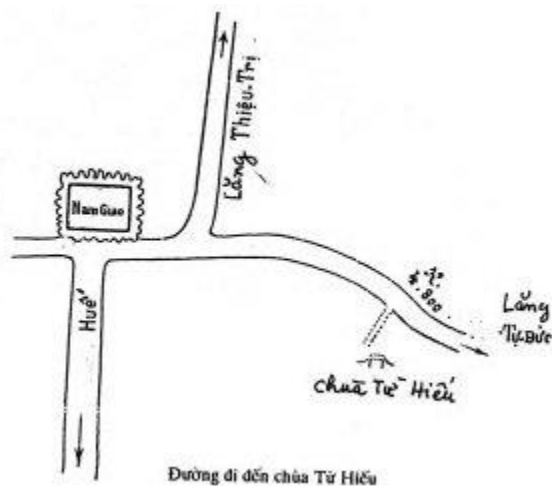
Hoạn quan không phải người nào cũng xấu xí, ẻo lả. Trong *Vũ Trung tùy bút*, Phạm Đình Hồ cho biết Tả Chí Hầu, nội thị thời Trịnh Khương (Giang) "tướng mạo hùng vĩ, phảng phất giống Việp quận công Hoàng Ngũ Phúc".

- A. Laborde đã chụp được ảnh một viên hoạn quan 62 tuổi, một trong những người có địa vị quan trọng hồi đầu thế kỷ XX, trông coi một cái lăng, giữ gìn đồ thờ cúng và phát lương cho 9 người cung nhân già ở đó. Tiếc rằng Laborde không cho in ảnh viên hoạn quan mà chỉ cho biết mặt mũi viên này giống mặt bà già, vú cũng xệ xuống như ngực bà già.

B.

& Cung giám viện

Khi các hoạn quan không phải hầu châu thì có quyền rút về Cung giám viện. Viện này gồm 9 gian, cũng là nơi ăn học của các nội giám trẻ và là chỗ trú ngụ của gia đình hoạn quan tới thăm. Năm 1918, viện đã đổ nát chỉ còn nhà bếp, một cái miếu thờ thần và cái cổng mang hàng chữ " Cung giám viện môn ".



& Chùa Từ Hiếu

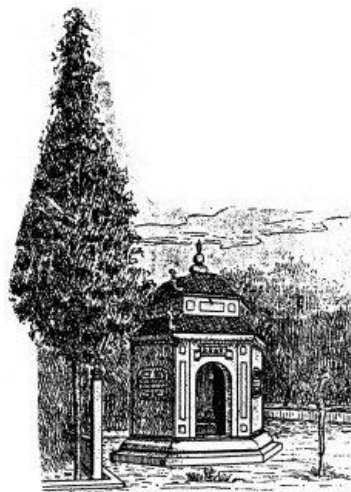
Chùa xây trên một chiếc đồi nhỏ, trên đường đi đến lăng Tự Đức, khuất sau một lùm cây. Khung cảnh rất tĩnh mịch và tuyệt đẹp có suối chảy, có thông reo, chim hót, dế kêu. Bia dựng ở cổng chùa cho biết đây thuộc làng Dương Xuân, huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên, núi Ngự Bình ở phía Đông Nam, Hương Giang ở Tây Bắc.

Chùa do thiền sư Nhật Định tạo dựng, sau có ba viên nội giám về hưu đến trú và xin được triều đình trợ cấp nhiều tiền. Đến 1893, các hoạn quan tự đóng góp tiền xây lại chùa, mở rộng ra và dùng làm nhà dưỡng lão cùng nơi thờ cúng những hoạn quan đã mất. Bia dựng ở chùa ghi : " Khi còn sống chúng tôi đến chùa tìm yên tĩnh, khi ốm đau chúng tôi về đây

dưỡng bệnh và sau khi chết chúng tôi cùng được chôn cất với nhau ở đây. Dù sống hay chết, chùa cũng là nơi yên nghỉ của chúng tôi " (22).



Chùa Từ-Hiếu



Nhà để bia chùa Từ Hiếu

& Nghĩa địa

Ngay cạnh chùa là nghĩa địa của hoạn quan. Những ngôi mộ ở đây được xây cất cân đối nhau chung quanh một cái sân gạch. Năm 1918, khi Laborde tới thăm, có tất cả 18 ngôi mộ nhưng chỉ có 9 ngôi đã xây, những cái kia còn để trống.

& Tháp Bồ Đề

Trước cửa chùa có tháp Bồ đề do thiền sư Từ Hiếu xây từ năm 1896 với sự giúp đỡ của các hoạn quan, xin được tiền trợ cấp của Thái phi. Tháp dựng để chứa những pho tượng vỡ hay những quyển kinh đã cũ nát mà người ta không được vứt đi, phải để cho chúng tự mục nát dần. Tháp chỉ có một cửa ở tầng thứ hai, muốn ném bỏ vật gì vào tháp phải bắt thang.



Tháp Bồ-Đề

Chú thích

1. *Toàn Thư I*, tr. 190.

Đại Việt Sử lược tr. 117 chép là cửa Quảng Phúc, chứ không phải Quang Phục, nằm ở phía tây Long Thành, cửa Đại Hưng phía nam, cửa Tường Phù phía đông, cửa Diệu Đức phía bắc.

2. Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt*

3. *Cương Mục V*, tr. 30 và *Toàn Thư II*, tr. 25

4. S. Baron, tr. 64

5. Đến 1442, Đinh Thắng cũng bị giết vì trước khi chịu tử hình Nguyễn Trãi tỏ ý hối tiếc đã không nghe lời Đinh Thắng, Đinh Phúc.

6. *Cương Mục IX*, tr. 67 và *Toàn Thư III*, tr. 112-125.

7. *Cương Mục XVII*, tr. 31 và *Tục Biên* tr. 159 và *Vũ Trung tuy bút*.

8. *Cương Mục XIX*, tr.32 và *Tục Biên* tr. 329.
Hoàng Lê nhất thống chí chép là Nguyễn Quang Đĩnh.
9. *Tục Biên* tr. 329-404, *Cương Mục XIX*, tr. 56-7.
10. Nếu Lê văn Duyệt đúng là viên "Governor" của Saigon mà Crawford đã gặp năm 1822 thì sự thanh liêm, không nhận lễ vật, chỉ là bề ngoài. (Xin xem phần III, Đời sống).
11. *Đại Nam thực lục chính biên V*, tr. 132.
Laborde, " Les eunuques à la cour de Huê ", *BAVH*
Nguyễn Huyền Anh, *Việt Nam danh nhân từ điển*.
12. *Hoàng Lê nhất thống chí*, tr. 17.
13. *Toàn Thư II*, tr. 216.
14. Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, tr. 254-56.
15. P. Pasquier, *L'Annam d'autrefois*, tr. 81.
16. Mũ ô sa kết bằng tóc có thêu chữ nổi màu đen (*Lê triều chiếu lệnh thiện chính*, 199).
17. *Quốc triều hình luật*, tr. 119.
18. *Lê triều chiếu lệnh thiện chính*, tr. 29.
19. *Cương Mục X*, tr. 63-4.
20. A. Lamb, tr. 112-18.
21. Crawford, tr. 216-17.
22. A. Laborde, " Les eunuques à la cour de Huê ".

Sách tham khảo :

- BARON Samuel, *Description du royaume du Tonkin*, traduit par H. Deseille.
- CHAIGNEAU Michel Đức, *Souvenirs de Hué*, Paris 1867.
- CHAPMAN " The Chapman mission, 1778 " , trích trong *The mandarin road to old Hué* của A. Lamb, London, Chatto & Windus, 1970.
- CRAWFURD John, *Journal of an Embassy from the Governor General of India to the Courts of Siam and Cochinchina*.London: Henri Colburn, 1828.
- HOÀNG Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt*, Saigon, Viện Đại học tái bản lần thứ nhất, 1966.
- LABORDE A., Les eunuques à la cour de Hué, *Bulletin des amis du vieux Hué*, N°2, 1918.
- LÊ Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Hà Nội : KHXH, 1977.
- NGÔ Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Hà Nội, KHXH, 1993.
- NGÔ Thì Chí, *Hoàng Lê nhất thống chí*, bản dịch của Ngô Tất Tố. Saigon : Phong trào Văn hoá tái bản, 1969.
- NGUYỄN Huyền Anh, *Việt Nam danh nhân từ điển*, Zieleks, 1981.
- PASQUIER P., *L'Annam d'autrefois*, Paris : Société des éditions, 1929.
- PHẠM Đình HỒ, *Vũ Trung tùy bút*, Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến dịch, Đông Nam Á tái bản.
- PHẠM Khắc Hoà, *Từ triều đình Hué đến chiến khu Việt bắc*, Hué : Thuận Hoá, 1987.
- TÔN NỮ Quỳnh Trân chủ biên, *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam*. Hồ Chí Minh : Văn hoá Thông tin, 1993.
- TRƯƠNG Hữu Quỳnh, PHAN Đại Doãn, *Danh nhân lịch sử Việt Nam*, I, Hà Nội
- VƯƠNG Hồng Sển, *Hơn nửa đời hư*. Hồ Chí Minh : Tổng Hợp, 1993.
- 1. *Đại Nam thực lục chính biên*, Hà Nội, Viện Sử học, 1962-78.
- 2. *Đại Việt sử ký tục biên*. Hà Nội : KHXH, 1991. Dịch giả : Ngô Thế Long, Nguyễn Kim Hưng.
- 3. *Đại Việt sử lược*. Dịch giả : Nguyễn Gia Tường. Hồ Chí Minh, 1993.
- 4. *Khâm định Việt sử Thông giám cương mục*. Hà Nội : Viện sử học biên dịch, 1960.
- 5. *Lê triều chiếu lệnh thiện chính*. Saigon. Trường Luật khoa, 1961. Dịch giả : Nguyễn Sĩ Giác.
- 6. *Quốc triều hình luật*, Hà Nội : Pháp lý, 1991. Dịch giả : Nguyễn Ngọc Nhuận, Nguyễn Tá Nhị.

Nửa dòng máu Việt

(trích *Lối xưa xe ngựa* - Nguyễn Thị Chân Quỳnh)

Ở đây tôi không có ý định nói chung về tất cả những người lai Việt Nam mà chỉ đặc biệt chú ý tới bốn người đã cầm bút viết về quê ngoại của họ. Những người này đều có ít nhiều tên tuổi song mỗi người phản ứng một cách khi đề cập đến người Việt hay đất Việt.

Samuel BARON nhận xét về người Việt ở thế kỷ 17 như sau : " tính tình hiền hậu nhưng hèn yếu, ưa khoác lác, hiếu học nhưng chỉ để ra làm quan... "

Michel Đức CHAIGNEAU xác nhận người Việt ở thế kỷ thứ 19 cũng hay khoe khoang, khoác lác, lại ở bần...những nghệ nhân tài giỏi không phải không có nhưng bị chính thể vùi dập...

Hai người này đã quan sát Việt Nam từ bên ngoài nhìn vào, trong khi ấy thì HỒ Dzính và Kim LEFÈVRE lại nhìn Việt Nam từ quả tim nhìn ra nên họ HỒ mới thủ thỉ : " Tôi yêu cái giải đất cần lao này, cái giải đất thoát được ra ngoài sự lọc lừa, phản trắc, cái giải đất chỉ bị bạc đãi mà không bạc đãi ai bao giờ ".

Hắn họ HỒ không thể nào ngờ rằng chỉ mấy chục năm sau, tại Paris, lại có một người con lai khác lớn tiếng than thở ♦ một thiếu phụ vừa có học vấn vừa xinh đẹp- : " Tôi yêu nước Việt Nam nhưng Việt Nam chẳng yêu tôi ! ". Vì bị Việt Nam hắt hủi mà Kim LEFÈVRE phải chọn ở lại Pháp.

Bốn người, bốn hoàn cảnh, bốn cá tính ; ba người gốc Âu, một người gốc Á ; ba nam, một nữ ; hai người dứt khoát chọn Tây phương, hai người thiên về quê ngoại.

I. Samuel BARON

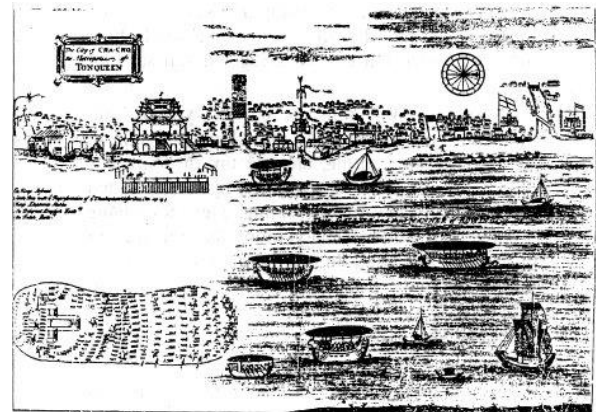
Samuel BARON là một người Hoà Lan lai Bắc. Cha làm đại diện cho công ty Ấn Độ ♦ Hoà Lan ở Cacho (Kẻ Chợ = Thăng Long) vào năm 1663. Lớn lên, Samuel Baron cũng giúp việc cho công ty này, sau đổi sang làm cho công ty Ấn Độ của Anh, lấy quốc tịch Anh, rồi cuối cùng bỏ đi buôn riêng quanh vùng Đông Nam Á. Những năm 1678/80/82 đều có trở lại Kẻ Chợ.

Với tư cách một người đã sinh và sống nhiều năm ở Bắc, Samuel Baron viết cuốn *A Description of the Kingdom of Tonqueen*(khoảng 1685/6) để giới thiệu Đàng ngoài với người Anh. Đây là một trong những cuốn sách đầu tiên viết về Việt Nam của người Âu và cũng là một nguồn tư liệu quý báu của chúng ta về đời sống Đàng ngoài thời Hậu Lê. Trước đó, Tavernier cũng đã cho xuất bản một cuốn sách về Việt Nam song bị

Samuel Baron chê là bịa đặt những điều hoang đường. Samuel Baron cam đoan những chi tiết trong sách mình mới đúng sự thật, vì ngoài kinh nghiệm bản thân, Samuel Baron còn nhờ người bản xứ có uy tín chỉ điểm cho những khía cạnh nào không nắm vững.

Chúng ta hãy thử theo Samuel Baron đi ngược thời gian trở về thế kỷ 17 xem đời sống của ông cha ta lúc ấy ra sao ?

Trước hết, kinh đô Thăng Long đã tỏ ra chật chội. Chợ họp mỗi tháng hai kỳ vào những ngày mùng một và ngày rằm, mỗi lần có phiên chợ người các nơi đổ về đông chật đường đi, muồn nhích lên độ một trăm bước phải mất đến nửa tiếng đồng hồ. Phố phường tụ họp theo nghề nghiệp. Các dinh thự xây cất bằng gỗ, trông bề ngoài tầm thường chứ không có gì nguy nga, tráng lệ. Nhà cửa thường dân bằng tre nứa. Những điều này phần đông được giáo sĩ Baldinotti xác nhận (1626) và giải thích : " Vì nhà bằng tre nứa nên Thăng Long hay bị hỏa hoạn, có lần thiêu rụi tới năm, sáu nghìn nóc nhà, song nhờ



Ca-cho (Kẻ chợ, tức Thăng-Long) (Samuel Baron, 1685)

Kẻ chợ vốn có nhiều hồ ao nên đập tắt lửa dễ dàng và chỉ bốn, năm hôm sau nhà cửa lại dựng lên san sát như cũ. "

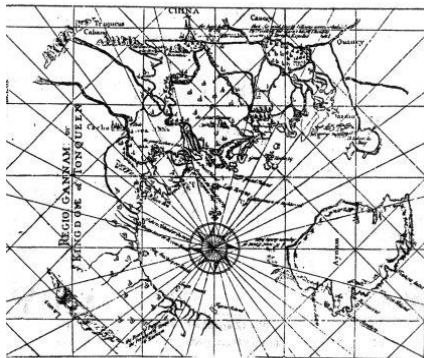
Người dân Việt tầm vóc bé nhỏ, yếu ớt, tính tình nhu hoà, không nóng nảy nhưng ưa ganh tị, lại độc ác, sống sượng, hay mê tín, dị đoan, hay khoác lác ; dân tộc tầm thường, nghèo khổ mà lại khinh bỉ ngành giao thương, hiếu học chẳng phải vì ham hiểu biết mà vì muốn đạt mục đích ra làm quan ; không ưa du lịch mà cũng không tin lời những người đã đi xa thấy rộng, tự cao, tự đại, cho rằng Việt Nam là nhất...

Tiếng Việt thì một chữ trở vào đến 12, 13 vật khác nhau.

Đi thăm bạn bè phải đợi sau bữa cơm trưa, đi buổi sáng là vô lễ.

Trước khi ăn cơm không rửa tay lại súc miệng, vì miệng ăn trà, còn ăn cơm thì đã có đũa không ăn bốc, không sợ tay bẩn.

Luật lệ bắt chước Tàu nhưng được châm chước dung hoà với phong tục cổ truyền thành ra có phần nhân hậu hơn Trung Quốc và cả Aristote nữa : Chẳng hạn đàn bà, trẻ con phạm tội không bị hành hạ chặt chân tay, hay bêu riếu nơi công cộng.



Dàng Ngoài (Samuel Baron, 1685)

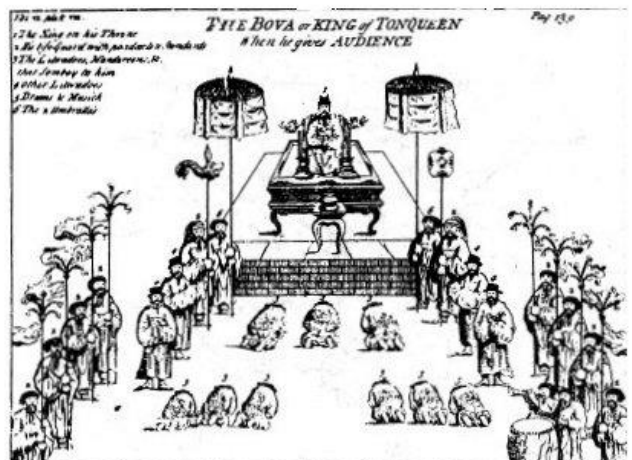
Hàng tháng vua Lê họp triều vào những ngày mùng 5 và ngày rằm ; lương vua khoảng 8000 đô la một năm. Địa vị vua Lê lúc ấy đã suy yếu đến nỗi dân gian có câu : " Mất một nghìn ông Vua không bằng mất một ông Chúa " bởi Chúa cầm quyền chính, mỗi khi thay đổi Chúa là một lần chính thể bị xáo trộn, kẻ lên người xuống, gây nên tình trạng hoang mang, bất an.

Chúa Trịnh thiết triều mỗi ngày từ 8 g sáng. Khi Chúa lâm triều, quân túc vệ mang vũ khí đứng ngoài sân, nội giám túc trực quanh mình để đệ đơn từ lên, hay truyền mệnh lệnh từ trên xuống. Chúa dùng tới bốn, năm trăm nội thị và rất thương yêu những người này, thường cất nhắc họ vào những chức vị quan trọng có khi lấn át cả các quan văn võ có thực tài.

Có điều lạ là, theo S. Baron, khi vào chầu Chúa các quan mặc quần áo rất đẹp nhưng chân thì lại đi đất. Trên nguyên tắc, mũ áo các quan đã có luật lệ ấn định từ lâu, mỗi triều dù có thay đổi ít nhiều chi tiết song vẫn phải đầy đủ lệ bộ : mũ, áo, xiêm, y, hia, hốt, vv...không lẽ hia chỉ dùng đi từ nhà đến phủ Chúa rồi đến nơi cởi ra đi chân đất ?

Tuy S. Baron khen các Chúa Trịnh là những người tốt - không cướp ngôi vua Lê, không tàn sát người trong họ - nhưng tỏ ra bất mãn với tục lệ ai muốn kêu cầu điều gì ở phủ Chúa đều phải kèm theo lễ vật.

Pủ Chúa nằm giữa kinh thành, rộng rãi, tường vây



Vua Lê ngự triều
(Samuel Baron, 1685)

bốn phía. Trong và ngoài đều có trại lính canh. Nội tửm được xây cất xa hoa, lộng lẫy, sơn son thếp vàng, chạm trổ tinh vi. Nhưng giáo sĩ Amaral (1638) lại viết hơi khác : " Kẻ chợ thường bị chiến tranh thiêu rụi nên lâu đài không xây cất bằng đá cho bền vững mà xây bằng gạch, gỗ, có bị thiêu đốt xây lại cũng dễ. Vì lo hỏa hoạn, trong thành chỉ có cung vua Lê, phủ Chúa nằm ở ngoài thành ".

Đông cung Thế tử hàng ngày cũng họp các quan ở phủ riêng nên chỉ vào chầu Chúa mỗi tháng một lần. Thường nhật cho đại diện túc trực ở phủ Chúa để theo dõi tình hình mà liệu bề hành sự cho ăn khớp ⁽¹⁾.

Vua, Chúa rất ít khi ra ngoài. Lên ngôi cũng không cử hành đại lễ linh đình vì phong tục Việt Nam vốn kiệm ước.

Khi Vua băng hà, cả nước phải để tang không được dùng xa xỉ phẩm như đeo vàng ngọc hay mặc gấm vóc. Quân sĩ vận toàn đồ đen.

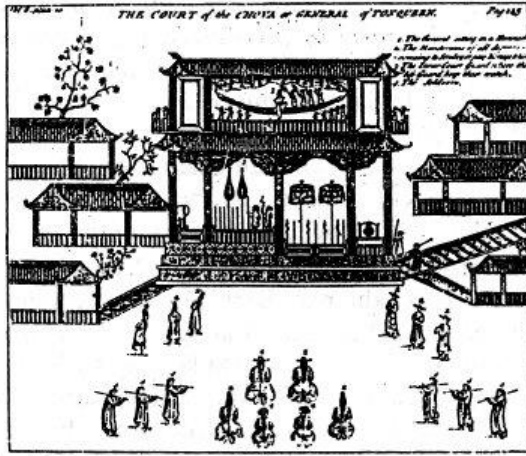
Người dân khi chết, đàn ông mặc bầy cỗ áo đẹp đẹp nhất của mình, đàn bà chín cái. Trong miệng người chết bỏ vàng ngọc để sang thế giới bên kia có tiền chi dụng. Người nghèo không có vàng ngọc thì cắt móng chân móng tay bỏ vào miệng người chết, tin rằng miệng dơ bẩn thì người quá cố không thể trở về tác yêu tác quái với người sống.

S. Baron đưa ra nhiều chi tiết khá lạ : ví dụ bức họa vẽ cảnh chúa Trịnh thiết triều lại ngồi trên võng, trông rất lạ lùng khó hiểu mà cũng khó tin. Song trong *Ký Sự Lên Kinh* của Hải Thượng Lãn Ông, một danh y thời ấy, được vờ lên Thăng Long chữa bệnh cho cha con Trịnh Cán, phủ Chúa được tả như sau : " Gian giữa đặt một sập ngự thếp vàng, trên sập mắc một chiếc võng điều. Trước võng và bàn ghế hai bên bày toàn những thứ mà người đời chưa từng thấy...Thánh thượng xuống võng ngồi trên nệm gấm, nghiêng người sang phía trái, đặt tay lên trên chiếc gối đệm rồi bảo quan Chánh đường xem bệnh trước... " Như vậy là trong nội tửm của Chúa quả có mắc võng bên trên sập, song không rõ khi thiết triều Chúa có ngồi võng thực sự hay không ? Ngồi võng có lẽ thoải mái hơn nhưng e thiếu nghiêm chỉnh.

Tuy S. Baron tin mình viết toàn sự thật, song cuốn *A Description of the Kingdom of Tonqueen* chứa đựng khá nhiều điều sai lầm mà ta có thể kiểm chứng dễ dàng, tỉ như bảo Lý Chiêu Hoàng lấy Trần Cảnh chỉ mấy tháng sau cả hai cùng bị một người khác giết chết để chiếm ngôi. S. Baron sai lầm ngay cả những khi bắt bẻ Tavernier, có lẽ vì không am tường, lại làm việc cầu thả.

S. Baron tỏ ý không tin người Việt biết chữ Hán từ trước khi nhà Đinh lên cầm quyền và cũng chẳng tin Việt Nam thắng nổi Trung Quốc mấy trận. Theo ý S. Baron, đó là vì người Việt ưa khoác lác, nếu Tàu quả thực có lui quân về thì hẳn vì họ bị nội loạn hay ngoại xâm, chứ nhất

định người Việt không đủ tài cán đánh bại một cường quốc, chẳng qua nói khoác để giữ thể diện với ngoại quốc và con cháu. Rõ ràng vì thiên kiến nếu sự thật đã bị S. Baron bóp méo.



Samuel Baron : Chúa Trịnh thiết triều

Về y dược, thời ấy dường như ta có một thứ lá chữa bệnh gãy xương rất thần hiệu. Giáo sĩ Christophe Borri, sống ở Đàng trong cùng thời, kể chuyện chính ông bị ngã gãy xương, chữa theo phương pháp Âu Tây không lành, sau nhờ một thầy lang lấy lá giã nhỏ bằng bó, ít lâu sau khỏi. Giáo sĩ thử thí nghiệm, bẻ gãy chân gà, rồi cũng y theo cách của thầy lang bó lại, thấy rất hiệu nghiệm đến nỗi khi về nước ông cũng đem theo một bó lá trong hành trang, tiếc rằng về đến nơi, lá khô, hết hiệu lực. Tuy giáo sĩ ca ngợi y khoa Việt Nam, nhưng S. Baron vẫn một mực hoài nghi, cho đó cũng chỉ là một chuyện khoác lác của người Việt, dẫu rằng công nhận lấy hành nương giã nhỏ đắp rồn thì khỏi bệnh chướng bụng, và thườ ấy người Việt đã biết dùng hấp giác rất thường⁽²⁾.

Về đạo Phật ở Trung Quốc, S. Baron nêu ra một giả thuyết rất kỳ quái : vua Tàu nghe đồn có một đạo ở Tây phương nhiều người hâm mộ bèn sai các quan đi tìm. Ba năm sau, các quan Tàu đi đến Ấn Độ, gặp đạo Phật bèn cho ngay là đã tìm đến nơi, và thỉnh 72 cuốn kinh về, nhờ đó đạo Phật có dịp bành trướng ở Trung Quốc. Theo ý S. Baron thì cái đạo được nhiều người hâm mộ ấy chính ra phải là đạo Thiên chúa, đã làm ra nhiều phép lạ. Chỉ vì các quan Tàu lười biếng, làm việc không đến nơi, đến chốn cho nên đạo Phật giành mất đất của đạo Thiên chúa. Đạo Thiên chúa mới là chánh đạo, còn cái đạo Phật hoang đường kia chỉ mê hoặc nỗi những bọn ngu dốt, vô học như phụ nữ hay hoạn quan.

Tóm lại *A Description of the Kingdom of Tonqueen* ghi chép nhiều điều chính xác song lại chen lẫn với những điều sai lầm do tác giả hoặc không nắm vững vấn đề, hoặc vì thiên kiến. Hồng Lam, trong *Trung Bắc Chủ Nhật* số 144 đã tỏ ra nhẹ dạ cả tin khi tuyên bố : " S. Baron quan sát phong tục Việt Nam khá đúng và ngòi bút công bình hơn cả ".

II. Michel Đức CHAIGNEAU (1803-1894)



Michel Đức là con đầu lòng của Jean Baptiste Chaigneau (1769-1832), tức Chúa tàu Long, một trong hai người ở lại làm quan lâu dài với vua Gia Long sau khi giúp vua thắng quân Tây Sơn.

Cả hai đã " vâng mệnh " Gia Long cưới vợ Việt : Vannier lấy Nguyễn thị Sen, Chaigneau lấy Benette Hồ Thị Huệ, một con chiên ngoan đạo ở Huế. Lễ cưới cử hành tại nhà thờ Phủ Cam đầu năm 1802, đến 1803 thì Michel Đức ra đời. Mười một năm sau khi cưới và sinh hạ được chín người con, bà Huệ mất. Người vợ Pháp mà Crawford đã gặp ở Huế năm 1823 có lẽ là vợ sau của Jean Baptiste Chaigneau.

Jean Baptiste rời Pháp lần đầu vào năm 1791. Con nhà dòng ở đất Lorient (Bretagne), thuộc phe bảo hoàng, J. Baptiste bất mãn với chính thể mới bỏ nước ra đi, khi ấy chỉ là một sĩ quan trẻ tuổi, vô danh. Sau thời gian làm quan với Gia Long, năm 1819, J. Baptiste về thăm quê, đến 1821 lại rời Pháp đi Việt Nam lần nữa, nhưng lần này với tư cách một vị Lãnh sự của vua Lô y 18. Khi đến nơi thì vua Gia Long đã mất (25/1/1820), vua Minh Mệnh lên cầm quyền có ý xa lánh ngoại quốc, không trọng vọng Chaigneau và Vannier như Gia Long, lại thêm sự ganh tị của các quan đại thần ngày một lớn, nên đến 1824 thì cả Chaigneau lẫn Vannier cùng đem gia quyến về Pháp.

Michel Đức sống ở Việt Nam đến năm mười sáu tuổi mới theo cha sang Pháp lần đầu, và mười chín tuổi lại theo về Việt Nam. Năm 1863-64, sứ bộ Phan Thanh Giản sang Pháp thương thuyết để chuộc lại ba tỉnh miền Đông, có gặp gia quyến của hai viên sĩ quan này. Bà Vannier khi ấy đã ngoài 80 tuổi, nhà tận miền Nam nước Pháp cũng chống gậy lên Paris ra mắt sứ bộ và ở lại cho đến hôm tiễn biệt. Mấy năm sau thì mất, chôn ở Toulon.

Michel Đức, cũng đã trên 60, thân hành đến tận sứ quán thăm hỏi và khi sứ bộ về còn gửi dâng vua Tự Đức một bức truyền thần, song sứ bộ không dám nhận vì hình vẽ bán thân, sợ mang tội khi quân.

Năm 1867, Michel Đức cho xuất bản cuốn *Souvenirs de Hué*. Khác với S. Baron, Michel Đức nhìn nhận ngay mẹ mình là người Việt, và không quên hóm hỉnh nhắc lại lời vua Gia Long bình phẩm, sau khi gặp " cậu Đức " lần đầu. Nhà vua ngắm nghía kỹ càng rồi ngoảnh lại bảo J. Baptiste : " Công trình của ông được lắm, chỉ phải tội ông nặn cho nó cái mũi hơi tẹt, giống người Nam ".

Là con một vị quan nhất phẩm, đã từng ăn sung mặc sướng, ở nhà sang, kẻ hầu người hạ tấp nập, đi đâu có kiệu có lọng, kẻ đón người đưa, từng được theo cha đi xem tế Nam giao, theo vua Gia Long du thuyền trên sông Hương, gặp Hoàng hậu cùng các phi tần, dự buổi trình diễn của ban hát hoàng cung...cuộc đời thơ ấu của Michel Đức là cuộc đời hưởng thụ tột bậc, cho nên khi đáp tàu về Pháp, Michel Đức phải cố nín mới khỏi bật khóc khi thấy mình sắp phải lìa xa những người thân yêu : bạn bè, gia nhân, thầy giáo Bửu...Nhưng khi vừa đặt chân lên đất Pháp thì Michel Đức choáng váng trước đời sống đầy xe ngựa nhộn nhịp, lâu đài nguy nga. Chỉ hai năm sau, khi vua Minh Mệnh ốm hỏi Michel Đức có muốn ở lại làm quan thì Michel Đức đã kiếm lời từ chối khéo : " Tôi không dám tự quyền định đoạt phải hỏi ý cha tôi, tùy người sắp xếp ". Ngoài miệng nói vậy, nhưng trong thâm tâm Michel Đức nghĩ " Nước Pháp đã chinh phục tôi, quả tim tôi đã thuộc về nước Pháp rồi ". Michel Đức đủ sáng suốt để viết thêm : " Người ta có thể cho tôi là bạc " song biết làm sao bây giờ ? Nhà cửa Việt Nam thì lụp xụp, tối tăm, lâu đài kiến trúc chẳng có gì đồ sộ ; tuy vua Gia Long có hậu đãi cha con Michel Đức, nhưng vua Minh Mệnh lại tỏ vẻ thờ ơ, lạnh nhạt...Dù sao Michel Đức cũng còn trẻ tuổi, lại sẵn thân phục cha, một người mà đến vua Gia Long còn hết lòng trọng vọng, mà cha Michel Đức chẳng do nước Pháp đào tạo ra là gì ? Huống hồ Michel Đức lại được một nhà Nho là thầy Bửu giáo huấn, Michel Đức phục tùng cha và chọn nước Pháp là phải. Tất nhiên đây là một sự lựa chọn theo lý trí vì Michel Đức quả có cảm tình với Việt Nam, còn nước Pháp tuy choáng lộn, song thực sự đã làm gì cho " cậu Đức " chưa ? Cho nên tuy chọn ở lại Pháp, nhưng khi phái đoàn Phan Thanh Giản sang, thì Michel Đức đã đến thăm ngay và gửi cả quà tặng, rõ ràng nhìn nhận và bày tỏ cảm tình với quê mẹ, dù lúc ấy mẹ đã mất từ lâu.

S. Baron sống ở Bắc thì viết về đời sống ở Bắc ; Michel Đức sinh trưởng ở Huế tất nhiên viết về Huế : địa thế, phong tục...vẽ cả bản đồ nữa. Cụ Vương Hồng Sển đã có lần đặt câu hỏi chợ Dinh ở đâu ? Đọc Michel Đức sẽ thấy chợ Dinh nằm bên một chiếc cầu phía Đông sông

Trường Tiền (tức sông Hương, bản đồ *Bulletin des Amis du Vieux Hué*). Chợ Dinh to hơn chợ Được, sở dĩ mang tên này vì họp gần các dinh thự.

Bàn về công nghệ ở nước ta, Michel Đức đưa ra một nhận xét khá xác đáng : " Việt Nam sở dĩ không có những tay thợ danh tiếng chỉ vì chính thể quá bất công, hễ người nào khéo liền bị sung công, bắt làm quần quật mà lương lại rẻ ửng, bị bóc lột hết mức, và chỉ được thả về với gia đình khi nào già yếu hay bệnh tật, cũng không được hưởng một đồng xu đền bù. Cho nên dù có khả năng cũng không mấy ai chịu học nghề cho tinh xảo, kẻ có tài thường dấu tài. Ở Bắc thuở ấy có một nhà làm đồ sứ rất khéo, không kém gì đồ sứ Tàu, mạo danh một hãng sản xuất của Trung Quốc chứ không dám đứng tên thật của mình, sợ lại bị sung công. Do chính sách ngược đãi những người thợ khéo ấy mà ngành công nghệ của Việt Nam không sao phát đạt, không sao ngóc đầu dậy được.

Là con quan nhất phẩm, thường được ra vào nơi cung cấm nên những chi tiết do Michel Đức kể có lẽ lý thú nhất là về hai vua Gia Long và Minh Mệnh. Theo con mắt quan sát của " cậu Đức ", lần đầu gặp vua Gia Long khi mới lên 8 tuổi, thì nhà vua cao trên bậc trung, thân hình vạm vỡ, da trắng, mắt sắc, hai má có hai nốt ruồi đen, chung quanh mỗi nốt ruồi có một túm lông dài mọc lan ra tận chòm râu bạc vừa dài vừa rậm. Dáng người đĩnh đạc, tác phong oai nghiêm, khi vui khi giận bất thường... Gia Long rất am tường guồng máy hành chánh, thường khi bắt bẻ các viên đại thần làm sai trái.

Điều mà Michel Đức nhấn mạnh là Gia Long ưa đùa cợt và nói chuyện nhằm những lúc vắng người. Khi " cậu Đức ", theo tục lệ Việt Nam tung hô " Thiên tử muôn năm " thì Gia Long chặn ngay lại hỏi : " Mi tưởng ta là con Trời thực chẳng ? Ta cũng có cha, có mẹ như ai. Cha ta đã làm như thế này... mẹ ta làm thế này... " Tóm lại, Gia Long đã ban cho " cậu Đức " một bài học vỡ lòng về phương pháp cấu tạo hài nhi, vừa bằng lời nói, vừa bằng cử chỉ. Michel Đức không dám thuật lại tường tận sợ người đọc đỏ mặt.

Michel Đức cũng biết Minh Mệnh không phải là con Chánh cung hoàng hậu như Thiệu Trị. Khi ở Pháp về, nhiều lần Michel Đức được Minh Mệnh vời vào cung để hỏi chuyện nước Pháp và nhờ dịch những chữ ghi trên mấy bức họa vẽ cảnh nước Pháp. Trước hết, Michel Đức phải đọc to lên, sau dịch từng chữ, cuối cùng mới dịch nghĩa toàn câu. Để Michel Đức khỏi nhẩy những chữ khó, Minh Mệnh lấy ngón tay chỉ từng chữ một. Mỗi khi dịch xong, viên quan ngồi cạnh phải ghi ngay lại bằng chữ Hán. Gặp những chữ tên người hay tên tỉnh không dịch được, viên quan lúng túng thì chính Minh Mệnh chỉ điểm cho nên dùng chữ gì.

Minh Mệnh đặc biệt chú ý đến quân đội, nhưng phục của Pháp, hỏi rất cặn kẽ và dựa theo Pháp chế tạo ra một loại ngù đeo hai vai cho các võ quan. Những viên quan này thường nói trộm sau lưng vua : " Chúng mình là sĩ quan của Pha lang cha ". Minh Mệnh không quên hỏi về xã hội Pháp và đặc biệt sùng sốt khi nghe nói trong những buổi họp công cộng đều có mặt phụ nữ. " Như thế thì còn gì là trật tự nữa ? " Nhà vua cũng tò mò muốn hiểu tại sao người Pháp hay sưu tầm những con thú chết, lột da, nhồi trấu, cũng là những loài sâu bọ vô giá trị. Khi biết để đem về trưng bày tại Bảo tàng viện thì nhà vua lại càng kinh ngạc : " Dùng lâu đài để chứa những con sâu ấy ? Thật là điên rồ ! Thật là trẻ con ! Chẳng lẽ người Pháp hết việc làm rồi ư ? ".

Sách của Michel Đức ít sai lầm hơn S. Baron, có lẽ vì Michel Đức không quá khinh rẻ quê ngoại nên chịu tìm hiểu một cách khách quan, lại am tường tiếng Việt, và có một người thầy giáo là người Việt, thầy Bửu, một nhà Nho chân chính, cho nên sự hiểu biết của Michel Đức về nước Việt cũng thấu đáo hơn.

Theo A. Brébion, Michel Đức về Pháp làm việc ở sở Thuế từ 1827 đến 1852, đồng thời cũng làm Trợ giáo dạy Việt ngữ tại trường Langues orientales (Ngôn ngữ Đông phương). Năm 1876, Michel Đức cho ra hai cuốn : *Thơ Nam kỳ* và *Thơ tiếp theo thơ Nam Kỳ* cùng nói về chiến tranh Việt Pháp, do nhà A. Challamel xuất bản.

III. HỒ Dzính (1916-1991)



Chính tên là Hà Triệu Anh, sinh và mất ở Việt Nam. Cha là người Trung Hoa lánh nạn từ Quảng Đông sang đến bờ sông Ghép thì gặp mẹ Hồ Dzếnh, một cô lái đò người làng Ngọc Giáp. Là con trai út, khi ra đời gia đình đã sung túc nên Hồ Dzếnh rất được yêu chiều. Lên 9, cha qua đời, gia cảnh dần dà sa sút, Hồ Dzếnh phải vừa đi làm vừa đi học cấp trung học ở Hà Nội.

Từ 1945, Hồ Dzếnh sống ở Thanh Hoá, sau mới ra Hà Nội.

Bắt đầu viết từ 1937. Đã xuất bản : *Dĩ Vãng* (1940), *Quê Ngoại* (1942), *Chân Trời Cũ* (1943), *Một Truyện Tình Mười Lăm Năm Về Trước* (1943), *Hai Mối Tình* (?), *Những Vành Khăn Trắng* (?), *Hoa Xuân Đất Việt* (1945), *Cô Gái Bình Xuyên* (1946).

Việt Nam dưới ngòi bút của Hồ Dzếnh



Thẳng thắn mà nói, Hồ Dzếnh không thành công về mặt tiểu thuyết. *Một Truyện Tình Mười Lăm Năm Về Trước*, *Hai Mối Tình*, *Những Vành Khăn Trắng*, nội dung đạo đức có thừa, nhưng nghệ thuật yếu kém. Bút pháp bình thường, cách dựng chuyện quá đơn giản, tâm lý lại không có gì sâu sắc. Nhân vật chỉ là những mẫu người rập khuôn hay tiêu biểu cho những mẫu người lý tưởng của Hồ. Người goá phụ trong *Lạnh Lùng* của Nhất Linh " thực " hơn là các quả phụ trong *Những Vành Khăn Trắng*. Có lẽ vì cũng nhận ra nhược điểm ấy nên Hồ Dzếnh đã chọn một bút hiệu khác - Lưu Thị Hạnh - cho những tiểu thuyết của mình ?

Truyện ngắn - đặc biệt loại tự truyện - của Hồ Dzếnh hay hơn. Tác giả viết với giọng thành thật, không bị gò bó trong một khuôn khổ cứng nhắc của luân thường đạo lý nên dễ đi thẳng vào lòng người. " Em Din " vượt ra ngoài lễ giáo nhưng lại là một nhân vật đứng vững.

Thơ Hồ Dzếnh thuộc loại trữ tình, thích hợp với tâm hồn đa cảm của tác giả nên cũng khá thành công. Tập *Quê Ngoại* mở đầu bằng ba chữ " Kính dâng mẹ " đã nói lên ngay vị trí của người mẹ trong tâm hồn nhà thơ : cuốn sách đầu tay trân trọng dành cho mẹ. Hồ Dzếnh yêu mẹ, Hồ Dzếnh cũng rất yêu Việt Nam :

Tôi yêu nhưng chính là " say "

Tình quê Nam Việt, bàn tay dịu dàng.

*Thơ tôi đề thắm, bướm vàng,
Con sông be bé, cái làng xa xa..."*

"Lũy tre xanh", Quê Ngoại

"Be bé", "dịu dàng", đó là hình ảnh Việt Nam trong tâm khảm Hồ Dzếnh. Song bảo nó là hình ảnh người mẹ mà Hồ yêu quý cũng không sai. Trong thơ Hồ, hình ảnh người mẹ và hình ảnh đất nước Việt Nam thường khi lẫn lộn, người mẹ nhỏ bé, dịu dàng, lặng lẽ cam phận, chăm chỉ làm ăn thì hình ảnh Việt Nam cũng thế "con sông be bé...bàn tay dịu dàng...giải đất cần lao..." Vì yêu mẹ, không bao giờ Hồ Dzếnh nghĩ đến chuyện phủ nhận nguồn gốc Việt của mình, và điềm nhiên công nhận : " Tôi đã từng uống nước và nói thứ tiếng Việt Nam" (*Chân Trời Cũ*, tr. 166).

Dĩ nhiên khi so sánh, Hồ thừa biết quê cha đẹp đẽ, huy hoàng hơn :

Ôm tôi chị bảo luôn rằng :

Chấp trăm Hà Nội không bằng quê ta !"

"Giang tây", Hoa Xuân Đất Việt

Nhưng khi cần lựa chọn giữa hai tổ quốc thì chưa hẳn quê cha đã thắng vì trong lòng Hồ Dzếnh có một cuộc xung đột : trí nói quê cha hùng mạnh hơn song tận đáy lòng Hồ cảm thấy quê mẹ gần gũi, thân thiết hơn. Cậu bé Hồ không biết phân xử ra sao đành chỉ trốn sau dòng nước mắt :

"Có ai hỏi tôi yêu nước Việt Nam hay nước Trung Hoa hơn thì tôi chỉ còn biết...khóc". ("Thằng cháu đích tôn", *Chân Trời Cũ*).

Thế nhưng rồi Hồ cũng phải dứt khoát chọn lựa. Trên tiêu chuẩn nào nếu sự huy hoàng, rực rỡ đã không cám dỗ nổi Hồ ? Song thân Hồ Dzếnh đại diện cho hai tổ quốc, thì đây là hình ảnh của song thân qua mắt nhà thơ :

"Tôi không làm nũng cha tôi vì người nghiêm, ít nói...lòng mẹ tôi mới thực là địa hạt tình cảm của tôi" (*Chân Trời Cũ*, tr. 139).

Đối với cha, Hồ Dzếnh kính và úy, với mẹ Hồ mới thấy thoải mái, yên vui. Cha đã nghiêm, ít nói, quê nội lại xa vời nên chỉ gây được trong lòng Hồ một chút tình cảm không lấy gì làm thấm thiết :

"Mây ơi, nếu lạc về phương Bắc

Chậm chậm cho ta gửi mấy lời:

Từ thuở ly hương ta vẫn nhớ,

Nhưng tình...xa lắm gió mây ơi".

"Tư hương", Hoa Xuân Đất Việt

Rõ ràng cái "nhớ" ở đây chẳng có gì là sôi nổi, bùng bột, quả là thứ tình..."xa lắm". Ngược lại, hướng về quê mẹ, Hồ thường có những dòng cảm động dù chỉ là những chi tiết tầm thường. "Đê thắm, bướm vàng, con sông be bé..." thì ở đâu mà chẳng có, song dưới ngòi bút Hồ Dzếnh, chúng có một giá trị đặc biệt vì Hồ đã trút lên cảnh vật lòng thương yêu thấm thiết của mình. Như một người Việt Nam thuần túy, Hồ Dzếnh cũng xót xa thấy Việt Nam bị giày xéo dưới gót thực dân :

"Tám mươi năm đô hộ, tám mươi năm !"

Và mơ cho Việt Nam một ngày mai tươi sáng hơn :

"Bao giờ cho sáng lều tranh nhỏ..."

"Mái lều tranh", Hoa Xuân Đất Việt

Trái với Samuel Baron, hay Michel Đức Chaigneau, chính cái bé nhỏ, kém cỏi của Việt Nam đã khiến chàng "quân tử Tàu" này thiên hẳn về quê mẹ :

"Chính sự khó và chậm ấy khiến tôi yêu nước Nam của tôi bằng một tấm lòng trọng đại, một mối tình vô song, nhất là quê hương thứ hai của tôi lại không được huy hoàng, rực rỡ." ("Em Dìn", *Chân Trời Cũ*).

"Nước Nam Của Tôi", đọc Hồ Dzếnh ta thấy nhan nhản những dòng bộc lộ tình yêu Việt Nam :

"Hỡi vô cùng yêu dấu - Nước ta ơi !" ("Trang sách xưa", *Hoa Xuân Đất Việt*).

"Lòng tôi thương sâu xa đất nước Nam" (*Chân Trời Cũ*, tr. 151).

"Nước Nam yêu quý của tôi" (*Chân Trời Cũ*, tr. 151).

Hồ Zđính yêu thương Việt Nam qua hình ảnh người mẹ, nhưng lại cũng yêu Việt Nam như mẹ yêu con, con càng xấu xí càng thương nhiều hơn để bù đắp.

Hồ Zđính không chỉ yêu Việt Nam mà "chính là say" Việt Nam, cho nên rất chú quan khi nhắc nhở đến quê hương của mẹ :

"Nước Nam, quê hương thứ hai của tôi còn đẹp lắm, người nước Nam rất đỗi hiền lành..." ("*Chi Yên*", *Chân Trời Cũ*).

Dân tộc Việt Nam có thật hiền lành hơn hẳn các dân tộc khác không ? Muốn tin tưởng Hồ Zđính, chúng ta phải quên đi những "ngoại lệ"; những bà mẹ chồng, những bà mẹ ghê, những cường hào, ác bá...dưới ngòi bút các nhà văn khác.

Hồ còn đi xa hơn nữa, không những người Việt Nam hiền lành mà đất nước Việt Nam cũng hơn đời :

"Tôi yêu vô cùng cái giải đất cần lao này, cái giải đất thoát ra được ngoài sự lọc lừa, phản trắc, cái giải đất chỉ bị bạc đãi mà không bạc đãi ai bao giờ ("*Sáng trăng xuống*", *Chân Trời Cũ*).

"Khi yêu trái ấu cũng tròn...". Hồ Zđính không quan sát Việt Nam bằng đôi mắt, Hồ Zđính ngắm nhìn Việt Nam bằng quả tim thiên tư.

Chúng ta đã đánh giá văn tài của Hồ Zđính, nhưng hình như ít quan tâm đến công dân Hồ Zđính. Hồ Zđính không chỉ yêu Việt Nam bằng đầu lưỡi, Hồ Zđính thực sự đã "sống gửi thịt, thác gửi xương" ở Việt Nam. Đối với Hồ Zđính, chỉ có tấm lòng mới "đáng kể" :

"Nhưng trên cả tình và tài...đó là tấm lòng" Hồ Zđính đã viết như thế và còn trích thêm một câu Kiều :

"Chữ "tâm" kia mới bằng ba chữ "tài",
khi đề tựa *Chân Trời Cũ*.

Văn tài của Hồ Zđính khiến ta quý trọng, tấm chân tình của Hồ Zđính làm cho ta cảm động.

IV. Kim LEFEVRE (1937 ? -)

Sinh tại Hà Nội, có lẽ vào năm 1937 : Kim không có khai sinh thực sự. Cái tên Lan Kim Thu do cha dựng đặt và khai cho khi Kim lên mười để có giấy tờ đi học.

Cha đẻ là một quân nhân Pháp, Jean Tiffon, song hai cha con chưa bao giờ gặp nhau : Kim là con vô thừa nhận.

Mẹ Kim người Bắc, có một trình độ học vấn cao so với phụ nữ thời xưa (Certificat d'études), vì trót sinh con hoang nên bị gia đình hắt hủi. Thời thơ ấu của Kim là một chuỗi ngày đau khổ, lọt lòng mẹ đã bị gửi đi ở vú, rồi nhờ họ hàng, hết nhà này đến nhà kia - mẹ còn phải nhọc nhằn kiếm tiền. Đi đến đâu Kim cũng toàn nghe những lời cay đắng : "Cái giống lai nó bạc lắm". Năm lên 6, mẹ bị gia đình ép phải bỏ Kim vào Viện mồ côi, đời sống lại còn cay cực hơn đến nỗi có lần Kim toan tự tận. Năm 1945, vì thời cuộc, Viện phải giải tán, Kim được mẹ đón về, song vì không nhận ra mẹ, bà phước không chịu giao trả. Người mẹ buồn tủi, khóc lóc, trông cái dáng сут sùi, thiếu não của mẹ, một hình ảnh quen thuộc chợt lóe ra trong ký ức Kim, cuối cùng hai mẹ con cũng được đoàn tụ. (Nếu quả Kim sinh năm 1937, 1943 vào Viện, 1945 xuất Viện thì mới ở có hai năm sao Kim đã có thể quên được mẹ ?). Tiếng gọi là "đoàn tụ", thực ra xuất Viện là Kim lại tiếp tục cuộc đời "ăn cơm nhà dì, uống nước nhà cô" một thời gian nữa rồi mới được mẹ đón về ở với cha dựng, một người Tàu ở Chợ Lớn, hết sức lạnh nhạt với Kim mặc dầu cô bé tìm đủ mọi cách để lấy lòng. Không thành công, Kim dám xoay ra ăn cắp tiền cốt để bị trừng phạt, ít nhất như thế người ta cũng có đếm xỉa đến Kim, nhưng Kim vẫn thất bại. Năm 12 tuổi cha bán đi làm con ở.



Cũng may mẹ Kim đủ sáng suốt để nhận định Kim cần phải có học vấn để tự tạo một tương lai sáng sủa. Người đàn bà vốn rất phục tùng chồng này đã không ngần ngại, lén lút xin cho con riêng đi học, và Kim đã đi học trong một tình trạng khác người : học bài vụng trộm trong bếp, cặp sách giấu trong đồng cũi... Mặc dầu gặp nhiều trở ngại, song nhờ trí thông minh và nhất là nhờ sự giúp đỡ tận tình của mẹ, Kim đã giành được một địa vị trong xã hội : tốt nghiệp hạng ba trường Đại học sư phạm và được bổ nhiệm ngay tại Saigon. Mấy tháng sau, được học bổng sang Pháp (1960) Kim đã chọn ở lại Pháp, đi dạy học các trường trung học một thời gian rồi chuyển sang ngành ca kịch. Đã từng trình diễn ở các nước Âu, Á và Phi châu.

Năm 1989, Kim cho ra đời cuốn *Métisse blanche* (Đứa con gái lai bạch chủng) và được Bernard Pivot mời lên đài truyền hình phỏng vấn. Nhờ cuốn sách này Kim đã nối lại được liên lạc với Việt Nam mà Kim cố tình tránh né từ lâu : Việt Nam gọi cho Kim những ngày thơ ấu đầy đau khổ. Ngày nay Kim đã trở về thăm gia đình và thăm Việt Nam, Kim đã giải tỏa được nỗi sợ hãi Việt Nam mà Kim vừa yêu lại vừa hận.

1990 Kim cho ra tiếp cuốn thứ hai *Retour à la saison des pluies* (Trở lại mùa mưa).

Hai tổ quốc mà không một chỗ đứng

Kim chưa ra đời đã bất hạnh : mẹ Kim vừa có thai thì người cha đột ngột bỏ đi không một lời từ biệt. Có lẽ ông ta cũng yêu mẹ Kim, nhưng chưa đủ để vượt qua những trở ngại của xã hội để đi đến hôn nhân.

Cha không nhận, người Pháp ở Việt Nam cũng không mấy ai muốn có liên hệ xa gần gì với giọt máu rơi này. Khi còn làm bếp cho một ông Giám đốc Viện Hải học ở Nha Trang, thấy ông có ý săn sóc dạy Kim tiếng Pháp, mẹ Kim đánh bạo xin ông giúp Kim đi học, Kim chẳng cũng thuộc nòi giống của ông đấy ư ? Lập tức ngày hôm sau bức tường phân chia chủ tớ lại được vạch ra phân minh. Rồi đến khi Kim đi học ở Đà Lạt, bà Mẹ Nhất cũng lộ vẻ khó chịu khi Kim tỏ lòng biết ơn theo kiểu Việt Nam mà bà cho là quy lụy.

Cha không ngó ngang đến, người Pháp không nhìn nhận, thậm chí cả những người lai như Kim cũng khinh bỉ Kim là " annamite ". Đối với Kim, nước Pháp đại diện cho người cha mà Kim thù hận. Kim tưởng tượng cha mình là một thực dân hống hách, thuộc " phe bên kia ". Tóm lại, Kim không có cảm tình với quê cha, tuy nhiên, đôi khi ngắm những tấm hình phụ nữ Pháp trẻ đẹp treo trên tường Kim cũng có lần ao ước mình là một cô gái Pháp, và cảm thấy tủi hổ vì thân phận " annamite " của mình !

Nhưng giấc mơ trở thành người Pháp chỉ thoáng qua vì những người thực lòng yêu thương Kim toàn là người Việt, dù đếm được trên đầu ngón tay : mẹ, bà Tư, bà Pho... cho nên Kim thường vui vẻ nhận mình là Việt Nam, thích ăn cơm ta, thích mặc áo dài hơn áo đầm, thích đi chùa hơn đi nhà thờ, và còn tự hứa lớn lên sẽ nhuộm răng thật đen... Kim mong muốn trở thành một cô gái Việt thuần túy và tự lừa dối mình bằng cách tránh soi gương để khỏi phải đối chiếu với sự thực. Có lúc Kim cũng ao ước cha mẹ mình là người Việt, nếu không thì cũng mong mỗi gặp một tai nạn lớn để có thể trút bỏ hết những giọt máu Pháp trong mình. Song dù Kim có tự lừa dối được mình thì bạn bè, kể cả những người thân nhất, đôi khi cũng thốt ra những lời làm Kim tủi cực : " Mày là con lai, chúng tao tin mày thế nào được ? ". Người lớn cũng một luận điệu : " Nuôi làm gì cái giống lai, ngày sau lớn lên, cái máu Tây mạnh hơn, nó sẽ bỏ mình ngay. Giống lai là chứa bạc ".

Bên cha không nhận, bên mẹ hắt hủi, Kim lại mơ ước đến một giải pháp thứ ba : tìm ra một xứ trong đó chỉ có toàn người lai ở, từ cha mẹ đến cô giáo đều lai tuốt. Ở đó Kim sẽ không thấy mình lạc loài và cô đơn.

Là một cô bé nhạy cảm, thèm khát yêu thương mà chỉ tiếp nhận những cử chỉ lạnh nhạt, những lời nói phũ phàng, Kim rất hận Việt Nam, hận đến nỗi từ khi định cư ở Pháp, trong suốt 30 năm, Kim hầu như tuyệt tình với người Việt, tránh né tất cả những gì liên quan đến Việt Nam.

Ngày nay bình tâm nghĩ lại, Kim đã thận trọng cân nhắc : " Việt Nam đã nuôi dưỡng tôi, những tình thương đầu tiên tôi đã tiếp nhận là ở Việt Nam. Tôi nói tiếng Việt, thấm nhuần văn hoá Việt.

Tôi thiết tha với Việt Nam, tổ quốc của tôi. Tôi đã hết lòng hoà mình vào đời sống Việt Nam, nhưng Việt Nam không yêu tôi và sẽ chẳng bao giờ chấp nhận tôi. Tuy vậy tôi cũng không lên án Việt Nam. Việt Nam với tôi là hình ảnh người mẹ dịu hiền " (*Métisse blanche*). " Phụ tình án đã rõ ràng... ".

Còn đối với nước Pháp đã giang tay đón cô sinh viên du học, những ác cảm và thành kiến ban đầu đã hết ngay từ ngày Kim đặt chân đến Paris. Duy đối với người cha thì Kim dứt khoát giữ vững lập trường : " Có thể sau này tôi sẽ tìm gặp đứa em cùng mẹ khác cha, nhưng bắt liên lạc với người cha ấy thì không bao giờ ! ".

Xã hội Việt Nam qua tác phẩm của Kim Lefèvre

Có người từng đặt câu hỏi : " Cái xã hội mà Kim Lefèvre mô tả có đúng sự thật không ? ".

Tôi nghĩ rằng khi viết, Kim Lefèvre đã chân thành và cố gắng tỏ ra khách quan song có thể Kim còn bị giới hạn vì hai điểm :

- " Giáo dục " gia đình.

- Mặc cảm làm con lai.

Cái xã hội mà Kim Lefèvre mô tả có rất nhiều người lấy Pháp và rất nhiều người lai, cậu Albert, anh Yves, bốn người cô họ lai, cùng mẹ nhưng khác cha...Chính mẹ Kim không phải chỉ " xấy chân " có một lần với cha Kim mà sau đó còn sinh thêm một đứa con trai với một người quân nhân Pháp khác. Và cũng chính mẹ Kim đã từng mơ ước Kim được một người Pháp để mắt tới dù khi ấy Kim chỉ mới có hơn 10 tuổi. Lấy Tây tuy chưa hẳn là một chuyện bình thường nhưng cũng là chuyện thường xảy ra trong gia đình và chung quanh Kim. Đối với ngoại quốc người Việt thường tỏ ra rất cởi mở, riêng về vấn đề hôn nhân dị chủng thì người Việt thời xưa lại rất kỳ thị, đặc biệt với người Pháp sự kỳ thị còn đèo thêm mặc cảm của người dân bị đô hộ. Những cuộc phối hợp dựa trên tình yêu như trường hợp mẹ Kim rất hiếm, phần đông chỉ là chuyện bị cưỡng ép, và nếu có " tự nguyện " thì cũng dựa trên căn bản lý tài, cho nên những người lấy ngoại quốc thường bị khinh bỉ, con nhà " nền nếp " đến bước đường cùng cũng không chịu làm " mẹ tây ". Gia đình Kim, cái " nền nếp " đã trở nên lỏng lẻo, do đó có nhiều điều Kim không hiểu hoặc hiểu lầm, tỉ như chuyện bóp cổ con gái khi mới đẻ ra, Kim nhắc đi nhắc lại mấy lần trong cả hai cuốn sách. Tôi chỉ nghe người Tàu giết con gái, chưa từng nghe người Việt bóp cổ con gái bao giờ, có nghèo thì cũng chỉ đến bán con là cùng. Cái xã hội Việt Nam xưa tuy có trọng nam khinh nữ thật nhưng chưa đi đến chỗ bóp cổ con gái.

Cái xã hội Việt Nam ấy cũng rất giả dối, nghĩ một đằng làm một nẻo, đặc biệt trong quan hệ nam nữ. Người con gái muốn được kính nể thì phải " treo giá ngọc ", Kim là con lai càng phải " gìn vàng giữ ngọc " gấp bội để xoá bỏ thành kiến rằng con lai thuộc loại dễ dàng. Cho nên Kim cương quyết né tránh anh chàng phi công tài hoa khi nhận ra lòng mình " dường đã xiêu xiêu ". Có lẽ mẹ Kim đã điều đứng vì trót nhẹ dạ cho nên nhồi nhét vào đầu Kim " làm thân con gái chữ trinh làm đầu " ngay từ khi Kim còn bé, và Kim đã ghi lòng tạc dạ mà chẳng hiểu gì, đến nỗi lần đầu tiếp nhận một luồng mắt đưa tình, cô bé sợ hãi bật khóc vì tưởng mình đã mất trinh ! Cái xã hội Việt Nam ấy đã kỳ thị lại bắt công, trút lên đầu những người lai, những đứa trẻ vô tội, tất cả hận thù của một nước bị đô hộ. " Ở Việt Nam tôi chưa hề thấy ai lên tiếng bênh vực cho những đứa con lai như tôi bao giờ ".

Đâu là sự thực ?

Viết xong *Métisse blanche* Kim đã giải toả được mối hận và những mặc cảm về Việt Nam, song tận đáy lòng Kim vẫn ẩn náu một cô bé đã bị Việt Nam ngược đãi, Kim không tài nào quên được.

Thuở nhỏ Kim quả có một đời sống cay cực, nhưng nói rằng " Việt Nam không yêu và sẽ không bao giờ chấp nhận " Kim thì có phần oan cho Việt Nam. Ngay thời ấy Kim cũng vẫn có những người thành thật yêu Kim : mẹ, bà Tư, bà Pho, lũ bạn ở nhà quê đã từng mời mọc Kim về

nhà...thế không là " chấp nhận " thì là gì ? Dĩ nhiên người ta không thể quên đi được sự khác biệt của Kim rành rành in trên nét mặt. Sự khác biệt ấy có thể là một khuyết điểm (như Kim nghĩ), song bà Tư đã chẳng giảng cho Kim hay rằng nó có thể trở nên ưu điểm đấy ư ? Quả nhiên khi Kim vừa lớn lên ; biết bao nhiêu người đã cảm cái sắc đẹp của Kim song vì mặc cảm Kim yên trí những người này chỉ muốn lợi dụng mình. Như vậy không đúng, cái anh chàng Hồ đã chẳng hết lòng yêu và giúp đỡ Kim ngay từ ngày Kim mới bắt đầu bước chân vào Đại học cho tới khi sang Pháp ? Trường hợp này phải nói chính Kim đã phụ Hồ : tuy không yêu nhưng để mặc cho Hồ săn sóc mình như một vị hôn phu chính thức.

Việt Nam bị đô hộ, hận thù tích lũy, gặp dịp phát tiết là trút ra, có kể gì đến phải trái hay bất công ? Đành rằng hành động như thế chẳng có gì là quang minh chính đại, nhưng thử hỏi có dân tộc nào bị giày xéo, áp bức mà không cảm thấy nhục nhã, uất hận ? Ngay như nước Pháp mà Kim chọn để định cư vì " người Pháp không kỳ thị " thử hỏi sau Thế chiến Hai, họ đã đối xử ra sao với những phụ nữ đã từng thân cận với người Đức ? Họ không gọi những người này là " me Đức " nhưng họ đã gọt đầu bêu riếu những người đàn bà khốn khổ này. Lòng kỳ thị phát sinh ra từ cuộc sống bấp bênh nhiều hơn do sự khác biệt chủng tộc. Sự khác biệt chỉ gây tính hiếu kỳ nếu quyền lợi của người quan sát không bị đe dọa. Nước Pháp ngày nay không còn như nước Pháp khi Kim mới bước chân sang, hẳn Kim cũng đã nhận thấy nạn thất nghiệp ngày một gia tăng cùng với chính sách bài ngoại của Le Pen ?

Kim nhận xét ở Việt Nam mình bị lạc loài, sang Pháp được đón nhận ngay. Nhưng hai trường hợp khác hẳn nhau. Nước Pháp giang tay đón tiếp một thiếu nữ trẻ đẹp, có học vấn, có nghề nghiệp, tương lai. Việt Nam, trái lại, phải bắt buộc cáng đáng một đứa con rơi của kẻ thù, có thể lớn lên nó sẽ hòa theo những đứa con lai khác quay lại ức hiếp, khinh khi người nuôi dưỡng nó. " Kề ăn ốc, người đồ vỏ "...Đã thế Việt Nam lại nghèo khổ, " ốc đã chẳng mang nổi mình ốc ", còn đèo bồng cọc rêu sao được ? Kim phàn nàn ở Việt Nam không có ai bênh vực những đứa con lai, nhưng thời đô hộ, con lai thừa quyền uy để ức hiếp người Việt thì họ còn cần gì ai bênh vực ? Tại sao kẻ bị áp chế lại phải lên tiếng bênh vực cho người ức hiếp mình ? Trường hợp những người lai bị khốn khổ như Kim cũng có nhưng hiếm, số người Việt bị ngược đãi nhiều hơn.

Có lẽ Kim đã đặt sai trọng tâm của vấn đề. Thật ra Kim chỉ khổ khi còn nhỏ, từ khi bắt đầu đi học và " trở mã " thì Việt Nam không " bạc đãi " Kim nữa, trái lại người ta ưa chuộng và quý trọng Kim. Ngay cả người cha dượng cũng thay đổi thái độ, trọng Kim hơn cả con riêng mình. Kim đã có nhiều người bạn thân, Kim đã chẳng từng thê thốt " sống chết có nhau " (à la vie, à la mort) với cô bạn Lê An là gì ? Khi lĩnh bằng Đại học, chính Kim đã nhận xét, rằng không còn ai , kể cả Kim, phân biệt Kim là con lai nữa.

Kim chọn ở lại Pháp vì đời sống ở Paris thích hợp với Kim hơn. Đây là vấn đề lựa chọn tự do chứ không phải vấn đề tránh né kỳ thị. Ở Saigon, ai làm gì mọi người đều biết, ở Paris mạnh ai nấy sống, không ai có thì giờ dòm ngó đến ai. Lòng ưa chuộng tự do của Kim đã thể hiện ngay từ khi Kim hứa với mẹ sẽ xin đi dạy học ở tỉnh nhà (Tuy Hoà) song lại nộp đơn xin dạy ở Saigon, vì tự biết ở Saigon không bị gia đình kiểm soát. Kim bỏ Việt Nam, chọn Pháp cùng một lẽ ấy. Sự kỳ thị của Việt Nam đối với Kim chỉ có thực khi Kim còn nhỏ và trong ký ức Kim.

Bốn người con lai, bốn hoàn cảnh, bốn tâm tình. Samuel Baron chỉ nhận mình đã sinh và sống ở Đàng ngoài, đủ để gây lòng tin của độc giả, tuyệt nhiên không bao giờ đã động đến người mẹ Việt. Samuel Baron tách hẳn mình ra khỏi Việt Nam, gọi dân Việt là " dân bản xứ " . Ở thế kỷ 17, Á châu chìm đắm trong đạo Nho, lại là thứ Nho suy vi, trọng văn khinh võ, trong khi Âu Châu hùng mạnh, vũ khí tối tân, rầm rộ đi chinh phục các nước Á, Phi. Việt Nam vốn đã yếu kém về binh bị, lại đèo thêm nạn Nam Bắc phân tranh càng suy nhược. Không cần phải cân nhắc cũng thấy ngay ai mạnh ai yếu. Samuel Baron chọn Tây phương cũng dễ hiểu. Đến quê cha là Hoà Lan mà Samuel Baron cũng từ bỏ để xin gia nhập quốc tịch Anh thì còn nói gì đến quê mẹ hèn yếu ? Chỉ đáng trách là muốn tỏ lòng sùng kính Âu châu, Samuel Baron đã không ngần ngại bóp méo sự thật, kể cả những điều rất dễ kiểm tra khiến người ta đem dạ hoài nghi luôn cả những điều Samuel Baron viết đúng sự thực. Mặc dầu chúng ta cần đến *A Description*

of the Kingdom of Tonqueen chúng ta không thể không dè dặt, biết rằng những nhận định của tác giả đôi khi lệch lạc vì thiên kiến.

Michel Đức Chaigneau sống ở Việt Nam 16 năm, sung sướng tốt bụng, thế mà vừa đặt chân đến nước Pháp, quả tim Michel Đức đã bị chinh phục ngay. Dĩ nhiên sự lựa chọn này không thể dựa trên ân tình : nước Pháp chưa từng nuôi Michel Đức một ngày, bắt quá " cậu Đức " choáng mắt vì đời sống xa hoa, rục rờ ở Pháp. Có điều khác với Samuel Baron, Michel Đức không vì thế mà khinh rẻ quê mẹ, chối bỏ gốc Việt của mình. Trong gia đình, nếu người mẹ bị coi rẻ thì tất nhiên quê mẹ cũng không được trọng vọng. Rất có thể địa vị bà Benette Huê cao hơn địa vị người mẹ của Samuel Baron. Bà Huê được vua Gia Long và cả đạo Thiên chúa ở đằng sau hậu thuẫn. Người cha Michel Đức, Jean Baptiste Chaigneau, lại con nhà thế tộc, khác với cha Samuel Baron là nhà buôn, nên cách đối đãi của Jean Baptiste Chaigneau với vợ có thể cũng khác. Cho nên dù Michel Đức chọn ở lại Pháp nhưng đối với Việt Nam vẫn còn " vương tở ". Đôi khi tôi tự hỏi sau khi đã nếm mùi vị đời sống văn minh có bao giờ " cậu Đức " thấy tiếc cái đời sống hủ lậu nơi quê mẹ ?

Trái với Samuel Baron và Michel Đức Chaigneau, Hồ Dzếnh và Kim Lefèvre đều tỏ lòng thương yêu Việt Nam, yêu qua người mẹ. Cuốn sách đầu tay của Hồ Dzếnh mang dòng chữ " kính dâng mẹ " thì cuốn sách đầu tay của Kim Lefèvre cũng mang hàng chữ " A ma mère " .

Tuy không có một thời thơ ấu vàng son như Michel Đức, nhưng may mắn hơn Kim Lefèvre, đời sống thuở nhỏ của Hồ Dzếnh cũng tràn đầy hạnh phúc. Gia cảnh đã hơn mà về nhiều phương diện khác Hồ cũng hơn Kim : về màu da cũng như văn hoá, Hồ Dzếnh dễ hoà đồng với người Việt, ít khi bị phát giác, bị chỉ trích...dường như chỉ có một lần cậu bé Hồ đã hậm hực khi bị thầy giáo tiểu học nhieéc là " cái đồ Tô Định " (*Chân Trời Cũ*, tr. 144) cho nên Hồ yêu thương Việt Nam cũng là tự nhiên.

Hồ là người sống hoàn toàn bằng tình cảm. Tình cảm giúp Hồ tạo nên những dòng thơ xúc động, nhưng cũng chính tình cảm đôi khi dẫn dắt Hồ đi quá đà :

" Tôi tự tạo ra đau khổ để sống, để sung sướng vì thấy mình đau khổ hơn người ". (" Chị Yên ", *Chân Trời Cũ*).

Đời sống nội tâm tuy phong phú nhưng Hồ đã mon men đến bên bờ vực thẳm của não bệnh : " Thường thường tôi chỉ sống bằng mộng. Tôi không bằng lòng ai cả. Hình như tôi không bằng lòng cả tôi. Cái đau khổ tôi tự tạo lấy, dần dần trở nên mãnh liệt. Tôi phải kiếm có luôn luôn cho lòng mình thắc mắc, trong cái tin tưởng quái gở là mọi người không ai yêu tôi. Đó thực là một cực hình cho kẻ nào, như tôi, chịu ảnh hưởng sự khủng hoảng tinh thần do chính mình gây ra, do chính mình ham thích ". (" Lòng Mẹ ", *Chân Trời Cũ*).

Tuy cũng nhạy cảm, nhưng Kim Lefèvre không để cho tình cảm lấn át lý trí, trừ những lúc ôn lại quá khứ. Không phải thiếu phụ trung niên đã than trách " Việt Nam chẳng yêu tôi " mà chính là cô bé Kim đang hậm hực. Sự thực không phải Việt Nam không chấp nhận Kim mà là Kim không chấp nhận Việt Nam thì đúng hơn. Trong ký ức Kim chỉ có một nước Việt Nam hắt hủi Kim chứ không có nước Việt Nam quý trọng Kim, yêu thương Kim.

Hồ Dzếnh chọn Việt Nam vì thương xót, Kim Lefèvre chọn Pháp vì tự do. Vấn đề đặt ra trong *Métisse blanche* không phải chỉ có một mà là hai ; con lai và tự do. Nhan đề " *Đứa con gái lai bạch chủng* " đánh lạc hướng người đọc, song lại hấp dẫn hơn một nhan đề loại " Tôi chọn tự do " .

Viết xong *Métisse blanche* mối hận thù Việt Nam coi như giải tỏa. Kim đã trở về thăm gia đình và Việt Nam. Kim còn dịch *Tướng Về Hưu* của Nguyễn Huy Thiệp và ký tên vào danh sách những người đòi trả lại tự do cho Dương Thu Hương. Quả nhiên Kim Lefèvre vẫn quan tâm đến quê mẹ.



Châtenay Malabry, tháng hai, 1992

Chú thích

1. Theo Nguyễn Triệu Luật (*Bốn con yêu và hai ông Đờ*, tr. 155) thì phủ chúa Trịnh ở trước nhà Bảo cô Saint Antoine, phố hàng Bột ; phủ đệ của Thế tử ở chỗ nhà Tế sinh, quay về tây nam, nhìn sang phủ Chúa.

Hải Thượng Lãn Ông cũng nói phủ Chúa nằm ở bên trong thành (tr. 32, 146).

2. Quán Chi (*Trung Bắc Chủ Nhật*, số 13, 26/5/1940, tr. 22-24) cho biết hồi đầu thế kỷ 20 có Thiện Minh Tiên nghiên cứu y học lấy thuốc Nam thay dần thuốc Bắc, đã chữa một đứa bé ngã gãy xương bằng lá với xương gà tán nhỏ, nửa tháng thì khỏi.

Sách tham khảo

- BARON Samuel, *Description du Royaume du Tonkin*, bản dịch của H. Deseille. Không đề năm xuất bản.
- BREBION A., *Dictionnaire de Bio-Bibliographie générale, ancienne et moderne de l'Indochine française*. Paris : Société d'éditions géographiques, maritimes et coloniales, 1935.
- CHAIGNEAU Michel Đức, *Souvenirs de Hué*. Paris, 1867.
- CRAWFURD John, *Journal of an Embassy from the Governor general of India to the Courts of Siam and Cochinchina*. London : Henry Colburn, 1828.
- Hải Thượng Lãn Ông, *Ký Sự Lên Kinh*, Hà Nội, 1977. Dịch giả Bùi Hạnh Cẩn.
- Hồ Dzếnh, *Quê Ngoại + Hoa Xuân Đất Việt*. Saigon : Hoa Tiên tái bản 1969. Tái bản ở Mỹ.
- . *Một Truyện Tình 15 Năm Về Trước*. Saigon tái bản 1969. Tái bản ở Mỹ.
- . *Chân Trời Cũ*. Tái bản ở Mỹ.
- . *Hai Mối Tình*. Saigon tái bản 1967. Tái bản ở Mỹ.
- . *Những Vành Khăn Trắng*. Saigon : Hoa Tiên tái bản, 1968. Tái bản ở Mỹ.
- Hồng Lam, "Booa Dee Yaw và Thekydaw (Vua đi Giao và Tế kỳ đảo) là hai ngày quốc lễ long trọng của ta dưới triều Lê", *Trung Bắc Chủ Nhật* số 144.
- Hồng Lam và Văn Hoè, "Thành Hà Nội vào thời cổ A. de Rhodes", *Trung Bắc Chủ Nhật* số 64.
- LEFÈVRE Kim, *Métisse blanche*. Paris : B. Barrault, 1989 ; J'ai lu, 1990.
- . *Retour à la saison des pluies*. Paris : B. Barrault, 1990.
- Quán Chi, "Người ngoại quốc làm quan ở Việt Nam", *Trung Bắc Chủ Nhật*, 3-6-1945.
- Trần Hữu Tá, "Hồ Dzếnh", *Từ Điển Văn học*, Hà Nội : KHXH, 1983.

Khai bút đại cát

Năm xưa, có lần nhân dịp Tết, Tú Xương (1870-1907) đã cao hứng viết một bài hát nói, đến nay còn lưu truyền :

Tết dán câu đối ⁽¹⁾

"Nhập thế cục bất khả vô văn tự" ⁽²⁾
Chẳng hay ho cũng phải dự một vài.
Huống chi đã đỗ Tú-tài,
Ngày Tết đến cũng phải một, hai câu đối.
Đối rằng :
"Cục nhân gian chi phẩm giá, phong nguyệt tình hoài,
Tối thế thượng chi phong lưu, giang hồ khí cốt." ⁽³⁾
Viết vào giấy, dán ngay lên cột,
Hỏi mẹ mà rằng dốt hay hay ?
Rằng : "Hay thì thật là hay,
Chẳng hay sao lại đỗ ngay Tú-tài ?
Xưa nay em vẫn chịu ngài !"

Bài này đáng chú ý một phần vì nó là một trong những bài thơ Tết hay và một phần vì Tú Mỡ - một nhà thơ trào phúng khâm phục Tú Xương đến nỗi chọn bút hiệu cũng phỏng theo tên của thi sĩ sông Vị- nhân đọc nó mà nảy ra ý viết bài :

Khai bút rông

Là văn sĩ lễ nào không khai bút ?
Chẳng hay ho cũng nắn nót một bài.
Ngót hai năm xống bút mĩa mai đời,
Thì Tết đến cũng phải có bài thơ... rắc rối !
Giót thêm mực, thay ngòi bút mới,
Thảo mấy dòng cảm khái sau đây.
Thơ rằng :
Tú chi Tú ấy nực cười thay,
Chẳng phải Nho, mà chẳng phải Tây !
Dừng mõ, trêu đời, văn mách qué,
Thế mà cũng tiếng bầy lâu nay !
Ngòi ngấm thơ, đui rung chuyển ghé mây,
Rồi chép lại, ráp thâ ngay " Giòng nước ngược".
Bắt chước cụ Tú Xương thuở trước,
Hỏi mẹ Tú rằng nghe được hay chẳng ?
Bĩu môi, mẹ dĩ chê rằng :
"Nôm na mách qué, nhớ nhăng nực cười !"
Đầu năm đã bị rông rồi,
Hẳn là văn viết ngược đời quanh năm !

Cả hai bài cùng vui nhộn, rất hợp với không khí ngày Tết. Đọc xong hai vị Tú - một thật (Tú Xương) và một giả (Tú Mỡ)- ta nhận thấy :

1) Chắc chắn bài "Tết dán câu đối" phải được viết sau khoa Giáp-Ngọ (1894) -là khoa Tú Xương thi đỗ Tú-tài- vì trong bài nói rõ :

"Huống chi đã đỗ Tú-tài"

Khi viết, hẳn nhà thơ còn vững tin ở "tài hoa" của mình, giọng tuy vẫn là giọng trào phúng cố hữu nhưng xem ra không giấu nổi phần nào đắc ý.

Đến khoa Đinh-Dậu (1897), Tú Xương thi hỏng, song vẫn chưa ngã lòng :

Vịnh Chủ khảo Cao Xuân Dục :

*Này này Hương thí đồ khoa nào ?
Nhân hậu thay lòng quan Thượng Cao !
Người ta thi chữ, ông thi phúc,
Dù dở, dù hay cũng được vào !*

Bài thơ tuy đượm màu khinh bạc nhưng không có giọng chán nản của một thí sinh lận đận về khoa cử. Cũng không lạ, bởi sau khi ông thi đồ đây mới là khoa thi hỏng đầu tiên, chưa có gì đáng nao núng.

Đến khoa Canh-Tý (1900), Tú Xương lại thi hỏng một lần nữa. Kể từ ngày lều chiếu đi thi năm 17 tuổi ta (1885) đến nay vừa đúng 6 khoa mà ông đã thi hỏng 5 bận nên bắt đầu thối mủi "lão đảo trường ốc". Bài "Phú hỏng thi khoa Canh-Tý" có những câu cay đắng, lòng tự tin đã nhường chỗ cho thuyết số mệnh :

*Học tài thi phận, miệng đàn bà, con trẻ nói vậy mà thiêng.
Nào ai ngờ chữ tốt, văn hay, tài Bảng-nhãn, Thám-hoa lở ra cũng hỏng !
Thi là thế, sự tình là thế, hờ chuyện cùng ai ?
Người một nơi, hồn phách một nơi, than thân với bóng !*

mặc dầu hai câu kết vẫn còn giữ giọng trào lộng :

*Ý sẵn kẻ lo toan việc nước, vua chưa dùng hiền,
Hay thiếu người dạy dỗ đàn em, Trời còn bắt hỏng !*

So sánh ba bài "Tết dán câu đối", "Vịnh Chủ khảo Cao Xuân Dục" và "Phú hỏng thi khoa Canh-Tý", tôi chắc bài đầu được viết không bao lâu sau khi Tú Xương thi đồ, hay ít nhất cũng trước khoa Canh-Tý, vì lòng tự tin của tác giả còn vững.

2) Trong bài, Tú Xương cũng cho biết nhân dịp Tết muốn làm chơi vài câu đối :

*Hướng chi đã đồ Tú-tài,
Ngày Tết đến cũng phải một, hai câu đối.*

Chắc hẳn đôi câu đối này là đôi câu đối đầu tiên trong năm, và rất có thể bài "Tết dán câu đối" cũng là bài thơ đầu tiên ông cầm bút viết trong năm ấy, thế nhưng Tú Xương lại không đã động đến hai chữ "khai bút", trong khi Tú Mỡ gọi bài thơ đầu tiên trong năm của mình là "Khai bút rông", vậy thì Tú Xương đã vô tình "quên" hay cố ý không dùng đến hai chữ "khai bút" vì biết "khai bút" còn có nghĩa khác ?

I - KHAI BÚT ĐẠI CÁT

Tú Mỡ, cũng như các *Từ điển*, đều hiểu "khai bút" theo nghĩa "đầu năm cầm bút viết lần thứ nhất", bất cứ viết gì. Nhưng theo Chu Thiên thì lại không hẳn như thế :

Thời xưa, đầu năm, cha ông ta có tục lệ khai bút là một tục lệ trang nhã mặc dầu có xen đôi chút dị đoan. Các cụ tin rằng đầu năm chưa khai bút mà đã viết văn, làm thơ, thì cả năm sẽ giống : đi học thì dốt, làm gì cũng hỏng. Không những thế, dẫu có khai bút nhưng cầu thả, gập ngày giờ xấu cũng cứ viết thì quanh năm sẽ ốm đau, tai vạ bất kỳ vv. Cho nên khai bút là phải

trịnh trọng chọn ngày tốt, giờ tốt, dùng giấy mới, bút mới... Khai bút xong rồi muốn viết gì khác mới viết ⁽⁴⁾.

- Tuy nhiên, khai bút không phải chỉ giản dị cầm bút viết lên giấy bất cứ cái gì cũng được mà là cả một nghi thức trang nghiêm. Nếu là nhà thường dân thì lấy một tờ giấy hoa-tiên hay hồng điều, bề dài độ hai gang, bề ngang độ hơn một gang, gập đôi tờ giấy theo chiều dọc để lấy nếp chính giữa theo đó mà viết cho ngay ngắn. Viết một dòng rồi chua thêm năm, tháng, ngày cùng tên họ người khai bút là xong ⁽⁵⁾.

- Khai bút trong một gia đình nho học có phần trịnh trọng hơn. Sau đây là cảnh khai bút của một thế gia, theo Nguyễn Triệu Luật :

"Ngồi ngay ngắn trên chiếc sập trước giường thờ, ông mài thông thả thoi mực, nhấp nhẹ nhàng cái bút rồi viết bắt đầu mấy dòng khai đồ ký [dấu của quan nỏ (?) là đồ ký] lên trên mảnh giấy ngân chu. Hàng giữa :

Hoàng triều Minh-Mệnh vạn vạn niên chi ngũ, tuế tại Giáp-Thìn, chính nguyệt, Nguyên-đán, cát thì, cân phụng khai đồ ký.

Hàng thứ hai, gần mép giấy :

Thần, Quân Thành Tử Nguyễn Chí Quán.

Giữa dòng và dưới dòng bên, ông đóng hai dấu son, trong có mấy chữ triện : *Quốc-oai phủ Đồng Tri Phủ đồ ký.*

Dán mảnh giấy ấy lên chiếc xà nhà ở gian giữa, ngay trước giường thờ xong, ông lại ngồi xuống trước cái kỷ và gọi :

- Nào, em Bầy, mợ nó và trẻ con ra mà khai bút. Dem cả thằng cu con ra nữa.

Một lát sau khi đã khai bút, đã cầm tay cho con khai bút... tờ giấy khai bút dán lên tường, ngay trên chỗ ngồi xem sách, tươi tỉnh như một nụ cười đầu xuân với tất cả những chữ thẳng thắn, nét chữ mềm mại, nét chữ run run và nét nguệch ngoạc.

Dòng thứ nhất là ngày, tháng, năm, cũng như dòng thứ nhất ở tờ trước, chỉ khác mấy chữ cuối : (...) *cát thì thí bút.*

Dòng thứ hai là ông thí bút :

Hạo-Phủ, Nguyễn Chí Quán.

Dòng thứ ba là em ông, ông Tú Bầy ; dòng thứ tư là vợ ông, dòng thứ năm, sáu, bảy, tám là bốn con ông, chữ càng queo như là que củi vì còn phải cầm tay. Dòng cuối cùng, dòng thí bút của người con mới được hai tháng, đáng cho ta nói hơn. Nói cho đúng thì cậu bé con bị cưỡng, ấn bút vào tay chỉ muốn chọc toẹt ngòi bút xuống. Bà mẹ cầm viết cả. Bà cầm cả bàn tay con mà viết, ngọn bút chỉ gọi là lấy hơi tay đưa trẻ mà thôi. Tuy bé thế mà theo phong tục nhà nho, cũng đủ cả tên lẫn tự rồi" ⁽⁶⁾.

- Khai bút ở công đường còn long trọng hơn nữa. Trước hết phải thiết lập một bàn thờ ở giữa công đường để bái vọng thiên tử. Xin lược lại cảnh khai bút của một quan Huyện, trong *Thanh Đạm* :

"Giữa công đường bày một cái sập, trên sập giải chiếu cạp điều phủ thêm một khăn gấm thắt thể. Mé ngoài mặt sập bày một đỉnh trầm và một đôi đèn cao sập ong, mé trong, bộ tam sự gồm một chiếc lọ sứ cắm cây chuối nhỏ có gài vài bông hoa giấy đỏ. Đối với chiếc lộc bình là một tấm gương mờ đặt trên cái giá gỗ. Giữa sập đặt một chiếc đĩa cỏ lớn trên để một giò thủy tiên hoa trắng sít nhau như mâm xôi.

Giờ Tý khai án. Trầm, hương, đèn, nến thắp lên. Quan Huyện mặc áo thụng, tụt giầy, bước vào giữa chiếc chiếu hoa giải dưới đất trước sập, lễ vọng Hoàng thượng năm lễ rồi lùi ra nhường chỗ cho các thầy Đề, thầy Thông, theo thứ tự vào lễ.

Sau lễ bái vọng, quan ra ngồi trên ghế ngựa kê ở gian bên, sau chiếc án thư trùm nhiễu đỏ.

Thầy Đề giải lên án tờ giấy hồng điều để quan khai bút rồi đóng ấn son lên gần mấy chữ niên hiệu nhà vua ở phía trên. Ấn phải được rửa sạch từ cuối năm trước bằng cách ngâm rượu cho nhả chất mùn đóng trong kẽ chữ khắc trên ấn, nếu cầu thả, nóng ruột, lấy tăm cây mùn ra cho chóng sạch, sẽ độc vô cùng : trong hạt có thể xảy ra án mạng. Ấn rửa rồi niêm phong lại, đầu năm mới đem ra dùng, gọi là khai án" ⁽⁷⁾.

Quan viết và đóng ấn xong, thầy Đê bắc thang leo lên bóc tờ hoa tiên năm ngoái đã bạc màu hoa đào và dán tờ mới màu đỏ tươi lên giữa xà nhà, giấy bay lất phất mỗi lần gió thổi"⁽⁸⁾.

- Đến vua khai bút thì lại càng không phải chuyện tầm thường : Năm 1823, vua Minh-Mệnh tự viết sáu chữ lớn *Phúc Thọ, Thọ Thọ, Hữu Niên* (= được mùa) vào ba bức giấy rồng và đưa bảo bầy tôi : "Nay Trẫm khai bút viết sáu chữ ấy, hai chữ *Thọ Thọ* là dâng cung Từ-Thọ để cầu phúc lớn, hai chữ *Hữu Niên* để cầu cho dân ta năm nay được mùa, năm ngoái mùa kém Trẫm từng thức ngủ không yên, hai chữ *Phúc Thọ* đặt bên hữu chỗ ngồi để theo ý nghĩa nhà vua thu phúc mà ban cho dân".

Năm 1843, vua Thiệu-Trị ban cho đại thần mỗi người một chữ *Trung* của vua ngự bút. Lại nói : "Cần là đức tốt của vua, Trẫm thường lấy chữ đó răn mình. Xuân năm nay khai bút viết một chữ *Cần* để tự cảnh tỉnh".

Năm 1867, vua Tự-Đức phán : "Đầu mùa Xuân trăm quan tâu việc rất ít, cuối năm rất nhiều, không phải vì chăm chỉ, lười biếng, thì là câu nệ, kiêng kỵ. Tháng chạp năm ngoái tập tâu gấp đôi ngày thường, xem cả ngày không hết... sợ mỗi một phê thành sai một ly đi một dặm". Bèn làm một bài thơ Xuân mới, đại ý nói : "Không nên câu nệ ngày nên làm, ngày nên kiêng, phải như bốn mùa lần lượt theo nhau mới không phê sai"⁽⁹⁾.

II - CHỮ VIẾT

Người xưa chuộng chữ đẹp, khai bút lại càng phải nắn nót, người ta nhìn nét chữ mà đoán tính tình cùng hậu vận : Chữ ngay ngắn là người phúc hậu, chữ kín đáo là người cẩn thận, chữ buồn tẻ nét không đến nơi là người vất vả, chữ tươi tắn là người có hậu vận tốt, làm nên⁽¹⁰⁾.

Trung quốc có những người viết chữ đẹp nổi tiếng, được tôn lên bậc thầy (sư pháp) như :

Tiêu Hà, đời Hán, giỏi lối chữ *Đại Triện*,

Trương Húc, đời Đường, giỏi lối chữ *Thảo*,

Vương Hi Chi, đời Tấn, giỏi chữ *Thảo* và chữ *Lệ*, là một trong bảy người được công nhận viết lối chữ *Khải* "hợp pháp", những người khác chỉ viết được lối chữ *Chân* mà thôi⁽¹¹⁾.

Chữ *Tứ Thế* là lối chữ của bốn nhà : Tô Đông Pha, Hoàng Lỗ Trực, Mễ Nguyên Chương và Sài Kính, thường gọi là *Tứ Tuyệt* của Tống triều⁽¹²⁾.

Người ta tranh nhau sưu tầm bút thiếp các danh sư để treo trong nhà như treo tranh đẹp.

Tương truyền Hàn Tôn Luân mỗi khi được cánh thiếp của Tô Đông Pha lập tức đem đi đổi được vài mươi cân thịt dê. Một hôm, Tô Đông Pha bận soạn bài chế cho ngày Thánh-tiết (sinh nhật của vua), Tôn Luân trong ngày gửi mấy cánh thiếp để mong được giấy trả lời, lại sai người nhà đứng đợi ở sân thúc giục. Tô Đông Pha cười bảo : "Người về nói với chủ người rằng ngày hôm nay là ngày cấm thịt mà" [xem chú thích⁽¹¹⁾].

- Ở Việt-Nam, người ta hay ca tụng chữ của Cao Bá Quát nhưng không ai nói rõ ông sở trường lối chữ gì ? Sử chỉ chép năm 1841, Cao Bá Quát làm Sơ khảo trường Thừa-thiên, phải ở nội trường, nhưng Chủ khảo Bùi Quý mộ ông viết chữ đẹp, triệu ra ngoại trường nhờ viết bằng. Đây là một điều cấm kỵ trong trường thi nên khi vụ này phát giác, cả hai đều bị nghiêm trừng. Trong "Chữ người tử tù", Nguyễn Tuân đã viết những trang thật cảm động về lòng mến trọng chữ Cao Bá Quát của một viên cai ngục :

"Đêm hôm ấy, lúc trại giam tỉnh Sơn chỉ còn vắng có tiếng mõ trên vọng canh, một cảnh tượng xưa nay chưa từng có, đã bày ra trong một buồng tối chật hẹp, ẩm ướt, tường đầy mạng nhện, tổ rệp, đất bừa bãi phân chuột và gián.

Trong một bầu không khí khò tóa như đám cháy, ánh sáng đỏ ngòm của một bó đuốc tẩm dầu rọi lên ba cái đầu đang chăm chú trên một tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ. Khói bốc tỏa cay mắt, làm họ dụi mắt lia lịa.

Một tên tù cổ đeo gông, chân vướng xiềng, đang dậm tô nét chữ trên tấm lụa trắng tinh căng phẳng trên mảnh ván. Tên tù viết xong một chữ, viên quản ngục lại vội khúm núm cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ đặt trên phiến lụa óng. Và cái thầy thơ lại gầy gò thì run run bưng chậu mực. Thay bút con, đề xong lạc khoản, ông Huấn Cao thở dài, buồn bã đỡ viên quản ngục đứng thẳng người dậy và đĩnh đạc bảo : " Ở đây lẫn lộn. Ta khuyên thầy Quản nên

thay chỗ ở đi. Chỗ này không phải là nơi để treo một bức lụa trắng treo với những nét chữ vuông vắn rõ ràng như thế. Thoi mực kiếm được ở đâu tốt và thơm lắm. Thầy có thấy mùi thơm ở chậu mực bốc lên không ? (...) Ta bảo thực đấy, thầy Quản nên tìm về quê nhà mà ở đã, rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây không giữ được thiên lương cho lành vững và rồi cũng đến nhem nhuốc mất cái đời lương thiện đi.

Lửa đốt cháy rừng rực, lúc lượm, tàn lửa rụng xuống nền đất phòng giam, tiếng lửa tắt nghe sèo sèo.

Ba người nhìn bức châm, rồi lại nhìn nhau.

Ngục quan cảm động, vái tên tù một vái và nói một câu mà giọng nước mắt rĩ vào kẽ miệng làm cho nghẹn ngào :

- Xin bái lĩnh⁽¹³⁾.



Chữ Hán thời thái cổ (đời Chu, Thương)

篆書	隶書	行書	草書	篆書	隸書
悴	悴	悴	悴	悴	悴
慘	慘	慘	慘	慘	慘
慣	慣	慣	慣	慣	慣
愜	愜	愜	愜	愜	愜
悻	悻	悻	悻	悻	悻
悵	悵	悵	悵	悵	悵
悵	悵	悵	悵	悵	悵
悵	悵	悵	悵	悵	悵
悵	悵	悵	悵	悵	悵

Khai Lê Hành Thảo Triện

- CÁC KIỂU CHỮ

Cùng một chữ có thể viết nhiều kiểu khác nhau : nét cong hoặc gãy gập, chấm tròn gọn hay toẹt ra rồi móc lên vv. Mỗi loại chữ đều có tên riêng: Cổ Lệ, Cổ Lưu, Đại Triện, Tiểu Triện, Chân phương, Chân hành, Chân thảo, Nộn thảo, Hành thư, Khải thư, Tiểu khải, Phi bạch, Bát phân... Tương truyền, đời Hoàng Đế (2698-2597 tr. TL) sử quan Thương Hiệt thấy dấu chân chim, thú, chế ra văn tự tượng hình, còn lưu truyền đến nay, thay cho tục thát nút. Mới đầu người ta khắc chữ lên mu rùa, xương loài vật hay trên đồ đồng, sau mới biết dùng bút viết lên thẻ tre, rồi trên vải lụa. Chứng tích xưa nhất tìm được là chữ khắc trên đồ đồng thời nhà Hạ (2205-1767 tr. TL), song đến các đời Thương (1766-1401 tr. TL), Chu (1134-247 tr. TL) cách viết vẫn chưa có quy luật.

Đời Chu Tuyên Vương, quan Thái sử Trực (có chỗ gọi là Trứu) biến đổi lối chữ cổ thành *Đại Triện*, chữ ngay ngắn, rõ ràng.

Đời Chiến quốc (479-221 tr. TL), để đáp ứng nhu cầu địa phương khác nhau, các nước đều đặt ra chữ riêng.

Đến đời Tần Thủy Hoàng (246-209 tr. TL), Lý Tư mới đồng nhất văn tự, làm ra bộ *Tam Thương*, 3300 chữ, quy định lối viết, lấy *Đại Triện* làm tiêu chuẩn, bỏ chữ 6 nước kia đi. Về sau *Đại Triện* cải thành *Tiểu Triện* để viết trên lụa⁽¹⁴⁾.

Sau Trịnh Mịch lại đổi thành chữ *Lệ* trong các công văn.

Bát phân là chữ *Lệ* được sửa đổi đi.

Chữ *Chân phương* : Nhà Tấn sửa chữ *Lệ*, viết nắn nót cho đẹp hơn thành chữ *Chân phương*, nét mập mập, tươi vui, kín đáo.

Khải thư là lối chữ *Chân phương* ngay thẳng, vuông tròn hợp pháp, bố trí hợp pháp, biến hóa hợp pháp. Chữ *Khải* thông dụng từ Hậu Hán.

Hành thư biến đổi lối chữ *Khải*, viết mau.

Chân hành là lối chữ *Chân* đá *Hành*.

Thảo thư : Thoạt đầu người ta dùng que nhọn viết nên nét đều nhau (xem *Cổ tự*). Khi có bút lông, viết nhanh được mới sinh ra lối chữ *Thảo*, chữ nọ giằng chữ kia, bay trên giấy như lướt trên cỏ, nét to xen nét nhỏ, nét đậm nét nhạt, thay hình đổi dạng tùy sở thích từng người.

Chữ *Thảo* khó viết hơn lối chữ *Chân phương*, phải đưa bút nhanh mà chữ vẫn đẹp.

Thảo hành là lối chữ *Thảo* đá *Hành*.

Chữ *Phi bạch* thì lấy bút kẻ từng đường nhỏ cạnh các nét chữ còn trong nền từng nét thì vẫn để trắng.

Chữ *Lệnh* dùng để viết chiếu, sắc.

Bốn loại chữ thông dụng nhất là *Lệ*, *Triện*, *Chân* và *Thảo*⁽¹⁵⁾.

Theo Phạm Đình Hổ, chữ viết xuất phát ở Trung quốc song sang đến Việt-Nam có thay đổi ít nhiều :

"Đời Lý, đời Trần, ta bắt chước nhà Tống, nét chữ cổ kính. Tuy nhiên, ba chữ "*Đông Hoa Môn*" do ngự bút của vua nhà Lý viết ở cửa *Đông Hoa* thành Thăng-long⁽¹⁶⁾ thì bút pháp hùng hồn, tự nhiên, những nét phẩy, móc, sỏ, phôi thai ra một lối chữ nước Nam ta.

Còn ba chữ "*Đại Hưng Môn*" ở cửa *Đại Hưng* (Cửa Nam) thành Thăng-long, viết ra từ đời Lê Hồng-đức (1470-97) có pha trộn lối chữ *Chân* với lối chữ *Khải*.

Từ đời Lê Trung-Hưng (thế kỷ 16), người đi thi viết lối chữ *Khải* lại thêm bớt sai đi đến một nửa, gọi là *chữ Nho*. Chúa Trịnh Sâm ưa thích chữ của Trung quốc, học giả đua nhau biến đổi lối chữ Nam, bắt chước Tàu, không phân biệt thể chữ, cố viết cho thẳng, cho vuông, có khi một chữ mà chấm thì theo lối chữ *Triện*, móc theo kiểu chữ *Lệ*, phẩy và móc theo lối chữ *Chân*, nếu gặp chữ rậm nét còn đá chữ *Thảo* nữa"⁽¹⁷⁾.

- THƯ PHÁP

Muốn viết chữ đẹp phải luyện tập cho nhiều, nhưng tất nhiên cũng cần phải học thêm kỹ thuật viết. Trung quốc có những sách dạy viết như : *Bút Trận Đồ* của Tấn Vệ Đại Phu, *Bút Túy Luận* của Ngu Thế Nam... mỗi người đều có thủ thuật riêng nên đôi khi lời dạy trái ngược nhau :

Theo Tấn Vệ Đại Phu, phải cầm bút cách xa ngòi hai tấc một phân (một tấc = 4 cm) dù là viết chữ *Chân*, chữ *Hành* hay chữ *Thảo* cũng vậy.

Ngu Thế Nam lại cho là phải cầm bút cách ngòi bút một tấc nếu viết lối chữ *Chân*, cách hai tấc nếu viết lối chữ *Hành*. Ngón tay cầm bút cho chắc, lấy ngón giữa đẩy bút, cổ tay phải để lỏng, nhẹ bỗng.

Tô Đông Pha nói cầm bút không có phép nhất định, chỉ nên cầm lỏng, bỏ, mà khoan thai.

Vương Hữu Quân khuyên : "Muốn viết chữ đẹp, trước hết phải định tinh thần, tưởng tượng ra lối chữ viết to hay nhỏ, ngay ngắn hay nghiêng ngả, cử động phải cho gân và mạch đi liền với

nhau, phải để ý vào ngòi bút. Nếu cứ ngang bằng, sỗ ngay, viết cho thật đều thì là vạch, không phải viết" ⁽¹⁸⁾.

Vương Dương Minh kể : "Khi mới cầm bút, ta cứ theo chữ thiếp mà tập, chỉ tập được cái hình chữ mà thôi. Sau ta cầm bút lên không dám khinh dị viết ngay, phải lặng yên nghĩ cái hình chữ ra ở trong tâm rồi mới viết, lâu mới hiểu được thư pháp" ⁽¹⁹⁾.

III - VĂN PHÒNG TỬ BẢO

Văn phòng tử bảo là bốn vật quý của nhà Nho dùng trong văn phòng, tức là giấy, bút, mực và nghiên. Người xưa tặng quà cho nho sĩ không gì trang nhã bằng tặng *Văn phòng tử bảo*.

Thành Thăng-long còn để lại cho Hà-nội hai chứng tích của nơi "nghìn năm văn vật" là Phố Hàng Bút và Phố Hàng Giấy, cả hai cùng nằm trong huyện Thọ-xương (ấy là chưa kể Ô Cầu Giấy, nơi Francis Garnier và Henri Rivière bị phục kích phải bỏ mạng khi tấn công Hà-thành).

Đáng tiếc là Phố Hàng Bút không còn, nay lấy tên là Phố Hàng Thuốc Bắc.

1 - GIẤY

Khi chưa có giấy, người ta biên vào thẻ tre hay trên lụa, song thẻ thì nặng, lụa thì đắt nên đời Hậu Hán, Thái Luân đã biết dùng vỏ cây, giẻ rách, lưới đánh cá cũ làm ra giấy. Sau người ta chế biến, dùng nhiều nguyên liệu khác như sợi bông, sợi chuối, sợi đay, dâu, tre v.v. Giấy Tàu bạch làm bằng vỏ cây dâu, thuộc loại giấy tốt.

Đường Cao Tông chê giấy trắng hay bị mốc, bắt dùng giấy nhuộm hoàng bá, màu vàng, cho mốc khỏi đục. Nhà Đường giao chiến với Ả rập nên Ả rập học được nghề làm giấy và truyền sang Âu châu. "Giấy Tây" xuất hiện ở Trung quốc khi Matteo Ricci (Lợi Mã Đậu) vào cuối đời Minh Thế Tông (1522-66), cho xem vật lạ nước mình, trong đó có thứ giấy làm bằng vỏ cây bào mỏng "như da đàn bà đẹp" ⁽²⁰⁾.

Giấy đẹp nổi tiếng ở Trung quốc là các loại giấy *Tương dương, Hồ nam, Tuyên thành...* trắng, mỏng trong suốt qua được nên chỉ viết một mặt, tờ nào cũng gấp làm đôi, sống ở phía ngoài.

- Ở Việt-Nam, theo Đào Trinh Nhất, có lẽ dựa vào *Sử Ký Toàn Thư*, thì nước ta bắt đầu học được nghề làm giấy từ thời Trịnh Căn (1682-1709). Chúa Trịnh thấy ta đã biết nghề in mà vẫn phải mua sách học của Trung quốc nên thường bị bọn lái buôn Trung quốc bắt chẹt bèn sai người sang Trung quốc học nghề làm giấy về dạy lại cho dân phường An-thái (cũng gọi là Yên-thái), ở cạnh phường Liễu-chàng (chuyên nghề in ấn). Câu thơ của Dương Khuê :

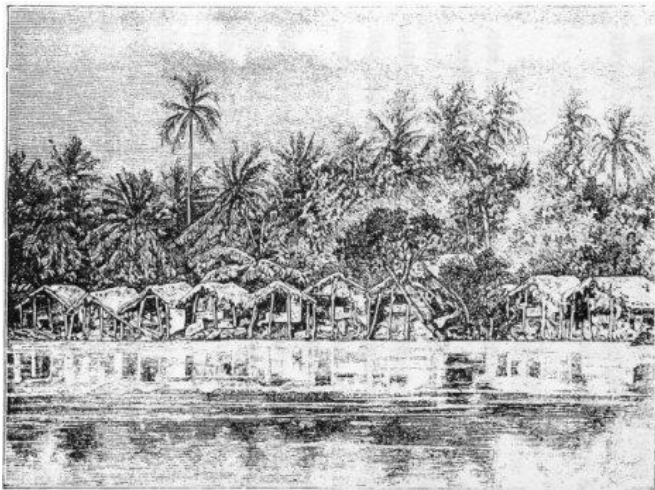
"Nhịp chày Yên-thái, mặt gương Tây Hồ"

chính là tả cảnh tiếng chày giã vỏ cây dó để làm bột giấy, của phường Yên-thái, ven Hồ Tây, ở Thăng-long.

Tuy vậy, phải đến 1736 chúa Trịnh Giang (1729-40) mới thực hiện được việc in sách *Tứ Thư, Ngũ Kinh* bằng giấy của ta chế tạo, từ đấy cấm dân mua sách của Trung quốc ⁽²¹⁾.

- Thế nhưng, trong *Dư Địa Chí*, Nguyễn Trãi (1380-1442) đã viết là từ thời Lê : "Phường An-thái có giấy sách, phường Thụy-chương, Nghi-tàm có tơ, vải v.v..."

Sử lại chép từ thời nhà Lý, làng An-hòa (Yên-hòa), cũng gọi là *làng Giấy*, ở bờ sông Tô-lich đã chuyên nghề làm giấy. Trong số những bảo vật vua Lý Cao Tông cống nhà Tống, ngoài vàng bạc, sừng tê, ngà voi còn có giấy dó nổi tiếng của Thăng-long. Cái *Cầu Giấy* ở Hà-nội bắc qua sông Tô-lich là vùng sản xuất giấy bởi vì cây dó được chở từ Tuyên-quang, Phú-thọ... xuôi sông Hồng về Thăng-long, theo sông Tô đến Cầu Giấy (thuở xưa sông Hồng ăn thông với sông Tô-lich và Hồ Tây) nên nghề làm giấy phát đạt từ Cầu Giấy lan dần đến các làng ven sông Tô rồi đến vùng Hồ Tây nước nhiều và sạch, rất thuận tiện cho việc ngâm rửa vỏ dó để làm giấy.



Xưởng chế tạo giấy gần Hồ Tây (1884-1886)

Nhưng theo *Biên Niên* thì nước ta đã biết làm giấy ngay từ khi còn mang tên Giao-chỉ : "Năm 284, nhà buôn nước Đại Tấn tới Giao Chỉ mua ba vạn tờ giấy *Mật hương* là loại giấy cực tốt của Giao-Chỉ để dâng Tấn Vũ Đế". Điều này được một học giả Trung quốc ở thế kỷ IV, Kê Hàm, xác nhận : "Giấy *Mật hương* của Giao-chỉ làm bằng gỗ trầm thơm, màu trắng, có vân vẩy cá, thả xuống nước không nát". Vương gia, một học giả Trung quốc khác ở thế kỷ IX thì đề cập đến loại giấy *Trắc lý* của Giao-chỉ làm bằng rong rêu biển⁽²²⁾. Rõ ràng ta đã biết làm giấy tốt ngay từ thời Bắc thuộc, có lẽ về sau nghề này bị thất truyền nên mới phải sang Tàu học lại chẳng ? Theo Nguyễn Trãi thì ít nhất đến thế kỷ XV nghề làm giấy của ta chưa bị thất truyền, bằng cứ là *Sử Ký Toàn Thư* (IV, 80) chép năm 1514 dùng giấy *Phượng chi*, như giấy viết châm, làm vở cho Công chúa.

Lê Quý Đôn cho biết : "Người đất Thụy-nguyên dùng vỏ cây thương lục, tục gọi là cây niết, làm giấy trắng bạch, bền, dai nhưng cũng đắt nhất vì cây ấy hiếm. Phường Quảng-đức lấy vỏ cây dó làm giấy, giá rẻ vì cây dó dễ trồng và vỏ khá nhiều, dễ kiếm ở các vùng Lạng-sơn, Thái-nguyên..."⁽²³⁾. Thế kỷ XX, các làng Yên-thái (Kẻ Bưởi), Nghĩa-đô (làng Nghè) vùng Hồ Tây vẫn nổi tiếng về nghề làm giấy. Phường Yên-thái gồm bốn làng làm giấy là Yên-thái, Hồ-khẩu, Đông-xã, Nghĩa-đô. Đặc biệt họ Lại ở thôn Trung-nhã, làng Nghĩa-đô, nổi tiếng sản xuất loại giấy *Lệnh* là giấy thượng hảo hạng, dùng để viết sắc chỉ vua ban, dày, bền, khổ rộng, trắng như ngà, làm xong phải "nghè" tức là dùng vỏ đập cho thật mịn rồi mới đem ra vẽ lò mờ hình rồng vờn mây. Bùi Hạnh Cần cho biết thêm họ Lại làm thông gia với chúa Trịnh bốn, năm đời liền nên đặc cách được chuyên làm *giấy gấm* chỉ dùng để viết sắc cáo. Giấy dày, màu vàng vẽ hình tứ linh hoặc vân hoa bằng kim nhũ. Giấy *trắc lý* làm bằng cây dó do hai làng Hồ-khẩu, Yên-thái sản xuất tới 4, 5 loại nhưng chỉ loại *Lệnh* tốt hơn cả, dùng tiến vua⁽²⁴⁾.

Kỹ thuật làm giấy bằng tre cuối thế kỷ 19, theo Hocquard : Thoạt tiên đem tre ngâm dưới ao mấy tuần để loại bỏ lớp vỏ xanh rồi đem nấu với nước vôi, sau đó rửa sạch, ngâm nước tro để thối tre mềm ra, bỏ cội giã thành bột thật nhuyễn. Bột hòa với nước trong cái chậu to, cầm khung nghiêng tráng một lớp bột mỏng rồi đổ úp xuống tấm ván bên cạnh, tờ nọ chồng lên tờ kia thành từng thép dày giấy ướt, đem ép nước. Khi giấy còn ẩm bóc từng tờ dán lên tường lò sấy khô rất nhanh. Mỗi lò chừng một hay hai người thợ làm việc dưới một cái mái tranh nhỏ bốn góc chống cột, lò nọ sát lò kia thành dãy dài. Xưởng chế giấy nằm ở một làng cách ngã ba đi Sơn-tây chừng mấy trăm thước. Loại giấy này thô, không dùng để viết được⁽²⁵⁾.

Kỹ thuật làm giấy của phường Yên-thái : Vỏ dó đem về rửa sạch, ngâm nước vôi loãng vài ngày rồi đun cách thủy trong vạc vài ngày nữa, xong đem tách vỏ, phân loại, rửa thật sạch rồi bỏ cội giã thành bột, đem bột đổ chảo lớn (gọi là *tàu seo*) khuấy trong lửa tiếng ; bỏ thêm chất

nhựa cây mò làm hồ dính. Seo là tráng bột lên mặt khuôn, để ráo nước, xếp thành tập đem ép nước ra rồi bóc từng tờ bỏ lò sấy. Trung bình phụ nữ một ngày seo được từ 800 đến 1 000 tờ. Phố hàng Giấy chuyên bán giấy của Kẻ Bưởi. *Giấy dó* có nhiều loại khác nhau tùy theo mức độ tinh chế và nguyên liệu (lớp vỏ giữa tốt nhất, thứ nhì đến lớp vỏ bên trong, vỏ bên ngoài nhiều đầu mấu, xấu nhất).

Giấy *Lệnh* của làng Yên-thái.

Giấy *Nghè* của làng Nghĩa-đô.

Giấy *Dó lụa* thuộc loại cao cấp nhất, dùng in tranh hay sách quý.

Giấy *bản* phổ thông hơn cả, dùng in tài liệu thông thường, màu ngà sạm, mặt hơi thô, chỗ dày chỗ mỏng, lại hút mực như giấy thấm, chỉ viết được có một mặt. Giấy bản nhuộm dùng làm quạt hay đồ mã.

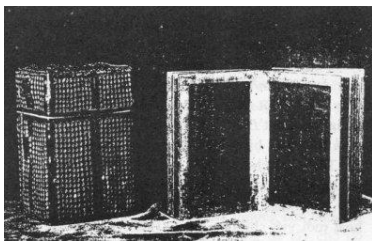
Giấy *moi*, giấy *phèn* thì để gói hàng là của làng Hồ-khẩu.

Giấy *xẻ*, thô, nhiều đầu mấu ⁽²⁶⁾.

Giấy *Hoa tiên*, dùng trong những dịp trang trọng đặc biệt như ngày Tết v.v., màu hồng vẽ con chim sẻ đậu cành trúc màu thắm hơn, cũng có khi vẽ cảnh hoa ở góc trên, hay in hoa lá màu nhạt khắp trang. *Hoa tiên* có nhiều màu khác nhau chứ không bắt buộc phải màu hồng.

Sách *Thượng Kinh Phong Vật Chí* (cuối thế kỷ 18, đầu 19) viết : Phường Yên-thái làm giấy bền dai, trắng bóng, hoặc tờ một, hoặc tờ đôi, hoặc dài hoặc ngắn đều có mẫu mực. Dù để kín trong hòm lâu năm vẫn không bị mối mọt. Lại có thứ mặt giấy vẽ mây rồng và vẩy rồng, đầu rồng có sừng, nhuộm hoa hoè làm màu, tô kim nhũ cho đẹp. Nhà vua phong sắc bằng giấy ấy ⁽²⁷⁾. Đối với Nguyễn Tuân thì hạng nhất là giấy Chu Hồ :

"Mặt giấy nhẵn, chất dai, không cứng mình. Khổ rộng, mình dày mà bắc lên cân lại nhẹ như lông hồng. Mặt giấy xốp, nhìn nghiêng như má trinh-nữ, phẳng mà đượm chút lông măng. Mùa nực vuốt mặt giấy thấy mát cả lòng tay ; tiết đông áp tay vào giấy thấy nó âm ấm như có sinh khí. Đưa lên mũi, giấy đượm hơi thơm của một thứ mộc thảo còn tươi sống. Soi ra ánh sáng có hai chữ Chu Hồ (giấy nhà họ Chu chế ở làng Hồ khẩu, Hà-đông) viết lối chữ Triện đời Tấn, in lối thủy ấn. Bất những con dán, con mọt dài đuôi thả lên đám giấy ấy thì cả lũ côn trùng, kẻ thù truyền kiếp của sách và giấy, đều chạy lảng ra xa rất nhanh khỏi chông giấy, trốn đi đâu hết. Dùng giấy nhà họ Chu thành một lối biểu dương của riêng một phái quý tộc trong làng văn mặc. Người có học mà văn xoàng, viết chữ xấu, không nhẫn tâm đem giấy họ Chu ra viết. Người dốt biết kiêng sợ, thấy giấy họ Chu thì lảng tránh. Kẻ sĩ thấy ai dùng giấy họ Chu là tìm đến, ví chẳng được văn đại khoa thì âu cũng phải có nét bút thiếp" ⁽²⁸⁾.



Sách làm bằng những thẻ gỗ trắng sếp để viết lên trên

2 - BÚT

Sách *Vật Nguyên* chép rằng Ngu Thuấn làm ra bút, lấy sơn viết vào sách (nhiều thẻ tre xâu với nhau gọi là *sách*). Có chỗ chép Trình Diễn nghĩ ra bút gỗ chấm sơn đen mà viết, viết mau nhưng không được đẹp lắm.

Đời Tần, Lý Tư dùng que nhọn, trong ruột chứa sơn đen để viết, xem Cổ tự thấy nét tròn đều nhau, ấy là lối chữ *Triện*.

Mông Điềm đi đánh Hung nô, mới bắt chước chế được bút lông mềm, nhẹ, viết với mực (chứ không phải sơn) lên giấy hay vải lụa nên viết được rất mau. Các nét khó viết thay bằng nét ngang, nét sổ hay phẩy.

Bút của Trung quốc phần lớn làm bằng lông thỏ. Những loại bút nổi tiếng thường được chế tạo ở Hồ-châu, Giang-tô, Triết-giang như : *Song lan, Kiều lan, Lan trúc, Thanh chi, Nhất chi, Thử tu, Đại Kính thủy*... Đặc biệt được ca tụng : *Tảo thiên quân* lông trắng, ngòi bút *Diêu tự* (trắng mà nhọn hoắt), *Hoàng đình Kinh* làm bằng lông chuột bạch ở tận trong dãy núi Trường Bạch⁽²⁹⁾. Bút tốt không được dài quá sáu tấc : ngòi bút dài một tấc, quản năm tấc. Ngòi không cứ phải nhọn hoắt mới viết chữ đẹp được, Tiêu Hà nổi tiếng viết chữ *Đại Triện* lại thích dùng ngòi bút cùn. Ngược lại với giấy, không thấy sách vở đã động gi đến bút do Việt-Nam chế tạo.

3 - MỰC

Đời Ngụy, Tấn, dùng khói tùng, than gỗ thông, chế ra mực. Mực tốt phải là mực Tàu đã đen nhánh lại có mùi thơm, làm bằng muội đèn giã chung với xạ hươu, trộn hồ loãng, đổ khuôn nhỏ, in chữ và hình lên mặt, đem phơi khô. Những loại nổi tiếng là : *Diêu tự, Hoàng tam xương, Chu vĩnh phu, Trùng tự, Huy chân, Hàng châu*.

Mực *Kiêu kỳ* bền nhưng khó tẩy, những người đi thi tránh không dùng.

Son Tàu cũng được chuộng hơn son ta vì màu tươi thắm hơn. Trong trường thi, son Tàu dành cho hai ông Chánh và Phó Chủ khảo, những khảo quan khác phải dùng son ta màu như gạch, hay mực xanh.

Mực *Vạn niên chi* của Tàu nổi tiếng, sắc xanh biếc như đầu vịt (áp lục).

Về mực nội hóa chỉ thấy *Sử Ký Toàn Thư* chép là Trịnh Căn phái người sang Trung quốc học làm giấy mực, bắt đầu in sách, chế giấy⁽³⁰⁾.

4 - NGHIÊN

Nghiễn là nghiền, nghiền mực ra để viết. *Nghiên* là vật dùng để mài mực hay son, thường làm bằng đá hay sành, sứ, lòng nghiên hơi trũng để lấy chỗ đỡ nước mài mực. Tạm bợ thì cái đĩa cũng có thể dùng, cầu kỳ thì nghiên bằng ngọc, bằng đá quý chạm trổ...

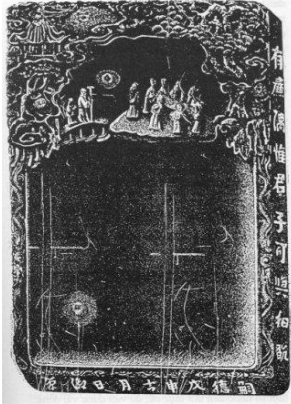
Giấy tốt, bút tốt, mực tốt mà nghiên xấu thì chữ cũng không thể đẹp được vì nghiên xấu hút nước nhiều khiến mực đặc sệt, khó viết. Tương truyền Hoàng Đế có cái nghiên *Hồng tị* không bao giờ khô, ban đêm đổ mồ hôi ; Tô Đông Pha lấy được viên ngọc Thương bích xanh biếc trong một quả trứng cò (?) đem về sai đẽo gọt thành một cái nghiên quý nổi tiếng.

Cũng nổi tiếng là nghiên *Cổ Cẩm* làm bằng đá núi Nhạc, chạm hình *Khô Tùng, Nguyệt Hạ* (gốc thông khô dưới ánh trăng). Hốc cây là cái *mặc trì* để chứa nước mài mực, mặt nghiên là mặt trắng. Lại có một *Tam sơn* để gác bút, bằng đá thủy tinh trong vắt.

Nghiên *Phản né* thì làm bằng một loại bùn đặc biệt nên nghiên lúc nào cũng ẩm ướt.

Ngõa nghiên phá : chỗ di chỉ đài Đồng tước nhà Ngụy chứa nhiều ngói cổ, đem mài thành nghiên đựng nước vài ngày không khô. Nghe đâu thợ gốm lấy vải lọc sạch (đất làm ngói) rồi chế thêm dầu hồ vào nên khác hẳn ngói thường⁽³¹⁾.

Nghiên Túc Mặc Hầu : Theo Vương Hồng Sển thì vua Tự-Đức có một cái nghiên mà nhà vua rất quý, phong cho tước "Hầu" : đấy là nghiên *Túc Mặc Hầu*. Tự-Đức là người ưa chuộng thơ văn, mỗi khi nảy hứng thơ là muốn ghi ngay, không thể nhẫn nại chờ người hầu mài mực. *Túc Mặc Hầu* biết dâng mực cấp kỳ cho vua dùng nên vua rất hài lòng. Nghiên làm bằng đá Đoan-kê, thớ mịn, màu gan lợn sẫm, vốn là một vật vô tri không thể đoán nổi ý vua để mà dâng mực đúng lúc, nhưng đặc tính của nó là khi cần chỉ hà hơi vào là nghiên ướt, cung cấp một số mực đủ viết vài dòng.



Nghiên Tứ Mặc Hàu của Tự-Đức

Nghiên hình chữ nhật, bề dài độ hơn ba tấc tây, bề ngang hai tấc, dày khoảng ba phân. Đáy nghiên có khắc một bài thơ chữ Hán, ngự chế của vua Tự-Đức đề cao đặc tính của *Tứ Mặc Hàu* ⁽³²⁾, chữ khắc nổi, mạ vàng, nét sắc sảo. Mặt nghiên, khúc trên chạm nổi, bên trái là một cổ đình ẩn khuất trong mây, bên phải là một cổ tùng, dưới chân cổ tùng nhô ra mòm đất, trên có tám "tiên ông" đang trò chuyện. Một cái cầu nhỏ bắc ngang, nối mòm đất với cổ đình, ngăn cái nghiên thành hai phần, phần trên là cái mặc trì, nhỏ bằng nửa phần dưới. Trên cầu có ông già chống gậy và một tiểu đồng đứng hầu đằng sau.

Chung quanh nghiên chạm một đường hồi văn và khắc hai dòng chữ ở hai bên :

Nghiên này mang những đường nét rõ ràng, đầy đặn, chỉ người hiền mới được dùng.

Nghiên không có một khuyết điểm nào, những lời vu khống hay tai ác không làm thương tổn được.

Hàng trên và hàng dưới thì khắc :

Nghiên đá Đoan-kê của điện Kính-Diên (văn phòng của Tự-Đức)

Tự-Đức, Mậu-Thìn (1868), ngày lành...

Phần chính của cái nghiên, chỗ để mài mực, thoạt nhìn thì thấy bằng phẳng, nhẵn nhụi, cho nên E. Gras mới ví mặt nghiên với má giai nhân, nhưng nhìn kỹ thì thấy có mấy nốt hơi phồng lên, to bằng đầu đũa, màu nhạt hơn đá xung quanh. Đây là những "túi nước" của nghiên, người Trung hoa gọi là "*cù dục nhãn*" (mắt chim sáo). Bình thường nghiên khô ráo, hà hơi vài lần thì thấy một lần màu ngũ sắc hiện ra, từ từ chạy lên chạy xuống trên mặt nghiên rồi biến mất. Lấy tay quệt thử thì ngón tay "đắm mực" : những "*cù dục nhãn*" nương theo hơi thở đã tiết ra một số nước làm ướt mực cũ, đủ viết được vài dòng.

Năm 1958 nghiên còn nằm trong Bảo Tàng Viện ở Huế, sau có người lấy đem dâng ông Ngô Đình Diệm, từ khi ông Diệm mất, không rõ nghiên trôi dạt đi đâu ? ⁽³³⁾

- Mặt khác, *Thực lục* cũng chép về một cái nghiên Tứ Mặc Hàu như sau : Năm 1842, có người dâng vua Thiệu-Trị một cái nghiên cổ dài 7 tấc 8 phân, rộng 4 tấc 7 phân, dày 5 phân, chất rất bền chắc và nhuận mỹ, chính là một tấm ngói âm dương, người ta nhân hình thể nó mà chế thành nghiên. Đầu nghiên ghi bài minh, có những câu đáng lưu ý :

Sắc nghiên nhuận mỹ,

Cách chế tạo cổ kính, mộc mạc.

(...) Đối phong cho nghiên là Tứ Mặc Hàu

Liệt vào quan tước ở Lan-đài.

Sau những câu đó viết hai chữ "*Tô Thức*". Lưng nghiên khắc một cái ấn to có mấy chữ "*Thạch cừ các ngỗ*", lạc khoản đề "*Nguyên phù tam niên, trọng thu, nhật chế*" [= Năm Nguyên phù thứ ba (1100), tháng 8 chế].

[Gác *Thạch cừ* được dựng từ đời Tiêu Hà (Hán) để chứa sách sử, bản đồ vv. Đời Tống, Tô Thức được viên ngói gác ấy đem mài thành nghiên ⁽³⁴⁾]

o O o

Để chấm dứt bài này, sau đây là một giai thoại vui vui về tục khai bút. Tương truyền khi Ngô Thì Nhậm lên năm, cha là Ngô Thì Sĩ nhân ngày mồng một Tết khai bút, viết :

"Hoàng triều Cảnh-Hung, vạn vạn niên chi thập nhất, tuế thứ Canh-Ngọ, chính nguyệt, Nguyên đán, cát thời thí bút. Tả Thanh-oai, Ngô Phong, Ngô Thì Sĩ (Năm Cảnh-Hung thứ mười một, trong muôn vạn năm, Canh-Ngọ, tháng giêng, mồng một, giờ tốt, thử bút. Tả Thanh-oai, Ngô Phong, Ngô Thì Sĩ).

Viết xong, ông gọi con ra khai bút, nhân thế đặt tên. Cậu con tò mò hỏi :*"Thế tên thầy ở đâu ?"*. Ngô Thì Sĩ chỉ vào chữ "Sĩ", cậu con liền cầm bút phẩy lên trên một nét rồi hóm hình cười nói :*"Hơn thầy một nét"* (chữ "Sĩ" thêm một nét ở trên thành chữ "Nhậm"). Ngô Thì Sĩ thấy con miễn cưỡng, tự đặt được tên cho mình, nên rất hài lòng, nhưng em ông là Ngô Tường Đạo lại không vui, cho rằng nếu đem ra triết tự thì chữ "Nhậm" gồm hai chữ "Nhân" và "Nhâm" có nghĩa là con người khéo nịnh bợ"⁽³⁵⁾.

Rất có thể đây chỉ là giai thoại do một nhà nho nào không ưa Ngô Thì Nhậm đã bịa đặt ra.

Châtenay-Malabry, tháng 11, 1994

Sửa lại, tháng 6, 2001

CHÚ THÍCH

[1] - Không chắc tên bài thơ do Tú Xương đặt.

[2]- Nghĩa là : *"Bước vào đời, không thể nào không có văn chương, chữ nghĩa "*. Trích sách cổ.

[3] - Nghĩa là : *"Cái phẩm giá tốt cùng trong thiên hạ chính là tình đối với trăng gió "*

"Cái phong lưu bậc nhất ở đời là tính khí giang hồ " (tự do, phóng khoáng, không bị cái gì giàng buộc). Trích sách cổ.

[4] - *Lược Bút Nghiên*, tr. 34.

[5] - *Thanh Đạm*, tr. 274. Nguyễn Công Hoan không nói rõ dòng chữ viết gì, có lẽ là viết những câu chúc tụng, mừng xuân, khuôn sáo đại loại :

Đình ấm xuân phong = ngoài sân có gió xuân ấm áp thổi (ý muốn nói trong năm cửa nhà sẽ đầm ấm, thịnh vượng).

Kim ngọc mãn đường = vàng ngọc đầy nhà vv.

[6] - *Ngược Đường Trường Thi*, tr. 115.

Khi đứa trẻ chưa biết viết, cha mẹ thường viết hộ, chỉ chừa lại một nét để nó tự tay vạch xuống cho đủ lệ khai bút.

[7] - *Minh-Mệnh Chính Yếu*, I, tr. 214-5 : Hàng năm đến cuối tháng chạp có lệ niêm phong ấn cất đi, có nghĩa là cho các nha nghĩ việc trong dịp Tết. Sang năm mới, khai ấn, tức là các nha bắt đầu làm việc trở lại.

[8] - *Thanh Đạm*, tr. 273-6.

[9] - *Đại-Nam Thực Lục Chính Biên*, VI, tr. 134 ; XXIV, tr. 270 ; XXXI, tr. 105.

[10] - *Thanh Đạm*, tr. 179.

[11] - *Vân Đài Loại Ngữ*, tr. 300.

[12] - *Thủy Hử*, tập 3, tr. 774.1

[13] - Truyện "Chữ người tử tù" (*Vang Bóng Một Thời*, tr. 118-9) Nguyễn Tuân viết rất hay nhưng dựa theo truyền thuyết nói Cao Bá Quát bị bắt giam rồi bị xử tử. Sự thực, *Đại-Nam Thực Lục Chính Biên*, XVIII, tr. 85, chép Cao Bá Quát bị suất đội Đinh Thế Quang bắn chết ở chiến trận, sau Quang được thăng lên cai đội.

[14] - *Cổ Văn Trung Quốc*, tr. IX.

[15] - *Vân Đài Loại Ngữ*, tr. 268-98 - *Cương Mục*, XVIII, tr. 69, 86 - *Trung Quốc Sử Cương*, tr. 8, 157, 166 - Nguyễn văn Ba, tr. 4-6.

[16] - *Đường Phố Hà-Nội*, tr. 37-45 : Đòi Lý (thế kỷ 11) cửa *Đông Hoa* gọi là cửa *Tường Phù*, ở phía Đông thành Thăng-long, mãi đến đời Lê Tương Dực (thế kỷ 16) mới đổi ra tên *Đông Hoa*.

- [17] - *Vũ Trung Tuy Bút*, tr. 38-40.
 [18] - *Vân Đài Loại Ngữ*, tr. 298-300
 [19] - *Nho Giáo*, tập 2, tr. 229.
 [20] - *Vân Đài Loại Ngữ*, tr. 203, 178
 [21] - *Tục Biên*, tr. 151 - *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 183. tr. 67-8. chép làm là năm 1731, Trịnh Doanh (1740-67) cấm mua sách của Trung quốc.
 [22] - *Úc Trai Tập*, Tập Hạ, tr. 725 - *Biên Niên*, tr. 37 - Nguyễn Thừa Hỷ, tr. 116, 210-17 - *Thăng-long, Đông đô*, tr. 261.
 [23] - *Vân Đài Loại Ngữ*, tr. 510.
 [24] - Bùi Hạnh Cần, tr. 271.
 [25] - Hocquard, tr. 261-2.
 [26] - Nguyễn Thừa Hỷ, tr. 210.
 [27] - Nguyễn Thừa Hỷ, tr. 211.
 [28] - *Tuyển Tập Nguyễn Tuân*, tr. 227-36.
 [29] - *Thực Lục XXV*, tr. 68 - *Ngược Đường Trường Thi*, tr. 115 - Nguyễn văn Ba, tr. 4-6.
 [30] - *Sử Ký Toàn Thư*, IV, tr. 13.
 [31] - *Thực Lục XXIV*, tr. 236-8.
 [32] - *Bulletins des Amis du Vieux Hué*, Juil-Sept. 1917.
Tức = tới, *Mặc* = mực. Thời xưa còn phong cho bút là *Quản Thành Tử*. Cả bút lẫn nghiên cùng được dự tước trong *Lan-đài* là nơi làm sách.
 Núi Đoan-khê ở Trung quốc, đá ở chân núi màu lam, ở giữa núi màu tím, ở đỉnh núi đẹp nhất, màu gan lợn.
 Bài thơ của Tự-Đức được ông Ngô Đình Diệm dịch ra tiếng Pháp, đăng trong *BAVH*.
 [33] - *Hơn Nửa Đồi Hư*, tr. 533-50. Tôi lược lại và có sửa một vài chi tiết (dựa theo ảnh chụp nghiên *Tức Mặc* Hàu trong *BAVH*) vì thấy ông Vương Hồng Sển tả theo trí nhớ nên có chỗ không đúng lắm.
 [34] - *Thực Lục XXIV*, tr. 236-8.
 [35] - *Giai Thoại Làng Nho Toàn Tập*, tr. 182 - *Chúa Trịnh Khải*, tr. 22-3.

SÁCH THAM KHẢO

- ALEXANDER, William & MASON, George Henry : *Chine, Scènes de la vie quotidienne au 18e siècle*. Paris : Bookking International, 1988.
 BẢO VÂN : *Thơ Nôm Yên Đổ - Tú Xương*. Toronto : Quê Hương, 1980.
 BÙI HẠNH CẦN : *101 bài thơ Tây Hồ*. Hà-nội : Văn Hóa Thông Tin, 1996.
 CHANG YEE : *Chinese Calligraphy*. Cambridge, Massachusetts : Harvard University Press, 1973.
 CHU THIÊN : *Bút Nghiên*. Đại Nam tái bản ở Mỹ.
 : *Nhà Nho*, 1943 ; Đại Nam tái bản ở Mỹ.
 ĐÀO DUY ANH : *Trung Hoa Sử Cương - Từ nguyên thủy đến 1937*. 1941 (?) ; Paris : Đông Nam Á tái bản, 1985.
 ĐÀO TRINH NHẤT : "Trịnh Căn sai người đi học nghề làm giấy", *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 183, 16-11-1943.
 ĐÌNH GIA KHÁNH chủ biên : *Thăng-Long, Đông Đô, Hà-Nội*. Bộ Văn-Hóa và Thông-Tin Hà-Nội, 1991.
 GRAS, E. : "Sur un encrier de Tự-Đức", *BAVH*, 4è année, No 3, Juil-Sept. 1917.
 HOÀNG TRỌNG MIỀN : *Việt-Nam Văn Học Toàn Thư*, tập I. Xuân Thu tái bản ở Mỹ.
 HOCQUARD, Charles Edouard, Dr : *Une Campagne au Tonkin*. Paris : Hachette & Cie, 1892 ; Paris : Arléa, 1999.
 LÃNG NHÂN : *Giai Thoại Làng Nho Toàn Tập*. Saigon : Nam Chi Tùng Thư, 1966 ; tái bản ở Mỹ.
 LÊ QUÝ ĐÔN : *Vân Đài Loại Ngữ*. Nhà xuất bản Tự Lực ở Mỹ. Dịch giả : Phạm Vũ và Lê Hiền.

NGUYỄN CÔNG HOAN : *Thanh Đạm*. Hà-Nội : Đồi Mới, 1943 ; Đại Nam tái bản ở Mỹ.

NGUYỄN HIẾN LÊ : *Cổ Văn Trung Quốc*. Saigon, 1965 ; Xuân Thu tái bản ở Mỹ.

NGUYỄN TRÃI : *Ức Trai Tập*, Tập Hạ. Văn Học, 1994. Dịch giả : Hoàng Khôi.

NGUYỄN TRIỆU LUẬT :

- *Ngược Đường Trường Thi*. Hà-Nội : Tân Dân, 1939 ; Đại Nam tái bản ở Mỹ.

- *Chúa Trịnh Khải*. Hà-nội : Tân Dân, 1940 ; Saigon : Bốn Phương ; Đại Nam tái bản ở Mỹ.

NGUYỄN THỪA HỠI : *Thăng-long - Hà-nội. Thế kỷ XVII, XVIII, XIX*. Hà-nội : Hội Sử Học Việt-Nam, 1993.

NGUYỄN TUÂN :

- *Tuyển Tập*. Hà-nội : Văn Học, 1981.

- "Chữ người tử tù", *Vang Bóng Một Thời*. Hà-nội : Tân Dân, 1940 ; Cảo Thơm, 1962.

NGUYỄN VĂN BA : *Hán văn tự học*, quyển I. Saigon : Thư Lâm ấn quán, 1962.

NGUYỄN VĨNH PHÚC & TRẦN HUY BÁ : *Đường Phố Hà-Nội*. Hà-nội, 1979.

PHẠM ĐÌNH HỒ : *Vũ Trung Tuy Bút*. Dịch giả : Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến. Hà-nội : Văn Học, 1972 ; Paris : Đông Nam Á tái bản, 1985.

THI NẠI AM : *Thủy Hử*, tập 3, Dịch giả : Á Nam Trần Tuấn Khải. Sống Mới in lại ở Mỹ.

TỰ-ĐỨC : "L'encrier de S.M. Tự-Đức", *BAVH*, 4è année, No 3, Juil-Sept. 1917. Traduction des inscriptions par Ngô Đình Diệm.

TÚ MỠ : *Giòng Nước Ngược*, tập I. Hà-nội : Tự Lực Văn Đoàn, 1934 ; Saigon : Phượng Giang, 1952 ; tái bản ở Pháp.

VƯƠNG HỒNG SẼN : *Hơn Nửa Đồi Hư*. Hồ Chí Minh : Tổng Hợp, 1992.

Biên Niên Lịch Sử Cổ Trung Đại Việt-Nam. Hà-nội : KHXH, Viện Sử học, 1987.

Đại-Nam Thực Lục Chính Biên, tập VI, XXIV, XXV, XXXI. Hà-nội : KHXH, 1963, 1971, 1974.

Đại-Việt Sử Lược (Khuyết danh). Nguyễn Gia Tường dịch. Nhà xuất bản TPHCM, 1993.

Minh-Mệnh Chính Yếu, tập I. Huế : Thuận Hóa, 1994..

Dân Bách-Việt nói tiếng "Bách-ngữ"



Từ cuối thập niên '70, các nhà xuất bản Việt-Nam ở Mỹ thường hay nhắc đến câu "bảo tồn tiếng Việt", nhưng nay (1992) có cảm tưởng họ "im hơi lặng tiếng", phải chăng vì thấy "bảo tồn" không còn là một vấn đề nữa trước số lượng sách báo in ra hàng năm ở Mỹ ?

Nhưng có thực "bảo tồn" không còn là một vấn đề nữa hay không ?

Trước tôi đã nhiều người lên tiếng nhận xét chiều hướng của một số sách báo hải ngoại là ưa xen lẫn ngoại ngữ mà không dịch, cũng không chú giải, khiến cho một người Việt sống ở Anh hay ở Pháp, đọc một bài của người Việt sống ở Ý hay ở Đức, tuy cùng ở Âu châu, để có "giao lưu văn hóa", cũng khó lòng hiểu được hướng chỉ những người Việt ở quê hương xa xôi, không

học ngoại ngữ Tây phương. Xen lẫn ngoại ngữ vào một câu tiếng Việt để biểu lộ sắc thái địa phương là một kỹ thuật thông dụng nhưng nếu tác giả không chịu dịch ra cho người đọc hiểu thì được mặt này lại hỏng mặt kia.

Thuở nhỏ, tôi đọc một cuốn truyện trẻ em kể rằng có một người cha muốn gián tiếp khuyên các con nói tiếng Việt cho ra tiếng Việt, trong bữa cơm đã bỗng đùa hỏi : "Nồi cơm hôm nay thổi bởi ai mà trông có vẻ tốt ăn thế ?" khiến cho u già đang xới cơm phải quay đi tìm tìm cười. Câu chuyện này đã in sâu vào trí óc tôi, đây là lần đầu tiên tôi ý thức được rằng người ta vẫn có thể nói tiếng Việt cho người Việt hiểu nhưng vẫn khiến cho người nghe "túm tùm cười". Từ đó, tôi cố tránh những câu đại loại : "Làng tôi bao bọc bởi một lũy tre xanh" vv. rập theo cấu trúc Tây phương (forme passive). Tuy biết có thể mục đích là muốn "làm giàu tiếng Việt", song tôi vẫn tránh không viết, có lẽ vì khi đi học tiếng Pháp hay tiếng Anh các thầy giáo, dù là người Pháp hay người Anh, đều căn dặn tôi phải tránh lối cấu trúc này vì nó làm cho câu văn nặng nề, chỉ nên sử dụng khi nào thật cần thiết.

Bây giờ đọc sách báo Việt, ở trong nước cũng như hải ngoại, đều thấy nhan nhản những "bởi" là "bởi", chẳng thấy ai lên tiếng phản đối. Tôi đã đi từ ngạc nhiên đến băn khoăn và cuối cùng kết luận tại tôi đi xa nhà lâu ngày nên cách dùng chữ "bởi" kiểu Tây phương đã được Việt hóa từ lâu mà không biết, không ai thấy nó "nặng nề" nữa. Tóm lại chắc là tôi "lạc hậu", khư khư giữ lấy những quan niệm đã cũ rích, không hợp thời. Tôi đã trở nên "bảo thủ" mà không tự giác, khác nào những người Gia-nã-đại gốc Pháp còn giữ những từ ngữ mà người Pháp sống ở Pháp đã bỏ từ lâu. Còn nhớ người ta kể cho tôi nghe rằng hồi đầu thế kỷ XX, trong các vườn Bách thảo ở Gia-nã-đại thường có những tấm biển đề "Défense d'injurier les arbres" khiến cho những người Pháp chính cống phải ôm bụng cười vì với họ nó có nghĩa là "Cấm không được chửi bới cây cối", trong khi nó chỉ có nghĩa : "Cấm không được phá phách, bẻ cành, chặt cây". Trở lại chuyện dùng tiếng Việt xen lẫn ngoại ngữ. Ai cũng biết người Việt sống ở ngoại quốc trong những lúc nói chuyện với nhau thường hay xen lẫn ngoại ngữ vào một cách rất tự nhiên. Đây là vì hàng ngày phải giao thiệp với dân bản xứ nhiều hơn là tiếp xúc với người đồng hương nên quên dần tiếng Việt, đôi khi nhất thời không tìm ra chữ thích đáng để diễn tả tư tưởng đành phải tạm dùng ngoại ngữ. Tuy nhiên, vẫn có những người cố gắng dịch câu nói ra tiếng Việt, song vì quên tiếng mẹ đẻ, hay thiếu kinh nghiệm dịch, nên thường dịch từng chữ một làm người nghe bỡ ngỡ, có khi phải dịch ngược lại mới hiểu. Thí dụ :

"*Thằng ấy có tay dài*" ("Il a le bras long") phải là người biết tiếng Pháp mới hiểu đúng nghĩa là "thằng ấy có vây cánh", chứ không phải là có dị tướng, hay quý tướng như Lưu Bị "tay dài quá đầu gối", sau này làm thiên tử !

"*Hai người đó giờ gãy rồi*" (They 've broken off") không có nghĩa là họ gặp tai nạn gì mà chỉ là "Họ đã bỏ nhau rồi".

"*Nó đánh mi*" ("Il bat les cils") không phải là nó "hành hung" với ai mà chỉ là "nó chớp mắt".

"*Chị có tiền lỏng không ?*" ("As-tu de l'argent liquide ?") chắc chắn những người không học tiếng Pháp không biết cái thứ "tiền lỏng" là tiền gì, nhưng nếu hỏi họ : "Chị có tiền mặt không ?" thì ai cũng hiểu ngay.

"*Những cái lưỡi xấu nó nói rằng...*" ("Les mauvaises langues disent...") tuy dễ đoán nghĩa hơn, song cha ông ta lại nói kiểu khác : "Những đứa xấu miệng nói rằng...".

Dù sao đây chỉ là trường hợp Việt kiều. Điều làm tôi giật mình là khoảng những năm '60 hay '70 tôi đọc một cuốn sách xuất bản ở Hà-nội "Dạy tiếng Việt ở Đại học", tôi đã bắt gặp chữ *lô-gích* ngay trong mấy trang đầu mà không đặt trong dấu ngoặc kép, không in nghiêng, cũng không dịch, coi như ai cũng hiểu. Tôi thử đem ra dùng với một bà cụ đã sống ở Pháp từ lâu, am hiểu một số Pháp ngữ thông dụng, nhưng bị cụ chặn lại hỏi ngay "Lô-gích là cái gì ?", tôi nói là "hợp lý" thì cụ thôi không hỏi nữa. Tôi thử đặt mình vào địa vị một người không học ngoại ngữ Tây phương, không hiểu "lô-gích" là gì, tất nhiên phải hỏi tự vị ra tra. Trong cuốn *Từ điển Pháp Việt*, do Ủy ban Khoa học xã hội xuất bản năm 1981, tôi thấy dịch "logique" là : 1) *logic học*, 2) *sách logic*, 3) *lôgic* vv. chẳng thấy sáng nghĩa hơn, người ta không hiểu mới tra tự vị, giảng "logique"

là "lôgic" thì có khác gì không giảng ? Phải giữ tự vị Đào Duy Anh ra mới được biết "logique" là "hợp lý".

Có người bảo tôi : "Hợp lý" không phải là "lô-gích", chính người Trung quốc đã bảo không nên dùng". Tôi thấy lập luận này không ổn, ngộ mai kia người Trung quốc nghĩ lại, đổi ý bảo nên dùng thì mình cũng lại bắt chước họ hay sao ? Vay mượn những từ ngữ không có trong tiếng Việt là chuyện cần nhưng trong trường hợp ta đã có chữ sẵn mọi người đều hiểu, như "hợp lý", tại sao ta lại vay "lô-gích" chỉ có một số người hiểu ? Nếu thấy chữ "logique" còn có nghĩa rộng hơn "hợp lý" thì sao không giữ cả hai : "hợp lý" để cho dễ hiểu, và dành "lô-gích" ở những chỗ không dùng "hợp lý" được, như thế mới đúng là "làm giàu cho tiếng Việt", chứ thay thế "hợp lý" bằng "lô-gích" thì có lợi thêm được chữ nào đâu mà bảo là "làm giàu" ?

Nếu cho rằng "hợp lý" cũng không phải tiếng Việt thuần túy, chỉ vì dùng lâu ngày nên được Việt hóa ai cũng hiểu, vậy cứ dùng mãi chữ "lô-gích" tất một ngày kia mọi người đều hiểu. Đành thế, nhưng phải mất bao nhiêu thời gian mới đi đến chỗ "mọi người đều hiểu" ?

Ngày nay ta cũng thường thấy trên sách báo mấy chữ "bị áp lực". Tại sao không dùng những chữ "cưỡng ép" ? Tiếng Việt còn chữ mạnh hơn nữa là "ép buộc". "Bị áp lực" còn có hi vọng lọt ra khỏi vòng chữ đã bị "ép" lại thêm bị "buộc chặt" thì đổ chạy đâu cho thoát !

Bây giờ chữ thời thượng là "kiếm sống" chắc dịch từ chữ Pháp "gagner sa vie" hay từ tiếng Anh "to earn one's living", người ta không dùng đến "kiếm ăn" nữa (Kiểu : "Vay thuê viết mượn kiếm ăn lần hồi") phải chăng vì ngày nay đời sống cao hơn, "kiếm ăn" không đủ phục vụ nhu cầu thường nhật, còn phải có những nhu cầu khác như giải trí chẳng hạn nên phải dùng "kiếm sống" cho đầy đủ ý nghĩa hơn ? Song hiển nhiên ta đang "sống" cần gì phải "kiếm" nó ? Thế là không lô-gích !

Tôi cũng biết đã là sinh ngữ tất không tránh khỏi vay mượn do "văn hóa giao lưu", hướng chỉ vay mượn để "làm giàu" cho tiếng Việt thì còn đắn đo gì nữa ? Nhưng qua số sách báo tôi được đọc thì hình như câu chuyện không hẳn diễn ra như thế. Lấy một thí dụ : Trên sách báo bây giờ người ta hay ví "giống nhau như hai giọt nước" ("Ils se ressemblent comme deux gouttes d'eau") chứ ít thấy ai ví "giống nhau như đúc", "giống nhau như in, như lột" vv. Tại sao ta có ít nhất tới ba câu ví mà còn phải "mượn" thêm một câu ví của người Pháp ? Có phải vì nghe nó lạ tai, đỡ nhàm chán ? Song đây chỉ là một vấn đề tương đối. Có thể với một người Việt sống ở Việt-Nam hay xứ khác ngoài Pháp ra thì nghe là lạ, song với những người sống ở Pháp thì thấy rất chán tai, mà lại nghe "giống như lột, như in, như đúc" thích thú hơn nhiều. Không những thế, những câu "như lột, như in..." bị xếp xó không dùng tới, lâu ngày sẽ bị quên đã đành phận rồi, song những câu "giống như hai giọt nước" dùng mãi tất rồi cũng hóa nhàm, cũng phải theo luật đào thải tự nhiên, liệu khi ấy chúng ta có moi "giống như in, như lột..." ra dùng, hay ta lại thay thế bằng những câu "lạ tai" khác, kiểu "giống nhau như hai hột đậu" ("like two peas") mượn của tiếng Anh hay một câu tương tự, mượn của tiếng Ý, tiếng Nga, tiếng Đức ? Người Việt ngày nay sống ở khắp năm châu, nói thông thạo đủ mọi thứ tiếng, há chỉ vay mượn của Trung quốc, của Pháp, Anh, Mỹ ? Song "vay mượn" là một chuyện mà "làm giàu" cho tiếng Việt lại là một chuyện khác. Ta vay rồi chỉ dùng chữ mới, bỏ xó những chữ cổ truyền, tức là thêm một chữ lại vớt đi một chữ, vẫn chẳng thấy "giàu" hơn. Không "giàu" hơn mà lại "nghèo" đi thì có. Tiếng nói không giống như tiền bạc hay vật dụng mà sợ càng tiêu, càng sử dụng càng hao mòn, trái lại, những từ ngữ mà ta không dùng nó sẽ biến mất. Những từ ngữ mới vay mượn của ngoại quốc đã không có những nét đặc thù của dân tộc Việt, lại chỉ có một số người hiểu được, như thế thì là "đổi mới" và "làm nghèo" chứ không phải là "làm giàu" cho tiếng Việt.

Vấn hay đã là sinh ngữ dĩ nhiên phải chịu luật đào thải. Thuở nhỏ tôi thường nghe chung quanh dùng những chữ "ông bô, bà bô" để chỉ cha mẹ để mặc dầu mượn nó từ chữ "beau-père" (bố dượng, bố chồng, bố vợ) hay "beaux parents" (cha mẹ vợ, cha mẹ chồng) của Pháp. Người ta cũng hay dùng những từ "Thối lắm !", "Lọ chữa ?" để chê bai người khác. Những chữ này mắt đi tôi không tiếc lắm nhưng thấy những câu "giống như in, như lột..." bị phế thải để thay thế

bằng "giống nhau như hai giọt nước" hay "giống nhau như hai hột đậu" thì thấy không đành lòng. "Giống như in, như đúc..." có thua kém gì "hai giọt nước" hay "hai hột đậu" ? "Ép buộc" rõ ràng mạnh hơn "bị áp lực".

Người Việt thông minh và có nhiều đức tính hay nhưng phải nhìn nhận chúng ta có tật thường đi đến chỗ thái quá, như khi tin đạo Nho thì Nho là nhất, khi ghét thì ghét hết mực, khinh rẻ quá đáng, không đếm xỉa gì đến những khía cạnh tích cực của đạo Nho nữa. Nếu ngày nay ta không cảnh giác, cứ theo đà vay mượn lung tung, "có mới nới cũ", không bảo tồn vốn liếng sẵn có, e rằng sẽ đi đến chỗ "phá sản". Một ngày kia tiếng Việt sẽ chỉ còn "Việt" ở cái vỏ, còn cốt lõi, cái hồn thì do "tinh túy" của cả trăm thứ tiếng hợp lại, cái thứ tiếng Việt mới ấy, tôi tạm gọi là tiếng "Bách-ngữ" bởi nó "Việt mà không phải Việt". Khi ấy một người ngoại quốc học tiếng Việt sẽ nhận xét : "Tiếng Việt là một thứ tiếng rất lạ, không có bản sắc riêng, tất cả những hình ảnh, từ ngữ bóng bẩy đều mượn ở những ngôn ngữ khác !".

Có người sẽ cho là tôi quá lo xa vì "Một ngàn năm đô hộ giặc Tàu, một trăm năm đô hộ giặc Tây" còn không tiêu diệt nổi tiếng Việt, đủ chứng tỏ ta có khả năng giữ vững bản sắc của dân tộc, vậy thì tội gì không nhân "cơ hội ngàn năm một thuở" người Việt di tản khắp năm châu bốn bể, mà vay mượn tinh túy của ngoại ngữ cho tiếng ta thêm phong phú ? Vả lại "dân Bách Việt" có nói tiếng "Bách-ngữ" thì cũng là "lô-gích" !

Một vấn đề nữa cũng hằng làm tôi băn khoăn là dường như ngày nay Việt kiều có chiều hướng thích "giản dị hóa" tiếng Việt. Gập một chữ cổ ít người dùng thì lập tức đổi sang một chữ thông thường hơn. Thí dụ, Nguyễn Bính viết :

Nhà cửa tôi vay, tôi trả nợ,
Ai ngờ gái *hóa* việc quân vương !
(Lòng mẹ)

đã được sửa lại thành :

Ai ngờ gái *góa* việc quân vương !

Đành rằng "gái hóa" hay "gái góa" nghĩa cũng như nhau, nhưng còn đâu cái phong vị cổ kính của câu thơ, của nếp sống ngày xưa khi mà người con gái đảm đang, trước khi về nhà chồng còn lo ngại không ai thay mình gánh vác chuyện gia đình ? Đặt chữ "gái góa" vào miệng một bà cụ già thời cổ nghe rất "vô duyên".

Lại có người sửa "tháng giêng" thành "tháng một", có lẽ vì sợ con em chúng ta sống ở ngoại quốc lâu năm không hiểu "tháng giêng" là gì. Tôi cho là lẩn thẩn. Học ngoại ngữ khó gấp mấy mà con em ta còn đoạt giải nợ, giải kia phăng phăng, sá gì hai chữ "tháng giêng" mà lo chúng không hiểu ! Ấy là chưa kể sửa như thế chỉ gây rắc rối thêm nếu chúng đọc đến bài ca dao :

Tháng giêng là tháng ăn chơi,
Tháng hai cờ bạc, tháng ba rượu chè
(...)

Tháng một, tháng chạp nên công hoàn thành.

Nếu sửa "tháng giêng" thành "tháng một" thì "tháng một" vừa là "tháng ăn chơi" lại vừa "nên công hoàn thành", không làm gì mà thành công, hẳn tại chúng ta là "con rồng cháu tiên" có phép lạ !

Những thành phố cổ, nhà cửa so le, đường xá quanh co, khuất khúc, nhưng nó có cái đẹp riêng, ta có nên nhân danh hai chữ "tiện lợi" san bằng tất cả để xây dựng những thành phố mới rộng rãi, thênh thang, đường ngang, lối dọc, thẳng tắp nhưng... "giống nhau như hai giọt nước" ? Hay là ít nhất ta cũng chừa lại một vài khu vực cổ kính để lưu niệm ? Ngôn ngữ phản ánh con người, con người không "lô-gích" thì ngôn ngữ cũng không "lô-gích". Tôi nghĩ chẳng có một thứ ngôn ngữ nào trên thế giới lại hoàn toàn "lô-gích" cả.

Vậy thì thế nào là "bảo tồn", thế nào là "làm giàu" cho tiếng Việt, thế nào là "bảo thủ", thế nào là theo kịp "trào lưu mới" ? Đây là ranh giới ?

Từ xưa ta đã có truyền thống thích xen ngoại ngữ vào tiếng Việt như : "Tôi xin minh tâm khắc cốt", hay "Thấy con mãi nghịch sợ để lãn canh, bắt đem sách ra học" v.v.

Tôi cũng biết rằng một sinh ngữ không thể "bất di bất dịch", nó "tự hóa, tự diệt", không ai cấm cản nổi. Biết vậy mà vẫn cứ lo, sợ rằng một ngày kia vì vay mượn quá nhiều, tiếng Việt sẽ biến thành tiếng "Bách-ngữ", mất hết bản sắc, trừ phi nhìn nhận "vay mượn" chính là bản sắc của tiếng Việt mới.

Sách báo là phương tiện truyền thông phổ biến nhanh chóng, một nhà văn "viết ầu" không sao, hai, ba nhà văn viết ầu cũng không đáng kể nhưng nếu cả trăm người cùng viết như nhau thì người đọc dễ "nhập tâm" bắt chước, cho nên thiết nghĩ người cầm bút viết ầu cũng phải phần nào chịu trách nhiệm.

Có lẽ các nhà ngôn ngữ học sẽ cười tôi là "lo con bò trắng răng", thời buổi này ai cũng để răng trắng, đào đâu ra thuốc nhuộm răng, việc gì phải lo "lấy ai là người mua thuốc nhuộm răng cho bò?". Nhưng quả thực vấn đề này đã làm tôi băn khoăn không ít và cứ phân vân không quyết định nổi có phải tôi "bảo thủ" thật không? Xưa nay tôi vẫn nghĩ là mình dù không "cấp tiến" cũng không phải là người cố chấp, song tự mình xét mình thì có khi chủ quan. Hay là ta làm một cuộc "thăm dò dân ý" bởi vì "Một cây làm chẳng nên non...", nhưng có lẽ tôi nên sửa lại là "Một con én không làm nổi mùa xuân" ("Une hirondelle ne fait pas le printemps") ?

Châtenay-Malabry, tháng 8, 1992

Thế kỷ 21 số tháng 12, 1992

Câu chuyện "hội nhập"

Sau hơn năm mươi năm sống ở Pháp, tôi chán cái "khí hậu ôn hòa" của Pháp, một năm mát sáu, bảy tháng không băng tuyết thì cũng lạnh giá phải sưởi, không áo lông, mũ da, bao tay và ủng thì cũng áo "manteau" (áo choàng bằng len dày) nặng chình chịch, nên tôi quyết tâm trốn về Việt Nam, tuy nóng nhưng quần áo mỏng nhẹ nhàng. Và lại mình sinh trưởng ở Việt Nam, lại có máy điều hòa, sợ gì? "Dzậy mà không phải dzậy" !

Tôi về vào tháng 11 năm 2007, thời tiết Hà Nội tuyệt đẹp : nắng sáng trưng, gió hiu hiu, khoác một cái áo len ngắn tay là đủ. Mùa đông 2007 ai cũng xuýt xoa mấy chục năm mới rét như thế một lần, tôi cũng chỉ dùng đến "manteau" len. Nhưng mùa hè lại không như tôi tưởng, nghĩa là ngày không dài từ 6 giờ sáng đến 10 giờ đêm đọc sách không cần đèn mà tối ngay từ 6, 7 giờ chiều, trời lại thường âm u, còn cái nóng thì quả là "cái nóng nung người, nóng nóng ghê", chỉ đi vài chục thước là mồ hôi "vã ra như tắm" ướt hết quần áo. Tôi khâm phục Xuân Diệu : "Trong nắng chói chang mùa hè thét lên những tiếng lửa" . Nhớ lại ngày xưa cha tôi không ngủ được vì nóng cứ đi ra đi vào than thở "Lò cừ nung nấu sự đời" (cha tôi tên là Cừ). Cái "lò cừ" ấy cũng dài đủ sáu, bảy tháng một năm ! Hóa ra tôi "tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa", đi trốn cái lạnh để thay thế bằng cái nóng !

Ngày xưa khi Lưu, Nguyễn nhập Thiên Thai, ở lại có ba năm mà khi trở về quê hương cơ hồ không còn nhận ra nữa, tất cả mọi vật đã biến đổi, người cũ không còn ai. Hỏi thăm mãi mới có một cụ già nhớ mang máng hỏi nhỏ có nghe các bậc trưởng thượng kể chuyện hai chàng Lưu, Nguyễn đi chơi rồi biệt tích. Bài học rút ra là tuy "vật đổi, sao dời" song ngôn ngữ vẫn còn, thông tin trao đổi vẫn được. Trường hợp của tôi lại khác. Trước khi về tôi cũng dự liệu một trong những vấn đề tôi sẽ gặp là chuyện hiểu nhầm, do hai phong cách sống khác nhau, không bao giờ tôi nghĩ là mình có thể "hiểu mà không hiểu" tiếng Việt.

Tôi bắt đầu tiếp xúc với tiếng Việt mới trên chiếc máy bay đưa tôi về Việt Nam lần đầu. Anh

sinh viên trẻ ngồi bên tôi đi có một mình nhưng một lúc sau thấy một cô tới ngồi bên, cả hai bắt đầu ríu rít chuyện trò "anh anh, em em" ra chiều thân mật. Tôi nghĩ bụng thì ra họ là anh em với nhau. Xin nhớ thời của tôi, người con gái chỉ xưng "anh em" với anh mình hay với người yêu, với chồng. Nhưng ngày nay trai gái xưng "anh em" thoải mái, không giữ kẽ như thời cụ Khổng còn nắm chính quyền, phải "thụ thụ bất thân". Việt Nam bây giờ là một đại gia đình, ai cũng có họ với nhau, không bác thì chú, không cô thì cháu, nhưng các bà dì, bà thím lại rủ nhau trốn hết người ta bảo "cô" thân hơn "thím".

Tôi đi nhà ngân hàng, cô bé tiếp tôi hỏi chứng minh thư. Tôi hiểu "chứng minh" là gì, "thư" là gì nhưng không đoán nổi cái thư để chứng minh cái gì ? Đành yêu cầu cô giảng cho biết, thấy cô lúng túng, tôi nói dịch hộ sang tiếng Pháp hay tiếng Anh, hóa ra nó là cái thẻ căn cước !

Tôi đi xin chứng minh thư, trên tờ khai có câu hỏi : Dân tộc gì ? Tôi toan hoa bút viết "Việt Nam" may người đi kèm chặn lại kịp, bảo phải viết là "người Kinh".

Thú vị nhất, nghĩa là chỉ thú vị sau khi sự việc đã qua, là chuyện "Cái máy vi tính và tôi". Tôi vốn tự biết mình không phải cao thủ bầy, tám túi nên xưa nay vừa khâm phục nó vừa ghét nó. Nó đã từng, vì một sơ xuất nhỏ của tôi, khóa sổ không cho tôi vào mạng, xóa sạch những thư từ của tôi. Một hôm mở máy ra thấy nó không cho vào mạng lại bầy ra một trang "Chuyển tài khoản" mà tôi không sao xóa hay đuổi đi được. Một mặt nó dụ tôi nếu chuyển thì địa chỉ sẽ y nguyên mà máy chạy nhanh và tốt hơn, mặt khác nó không cho tôi quyền lựa chọn, chỉ có "OK" mà không có ô nào viết "No". Tôi nhớ đến ông chủ hãng xe Ford ngày xưa chỉ bán toàn xe màu đen, khách hàng phàn nàn không được chọn màu mình thích thì được trả lời "Quý vị tha hồ lựa chọn màu mình thích miễn là màu ấy là màu đen". Sau một ngày đắn đo tôi "lựa chọn OK" vì nghĩ mình làm gì có tiền gửi trên mạng mà sợ, mất gì ? Vừa "OK" xong là máy rùng mình một cái rồi chuyển hết "tài khoản" của tôi từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Tôi ngẩn người rồi tự an ủi "âu cũng là một dịp cho mình tra dồi Việt ngữ". "Xóa" là "Delete" thì đúng rồi, "Chuyển tiếp" chắc là đọc xong thư muốn máy chuyển sang thư sau đọc tiếp. Tôi cho là thế nhưng máy nó không nghĩ thế nên chuyển cho tôi một lá thư trả lời để tôi chuyển thư mới nhận được cho người khác ! Hóa ra nó không phải là "Next" mà là "Forward".

Ngôn ngữ của tôi là thứ ngôn ngữ hơn năm chục năm về trước. Tôi nói : "Tôi đi nhà thương mổ mắt" nhưng bây giờ "người trong nước" nói : "Tôi đi bệnh viện làm phẫu thuật mắt", nghe văn vẻ hơn khiến tôi có mặc cảm mình "quê một cục" !

Một cháu bé sáu tuổi về nói với mẹ : "Mẹ ơi, con có ảo ảnh, con biết chỉ có một cái cốc mà con nhìn thấy có hai cái". Người lớn trẻ con bây giờ ai ai cũng dùng những từ ngữ Hán Việt một cách rất chuẩn và rất tự nhiên như tiếng mẹ đẻ, xưa kia những từ ấy chỉ thấy trên sách báo của các nhà trí thức. "Hàn Lâm Viện" đã xuống đường !

Ngược lại, chuyển sang "Ẩm thực" thì dường như người ta lại không thấy cần từ ngữ "chuẩn" cho lắm. "Muối vừng" có thể có đến 80% là lạc rang giã nhỏ trộn vừng. Ốc nhồi lá gừng có thể là ốc luộc với lá chanh ! Tôi muốn mua muối để đánh răng, người ta đưa cho tôi một lọ muối trộn với gia vị, tôi chưa bao giờ đánh răng với gia vị và cũng không muốn thử. Nếu muốn có muối như tôi hiểu thì phải nói rõ là "muối tinh".

Hà nội ngày nay giống như một cái "cantine" khổng lồ, người ăn cơm nhà xem ra hiếm hơn số người ăn cơm hàng. Nói chung thì cơm văn phòng chỗ nào cũng có, vừa rẻ vừa ngon hơn bánh mì "sandwich" tôi vẫn gặm ở Pháp, song dường như kiếm một hiệu ăn thật ngon, nấu món nào ra món ấy thì ở "Hà thành hoa lệ" này lại khó. Các món ăn vẫn mang tên cũ nhưng "nội dung" đã thay đổi. Các món spaghetti, pizza, sandwich bên kia coi rẻ thì về đây là của lạ lại được Việt hóa thành món quý.

Nhưng bờ hồ thì xem ra vẫn còn là "bờ hồ những gió cùng giăng, những giăng cùng gió lộng những sự đời" của Tản Đà. Các thanh thiếu niên vẫn lượn bờ hồ song không gọi nhau "minh ơi" nữa và cũng không thấy ai mời nhau "chén kem kẹo dứa" cả.

Xưa kia các thiếu nữ có tóc quấn tự nhiên có mặc cảm là : "Tóc quấn chải lược đòi mồi, chải đứng chải ngồi tóc vẫn còn quấn". Sang thời Pháp, tóc uốn quấn lại thành "mốt". Ngày nay thiếu nữ Hà thành không chuộng uốn tóc nữa, cô nào cũng nuôi tóc dài óng ả, thậm chí người ta còn là tóc cho mượn nữa.

Áo dài tha thướt là chuyện dĩ nhiên nhưng áo đầm cũng không hiếm, những kiểu áo mới hờ rồn, hờ một bên vai xuất hiện rất sớm trên truyền hình. "Cái thúng mà thúng hai đầu, bên ta thì có bên Tàu thì không" không còn bị dè bieu nữa, bây giờ nó cũng đủ kiểu dài có, ngắn có. Mẹ tôi xưa thường chê "dấp da dấp dính như váy ba bức" tôi dám chắc cả đời cụ chưa bao giờ trông thấy cái váy ba bức của ta, tôi cũng thế. Nhưng tôi biết Tây phương cũng có váy ba bức, nó không "dấp dính" mà lại có phần hờ hang theo bước chân đi. Mẹ tôi còn nói "Váy dài thì ăn mắm thối, váy ngắn đến đầu gối thì ăn mắm thơm", các cô mặc "mini" cũn cõn mà được nghe câu này thì sướng rơn, vừa được khoe đôi chân đẹp (nếu quả thật chân dài và thẳng) lại vừa được tiếng là nội trợ đảm đang, không màng đến điểm trang váy dài quét đất.

Tôi đã đi một vòng từ Đông sang Tây rồi lại từ Tây về Đông, đã mắt thấy tai nghe nhiều sự lạ. Hơn năm mươi năm trước, khi sang Pháp, tôi chưa hề nghĩ tới chuyện hội nhập, cũng chưa từng nghe tới hai từ này. Sang Pháp chỉ để biết một xứ lạ, học những môn nước mình còn yếu kém, tôi sẵn sàng chấp nhận và cố gắng theo những phong tục mới lạ để hòa đồng. Lâu dần nhập tâm, thành phản ứng tự nhiên : không nói cười quá ồn ào, ăn uống không gây tiếng động... Bây giờ về đây tôi phải học quên dần những cung cách đó. Người Việt tính ưa thân thiện và xuề xòa, không tránh né hỏi tuổi người mới quen, không ngại hỏi họ kiếm được bao nhiêu tiền... Hội nhập "một chăm phần chăm" thì có lẽ chưa chắc nhưng tôi có lý do để yên tâm : Khi mới ở Pháp về chưa được một tháng, tôi dẫn người bạn Pháp đi mua quần áo, cô bán hàng chào mời tôi : "Bác mua cái áo này đi, bác mặc nó vào đảm bảo bác giống hệt Việt kiều" !

Hà Nội tháng 12-2008

Bên kia vách (Chuyện nghe qua vách)

"Mời các cụ ra xơi cơm. Cơm chín rồi."

(Tiếng nói từ xa) "Nó nói cái gì thế ? Lại ăn à ? Vừa mới ăn "gu-tê" (1) lúc 5 giờ đã đói đâu ? Để tí nữa ăn cũng được, đang nói giờ câu chuyện."

"Không được, phải ăn bây giờ, đến giờ ăn rồi."

"Ăn mà cũng phải đúng giờ à ? Tưởng đói lúc nào thì ăn lúc ấy ?"

"Phải ăn bây giờ để còn kịp nghe tin tức lúc 8 giờ không thì muộn mất. Mời các cụ ra ăn thôi."

"Nào thì ra." (Tiếng dèp đi lại gần) "Góm, ăn mà cũng phải có giờ giấc ! Không đói cũng phải ăn !"

"Bác ơi, kệ nó nói gì thì nói, bác chưa đói không muốn ăn thì tội gì mà ăn ? Bác cứ thông thả, muộn thì đã sao ? Không xem "tê-lê" đã chết ai chưa ? Hôm nay không xem thì mai xem, mai không xem thì ngày kia, ngày kia không xem thì ngày kia, lo gì ? Cánh mình ngày rộng tháng dài, đi đâu mà vội ? Nó muốn xem thì cho nó ăn trước, ta nhân nha ăn sau."

"Con ăn trước thế nào được ? Để các cụ lại chê là vô phép vô tắc ấy à ? Rồi mai kia có ai lại chơi các cụ lại kể tội phải ăn sau, ăn đồ thừa, không chơi ! Với lại đằng nào con cũng phải đợi các cụ ăn xong để còn dọn dẹp, rửa bát."

"Không khiến !"

"Đã có chúng tôi dọn, cô không phải lo."

"Nhưng các cụ không biết chỗ để mỗi thứ. Các cụ mà dọn con muốn tìm cái gì cũng hết hơi. Lấy cái gì ở đâu phải xếp nguyên lại chỗ cũ, các cụ xếp lung tung con biết đâu mà tìm ? Như cái lọ hạt tiêu xưa nay con để ngay trước mắt, mở tủ ra là thấy, đằng này các cụ đem nhét nó

vào tận cái xó tít bên trong là chỗ con xếp những thứ cả đời không đụng đến, làm con phải moi cả tủ ra mới tìm thấy lọ hạt tiêu."

"Đấy bác xem, rõ đồ vô ơn ! Mình thấy tủ nó bừa bộn, tủ té lau dọn, xếp lại gọn ghẽ, nó đã chẳng cám ơn thì chớ lại còn trách mình làm nó mất thì giờ đi tìm lọ hạt tiêu ! Lọ hạt tiêu nó vẫn ở trong tủ chứ nó có mọc chân chạy đi đâu mà tìm hết hơi không ra ? Cái tủ bé bằng cái lỗ mũi mà "tìm hết hơi" không ra lọ hạt tiêu !"

"Cho mày cứ ăn trước rồi vào mà xem "tê-lê". Chúng tao ăn sau rồi chúng tao dọn, khắc đâu vào đấy." (Đổi giọng) "Nó làm như chỉ có nó mới biết ngăn nắp còn mình không biết thu dọn là cái gì cả." (Nói to) "Nói cho cô biết chúng tôi dọn đã mòn tay ra rồi, đừng tưởng ! Chúng tôi biết thu dọn từ khi chưa đẻ ra cô kia !"

"Thôi, thôi, con không cãi lý với các cụ nữa. Tối nay có phim trình thám, với cái anh thám tử bần bần mà các cụ thích vẫn khen ấy mà. Mời các cụ xơi đi rồi còn vào xem."

"Nào thì ăn chẳng nó lại giục toáy mãi lên." (Tiếng bát đĩa lách cách)

"Các cụ nếm thử món tây con nấu xem có ngon không ? Món này gọi là "endives au jambon", phải luộc "endives" rồi lấy "jambon" quấn quanh, nấu sốt đổ lên trên, rắc phó-mát rồi bỏ lò. Ngon lắm !"

" "Ăng-đi" là cái quái gì ?"

"Nó là cái rau trắng trắng, từng búp một ấy mà."

"Tưởng gì, sao không gọi là cái rau trắng trắng lại gọi là "ăng-đi ăng điếc" làm tao chẳng hiểu gì cả."

"Tên nó là "endives" thì phải gọi nó là "endives". Cụ nếm thử xem có ngon không ?"

"Nào thì nếm !" (Chép miệng) "Cũng được !"

" "Cũng được" là thế nào ? Ngon hẳn đi chứ ỉ ! Con nấu mà cụ uể oải nói "Cũng được" !"

"Tao bảo "Cũng được" là "Cũng được" !"

"Cơm tây có ra cái chết tiệt gì đâu, bác nhỉ ? Lúc nào cũng sốt với siếc !" (Đổi giọng) "Cái món này bạn sau mày băm thịt ra nhồi vào trong rau ăn dễ ăn hơn, làm thế này vụng."

"Món của nó phải để thịt bọc ngoài, nhồi vào trong là không đúng kiểu."

"Cần gì phải đúng kiểu ? Cứ ăn ngon là được rồi. Nhồi thịt vào trong ăn ngon hơn."

"Cơm tây thiếu gì món nhồi thịt vào trong, nhưng món này bắt buộc phải để thịt bọc ngoài, rau ở trong thấm nước thịt mà không thấm nước sốt, ăn thanh hơn."

"Mày đã không thích sốt thì còn bày ra làm sốt làm gì ? Rồi lại phải quấn "giảm-bông" ở ngoài cho nó không thấm sốt ? Rõ rắc rối !"

"Sốt là để tưới lên thịt. Mỗi món nấu một khác, không phải lúc nào cũng nên nhồi thịt vào trong, hay rưới nước sốt lên trên." (Đổi giọng) "À, con nhờ các cụ xay "carottes", thái hành, nắm hộ con để con làm chả giò, các cụ đã làm hộ con chưa ?"

"Làm rồi !"

"Thế các cụ có nhớ để riêng từng thứ để con trộn lấy không ? Hay là các cụ lại trộn lung tung như kỳ trước con không thích. Con thích tự con trộn lấy theo kiểu của con ngon hơn. Các cụ đem vắt hết nước "carottes" đi, để gói hơn nhưng ăn không ngon, lại mất hết "vitamines". "

"Thưa cô chúng tôi đã làm đúng như cô dặn, để riêng thịt, riêng "cà-dốt". Thịt tao lại cẩn thận cho đủ mắm muối hộ rồi, cô muốn trộn kiểu nào thì cô trộn."

"Thế là chết con rồi ! Con đã dặn để con trộn vì các cụ cho mắm muối không đúng ý con, giờ các cụ lại đi cho sẵn mắm muối hộ thì con biết đằng nào mà lần ? Con nói để con trộn theo kiểu của con tức là để con cho mắm muối lấy, chứ còn trộn thì ai chẳng trộn như nhau, làm gì có kiểu trộn nào khác ?"

"Ai biết đâu ! Tại mày bảo mày muốn trộn theo kiểu riêng của mày chứ mày có bảo tao đừng cho mắm muối đâu ? Không cho để thịt thối ra à ?"

"Vì thế con vẫn nói là con thích hầu các cụ ông hơn hầu các cụ. Các cụ ông quen ngồi cho người ta hầu nên ngồi yên, không ngứa chân ngứa tay, táy máy làm giúp như các cụ. Mỗi bạn mà các cụ làm giúp con cái gì là con phải chữa lại, mệt gấp đôi !"

"Này, muốn xem "tê-lê" thì ăn nhanh lên cho xong rồi còn vào mà xem, lại nhai như thế bao giờ ăn xong ?" (Chép miệng) "Ăn mà cũng phải đúng giờ giấc !"

"Vâng, mời bác xơi. Ấy, bên này chúng nó cứ như tổng thống tương lai cả một lũ bác ạ. Làm gì cũng phải có giờ giấc, chương trình. Ngày nghỉ chúng nó cũng có chương trình ! Lúc nào cũng vội, không biết vội để làm vương làm tướng gì ? Nó đến thăm mình mà mắt trước mắt sau là nó chạy, cảm bao giờ thấy chúng nó thông thả. Cần đến đưa nào mà không bảo trước là không được. Lắm lúc muốn đi chỗ nọ chỗ kia, thăm người này người kia, nhưng tiếng tâm mình đã chẳng biết, phở xá lại không thuộc mà chúng nó thì có lúc nào là lúc có thì giờ để đưa mình đi ?" (Ngạc nhiên) "Ờ đây mấy chục năm rồi mà vẫn chưa thuộc đường cơ à ?"

"Thuộc thế nào nổi ? Tôi chỉ thuộc những chỗ gần gần, chỗ xa là phải nhờ chúng nó đưa đi. Bên này rộng lắm bác ơi, không như Hà-nội nhà mình đâu !"

"Đời sống bên này là thế, đường đất đã xa mà thì giờ lại không có, muốn làm hết mọi việc thì phải sắp đặt chương trình cho đỡ mất thì giờ. Như nhà này ở gần chợ Tàu quận 13 thì mai kia chúng nó đến thăm các cụ xong là tiện đường rẽ ra đi chợ. Không chạy thì hết giờ hiệu nó đóng cửa."

"Đấy bác xem có phải chúng nó tử tế đến thăm mình đâu ? Chúng nó đến thăm để NHÂN TIỀN rẽ ra đi chợ Tàu !"

(Nói cùng một lúc) "Để thường người khác không có việc ? Người ta không chạy thì người ta chết hết cả đấy ?"

"Tại cụ không đi làm bên này nên không hiểu. Bên này phải làm cật lực chứ không lơ mơ, tà tà được đâu? Đi muộn mấy phút hay sơ xuất một tí là chủ nó kỳ kèo khó chịu lắm. Cuối tuần tiếng là được nghỉ hai ngày nhưng chủ nhật chỗ nào cũng đóng cửa, muốn mua bán gì đều dồn hết vào ngày thứ bảy. Chủ nhật ở nhà thì lại phải dọn nhà, làm bếp và nghỉ dưỡng sức tuần sau đi làm. Nếu đi châu các cụ hay đi thăm bạn bè là hết chuyện nghỉ ngơi."

"Mày nói thế nào ấy, tao thấy ông Toàn ông ấy bảo con ông ấy nó đi làm sướng lắm kia. Nó muốn đi cắt tóc gội đầu lúc nào là nó cứ việc đi, chẳng ai nói năng gì cả. Làm gì có chuyện đi muộn có mấy phút mà cũng bị kỳ kèo. Mày bịa chuyện !"

"Trừ phi con ông ấy nó là chủ hay làm chủ sự thì mới tự do bỏ sở đi cắt tóc lúc nào cũng được. Mà ngay cả làm chủ sự cũng còn tùy công việc có cho đi mới được đi vì trên chủ sự lại còn có chủ nhất, chủ nhì kiểm soát, đâu mà đi dễ dàng thế ? Một phút của người ta là một phút nẩy ra tiền cả đấy, ai người ta cho tự do tung tẩy đi cắt tóc ? Ông Toàn ông ấy nói khoác."

"Láo ! Người ta là chủ người nhớn, ai có như mày mà thích nói khoác ? Nói khoác để làm gì ?"

"Cụ không tin con thì thôi. Con nói thật cụ lại không để lọt vào tai, còn ông Toàn loè thì cụ lại tin. Bụt chùa nhà xưa nay vẫn không thiêng mà !"

"Thế có láo không ?"

"Bác chấp nó làm gì ? Nó nói gì mình cứ bỏ ngoài tai là hơn."

(Yên lặng, tiếng đặt đĩa bát hơi mạnh) "Thôi ăn xong rồi. Vào xem "tê-lê" được rồi."

"Khoan đã, còn ăn "dessert" (2) mà. Hôm nay con mua được quả dứa này nhỏ nhưng ngon lắm, các cụ ăn đĩa này ngọt, đĩa kia để con trộn đường với rượu, hay các cụ không thích rượu thì con đem xào thịt."

"Nào "đét-xe". Này, tôi đó cô biết quả dứa ngọt nhất ở chỗ nào ?"

"Ở phía đuôi, con còn lạ gì ? Con đã ném thử mãi rồi, phía cuống bao giờ cũng chua hơn."

"Ừ, thế nhưng tại sao phía đuôi lại ngọt mà cuống lại không ngọt ?"

"Con chịu. Trời sinh ra thế."

"Thế là cô dốt. Để tôi nói cho cô nghe : Quả dứa nó cũng như cái túi mật, mật nặng nó rơi xuống dưới, bao nhiêu mật đều tụ ở dưới nên phần đuôi ngọt, trên không có mật nên chua."

"Có thật không ? Ấy, con lại quên không mời các cụ món phó-mát. Các cụ già cần ăn nhiều sữa với phó-mát cho bổ xương. Cụ muốn sữa dê, con không mua được nên mua phó-mát sữa dê thay vào. Con chắc các cụ không thích đâu nhưng ăn một lần cho biết mùi. "Con bò cười" (3) để ăn hơn."

"Mời bác ném thử phó-mát sữa dê xem sao."

(Yên lặng)

"Không ngon ! Y như có cả một đàn dê chạy qua đây ! Ăn thế nào được ? Đem đồ đi !"

"Con đã bảo mà, có sai đâu ? Thôi, các cụ không ăn thì để đấy con ăn, đồ đi phí của." (Đổi giọng) "Lúc nãy cụ đồ con quả dưa ngọt nhất ở chỗ nào, bây giờ con đồ lại cụ nhé : Ở người thì chỗ nào ngọt nhất ?"

"Tao không biết. Chỗ nào ngọt nhất ?"

"Ở cái chân vì chân ở dưới. Cụ vừa bảo bao nhiêu mật ngọt đều tụ ở dưới thế thì cái chân ở dưới cùng phải ngọt nhất, còn cái lưỡi ở trên phải chua, có đúng thế không ?"

(Tất cả cùng cười)

"A, con này láo, nó bảo bác nói chua đấy bác ạ."

"Thôi ăn xong rồi, "đét-xe" cũng xong rồi, đi vào nghe tin tức."

(Tiếng dép lẹp lẹp xa dần)

"Ơ, cái "tê-lê" đi đâu mất rồi ?"

"Con đem sang phòng ngủ rồi. Ban nãy các cụ mãi nói chuyện nên không thấy con khiêng nó đi ngay trước mắt. Tại con thấy các cụ xem ở phòng khách phải ngồi, không được thoải mái. Ở phòng ngủ, các cụ có mệt thì ngả lưng vừa nằm vừa xem. Nào, mời các cụ sang đây."

(Tiếng giấy dép lẹp lẹp đi sang phòng ngủ, tiếng "télé" chạy)

"Ơ, nó làm cái trò gì thế kia ? Tại sao thằng ấy lại quỳ xuống như muốn lạy cái con tre trẻ kia ?"

"Bà lão này nhà quê quá ! Nó đang chào đấy mà. Nó chào thế tức là sắp hết rồi bác ạ. Nó chào khán giả đấy mà."

"Không phải đâu cụ ơi, chào khán giả thì phải quay mặt ra phía mình chứ. Đây là truyện tình nổi tiếng của nước Anh, gọi là "Romeo và Juliet" (4). Thằng Romeo đang quỳ xuống để tỏ tình với con Juliet, không phải nó chào khán giả đâu."

"Thế à ? Tao lại cứ tưởng..."

"Ừ Ừ, Ừ Ừ... Thôi, không xem nữa ! Tất máy đi !"

(Ngơ ngác) "Tại sao lại thôi không xem nữa ? Lại tắt máy đi ?"

"Nhảm nhí ! Cứ ôm lấy nhau mà hôn hôn hít hít ! Rõ dơ !"

(Cười) "Cái bà lão này mới sang đây có khác, bên này thế là chuyện thường bác ơi. Ấy, cứ thế cả ngày, cả ở ngoài đường nữa chứ không phải chỉ ở trên "tê-lê" đâu. Cả ngày cứ hết khoác tay lại ôm nhau hôn. Chúng nó không biết lấy thế làm xấu hổ. Con giai con gái cứ cặp kè nhau chẳng phân biệt nam nữ gì cả. Rồi những ngữ này tưởng hay, lại cũng bắt chước cho mà xem !"

"Rõ dơ đáng đại hình !"

"Thôi, các cụ không thích xem nó hôn hít thì thôi, mình nghe tin tức ở đài khác. Các cụ có mệt thì nằm xuống cho thoải mái."

(Tiếng sột soạt)

"Sao cụ không ngồi yên trên giường lại tụt xuống đất làm gì ? Cứ giẫm thẳng xuống đất, nhà giải "moquette" sạch lắm, đi chân đất cũng không sao đâu, không cần phải nhón gót."

"Thế à ? Tao sợ giẫm đất bẩn chân lại phải đi rửa. Xê ra cho tao đi kiếm cái tấm xĩa răng."

"Nhà này làm gì có tấm ? Cụ chịu khó đánh răng vậy."

"Cứ mặc tao, tao kiếm khắc có tấm."

"Cụ đào đâu ra tấm mà kiếm ?"

"Tao kiếm cái bình hương là có tấm ngay chứ có khó gì ? Chân hương xĩa thay tấm cũng được. Chúng mày không biết biển báo, không có tấm là chịu chết !"

"Nhưng nhà này cả bình hương cũng không có thì làm gì có chân hương để cụ xĩa thay tấm ?"

(Ngạc nhiên) "Đến cái bình hương mà cũng không có à ? Thế mọi khi mà cúng giỗ thì cắm hương vào đâu ? Nhà gì mà lại đến cái bình hương cũng không có thì còn có cái gì ?"

"Con sang đây đi học, rồi đi làm, có bao giờ cúng giỗ mà có bình hương ? Cúng giỗ là phần các ông con trai. Xưa nay các cụ vẫn chê "con gái là con người ta", sao lại hỏi con chuyện cúng giỗ ? Phải hỏi các ông quý tử của các cụ chứ !"

"Đây bác, tôi có tắm đây. Đi đâu tôi cũng phải giặt mấy cái tắm trong túi. Đến nhà chúng nó rêu mãi thì nó đưa ra mấy cái tắm phải gió bằng gỗ, chưa xĩa đã gãy, có ra cái chết tiệt gì ?"

"Các cụ ơi, có xĩa răng thì nhớ bôi vào khăn giấy, đừng vẩy ra nhà nhé. Nhà giải "moquette" vẩy nó dính chặt vào, máy hút bụi cũng không đi mà thuê giặt "moquette" mỗi lần cả ngàn quan là ít, tốn lắm !"

"Chúng tôi biết rồi, cô không phải dặn. Có mỗi cái tắm xĩa răng mà ngày nào, bữa nào cũng nheo nheo, điếc cả tai !"

"Tại các cụ hay quên, cái gì cũng vứt xuống đất nên con phải nhắc."

"Tao vứt xuống đất bao giờ ?"

"Thì vừa rồi chính mắt con trông thấy cụ vẩy xuống đất nên con mới nhắc."

"Chỉ có mỗi một cái giặt răng !"

"Thế là chết con rồi ! "Mỗi một cái giặt răng" cũng không được vẩy xuống "moquette". Thà cụ vẩy lên bàn hay lên cả giường nữa con cũng không ngại. Giặt khăn bàn hay giải giường để, "moquette" giải khắp nhà, không bóc lên đem giặt được."

"Ồi giờ ! Cái nhà hay là cái nợ ? Đến xĩa răng mà cũng không được !"

"Con có bảo không được xĩa răng đâu ? Con chỉ nhắc các cụ đừng vẩy ra "moquette" thôi." (Tiếng "télé" đột nhiên to)

"Này, im mà nghe. Nó nói cái gì mà to thế ?"

"Cụ phải lặng yên thì con mới nghe hiểu mà dịch lại được chứ ?"

(Cười) "Thế thì còn nói chuyện gì nữa ! Tưởng cô biết hóa ra cô cũng "mắm-sốt" (5) ! Cô cũng chẳng biết gì hơn chúng tôi !"

"Thì con không biết nên mới phải nghe. Các cụ muốn hiểu thì đừng nói cùng một lúc với người trên đài thì con mới nghe rõ. Có hỏi thì đợi người ta nói xong hãy hỏi."

"Không hiểu mới hỏi. Đợi người ta nói xong thì còn hỏi cái gì ?"

"Đấy, cụ lại nói lấp đi nữa rồi !"

"Tao có nói gì đâu ?"

"Suyt ! Đừng nói nữa, để yên con nghe."

"Bác xem đây, nó cứ đâm mình thùm thụp ! Thăng Yên cũng thế. Mình xem không hiểu mới hỏi, nó đã chẳng giảng cho mình hiểu lại còn đâm mình nữa !" (Đổi giọng) "Đấy, bây giờ nó thôi nói rồi đấy, cô giảng đi cho chúng tôi nghe."

"Bây giờ nó không nói thì con dịch cái gì ? Đúng cái lúc quan trọng nhất thì các cụ lại nói lấp đi ! Mà con có đâm cụ đâu ? Con đập nhẹ nhẹ để ra hiệu cụ đừng nói chứ đâm cụ để làm gì ?"

(Cười) "Chẳng qua là cô dốt thì có. Nghe không hiểu lại đổ tội cho người khác."

"Con nói thật đấy mà, tại các cụ nói lấp con không biết họ nói gì."

"Kìa, cái thằng kia lúc nãy mặc áo tơi, bây giờ lại mặc áo len ? Đúng, chính nó không sai. Sao nó lại mặc áo khác ?"

"Nó quảng cáo mẫu quần áo đấy mà. Lúc nãy mặc áo đi mưa, giờ mặc áo len. Cụ đợi rồi nó còn mặc nhiều kiểu áo khác nữa."

"Bên này thật vẽ chuyện. Cả đời tao cứ đánh cái áo cánh, đi đâu mặc thêm cái áo dài vào là thơm rồi. Bày vẽ kiểu nợ kiểu kia !"

"Đúng thế bác nhỉ ? Tôi có cái áo kếp may mấy chục năm nay rồi, ở nhà đi chơi đâu tôi mới mặc, bây giờ còn tốt nguyên, thế mà chúng nó chê ! Bên này cứ bịa ra mốt nợ mốt kia, thế mới ăn tiền. Các cậu thích theo mốt là phải bỏ tiền ra, có gì đâu ? Này, nhiều cái áo còn mới đáo để, thế mà chúng nó đem đi cho, kêu hết mốt. Thật phí của !" (Đổi giọng) "Nhưng mà kể ra xứ Tây họ cũng có cái văn minh bác ạ. Họ nể trọng người già lắm, muốn làm gì thì làm, người già không bao giờ bị ở tù đâu !"

"Thật thế à ? Người già không bao giờ bị vào tù à ?"

"Không phải đâu cụ ời, nói thế không đúng. Người già mà giết người thì cũng vào tù như thường."

(To giọng) "Mày nói láo ! Tao thấy ai cũng bảo người già bên này được đối đãi tử tế lắm, có nhân đạo lắm cơ, có tội cũng được tha không phải vào tù." (Cười) "Già cả mà ! Này, người già như bác với tôi ở đây đi tàu xe không mất tiền, xem "tê-lê" không phải đóng thuế, người nào nghèo quá còn được lĩnh cả trợ cấp nữa. Lễ "No-en" được mời đi ăn tiệc, lại có cả hộp "xúc-cù-là" to tướng gửi đến tận nhà."

"Cái ấy thì có nhưng giết người thì vẫn ngồi tù. Mà cụ nói se sẽ chứ không có hàng xóm người ta kêu."

(Ngạc nhiên) "Mình nói ở nhà mình cơ mà ?"

"Ấy, cứ thế ! Chúng nó bên này cái gì cũng sợ ! Ăn cũng không dám ăn, sợ béo ! Nói cũng không dám nói, sợ hàng xóm !" (Nói to) "Tao ở nhà tao, tao nói, việc gì phải sợ ai ? Tao có mồm thì tao nói, tao có đi ăn trộm ăn cắp đâu mà phải nói se sẽ ?"

"Suyt ! Cụ nói nhỏ đủ nghe thì thôi không có hàng xóm họ kiện cho. Mình ở nhà mình thật nhưng ở chung cư, không có quyền làm ồn buổi tối. Bên này có luật lệ chứ không phải ai muốn làm gì thì làm. Người ta đi làm cả ngày mệt nhọc, đầu óc căng thẳng, tối phải để yên cho người ta tĩnh dưỡng. Mình nói to người ta không nghĩ được là mình có lỗi."

(Chép miệng) "Cái xứ này thật lắm cái lạ ! Ăn cũng phải ăn đúng giờ, làm thì phải có chương trình, đến ở nhà mình lại cũng không có quyền noi to, sợ hàng xóm mệt ! Tao thấy cụ Mai cụ ấy kể chuyện ban đêm khát nước, muốn uống hùm nước, gọi ông con dậy nhờ rót hộ chén nước thôi mà nó cứ cần nhằn nào là ban đêm phải để cho nó nghỉ, nào là nó đã ngoài sáu mươi tuổi chứ có ít ỏi gì đâu mà bắt nó đêm nào cũng phải dậy rót nước ! Cái ấm nước để ngay đầu giường, có một chén nước thì cụ rót lấy cũng được can gì phải dựng nó dậy ? Rõ thật ông quý tử ! Rót cho mẹ có một chén nước mà cũng kêu ca !"

"Ông ấy mệt thật đấy cụ ạ. Đi làm bên này mệt lắm không như ở nhà đâu. Thứ nhất ông ấy đã ngoài sáu mươi, gần về hưu rồi, dậy đêm mệt là phải, ông ấy không nặn chuyện đâu."

"Rót có một chén nước thì làm gì mà mệt ? Ai bắt nó đi bổ củi, gánh nước đâu mà kêu mệt ? Các người làm như chỉ bên này mới có người đi làm, còn người ta cả đời ăn không ngồi rồi, chỉ tay năm ngón chắc ?"

"Vẫn biết các cụ không ăn không ngồi rồi nhưng làm ở nhà khác, mệt là nghỉ, xong lại làm tiếp, còn ở đây mệt mấy cũng phải cầm đầu làm. Ngày xưa ở nhà các cụ còn có người giúp việc quét dọn, giặt rũ, có đi làm thì sờ cũng ở gần. Ở đây có khi phải đi cả tiếng đồng hồ mới tới sờ, làm việc lơ mơ là mất việc như chơi. Nhà mình mua chịu, trả góp, mất việc không có tiền trả thì nó bán nhà đi trừ nợ, lấy chỗ đâu mà ở ? Mất việc lấy gì mà sống ? Thế cho nên mới phải cầm đầu làm chứ ai chẳng thích thong thả ? Thời buổi này thất nghiệp đầy rẫy, mình là ngoại quốc sinh ra là nó thải mình trước tiên."

(Tiếng chuông điện thoại)

"Này, nghe như có tiếng ai gọi cửa."

"Không phải, tiếng "tê-lê-phôn", a-lô, a-lô !"

"Để con ra chứ cụ nói ở đây người ta có nghe thấy đâu ?" (Tiếng dèp đi xa, giọng từ xa) "Allo, Minh đấy à ? ž, để hỏi các cụ đã." (Tiếng dèp lại gần) "Con Minh nó hỏi ngày mai được nghỉ cuối tuần, các cụ có cần gì thì để nó lên ?"

"Không cần gì cả ! Lên mà nó cứ vội vội vàng vàng như thế thì làm được cái gì ? Không cần !"

"Ấy, bác nói thế không được. Ngày mai nó được nghỉ thì cứ gọi nó lên đây, có việc thì mình sai, không có việc thì mình lại cho nó về, mất gì ? Nó đã tình nguyện đến mà bác lại cụ tuyệt nó thì bận sau nó không đến nữa, thế là dại. Ở bên này mình cần nó chứ nó không cần mình. Lắm khi cần gọi nó hết hơi, khản cổ nó còn không đến nữa là. Đàng này nó tình nguyện mà bác lại xua nó đi là hồng hét !" (Đổi giọng) "Cứ bảo nó lên đây, khắc có việc cho nó làm."

"Có thật không ? Không thì để cho nó ở nhà nó nghỉ. Gọi là nghỉ chứ nó có ngồi không đâu ? Nào đi chợ, nào nấu ăn, nào dọn nhà, thiếu gì việc !"

"Nhà như thế việc gì phải dọn ? Gọn ghẽ chán ! Các cô các cậu cứ thích bắt chước Tây, nhà lúc nào cũng phải sạch bóng lên. Lau nhà, dọn nhà cả ngày, mệt thì giờ, mệt là ở chỗ ấy ! Thế là cái tội cái nợ, là làm tội tớ cho cái nhà. Nhà là để cho mình ở, ở thì nó phải bừa bộn, phải bẩn, sạch mãi thế nào được ? Cái nhà chứ có phải cái bàn thờ đâu ? Mà sạch để làm gì ? Tao hãy hỏi : Chúng mày sinh sạch, liệu chúng mày có sống lâu được hơn chúng tao không ? Các cậu giẫm phải cứt Tây mất rồi !"

"Không phải thế. Ở đây phải giao thiệp với ngoại quốc. Họ đến nhà mình thấy bừa bãi, luộm thuộm, bẩn thỉu, họ khinh. Không phải khinh riêng chúng con mà là khinh cả nước Việt-Nam nhà mình. Sạch cũng là để giữ thể diện quốc gia nữa đấy cụ ạ. Với lại ở bẩn thấy ghê ghê là. Con đến nhà cụ, thấy gián bò con hết hồn. Sao con đã mua thuốc trừ gián mà cụ không xịt cho hết gián ?"

"Con gián nó bé bằng cái tí việc gì mà hết hồn ? Nó có giết được mày đâu ? Nó không làm gì mày, không giết mày, tại sao mày lại đòi giết nó ? Tao thích sống hòa bình với tất cả. Mình muốn sống tại sao lại muốn nó phải chết ?"

"Khốn nhưng nó bò lên bàn ăn, chui vào đồ ăn kinh lắm !"

"Việc gì mà kinh ? Hôm nọ tao nằm đọc sách có một cô gián bò từ chần lên tay tao rồi bò cả lên trang sách đang đọc, lại còn ngoe nguẩy hai cái râu nữa. Tao kệ nó, có sao đâu ?" (Đổi giọng)

"À, này, nhớ bảo con Minh mang cái chần lên lên cho bà lão này đắp."

"Thôi, không cần, chần đắp đủ rồi."

"Bác gàn lắm, cứ nghe tôi. Bảo nó mang chần lên, thích thì bác đắp mà chẳng thích thì lại cho nó mang về, có mất mát gì đâu mà sợ ?"

"Cụ nói thế không được. Có mất công nó chứ. Các cụ có định dùng thì mới bảo nó khiêng chần lên, không thì thôi chứ nó hỏng xe, phải đi "métro", bắt nó tha cái chần cồng kênh đi cả tiếng đồng hồ mới tới nơi mà không dùng lại bắt nó mang về, khổ nó. Các cụ không đi "métro" nên không biết cái khổ của những người đi "métro". Thôi, để con ra chứ bắt nó chờ từ nãy đến giờ." (Tiếng dèp xa dần, giọng nhỏ ở xa) "Các cụ bảo cứ lên khắc có việc, nếu tiện thì mang cái chần lên lên nữa."

(Tiếng nói gần) "Tao ở đây từng ấy năm mà mày lại bảo tao không biết đi "mê-tô" ?"

"Cụ có đi "métro" rồi nhưng chỉ đi vào những giờ vắng người, không phải giờ người ta đi làm về chen chúc."

"Mày nói thế nào ấy. Thành Yên nó bảo lái xe vào "Ba-li" mới là khổ, mỗi lần tìm chỗ đỗ xe phải lái quanh có khi cả nửa tiếng không có chỗ đỗ. Nó bảo hễ nó vào "Ba-li" là nó để xe ở ngoại ô rồi lấy "mê-tô" đi sướng hơn. Người ta đi xe người ta mới khổ, mày đi "mê-tô" việc gì mà mày khổ ?". (Đổi giọng) "Ngày tao còn ở nhà, thư nào mày viết về cũng kêu ở bên này thức ăn không ngon, thịt không ngon, rau không ngon, tao lộn cả ruột ! Tao sang đây có phải để ăn đâu ?"

(Cười) "Con có bảo cụ sang đây để ăn đâu ? Nhưng con biết cụ khó tính nên con báo trước để cụ sang đây khỏi thất vọng."

"Việc gì tao phải thất vọng ? Cho tao ăn cơm không hay ăn với tí muối tao ăn cũng được !"

"Thôi đi, con xin cụ ! Giỏi lắm cụ xơi được độ nửa bát cơm với muối. Đến con làm cơm tử tế, nấu món nọ món kia mà cụ còn chê lên chê xuống !"

"Thì tại thịt ở đây hôi hôi là, nuốt không trôi. Mày cầu kỳ nấu sốt với siếc khó ăn quá."

"Đấy, con nói có sai đâu ? Cơm tây thì nó hay có sốt. Cụ sang đến cái xứ Tây này thì thỉnh thoảng cũng phải nếm cơm tây cho biết mùi vị chứ ? Nhưng các cụ lại không thích món lạ. Vịt nấu cam là món nổi tiếng của Tây thế mà các cụ lại chê không bằng vịt quay !"

"Tại mày làm không ngon thì tao chê. Cứ cho tao ăn rau muống luộc tao lại thích hơn, chẳng sốt với siếc gì cả ! Rau muống vừa ngon lại rẻ."

"Con lạy cụ, rau muống bên này mà rẻ ! Đắt như vàng đấy cụ ạ. Người ta phải chờ máy bay sang chứ bên này làm gì có ? Cụ đòi rau muống, lần trước con phải chịu mua đắt, đem về thấy

đầy trứng sấu bám vào lá đồ lòm, con phải vặt hết lá vứt đi, luộc lên cụ lại chê là rau toàn cuống ! Rau già !"

"Thì tại rau già thật."

"Nhưng nó chỉ có thể thì làm thế nào được ?"

"Bác hơi đâu mà cãi với nó. Chúng nó bên này lảm mồm lảm miệng lảm, cứ y như thầy kiện cả một lũ ! Cái gì cũng lý sự chứ không phải như mình ngày xưa "gọi dạ bảo vâng" đâu. Ngày xưa mình hầu các cụ, bây giờ mình lại hầu chúng nó chứ không phải chúng nó hầu mình đâu ! Ấy thế mà cũng không xong ! Có lần nghe nó phàn nàn bận quá không có thì giờ làm cơm, phải ăn bánh mì phó-mát, tôi nghĩ thương hại nó, cặm cụi làm cơm, gọi nó đến ăn, nó có đến đâu !"

"Tại sao nó không đến ?"

"Nó kêu nó không có thì giờ ! Hừ, cơm mình đã làm, nó chỉ việc cấp miệng đến ăn, ăn xong lại cấp đít về, thế mà cũng không có thì giờ !"

"Khổ lắm, cụ không hiểu. Con đã nói rõ thì giờ con đi từ nhà con đến nhà cụ, ăn với cụ bữa cơm rồi rửa dọn, lấy taxi về là hết ngày. Thà con làm cơm lấy ở nhà nhanh hơn."

"Mày rõ lắm giọng ! Vừa mới nói không có thì giờ làm cơm, bây giờ lại giọng "thà làm lấy". Nói thì lại bảo các cụ không hiểu ! Con Minh cũng thế, chúng mày nói như hệt nhau, như đúc một lò mà ra ! "Không hiểu" ! Trúng lại cứ đòi khôn hơn vịt !"

(Cười) "Thì chúng con chẳng cùng đúc trong một lò của các cụ mà ra là gì ?"

(Cười) "Mày phải "mét-xi" bà ấy mất công làm cơm cho mà ăn, không thì bà ấy còn hậm hực !"

(Cũng cười) "Ở đây bác nói "mét-xi" thì được chứ nay mai bác sang Anh chơi mà nói "mét-xi" lại hỏng kiêu."

"Thế không nói "mét-xi" thì nói cái gì ?"

"Bác phải nói "thành kiu !" (Cười) Ấy, sang đây là phải học cả tiếng Tây lẫn tiếng Anh mới được. Không biết tiếng người khổ lắm, có miệng cứ như câm, đi đâu cũng phải nhờ chúng nó thông ngôn."

"Thế bây giờ cụ đã nói chuyện bằng tiếng tây với bà hàng xóm được chưa ?"

"Tao không biết nhiều nhưng tao cũng nói chuyện được."

"Thật thế à ? Cụ nói những gì ? Bà ấy có hiểu không ?"

"Tao gặp ban ngày thì tao nói "Bông-xua", chiều tối thì tao nói "Bông-xoa". Chỗ nào không biết thì tao chêm tiếng ta vào, bà ấy hiểu tất."

"Sao cụ biết bà ấy hiểu ?"

"Thì bà ấy cười cười tức là bà ấy hiểu. Bà ấy lại còn chào lại tao nữa, thân thiện ra phết đấy ! Đây, người ta tử tế lắm, lắm hôm thấy tao đi chợ về xách nặng là bà ấy cứ giằng lấy xách hộ."

"Thế còn tiếng Anh ngoài hai chữ "Thank you", cụ có học được chữ nào khác không ?"

"Mới học được có hai chữ ấy thôi."

"Thế thì để con dạy cụ nhé ? "To sleep" là đi ngủ. Sắp đến giờ đi ngủ, các cụ học chữ ấy là vừa."

"Cái gì ? Mày nói cái gì là đi ngủ, nói lại tao nghe."

"Đi ngủ là "To sleep". "

" "Si-líp" ? Thế ra là cái quần lót à ? Tao thèm vào học cái thứ tiếng nhằm nhí, thô tục ấy !"

(Cười) " "To sleep" khác với "slip". Tiếng Anh "To sleep" là đi ngủ, còn "slip" tiếng Pháp mới có nghĩa là cái quần lót. Hai chữ đọc khác nhau."

"Tao nghe nó cũng na ná như nhau. Thèm vào học những cái nhằm nhí ấy ! Mình là người lịch sự, tử tế, ai lại đi học cái thứ tiếng thô tục như thế ?"

(Cười) "Thôi, cụ không thích học tiếng Anh thì thôi. Thế còn mấy câu tiếng Pháp để đi chợ, con chép cho các cụ, các cụ đã thuộc chưa ?"

"Thuộc từ lâu rồi ! Dào ! Có mỗi một trang giấy làm gì mà không thuộc ? Cô làm như chúng tôi ngu dốt lắm ! Chẳng gì chúng tôi cũng để được ra cô ! Ấy, hôm qua tao đi mua sữa nhưng lại bỏ quên tờ giấy ở nhà, đi đường nghĩ mãi không ra sữa tiếng tây là gì ? Sau nhớ lại ngày xưa những hàng bán cà phê sữa buổi sáng ở nhà hay rao "Cà-phê ô lê" (6), tao biết chữ "cà-phê" không phải nghĩa là sữa, tao vào hỏi nó "ô-lê, ô-lê" thế là nó mang sữa ra." (Cười)

(Cũng cười) "Con chịu cụ !"

"Chứ sao ! Cô đã khảo tôi, giờ đến lượt tôi khảo lại cô nhé ? Cô có biết tiếng tây "Chào cụ" là gì không ?"

"Thì "Bonjour Monsieur" hay "Bonjour Madame" chứ gì ?"

(Cười) "Thế là cô không biết rồi ! Tôi nghe nói thế là tôi hiểu cô không biết. "Bông-xua ma-đam" là "Chào bà" chứ không phải "Chào cụ". "Chào cụ" khác."

"Tiếng tây làm gì có phân biệt "Chào bà" với "Chào cụ" ?"

"Thế tôi mới nói là cô dốt ! Cô đi học mà cô không biết gì cả ! "Chào cụ" người ta nói là "Bông-xua mê-mê" (7). Bà Nghĩa bà ấy dạy tao đấy. Các cậu đi học đố bằng nọ bằng kia rút cục tiếng tây vẫn dốt ! Không bằng bà Nghĩa !"

"Bên này rờm, cứ thích khoe tiếng tây ! Hôm nọ con Thu dẫn thằng con độ 7, 8 tuổi đến đây, hai mẹ con cứ giở tiếng tây ra nói nhặng xị cả lên? Ra điều ta biết nói tiếng tây !"

"Không phải đâu cụ ời. Tại thằng con không biết tiếng ta nên mẹ nó phải nói với nó bằng tiếng tây chứ có phải khoe đâu ? Bên này ai cũng nói tiếng tây thì có gì mà khoe ? Có khoe là khoe con nó biết nói tiếng ta kia !"

"Con nó là Việt-Nam tại sao lại không biết tiếng ta ?"

"Tại nó sinh đẻ ở bên này, chung quanh người ta toàn nói tiếng tây. Bố mẹ nó đi làm cả ngày, gửi con cho tây đằm giữ hộ nên nó biết tiếng tây. Đến chiều về bố mẹ còn phải cơm nước, dọn dẹp, không có thì giờ dạy nó tiếng ta nên cũng nói tiếng tây với nó cho nhanh. Có nhiều đứa lúc bé ở với cha mẹ thì nói được tiếng ta, đi học, nói tiếng tây với thầy, với bạn, về nhà không chịu nói tiếng ta nữa. Muốn cho con nói được tiếng ta thì bố mẹ ngày nào cũng phải uốn nắn. Con mà nói được tiếng ta là công của bố mẹ nhiều lắm. Dân Việt sang đây lớp đầu cho là học tiếng tây khó, sợ bắt con cái học hai thứ tiếng một lúc chúng nó sẽ học chậm nên chỉ dạy con tiếng tây, nghĩ là tiếng Việt dễ, sau này nó học lúc nào chẳng được ? Biết đâu sau nó không chịu học nữa. Lớp sang sau rút kinh nghiệm, dạy cả hai thứ tiếng một lúc, chúng nó nói được như thường, nhiều đứa học còn giỏi hơn cả con Tây nữa."

"Này, tiếng tây với tiếng ta mãi. Cái anh thám tử bần bần đã ra kia rồi. Bác thích xem nó thì phải yên mà nghe."

"Ồ, cái thằng này làm cái gì mà hết giờ tay lại gãi đầu thế kia ?"

"Nó giả vờ đấy. Nó đang tìm cách bắt nọn hung thủ. Tại mình mãi nói chuyện nên nó bắt đầu phim từ lúc nào không biết."

"Nó nói cái gì thế ?"

"Để yên thì con nghe mới biết nó nói gì."

"Đấy, nó lại đấm mình thùm thụp !"

"Tôi thích cái anh thám tử bần bần này. Giỏi ! Giỏi thật ! Chỉ phải cái tội bần bần là. Khiếp ! Sao không giặt cái áo tơ đi cho nó sạch sẽ một tí ?"

"Tại đầu óc anh ta để hết vào việc đi tìm hung phạm."

"Bên này chúng nó giết người như ngoé ấy bác ạ. Bố mẹ đi làm cả ngày không dạy dỗ con cái gì cả. Chúng nó đã không biết dạy con lại có phần sợ con, nể con hơn là nể bố mẹ ! Sợ con mà lại lấy làm văn minh ! Ở cái xứ này hồng, con cái mà thờ hơn thờ bố mẹ ! Con phán cái gì là bố mẹ tuân theo răm rắp ! Còn mình muốn đi thăm bà hàng xóm nằm nhà thương, bảo nó đưa đi nó cứ chối đây đây ! Nó bảo nó còn phải đưa con nó đi học ! Người ta là hàng xóm láng giềng, người ta ốm đau nằm nhà thương, mình cũng phải đi thăm người ta một tí mới ra người tử tế. Nhưng mình đã chẳng biết tiếng lại cũng không biết đường, chúng nó không dẫn đi là mình chịu chết ! Nói chứ chúng nó bên này ích kỷ lắm ! Này, bác cứ để ý mà xem, chúng nó vong bản hết ! Vào nhà chúng nó cấm thấy đứa nào để riêng một buồng bày cái bàn thờ cho tử tế đâu ! Chỉ thấy chúng nó chia buồng này cho vợ chồng nó, buồng kia cho con nó, còn bàn thờ thì chớ kể ! Không như mình, bàn thờ phải chọn cái buồng rộng nằm chính giữa nhà đâu !"

"Thì tại bên này chỗ ở còn không có, lấy đâu ra buồng riêng bày bàn thờ !"

"Ấy đấy, bác nghe có lọt tai không ? Chúng mày thế là vong bản con ạ. Làm người thì phải có cha mẹ, có tổ tiên. Uống nước thì phải nhớ nguồn."

"Con có nói không đâu ? Nhưng muốn có buồng riêng bày bàn thờ thì nhà phải rộng, nghĩa là phải có tiền mua nhà rộng mà chúng con đi làm, phần nhiều ba cọc ba đồng, lấy đâu ra tiền mua nhà rộng ? Có phải không có bàn thờ là chúng con quên các cụ đâu ? Đức thánh Khổng của các cụ còn dạy "nhập gia tùy tục" mà tục của Tây làm gì có bàn thờ ?" (Cười)

(Cũng cười) "Láo ! Đức thánh Khổng là đức thánh Khổng ! Làm gì có đức thánh Khổng của chúng tao ?"

"Tại con thấy hơi một tí là các cụ lại giở đức thánh Khổng ra nên con chặn trước."

"Có lẽ có nghĩa vẫn hơn !"

"Con nói thật với cụ chứ cái anh Khổng Tử của các cụ anh ấy nói nhiều cái chướng tai lắm. Chẳng hạn anh ấy bảo "Chiếu giải lịch không ngồi, miếng thịt thái không vuông vẫn không ăn". Ừ thì chiếu lịch giải lại cho ngay ngắn cũng không sao nhưng con hỏi cụ : Con gà nó chỉ có thế, làm thế nào để chặt cho miếng nào cũng vuông vẫn được ? "Không vuông không ăn" ! Bao nhiêu miếng vuông anh ấy xơi hết thì những miếng méo anh ấy để cho ai ăn ? Sao anh ấy khôn thế, vừa được ăn miếng ngon lại vừa thành người quân tử, ai chả muốn ?"

(Gắt) "Chúng mày chỉ hỗn ! Khổng Tử mà lại gọi bằng "anh" ! Người ta dạy thế là người ta nói bóng : Làm người lúc nào cũng phải cho ngay thẳng, không tà xiên, đã hiểu chưa ? Chúng mày ngu lắm, thế mà cũng đòi cấp sách đi học !"

(Cười) "Con trêu cụ đấy mà. Thế con hỏi đấng đấng nhé ? Đức thánh Khổng có bắt người ta nhắm mắt tuân lệnh cha mẹ mới kể là có hiếu đâu ? Tăng Sâm là học trò Khổng Tử một hôm bị cha say rượu đánh đến ngất đi. Lúc tỉnh dậy Sâm còn múa hát để cho cha yên lòng là mình không việc gì. Khổng Tử nghe chuyện liền cấm cửa Tăng Sâm. Sâm tự cho mình vô tội, nhờ bạn bè hỏi, Khổng Tử giảng rằng như thế không phải là hiếu mà là khuyến khích cha làm bậy. Nhớ cha quá tay đánh chết thì có phải khiến cha mang tội sát nhân không ?"

(Cười) "Chúng tao không phải con cháu Khổng Tử !"

(Cũng cười) "Sao các cụ khôn thế ? Toàn vợ vào những cái lợi cho mình ! Lúc muốn bắt con cháu tuân lệnh thì lôi Khổng Tử ra, lúc con chứng minh Khổng Tử không dạy thế thì các cụ lại chối không phải là con cháu Khổng Tử !"

(Cười) "Chúng tao không phải con cháu Khổng Tử vì rằng chúng tao là người Việt-Nam."

"Cụ mới sang thì đúng vẫn là người Việt-Nam nhưng còn cụ đây với con sang từ lâu thì không phải là Việt-Nam nữa."

"Không phải là người Việt-Nam thì là người gì ? Dễ thường là tây đầm chắc ?"

"Không phải tây đầm, tây đầm thì phải da trắng, mũi lõ. Người Việt sống lâu năm ở ngoại quốc thì người ta không gọi là Việt-Nam nữa mà lại gọi là Việt kiều. cụ ở đây lâu rồi cũng thành Việt kiều."

"Ờ đây thì có gì hay mà ở lâu ? Hết rét lại tuyết ! Đi ra ngoài đường phải mặc áo nặng chình chịch, về thì ngồi ru rú xó nhà cả ngày ! Chúng mày đi biệt từ sáng đến tối, tối về lo ăn, lo xem "tê-lê", có nói chuyện gì được đâu ?"

"Tại mình không biết tiếng, lại không biết đường chứ ở bên này cũng nhiều cái đáng xem bác ạ. Như đi xem lâu đài ở "Véc-say" (8) của cái ông vua "Mặt Giời" (9) này, đi xem "Găng ma-ga-gianh" cũng thích lắm, to mà đẹp lắm bác ạ. Ít nữa chúng nó nghĩ lễ "No-en" bác bảo chúng nó dẫn bác đi xem các cửa hiệu người ta bày đồ chơi, quần áo, phở xá treo đèn kết hoa đẹp lắm. Người đi cứ nườm nượp như đi xem hội." (Cười) "Nhưng mà chúng nó yếu như sên, chưa đi đã kêu mỏi với mệt !"

"Cụ ơi, có phải tại chúng con yếu như sên đâu ? Tại Paris có đến mấy cái "Grands Magasins", ngày cụ mới sang, con giắt cụ đi trong một ngày cả từng ấy cái là giỏi lắm đấy. Đi từ Samaritaine, Bon Marché rồi lấy "métro" đến Printemps, Lafayette, mỗi cái ba bốn tòa nhà, tòa nào cũng năm bảy tầng. Hồi ấy con là sinh viên mới có thì giờ và sức khỏe chứ bây giờ đi làm mệt, con chịu, đi chỗ nào thì đi một chỗ thôi. Đi một chỗ cũng đủ khướt rồi ! Thế mà ngày ấy cụ

xem xong còn đòi con dẫn cụ giờ lại Bon Marché ! Con thử hỏi cụ ở cái đất Paris này có ai đi được như thế không mà cụ chê con yếu như sên ?"

"Ừ, ở bên này xem ra đường xá có vẻ xa lắm, chẳng thế mà hôm nọ bà Lan đến chơi ngồi cả buổi không chịu về, còn nói ngồi cho bố công đi ! Người ta đi chơi thì cũng chỉ một chốc một nhất chứ có ai lại ngồi lì cả buổi ở nhà người ta, mọc rễ ra như thế ? Mất cả công cả việc !"

"Bên này đường xa, người ta đã vất công đến thì phải ngồi nói chuyện lâu lâu một tí chứ ai lại ngồi 15 phút chưa nóng chỗ đã về ? Về rồi biết bao giờ lại có dịp đi nữa ? Người ta thu xếp thì giờ đến chơi với mình như thế là quý lắm đấy. Paris rộng chứ có như Hà-nội nhà mình đâu !"

"Ai bảo thế ? Hà-nội bây giờ to lắm. Tao nhớ có cái phố... ý gì ấy, hình như phố Trần Hưng Đạo thì phải, dài dài là. Đi thăm ai ở phố ấy mà không biết số nhà là đành chịu chết, không tìm ra nhà ! Cái phố ấy dài lắm, để thường bằng từ nhà con Minh lên đây."

(Cười) "Cụ nói bậy. Paris có 20 quận, Hà-nội giới lắm bằng vài quận, có khi không bằng một quận nữa ! Nhà con Minh ở ngoại ô, từ nhà nó đến đây là giữa Paris xa lắm, cụ ví với phố Trần Hưng Đạo thế nào được !"

"Từ nhà nó lên đây lấy gì làm xa ? Tao thấy nó lái xe chỉ thoáng cái là đến nơi."

"Tại vì cụ ngồi trên xe không nhận ra chứ xa lắm." (Đổi giọng) "Thế hôm nay lúc con đi làm các cụ có bật "télé" lên mà xem xiếc không ?"

"Có bật lên nhưng nào có thấy xiếc ở đâu ?"

"Con đã dặn ở đài số 1 mà."

"Nào ai biết được đài nào là đài số 1 với đài số 2 ? Cứ bật lên, có cái gì xem cái ấy. Làm gì có xiếc ?"

"Thế là nhầm đài rồi. Sao cụ không vặn sang đài khác thử ?"

"Vặn đài khác làm gì ? Xem đài ấy cũng hay hay."

"Cụ thấy những gì mà khen "hay hay" ?"

"Tao xem nó quảng cáo."

"Xem quảng cáo thì có gì mà hay ? Quanh đi quẩn lại chỉ có chừng ấy chuyện."

"Vì thế tao mới thích xem. Tao hiểu hết không cần ai thông ngôn ! Tao lại còn giảng cả cho bà lão này nghe nữa."

"Thế là cả buổi các cụ chỉ xem quảng cáo thôi à ?"

"Không, cũng có lúc nó chiếu cái gì như đưa đám ma ấy. Có phải đưa đám ma không ? Đưa ma ai thế ?"

"Con có xem đâu mà biết ?"

"Thế ở sở cô không có "tê-lê" à ?"

"Không có. Mà dù có cũng chẳng ai cho xem. Mình đi làm lĩnh lương thì phải kéo cây giả nợ, ai người ta cho mình ngồi xem "télé" ?"

"Mày đã bận thế sao sáng nay tao đang tắm lại còn gọi "tê-lê-phôn" về làm gì ? Tao vừa mới sát xà-phòng vào là "tê-lê-phôn" réo tứ tổng ! Chạy vội ra tưởng có việc gì hóa ra chẳng có chuyện gì cả ! "Hỏi thăm" !"

(Cười) "Đấy là tại con nghe thiên hạ xui dại. Bà bạn đồng nghiệp bảo mẹ mới sang thì nên chốc chốc gọi về hỏi thăm cho cụ đỡ buồn. Con nghe cũng phải, lại nghĩ gọi sớm các cụ còn ngủ, gọi muộn thì vào giờ ăn nên tính gọi lúc 10 giờ là tốt nhất. Ai biết đâu giờ ấy cụ lại đi tắm ! Gọi cụ đã chẳng đỡ buồn lại còn kỳ kèo ! Nhưng cụ tắm thì cụ kia đâu, sao không nghe hộ ?"

"Bà ấy còn phải leo xuống bầy từng thang để đổ rác cho cô. Xuống đến nơi lại không phải giờ, nó không cho đổ !"

"Con quên không dặn các cụ là chỉ từ 6 giờ chiều ở đây nó mới mở cửa ra sân cho đổ rác. Thế cụ lại phải mang rác lên à ?"

"May mà thằng "công-xéc" (10) nó tử tế, thấy tao già cả đứng tần ngần xách cái thùng rác nó mới lấy chìa khóa mở cửa cho tao ra sân đổ. Nó còn nói xì xỏ những gì tao không hiểu. Tao

chắc nó giao hẹn bận sau không được thế nữa. Tao cười bảo "Ủầy me-xừ". Nhà cô bầy từng thang leo hết hơi, công đâu mà mang lên mang xuống ? Cầu thang thì dốc dốc là !"

"Thì tại đây là nhà lối cổ, từng nào cũng cao nên thang phải dốc."

"Nhà cô không có thang máy, lại không có cả cái ống đổ rác thông xuống như nhà con Minh."

"Nhà con Minh là nhà mới, đây là nhà cổ. Mà cụ đổ rác làm gì ? Con đã dọn để con về con đổ mà. Cụ leo thang nhớ ngã thì sao ?"

"Tại tao thấy mày nhiều việc nên tao đỡ được cái nào hay cái ấy."

"Nhưng nhớ cụ ngã thì sao ? Có phải nguy không ?"

"Tao đi cẩn thận việc gì mà ngã ? Mày chỉ nhiều chuyện !"

(Cười) "Kể ra con cũng nhiều chuyện thật. Tự dưng đi gọi "téléphone" về vấn an làm các cụ bực mình. Hôm cụ chưa đến chơi đây, con sợ cụ con ngồi nhà buồn mới bịa chuyện nhờ cụ gọi "téléphone" hộ cho con Minh để cụ có chuyện làm trong lúc con đi vắng, cho đỡ buồn. Ai ngờ cụ đang ăn, buồng đĩa đứng ngay dậy để gọi, sợ quên ! Con bới việc ra cho cụ làm đỡ buồn chứ có phải con không gọi được cho con Minh đâu ! Con biết ngay mình tính sai bét, từ hôm ấy con không bịa chuyện nhờ cụ cái gì nữa."

"Ồ, cái bà này làm gì mà ngoáy ngoáy tay thế ?"

(Cười) "Tôi trêu nó đấy mà. Bên này chúng nó trêu tôi cả ngày nên bây giờ tôi trêu lại nó. Khi nào chúng nó nhìn mình, lấy ngón tay trở ngoáy ngoáy vào thái dương như thế này là nó bảo mình gàn dở, nó gọi là "ga-ga, tồ tồ" !"

(Cười) "Cụ ấy báo thù con đấy, đang bảo con "gaga, toctoc" đấy."

(Cũng cười) "Dì cháu mày cứ như phùng tuồng cả một lũ ! Tưởng sang Tây sang Tàu học được cái gì hay, lại đi học làm phùng tuồng ! Ở nhà cứ tưởng là sang Tây sung sướng lắm ! Thấy chúng mày chụp ảnh gửi về đũa nào cũng có nhà cửa ô tô bánh chọe, ai biết đâu toàn là đi mua chịu ! Rồi phải è cổ đi làm trả nợ cả chục năm chưa hết. Ôm cũng không được nghỉ ! Biết thế này tao không sang !"

(Cười) "Cụ không sang thì không thành Việt kiều được."

"Thành Việt kiều thì quý hóa gì ? Thèm vào !"

(Cười) "Cụ "thèm vào" chứ có "thèm ra" đâu ?"

"Chỉ láo ! Thôi tắt máy rồi còn đi rửa ráy đi ngủ, mai dậy sớm."

"Dậy sớm để làm gì ? Mai cuối tuần con được nghỉ cơ mà."

"Cô được nghỉ nhưng chúng tôi không được nghỉ."

"Các cụ còn có việc gì làm mà không được nghỉ ?"

"Khó việc !"

"Việc gì cụ nói thử con nghe ?"

"Dậy rửa ráy xong còn đi đun sữa pha cà phê ăn sáng."

"Ăn sáng xong thì các cụ làm gì ?"

"Ăn sáng xong thì dọn dẹp, rửa bát đĩa."

"Rồi gì nữa ?"

"Rửa bát đĩa xong có việc gì thì làm, mà chẳng có thì ta xem "tê-lê", chán lại lên giường đi ngủ !"

"Lại đi ngủ thì lục đục dậy sớm làm gì ?"

"Đàn bà con gái không ai nằm ườn đến 8, 9 giờ sáng mới dậy !"

Con gái ngủ đến giờ thìn,

Mẹ chồng gọi dậy, rằng : "Min nhức đầu !"

"Giàu đâu đến kẻ ngủ trưa" !"

"Cụ nói như Ăng-lê ấy, nó cũng bảo ngủ sớm, dậy sớm thì sẽ giàu có, lại còn thêm "khỏe mạnh với khôn ngoan" nữa" (11).

"Nó nói thế mà hay đấy."

"Cụ đã khen nó hay thì nên học tiếng của nó." (Cười) "Đi ngủ là "To sleep" cụ ạ."

"Nhảm nhí ! Không nói chuyện nữa !Tắt máy, tắt đèn đi ngủ !"

(Tiếng "télé" im bật, tiếng giày dép sột soạt, tiếng vặn máy nước xa xa, tiếng giặt nước cầu tiêu ào ào một lúc rồi yên lặng).

Châtenay-Malabry, tháng 1, 2002

- 1 - Goûter = ăn quà trưa, khoảng 5 giờ. Ở Pháp, đi làm về tối ăn muộn nên trưa phải ăn lót dạ cho đỡ đói.
- 2 - Dessert = ăn tráng miệng.
- 3 - "La vache qui rit" là nhãn hiệu một loại phó mát.
- 4 - "Romeo and Juliet", bi kịch nổi tiếng của Shakespeare, thế kỷ 16-17.
- 5 - "Même chose" = cũng thế, tiếng tây bồi gọi thành "mắm-sốt".
- 6 - Café au lait = cà phê sữa.
- 7 - Bonjour Mémé : một lời chào các bà già, thân thiện nhưng hơi suồng sã.
- 8 - Versailles.
- 9 - "Roi-Soleil" tức vua Louis XIV.
- 10 - Concierge = người canh cửa, trông coi một tòa nhà gồm nhiều căn hộ.
- 11 - "Early to bed, early to rise,
Make a man wealthy, healthy and wise".

Văn Miếu Thăng Long/Hà Nội

Liên hệ giữa

Văn Miếu - Quốc Tử Giám - Khoa Cử



Bia tiến sĩ và giếng Thiên Quang

Văn Miếu và Hồ Hoàn Kiếm là hai thắng cảnh mà du khách tới Hà Nội không thể bỏ qua. Hoàn Kiếm nằm giữa Hà Nội, mát mẻ, thơ mộng, xinh xắn và lịch sử Hoàn Kiếm thì ai cũng biết song trường hợp Văn Miếu [VM] lại khác. Du khách được hướng dẫn tới xem VM thường chỉ nhớ đại khái đây là nơi có phong cảnh u nhã, cây to bóng mát, có Khuê Văn Các in bóng trên mặt gương Thiên Quang Tỉnh [giếng], có bia Tiến sĩ... và cũng là nơi tổ chức những hoạt động văn hóa, nhưng không hiểu sao ở đây lại có cả bàn thờ Khổng Tử [551-479 TCN] là người Trung quốc. Du khách không hiểu mà ngay cả dân Hà thành cho đến khoảng giữa thế kỷ XX cũng không mấy người rõ tại sao VM thờ Khổng Tử [KT] lại gọi là "nhà Giám" [Quốc Tử Giám] và "nhà Giám" là cái gì ? Tại sao bia Tiến sĩ lại cất ở VM chứ không ở một nơi nào khác ? Bia Tiến sĩ là cái gì, để làm gì ? Du khách đã thấy hết những cái gì đáng xem nhất trong VM nhưng vẫn mơ hồ chưa hiểu VM có gì đặc biệt.

VM là di sản văn hóa non một nghìn năm tự trị của Việt Nam, chịu ảnh hưởng sâu đậm của văn hóa Trung quốc với Khổng giáo / Nho giáo bao gồm cả Quốc Tử Giám [QTG] và Khoa cử [KC] với ít nhiều sửa đổi cho thích hợp với tình trạng và tâm Việt Nam.

Trước hết VM nghĩa là gì ? QTG là gì ? KC là gì ?

a- Văn miếu [VM]- Cho tới năm 1952 là năm tôi đi Pháp thì người bình dân Hà Nội vẫn gọi VM ^[1] là "nhà Giám", cái tên VM chỉ các nhà trí thức, học giả, mới dùng đến. Nhưng thực ra VM không phải là "nhà Giám", gọi là "nhà Giám" là sai.

Miếu là đền thờ, *Văn* là văn hóa, văn đạo, *Văn* phải hiểu theo nghĩa rộng gồm cả triết lý, thiên văn, chính trị, lục nghệ [lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số] chứ không phải chỉ rèn luyện câu văn cho hoa mỹ.

VM thờ Khổng Tử [551-479 TCN] và cả các danh nhân có công truyền bá đạo Khổng, cũng gọi là đạo Nho ^[2], dùng *Văn trị* đào tạo các quan văn phép trị nước bằng lễ, dạy dân hiểu lễ nghĩa, biết cách cư xử có tôn ti trật tự, xã hội sống hòa mục, yên bình. [Võ Miếu thờ các danh nhân theo nghiệp võ, đánh giặc, chống xâm lăng... để bảo vệ đất nước].

Vì sao người Hà Nội lại gọi Văn Miếu là "Nhà Giám" ? Theo Trần Hàm Tấn thì lúc đầu tuy cùng chung địa điểm nhưng có sự phân biệt giữa VM và QTG. Đến năm 1136 VM dọn ra nơi khác còn QTG ở lại chỗ cũ. Đến thời Hậu Lê thì trước cổng VM chỉ treo biển "Thái Học Môn", tức QTG. Đọc "Cuộc bình văn trong Nhà Giám" [Vũ trung tùy bút của Phạm Đình Hổ] ta thấy đến thời Lê Trung Hưng danh từ "nhà Giám" đã thông dụng để trở chung VM và QTG. Cái tên "VM" có lẽ được sử dụng trở lại từ thời Gia Long bởi thời Tây Sơn dân chúng vẫn còn quen dùng từ "Nhà Giám" để trở VM, vẫn theo Trần Hàm Tấn..

b- Quốc Tử Giám [QTG] - Sử chép "Năm 1070 xây VM, sai Hoàng Thái Tử tới đó học [...] Năm 1076 Lý Nhân Tông lập QTG sau lưng VM làm nơi học tập cho Hoàng Thái Tử". Vì QTG xây ngay sau lưng VM nên sự lẫn lộn VM với "nhà Giám" cũng dễ hiểu. Nhưng nếu xác quyết "QTG là trường Đại học đầu tiên của nước ta" e rằng có sự sai lầm nghiêm trọng, dựa vào đâu mà khẳng định như thế, lấy gì làm bằng chứng ?

-Về vấn đề giáo chức QTG đôi khi sử sách cũng có sự nhầm lẫn giữa chức vụ, danh vị của *Tế Tửu* và *Tư Nghiệp*, đặt Tư Nghiệp trên Tế Tửu là nhầm. Theo *Trung Quốc Sử Cương* [Đào Duy Anh, tr 150] thì nhà Đường đặt ra QTG coi việc học chính, có quan Tế Tửu đứng đầu, quan Tư Nghiệp làm phó, quản lĩnh 6 Học quán : Quốc Tử Học, Thái Học, Tư Môn Học, Luật Học, Thư Học, Toán Học. Có lẽ sự nhầm lẫn bắt nguồn khi thấy Chu văn An là Tư nghiệp và là người Việt duy nhất được thờ ở VM nên nghĩ Tư nghiệp phải cao hơn Tế Tửu.

c- Khoa cử [KC] - Trong non một ngàn năm tự trị, nước ta phỏng theo Trung quốc, dùng Khoa cử để kén người ra làm quan giúp vua điều khiển guồng máy chính trị đem lại trật tự, an ninh cho dân. Quan trường do Nho phái xuất thân. KC kén người hỏi về phép trị nước của đạo Nho / đạo Khổng, trọng "Đức" hơn "Tài", lấy Tứ thư [Đại học, Luận ngữ, Trung dung, Mạnh tử], Ngũ kinh [Kinh Dịch, Kinh Lễ, Kinh Thi, Kinh Thư và Kinh Xuân thu] làm sách nòng cốt.

Nước ta bắt đầu có KC từ năm 1075, thời nhà Lý, nhg lúc đầu thiếu kinh nghiệm, tổ chức còn sơ sài, lạo thảo, sang thời nhà Trần đã chỉnh đốn, cải tổ có phương pháp, dựa theo KC Trung quốc với ít nhiều sửa đổi cho thích hợp với hoàn cảnh nước ta.

KC Việt Nam cực thịnh dưới thời Lê Thánh Tông, sang thời Lê Trung Hưng bắt đầu chú trọng vào từ chương mà sao nhãng phần đạo đức chính yếu, lại quá trọng văn khinh võ, đưa đến sự đại bại trước quân đội viễn chinh Pháp khiến lòng người chán nản, hết tin tưởng vào "đạo Thánh [Khổng]". Đến năm 1919 thì Việt Nam bãi bỏ hẳn Khoa cử.

Chú thích :

[1] - VM xây ở tỉnh, do vua lập, *Văn từ*, *Văn chỉ* do hương thôn lập, kiến trúc đơn giản hơn.

[2] - Người đời thường coi KT là thủy tổ đạo Nho, coi đạo Nho với đạo Khổng là một. Sự thật Khổng giáo thoát thai từ Nho giáo. Đời Nghiêu [2357-2257 TCN], Thuấn [2256-2208 TCN] đã dạy dân *Ngũ luân*[nhân, nghĩa, lễ, trí, tín], đã áp dụng chính sách thuận theo lẽ Trời mà hành động, coi trọng thiên lương... KT chỉ khôi phục lại cái học "Tu Tề Bình Trị", "Nhân Nghĩa, Lễ, Nhạc...", sắp xếp lại thành một học thuyết có hệ thống, tôn chỉ rõ rệt.